

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC
TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM
LIÊN KẾT NGÀNH Ở VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP
NGÀNH DỆT MAY VÀ ĐỒ GỖ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2023

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC
TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM
LIÊN KẾT NGÀNH Ở VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP
NGÀNH DỆT MAY VÀ ĐỒ GỖ

Ngành: Quản lý kinh tế
Mã số: 9.31.01.10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1: TS. Nguyễn Đình Cung

2: TS. Nguyễn Trọng Hiệu

Hà Nội - Năm 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2023

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Thu Huyền

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, cho phép tôi bày tỏ lòng biết ơn tới TS. Nguyễn Đình Cung, TS. Nguyễn Trọng Hiệu đã hướng dẫn tôi về mặt khoa học để hoàn thành bản luận án này. Xin cảm ơn PGS.TS Trần Công Sách; TS. Trần Kim Hào; TS. Nguyễn Hữu Thọ đã có những góp ý xác đáng và giúp đỡ tận tình trong quá trình tôi nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin cảm ơn ông Lê Thành Quân, Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cán bộ thuộc Ban Quản lý các khu kinh tế tỉnh Hưng Yên; ông Đinh Trọng Thoại chủ tịch Hiệp hội làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo, Phú Lương, quận Hà Đông, Hà Nội đã giúp tôi gặp gỡ trao đổi với các DN, cán bộ quản lý trên địa bàn để có được những đánh giá khách quan nhất về vấn đề nghiên cứu tại địa phương.

Cuối cùng, tôi đặc biệt biết ơn gia đình và các đồng nghiệp đã tạo điều kiện và thường xuyên động viên, giúp đỡ tôi hoàn thành bản luận án này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2023

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Thu Huyền

MỤC LỤC

MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
DANH MỤC BẢNG	ix
DANH MỤC HÌNH.....	xi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết của đề tài, luận án	1
2. Những điểm mới của luận án	3
3. Kết cấu của luận án	4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	5
1.1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH.....	5
1.1.1 Tổng quan các công trình về nội dung nghiên cứu	5
1.1.2 Tổng quan các công trình về phương pháp nghiên cứu.....	10
1.1.3 Tổng quan các công trình về phạm vi không gian, thời gian và phương pháp nghiên cứu	11
1.1.4 Những khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án	12
1.2 HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN.....	13
1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu của Luận án	13
1.2.2 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu luận án	13
1.2.3 Câu hỏi nghiên cứu	14
1.2.4 Cách tiếp cận và khung phân tích	14
1.2.5 Phương pháp nghiên cứu.....	17
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH.....	22

2.1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH.....	22
2.1.1 Các khái niệm.....	22
2.1.2 Điều kiện hình thành và phát triển cụm liên kết ngành	26
2.1.3 Những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển cụm liên kết ngành	31
2.2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH.....	33
2.2.1 Một số lý luận về vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành	33
2.2.2 Các vai trò chủ đạo của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành	39
2.2.3 Các tiêu chí đánh giá vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành	47
2.2.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành	50
2.3 KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH VÀ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH.....	52
2.3.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc	52
2.3.2 Kinh nghiệm của Nhật Bản	60
2.3.3 Một số bài học cho việc hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam	67
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH: TRƯỜNG HỢP NGÀNH DỆT MAY VÀ ĐỒ GỖ.....	69
3.1 THỰC TRẠNG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH CỦA VIỆT NAM.....	69
3.1.1 Khái quát thực trạng hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam	69

3.1.2 Thực trạng tiềm năng hình thành và phát triển cụm liên kết ngành dệt may và đồ gỗ	72
3.2 THỰC TRẠNG VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH Ở VIỆT NAM VÀ NGÀNH DỆT MAY, ĐỒ GỖ	77
3.2.1 Vai trò nhà quản lý	78
3.2.2 Vai trò nhà đầu tư	91
3.2.3 Vai trò nhà trung gian kết nối	104
3.3 ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH.....	112
3.3.1 Một số kết quả khảo sát đánh giá về vai trò Nhà nước	112
3.3.2 Một số kết quả Nhà nước đạt được với vai trò hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam thời gian qua	114
3.3.3 Những tồn tại hạn chế	116
3.3.4 Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế	119
CHƯƠNG 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC NHẪM THÚC ĐẨY HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH ĐẾN NĂM 2030	124
4.1 BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH ĐẾN NĂM 2030.....	124
4.1.1 Bối cảnh tác động đến hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành đến năm 2030	124
4.1.2 Mục tiêu và phương hướng hoàn thiện vai trò của Nhà nước nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam	127
4.2 GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VAI TRÒ NHÀ NƯỚC NHẪM THÚC ĐẨY HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH ĐẾN NĂM 2030	131
4.2.1 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà quản lý của nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành	131

4.2.2 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà đầu tư trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành	136
4.2.3 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà trung gian kết nối trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành	137
4.3 NHÓM GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC NHẪM THÚC ĐẨY HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH DỆT MAY VÀ CỤM LÀNG NGHỀ ĐỒ GỖ.....	138
4.3.1 Nhóm giải pháp hoàn thiện vai trò nhà nước nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển cụm liên kết ngành dệt may	138
4.3.1.1 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà quản lý	138
4.3.1.2 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà đầu tư	140
4.3.1.3 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà trung gian kết nối.....	140
4.3.2 Nhóm giải pháp hoàn thiện vai trò Nhà nước nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển cụm làng nghề đồ gỗ	142
4.3.2.1 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà quản lý	142
4.3.2.2 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà đầu tư	143
4.3.2.3 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà trung gian kết nối.....	147
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	146
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	159
PHỤ LỤC.....	159

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa tiếng việt
ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
CLKN	Cụm liên kết ngành
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
CIEM	Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương
DHMT	Duyên hải miền Trung
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐNB	Đông Nam Bộ
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
CCN	Cụm công nghiệp
CPP	Trung tâm nghiên cứu chính sách phát triển cụm của Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐKKT	Đặc khu kinh tế
CNTT	Công nghệ thông tin
EU	Liên minh Châu Âu
GVA	Tổng giá trị gia tăng
GDP	Tổng thu nhập quốc nội

KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KKT	Khu kinh tế
LTTP	Lương thực, thực phẩm
LQ	Chỉ số tích tụ lao động
METI	Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản
NDT	Đồng nhân dân tệ
PPP	Đối tác công tư
R&D	Nghiên cứu và Phát triển
SX	Sản xuất
SX&KD	Sản xuất kinh doanh
SP	Sản phẩm
TDMNPB	Trung du và Miền núi phía Bắc
TB	Trung bình
TP	Thành phố
TQ	Trung Quốc
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
UNIDO	Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc
USD	Đô la Mỹ
WB	Ngân hàng Thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2-1: Nội dung cơ bản chính sách cụm công nghiệp ở Nhật Bản	61
Bảng 2-2: Các chương trình hỗ trợ cụm liên kết ngành của Nhật Bản	62
Bảng 3-1: Chỉ số LQ_{LD} của các vùng trên cả nước năm 2021	70
Bảng 3-2: Chỉ số LQ_{GTSX} của các vùng trên cả nước năm 2021	71
Bảng 3-3: Chỉ số LQ_{LD} ngành dệt may các vùng tiềm năng trên cả nước năm 2015-2021	72
Bảng 3-4: Một số hoạt động liên kết của các doanh nghiệp	74
Bảng 3-5: Hoạt động phối hợp với các đối tác nước ngoài trong khu công nghiệp	74
Bảng 3-6: Chỉ số LQ_{LD} ngành đồ gỗ các vùng tiềm năng trên cả nước năm 2015-2021	75
Bảng 3-7: Một số dạng liên kết giữa các hộ sản xuất, doanh nghiệp trong làng nghề	77
Bảng 3-8: Một số văn bản pháp luật liên quan đến cụm liên kết ngành ở Việt Nam	78
Bảng 3-9: Một số văn bản pháp luật liên quan đến tiêu chí xác định cụm liên kết ngành	79
Bảng 3-10: Một số văn bản có đề cập đến các dạng liên kết trong cụm liên kết ngành	81
Bảng 3-11: Một số văn bản liên quan đến phát triển cụm liên kết ngành dệt may	82
Bảng 3-12: Một số văn bản quản lý cụm công nghiệp hiện nay	84
Bảng 3-13: Kết quả khảo sát nhận thức của cán bộ địa phương về cụm liên kết ngành	85
Bảng 3-14: Một số văn bản có đề cập tới lựa chọn ngành phát triển của Việt Nam	86
Bảng 3-15: Một số văn bản liên quan đến phát triển ngành dệt may	87
Bảng 3-16: Thực trạng hỗ trợ phát triển cụm liên kết ngành dệt may ở khu công nghiệp Phố Nối	89
Bảng 3-17: Một số hiệp định thương mại trong ngành dệt may đã ký kết	89
Bảng 3-18: Kết quả khảo sát thực thi chính sách hỗ trợ phát triển cụm liên kết ngành dệt may tại khu công nghiệp Phố Nối	90

Bảng 3-19: Thực trạng đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho cụm liên kết ngành....	91
Bảng 3-20: Một số vùng trồng bông trên cả nước hiện nay.....	93
Bảng 3-21: Thực trạng định hướng đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp dệt may.....	93
Bảng 3-22: Danh sách các chủ đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp dệt may ở Hưng Yên.....	95
Bảng 3-23: Một số văn bản, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng cho làng nghề	96
Bảng 3-24: Một số văn bản, chính sách đầu tư khoa học công nghệ, nguồn nhân lực cho cụm liên kết ngành	97
Bảng 3-25: Một số văn bản, chính sách đầu tư khoa học công nghệ, nguồn nhân lực cho ngành dệt may	99
Bảng 3-26: Kết quả hỗ trợ nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Phố Nối	100
Bảng 3-27: Một số văn bản, chính sách đầu tư khoa học công nghệ, nguồn nhân lực cho các làng nghề.....	101
Bảng 3-28: Một số văn bản liên quan đến đầu tư cho phát triển công nghiệp...	102
Bảng 3-29: Một số chính sách ưu đãi có liên quan đến phát triển ngành dệt may	103
Bảng 3-30: Một số văn bản, chính sách tăng cường kết nối cho cụm liên kết ngành.....	104
Bảng 3-31: Thực trạng hoạt động liên kết giữa các đối tác ngành dệt may tại khu công nghiệp Phố Nối.....	107
Bảng 3-32: Một số hoạt động R&D phối hợp của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp	108
Bảng 3-33: Nguồn lao động trong các doanh nghiệp dệt may tại khu công nghiệp Phố Nối	108
Bảng 3-34: Thực trạng hoạt động liên kết giữa các đối tác trong làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo.....	109
Bảng 3-35: Một số hoạt động R&D phối hợp của các doanh nghiệp, hộ gia đình trong làng nghề	110
Bảng 3-36: Một số văn bản, chính sách tăng cường kết nối cho cụm liên kết ngành.....	111

Bảng 3-37: Thực trạng vai trò Nhà nước tham gia các hoạt động phối hợp công tư trong phát triển cụm tại khu công nghiệp Phố Nối và làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo.....	112
Bảng 3-38: Kết quả đánh giá vai trò nhà quản lý của Nhà nước theo tiêu chí của luận án.....	113
Bảng 3-39: Kết quả đánh giá vai trò nhà đầu tư của Nhà nước theo tiêu chí của luận án.....	114
Bảng 3-40: Kết quả đánh giá vai trò nhà kết nối của Nhà nước theo tiêu chí của luận án.....	114

DANH MỤC HÌNH

Hình 1-1: Khung phân tích của luận án	16
Hình 2-1: Các đối tượng liên quan trong cụm liên kết ngành điện hình.....	24
Hình 2-2: Mô hình kim cương	27
Hình 2-3: Vai trò của Nhà nước với 4 yếu tố trong mô hình kim cương	36
Hình 2-4: Tỷ trọng của các loại hình nghiên cứu khoa học – công nghệ trong tổng đầu tư cho hoạt động R&D (1999 – 2008)	56

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài, luận án

Để có thể chuyển hướng mô hình tăng trưởng sang dựa vào các yếu tố sản xuất (SX) tiên tiến như công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm tăng năng lực cạnh tranh quốc gia và doanh nghiệp, giảm thiểu các bất ổn vĩ mô, các đường hướng chính sách quan trọng trên thế giới trong thời gian gần đây hướng vào xây dựng và phát triển hữu hiệu hệ thống cụm liên kết ngành (CLKN) và gắn kết với phát triển công nghiệp hỗ trợ.

CLKN giúp gia tăng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp như tăng năng suất, giảm chi phí, đa dạng hoá sản phẩm (SP), cải thiện năng lực kỹ thuật, nhân lực, tăng cường việc tiếp cận đến thị trường và doanh thu bán hàng cao hơn, tạo ra khả năng tiếp xúc được với các khách hàng cao cấp, khách hàng lớn. CLKN cũng tăng cường hiệu quả của hệ thống SX với việc tối ưu của quy mô SX và hình thành văn hoá hợp tác cho một tập hợp doanh nghiệp mang tính cạnh tranh lành mạnh.

CLKN là công cụ chính sách để hoàn thiện các chuỗi giá trị và hình thành mạng lưới SX. Quan điểm của việc xây dựng các CLKN là phát triển và nâng cấp cụm ngành dựa trên những lợi thế sẵn có về mức độ tập trung công nghiệp của các vùng, địa phương trong các ngành Việt nam có lợi thế cạnh tranh nhằm phát huy tối đa nguồn lực và thế mạnh của từng vùng và tăng cường sự phối hợp, liên kết giữa các địa phương có chung lợi thế trong vùng. Việc này được tiến hành qua nâng cấp chuỗi giá trị SX cả về chiều rộng và chiều sâu. Từ việc hoàn thiện các khâu mới tiến đến bước tiếp theo là tham gia vào mạng lưới SX trong khu vực và toàn cầu.

Có thể nói, việc phát triển CLKN có mối quan hệ chặt chẽ với việc xây dựng năng lực cạnh tranh của quốc gia và địa phương. CLKN là hiệu ứng cụm hóa của các đối tác cụm khi có sự hội tụ đủ của các yếu tố như công nghệ, vốn, quy mô và sự phát triển nhất định của xã hội đó. Sự xuất hiện của CLKN là do các lực lượng thị trường quyết định, nhưng để gắn kết CLKN với năng lực cạnh tranh quốc gia từ đó có những hỗ trợ nguồn lực, thể chế cho cụm phát triển đúng hướng thì cần phải có vai trò của Nhà nước.

Nhà nước nắm giữ các thể chế hình thành các yếu tố SX tiên tiến như công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, khả năng huy động vốn, trợ cấp hỗ trợ phát triển một ngành theo đúng định hướng. Nhà nước có thể đem lại sự phát

triển mạnh mẽ qua định hướng nguồn lực vào phát triển những ngành quốc gia có lợi thế và có tiềm năng phát triển sẽ đem lại hiệu quả to lớn hơn cho khoản đầu tư.

Những năm gần đây, Nhà nước Việt Nam đã có sự quan tâm tới việc phát triển CLKN qua những chủ trương, chỉ đạo phát triển công nghiệp Việt Nam dựa trên các chuỗi giá trị lớn từ đó từng bước hình thành các CLKN. Đây chính là vai trò gián tiếp của Nhà nước thông qua việc xây dựng các nền tảng kinh tế làm xuất hiện CLKN. Trong bối cảnh nguồn lực có hạn, vai trò này cần bám sát vào trực tiếp mô hình, loại hình CLKN nào có thể mang lại lợi thế cạnh tranh về quy mô làm bộ phận phát triển cho nền kinh tế. Từ đó, vai trò Nhà nước cần thể hiện rõ ràng trên các khía cạnh như nhà quản lý, nhà đầu tư, nhà kết nối trung gian để hỗ trợ CLKN phát triển. Thực tiễn kinh nghiệm của các nước đã phát triển mô hình này thành công đều cho thấy Nhà nước cần phải thể hiện những vai trò đó trong nuôi dưỡng CLKN.

Vai trò hỗ trợ cụ thể của Nhà nước bao gồm đưa ra một khung khổ pháp luật riêng điều chỉnh đối tượng CLKN. Những văn bản nào chưa phù hợp cần phải điều chỉnh. Nhà nước cần thể hiện vai trò nhà đầu tư cơ sở hạ tầng cứng và mềm cho các CLKN hoạt động. Những chương trình ưu đãi, đầu tư đều có hướng đích và mục tiêu rõ ràng là xây dựng sự tự chủ của CLKN. Mục tiêu hỗ trợ là đạt được sự phát triển tự trị thì sẽ nhường lại quyền quản lý cho khu vực tư nhân. Ngoài ra, Nhà nước còn có vai trò xây dựng cơ chế phối hợp chung giữa các đối tác CLKN để thu hút đa đối tượng tham gia và cơ chế hoạt động cho các cụm khi đạt đến giai đoạn tự trị.

Việt Nam hiện đang có những CLKN tiềm năng trú ngụ tại các KCN và làng nghề. Hồ sơ các CLKN tiềm năng cấp quốc gia và cấp tỉnh đã được nhận diện (WB và CEC, 2022). Dệt may là một trong những ngành từ lâu được cho là lợi thế cạnh tranh giá rẻ của Việt Nam nhằm giải quyết nhiều công ăn việc làm cho lao động trong nước. Đây cũng là một trong những ngành được định hướng lựa chọn phát triển thành chuỗi giá trị lớn theo hướng CLKN ở Việt Nam. Trong bối cảnh năm 2022 kinh tế khó khăn, xuất khẩu ngành dệt may vẫn tăng trưởng 10.2% đạt 42 tỷ USD (VCBS, 2023). Mặc dù, Nhà nước đã có chiến lược, quy hoạch phát triển ngành dệt may nhưng một hệ thống chính sách đồng bộ theo ba vai trò nhà quản lý, nhà đầu tư và nhà kết nối trung gian nhằm phát triển CLKN dệt may là chưa có. Ngoài ra, luận án cũng nghiên cứu CLKN làng nghề đồ gỗ một trong những CLKN tiềm năng hiện tại của nền kinh tế. Mô hình làng nghề

rất quan trọng với nền kinh tế vì có tới 62.9% số dân cả nước sống ở khu vực nông thôn, (TCTK, 2021). Trong thực tiễn quản lý và điều hành nền kinh tế, không thể áp dụng chung một chính sách cho tất cả các ngành vì mỗi ngành có những đặc thù riêng. Do đó, để xây dựng được CLKN cho mỗi ngành cần có hệ thống chính sách, hỗ trợ riêng.

Hiện nay ở Việt Nam, vai trò của Nhà nước mới chỉ dừng lại ở tác động gián tiếp tới sự hình thành của cụm mà chưa tác động trực tiếp tới đối tượng quản lý là CLKN theo ba vai trò kể trên. Hiện tại, các CLKN đang bắt đầu hình thành, các chuỗi giá trị lớn đã được phát triển tạo tiền đề tốt cho CLKN xuất hiện. Sự cần thiết đặt ra là cần nghiên cứu sâu sắc hơn về vai trò của Nhà nước trực tiếp đối với CLKN qua việc lựa chọn cụ thể ngành phát triển thành CLKN gắn với lợi thế cạnh tranh quốc gia và các chính sách ưu đãi, đầu tư để ngành phát triển đạt được lợi thế quy mô mong muốn và dần trở thành những trụ cột chính của nền kinh tế. Xuất phát từ thực tiễn trên đặt ra sự cần thiết của việc nghiên cứu một cách đầy đủ về vai trò của Nhà nước trên ba giác độ: Nhà quản lý, nhà đầu tư và nhà kết nối trung gian nhằm thúc đẩy sự hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam là vô cùng quan trọng.

2. Những điểm mới của luận án

2.1 Những điểm mới về khoa học, lý luận

Luận án nghiên cứu các lý luận liên quan đến sự hình thành và phát triển của CLKN và chỉ rõ nguồn gốc sự hình thành của CLKN. Sự phát triển và vận động tương tác của các yếu tố trong mô hình năng lực cạnh tranh quốc gia – mô hình kim cương của Michael Porter là những nền tảng quan trọng giúp hình thành CLKN. Luận án đã chỉ ra được rằng CLKN là ngoại ứng của quá trình phát triển năng lực cạnh tranh của một ngành nhất định.

Luận án xây dựng được hệ thống vai trò của Nhà nước đối với CLKN theo 3 trụ cột chính đó là: Vai trò nhà quản lý trong hình thành một khuôn khổ pháp luật điều chỉnh; vai trò nhà đầu tư và vai trò nhà trung gian kết nối.

2.2 Những điểm mới về thực tiễn

Luận án là nghiên cứu chuyên sâu về vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN nhằm hỗ trợ các cơ quan quản lý, các nhà hoạch định chính sách kinh tế có căn cứ trong đưa ra các chính sách, cơ chế hỗ trợ sự phát triển của mô hình kinh tế mới này ở Việt Nam. Đây là cơ sở để hình thành những khung khổ pháp lý riêng cho mô hình này. Việc này có thể ứng dụng cho một hoặc nhiều chuỗi giá trị, lĩnh vực mà Nhà nước quyết định phát triển hình thành CLKN.

Luận án khởi đầu cho việc xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam. Đây sẽ là công cụ tốt nhằm hoàn thiện năng lực của Nhà nước trong thiết kế và thực thi chính sách trên thực tiễn.

Luận án sẽ là tài liệu tham khảo tốt cho các nhà hoạch định chính sách phát triển kinh tế theo hướng đổi mới và nâng cao năng suất. Năng lực cạnh tranh vi mô của các DN được nâng cao giúp tăng cường năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế. Hình thành được các CLKN sẽ giúp nền kinh tế Việt Nam có vị thế trong các chuỗi giá trị, mạng SX toàn cầu. Việc này được xây dựng dựa trên các chuỗi giá trị mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh sẽ đem lại sức mạnh nội lực thực sự cho nền kinh tế.

3. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia làm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu về vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành.

Chương 2: Lý luận về vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành.

Chương 3: Thực trạng vai trò của Nhà nước trong hình thành phát triển cụm liên kết ngành: trường hợp ngành dệt may và đồ gỗ.

Chương 4: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện vai trò của nhà nước nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển cụm liên kết ngành đến năm 2030.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH

1.1.1 Tổng quan các công trình về nội dung nghiên cứu

Michael Porter (1990) trong tác phẩm “*Lợi thế cạnh tranh quốc gia*” đã đưa ra mô hình Kim cương về năng lực cạnh tranh quốc gia gồm 4 nhân tố: Điều kiện yếu tố SX; Chiến lược, cấu trúc và cạnh tranh trong nước của công ty; các ngành công nghiệp có liên quan và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Tác giả cho rằng Nhà nước có vai trò thực tế ảnh hưởng tới bốn nhân tố quyết định tới năng lực cạnh tranh quốc gia này. Nhà nước có thể tác động và chịu tác động bởi mỗi nhân tố trong bốn nhân tố quyết định theo hướng tích cực hoặc tiêu cực. Điều kiện yếu tố SX chịu ảnh hưởng thông qua trợ cấp, các chính sách hướng tới thị trường vốn, chính sách về giáo dục và các chính sách tương tự. Nhà nước định hình điều kiện nhu cầu trong nước thông qua việc các cơ quan của Nhà nước đặt ra các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu về hàng hóa trong nước có thể kiểm soát hoặc ảnh hưởng tới nhu cầu của khách hàng. Chính sách của Nhà nước cũng có thể tác động tới chiến lược, cấu trúc và cạnh tranh của công ty thông qua các phương thức như quy định về thị trường vốn, chính sách thuế và luật lệ chống độc quyền. Nội dung nghiên cứu đã đặt ra những vấn đề cốt lõi của vai trò Nhà nước tới năng lực cạnh tranh quốc gia vốn là nền tảng của việc hình thành và phát triển CLKN.

Tea Petrin (2011) đã thực hiện nghiên cứu “*Cụm là công cụ chính sách Nhà nước trong thúc đẩy năng lực cạnh tranh và thúc đẩy kinh tế tri thức*”, đưa ra lập luận về sự can thiệp chính sách của Nhà nước vào thị trường là do sự tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào đầu tư vào giáo dục, bảo vệ các ý tưởng cá nhân và phát triển tinh thần DN..... Tác giả nêu lên vai trò quan trọng của Nhà nước trong tạo cơ chế, cơ hội xây dựng các chương trình thúc đẩy tri thức đến với DN tốt hơn. Tác giả cho rằng Nhà nước cần coi cụm là công cụ chính sách để thúc đẩy sự đổi mới; tăng cường năng lực cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế. Tác giả mới nêu ra được sự chú trọng của Nhà nước tới CLKN với vai trò trong đổi mới chứ chưa nêu ra được những vai trò Nhà nước cần có để thực hiện được chức năng đó.

Kuchiki (2007) đã thực hiện nghiên cứu *“From Agglomeration to Innovation, upgrading industrial clusters in emerging economies”*, ông đưa ra mô hình biểu đồ chính sách cụm: ví dụ cụm ngành công nghiệp (CNCN) tự động ở Trung Quốc. Tác giả đề xuất mô hình chính sách cụm cho các nước châu Á với giả định rằng chính sách cụm công nghiệp (CCN) hiệu quả qua việc hình thành các khu công nghiệp (KCN), xây dựng năng lực DN địa phương và mời các DN mở neo đến KCN. Việc xây dựng năng lực địa phương bao gồm cơ sở hạ tầng, thể chế, nguồn nhân lực và điều kiện sống. Tác giả có nêu vai trò của chính quyền trung ương là xây dựng các chính sách công nghiệp phù hợp với phát triển CCN và chính quyền địa phương đóng vai trò then chốt trong các chính sách cụm. Các vai trò phù hợp của chính quyền địa phương là (1) Quản lý các KCN, (2) Thúc đẩy liên doanh liên kết giữa các DN Nhà nước và các nhà đầu tư nước ngoài, (3) Hình thành các liên doanh giữa DN nội địa và các nhà đầu tư nước ngoài, (4) hỗ trợ cho các nhà đầu tư nước ngoài. Tác giả đã nêu ra sự cần thiết của chính sách Nhà nước tạo ra các thể chế tốt trong hỗ trợ hình thành được các CLKN ở địa phương.

CIEM (2011) đã xây dựng Đề án *“Phát triển CCN, KCN gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT), tạo mạng liên kết SX và hình thành chuỗi giá trị”* đề xuất Nhà nước phải đóng vai trò của nhà quản lý trong đưa ra các chính sách gắn kết sự phát triển CCN, khu công nghiệp với phát triển CNHT, trong đó, đề xuất các cơ chế chính sách phát triển các CLKN là công cụ chính sách trọng tâm để đạt các mục tiêu kể trên.

Đề án nêu lên vai trò quan trọng của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN. Nhà nước trung ương và địa phương nắm những vai trò nhất định trong huy động các nguồn lực và xây dựng một môi trường kinh doanh phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động liên kết giữa các DN. Đây là tiền đề tốt để hình thành nên các CLKN trong thời gian tới.

Đề án đề xuất Nhà nước cần định hướng chính sách phát triển CLKN theo hướng gắn kết sự phát triển CCN, KCN với phát triển CNHT, trong đó, phát triển các CLKN như là công cụ chính sách trọng tâm để tạo ra các mối liên kết. Các chính sách cần định hướng phát triển các mối liên kết giữa các DN và các tổ chức liên quan thông qua phát triển CLKN gắn kết với các vùng kinh tế ở Việt Nam; đồng thời, đề xuất các chính sách và nội dung thực hiện cụ thể cho các bộ, ngành ở Việt Nam trong hình thành và phát triển CLKN.

Nguyễn Ngọc Sơn và cộng sự (2014) đã thực hiện đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước “*Phát triển cụm ngành công nghiệp ở Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*”, bàn luận về vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLNK. Nội dung nghiên cứu đề cập tới Nhà nước có vai trò trong xây dựng và nuôi dưỡng môi trường kinh doanh kinh tế vi mô có tính cạnh tranh. Nhà nước góp phần xây dựng các điều kiện đầu vào cho một môi trường kinh doanh hiệu quả với DN. Điều kiện sẵn có của một môi trường kinh doanh bao gồm tính hiệu quả, chất lượng và sự chuyên môn hóa của các điều kiện sẵn có cho DN. Các điều kiện này sẽ có tác động đến năng lực sáng tạo và năng suất lao động, bao gồm: vốn, con người, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng vật chất và hành chính, công nghệ thông tin. Nhà nước cần xây dựng chiến lược phát triển mạng lưới CNCN Việt Nam trong thời gian tới. Đây là vấn đề cốt lõi nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam và thúc đẩy tham gia vào mạng lưới SX khu vực.

IPP và CIEM (2013) đã xây dựng Báo cáo “*Đánh giá năng lực cạnh tranh của cụm ngành dệt may trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương lân cận*” đánh giá về vai trò của Nhà nước đối với sự hình thành CLKN dệt may Việt Nam. Nội dung báo cáo đã đề cập đến Nhà nước cần phối hợp cùng hiệp hội dệt may, tập đoàn dệt may để lên chiến lược xây dựng CLKN dệt may nhằm tận dụng lợi ích của CLKN như: Tăng cạnh tranh, tăng hợp tác và tạo tác động lan tỏa tới các DN trong cụm ngành.

Xây dựng CLKN dệt may ở Việt Nam liên quan đến chính sách công nghiệp, do đó vai trò của Nhà nước là hết sức quan trọng. Tập thể tác giả cho rằng, để thúc đẩy sự hình thành và phát triển của CLKN dệt may Việt Nam Nhà nước cần thể hiện vai trò trong ba vấn đề sau:

Thứ nhất, đảm bảo môi trường kinh doanh thuận lợi để thúc đẩy cạnh tranh, hợp tác và tạo tác động lan tỏa giữa các DN.

Thứ hai, đảm bảo sự tiếp cận của DN đến nguồn lực và nhân tố SX: mục đích của biện pháp này là nhằm giúp các DN tiếp cận các nguồn lực SX dễ dàng với chi phí thấp nhất, qua đó hạ giá thành sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Thứ ba, thu hút đầu tư vào khâu SX nguyên phụ liệu, đặc biệt là khâu dệt, nhuộm và hoàn tất. Rõ ràng, khâu SX nguyên phụ liệu là khâu quan trọng và có

giá trị gia tăng cao nhưng đang là khâu yếu kém nhất của ngành dệt may Việt Nam. Vương mắt lớn nhất trong thu hút đầu tư vào khâu dệt nhuộm hiện nay là vấn đề xử lý nước thải. Do vậy, để giải quyết vấn đề này, đề xuất Nhà nước nên quy hoạch, xây dựng nhà máy dệt nhuộm có hệ thống xử lý nước thải tốt nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Bộ Công Thương (2014) đã xây dựng Đề án “*Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị SX các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và Công nghệ thông tin, Dệt may, Chế biến lương thực thực phẩm, Máy nông nghiệp, Du lịch và các dịch vụ liên quan*” đánh giá về khả năng hình thành các CLKN ở Việt Nam và những hạn chế, rào cản trong thực tiễn thực hiện. Đề án đã phân tích lợi thế của việc hình thành các chuỗi giá trị ở Việt Nam trong đó có bao gồm chuỗi giá trị dệt may và những đề xuất về vai trò của Nhà nước trong thực tiễn quản lý để thúc đẩy quá trình hình thành các CLKN đã nêu. Các Bộ, ngành cần xây dựng các chính sách, Đề án có liên quan để xây dựng CNHT, các chuỗi giá trị, hệ thống DN trong nước trong xây dựng cụm. Các nhiệm vụ có liên quan bao gồm xây dựng Đề án ưu tiên phát triển các DN thuộc các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh cao và soạn thảo Nghị định về phát triển CNHT. Đề án ưu tiên phát triển các DN thuộc các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh cao tập trung đề xuất các giải pháp, chính sách hỗ trợ cho các DN, trong khi chương trình tập trung vào các giải pháp, chính sách hình thành, phát triển CNCN và nâng cấp chuỗi giá trị SX.

Trương Thị Chí Bình (2007) đã thực hiện nghiên cứu “*Đề xuất xây dựng mô hình cụm liên kết công nghiệp để phát triển công nghiệp phụ trợ Việt Nam: Trường hợp Công nghiệp điện tử Đồng Nai*” đề xuất những giải pháp nhằm phát triển CNHT làm nền tảng cho việc xây dựng mô hình CLKN. Trong đó, vai trò của Nhà nước là rất cần thiết trong việc đưa ra các chính sách ưu đãi cụ thể. Để có thể thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài thì Nhà nước cần hỗ trợ những nỗ lực đó bằng các chính sách cụ thể, hữu hiệu. Bài học từ các nước đi trước như Thái Lan hay Indonesia cho thấy việc xây dựng được mối liên kết giữa nhà đầu tư nước ngoài và các DN nội địa cần phải được khuyến khích bằng những ưu đãi tài chính cụ thể như thuế, mặt bằng SX kinh doanh. Nghiên cứu này cũng đề xuất Bộ Công Thương đưa vấn đề phát triển cụm liên kết công nghiệp (CLKCN) vào chương trình làm việc của Bộ và dành một khoản ngân sách cho việc hỗ trợ ban đầu. Bộ hình thành một đơn

vị đầu mối chuyên trách xây dựng dự án thành lập và phát triển các liên kết kinh doanh giữa các DN, với thí điểm là mô hình CLKCN trong ngành công nghiệp điện tử ở Đồng Nai có phối hợp với các Hiệp hội DN địa phương.

Trương Thị Chí Bình (2008) đã thực hiện nghiên cứu “*Phát triển cụm liên kết công nghiệp ở Việt Nam*”, đánh giá tiềm năng hình thành CLKCN ở Việt Nam và các đề xuất nhằm hình thành và phát triển CLKCN. Một trong những giải pháp quan trọng đó là sự vào cuộc của Nhà nước với vai trò nhà quản lý và đầu tư của mình hỗ trợ hình thành CCN trong giai đoạn đầu tiên. Vấn đề này cần phải được đưa vào ưu tiên của Bộ Công Thương khi xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia. Cần phải xây dựng tầm nhìn cho việc phát triển CLKCN là một công cụ của chính sách công nghiệp quốc gia và địa phương, nhằm xây dựng thành công các chuỗi giá trị cho các sản phẩm công nghiệp, thiết lập và mở rộng mạng lưới SX, phát triển một số ngành cung ứng cho hệ thống công nghiệp quốc gia; trên cơ sở gia tăng quy mô SX, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo dựng các liên kết chặt chẽ, trong hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), DN công nghiệp ở khu vực nông thôn, các hộ gia đình SX công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; ở các khu vực đã có tích tụ và tập trung công nghiệp trên toàn quốc.

Bộ Công Thương (2014) đã xây dựng Đề án “*Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và Công nghệ thông tin, Dệt may, Chế biến lương thực thực phẩm, Máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ liên quan*”. Nội dung Đề án đánh giá khả năng hình thành các CLKN ở Việt Nam và những hạn chế rào cản trong thực tiễn thực hiện. Đề án ưu tiên phát triển các DN thuộc các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh cao giai đoạn 2013-2020 tập trung đề xuất các giải pháp, chính sách hỗ trợ cho các DN, trong khi Chương trình này tập trung vào các giải pháp, chính sách hình thành, phát triển CNCN và nâng cấp chuỗi giá trị SX.

UNIDO và Bộ Kế hoạch Đầu tư (2011) đã xây dựng Đề xuất “*Thúc đẩy cụm công nghiệp ở Việt Nam*”, chương 2 và chương 3 đưa ra những phân tích liên quan đến vai trò của Nhà nước trong thực tiễn hình thành và phát triển CLKN. Chương 2 trình bày những thực tiễn hình thành chính sách CLKN ở các nước phát triển. Có 2 cách hình thành chính sách CLKN đó là từ trên xuống hoặc từ dưới lên. Đề án cũng đưa ra một số lựa chọn chính sách cho Việt Nam trong giai đoạn đầu nhằm thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển CLKN. Đề án cũng đề xuất vai trò của chính quyền trung ương và địa phương riêng trong phát triển CLKN, cụ thể:

Chính quyền trung ương có vai trò tiên quyết trong xác định các thể chế luật pháp nhằm nhận diện CLKN là mục tiêu thực hiện các chính sách và tài trợ cho các sáng kiến cụm. Nhà nước nắm vai trò điều phối cấp cao trong vượt qua những rào cản về quản trị cản trở những nỗ lực kết nối các chính sách khác nhau nhằm hỗ trợ hình thành và phát triển CLKN.

Chính quyền địa phương dựa trên khung khổ thể chế và các quy định chung từ cấp trung ương, các chính quyền địa phương luật hóa theo nhóm DN và điều chỉnh chính sách cho phù hợp. Chính quyền địa phương thực hiện triển khai các chiến lược, tham gia điều chỉnh hành vi của DN, giám sát tiến trình, điều chỉnh các chiến lược.

Đề án đề xuất về việc thành lập một hội đồng phát triển CLKN trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm về hoạch định năng lực cạnh tranh và chính sách phát triển cụm ngành. Hội đồng này chịu trách nhiệm vận hành các chương trình CLKN dựa trên các tổ hợp cụm đã định hướng. Hội đồng đưa ra các hỗ trợ tìm giải pháp cho các vấn đề trong hoạt động chung của các tổ hợp CLKN bao gồm phát triển công nghệ, tiếp thị và quản lý.

WB và CEC (2022) trong “*Không gian kinh tế Việt Nam, Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh*” Tập 1. Báo cáo tóm tắt và hồ sơ CLKN quốc gia, Việt Nam: Phát triển và hội nhập thương mại toàn cầu. Nội dung báo cáo nêu định nghĩa về CLKN, ý nghĩa kinh tế của CLKN với sự phát triển kinh tế. Báo cáo lập ra hồ sơ CLKN cấp quốc gia, cấp tỉnh thông qua chỉ số LQ (chỉ số đánh giá mức độ tập trung lao động) để đánh giá tiềm năng cụm tất cả các ngành lĩnh vực trong nền kinh tế nhằm cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách tính toán khi xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia.

1.1.2 Tổng quan các công trình về phương pháp nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu ở trên đã dựa trên nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau. Các tác giả nghiên cứu tài liệu thứ cấp là các tài liệu đã được minh chứng từ trước với lập luận vững chắc.

Nghiên cứu trường hợp. Những lập luận của các tác giả đưa ra được minh chứng cụ thể bằng các ví dụ cụ thể tại các địa phương. Tác giả Michael Porter có viết về các vấn đề ở các quốc gia khác nhau. Kuchiki có dẫn chứng về mô hình ở các nước châu á và có dẫn chứng về ngành công nghiệp tự động ở Quảng Châu, Trung Quốc.

Các nghiên cứu của Việt Nam có dẫn chứng từ các nghiên cứu lý luận của các học giả nước ngoài và những thực tiễn về cụm trên thế giới. Một số dẫn chứng được dựa trên những hạt giống cụm tiềm năng trong nước như CCN Điện tử Đồng Nai, Canon.

1.1.3 Tổng quan các công trình về phạm vi không gian, thời gian và phương pháp nghiên cứu

Michael Porter (1990) đưa ra vai trò của Nhà nước trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nhà nước có tác động tới cả 4 yếu tố trong mô hình. Tuy nhiên cụ thể về các vai trò của Nhà nước với CLKN như thế nào để có thể triển khai được thì chưa được làm rõ.

Tea Petrin (2011) nhìn nhận vai trò của Nhà nước trong việc xây dựng chính sách kinh tế phát triển kinh tế, tăng cường năng lực đổi mới, trao đổi tri thức dựa trên cụm. CCN được coi là công cụ hữu hiệu để đạt các mục tiêu trên. Nhưng cụ thể, Nhà nước có những vai trò gì thì lại chưa được nêu ra trong nghiên cứu.

Các nghiên cứu trong nước một số tập trung vào các vấn đề chung như khái niệm, cách thức tiếp cận cụm. Mỗi nghiên cứu dựa trên việc phân tích một khía cạnh cụ thể của cụm như chuỗi giá trị, mục tiêu chính sách của Nhà nước như nghiên cứu của CIEM và các Đề án của Bộ Công Thương. Các ví dụ thực tiễn minh họa dựa trên một số trường hợp điển hình trong nước có tiềm năng phát triển cụm. Chưa có nghiên cứu nào nói rõ về các vai trò Nhà nước cần có để hỗ trợ hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam trong thời gian tới.

Thời gian của các nghiên cứu diễn ra từ 2007-2014, thời kỳ của những nỗ lực trong xây dựng các chính sách công nghiệp có sự hỗ trợ của Nhật Bản và làn sóng FDI tràn vào Việt Nam. Luận án nghiên cứu thời kỳ sau của những nghiên cứu này từ 2014 – 2022 là thời kỳ nền kinh tế có những thay đổi với sự mạnh mẽ thành lập của các tập đoàn kinh tế lớn trong nước với định hướng đối ngoại đa bên hơn thời kỳ trước.

Phương pháp nghiên cứu của các nghiên cứu trong nước có sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu sơ cấp, thứ cấp và có đánh giá tiềm năng hình thành cụm thông qua chỉ số LQ về tích tụ lao động và giá trị SX tại địa phương. Những phương pháp nghiên cứu này được luận án kế thừa vào đánh giá riêng về vai trò Nhà nước tại Việt Nam với vấn đề nghiên cứu.

1.1.4 Những khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án

1.1.4.1 Những khoảng trống nghiên cứu

- Các nghiên cứu về lý luận vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN mới đề cập đến từng vai trò riêng, chưa có nghiên cứu nào đề cập một cách có hệ thống các vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN.

- Chưa có nghiên cứu nào tổng kết tất cả những chính sách có liên quan đến việc phát triển CLKN trong thời gian qua theo ba vai trò của Nhà nước là nhà quản lý, nhà đầu tư và nhà kết nối trung gian.

- Chưa có nghiên cứu nào tổng hợp được vai trò của Nhà nước với sự hình thành và phát triển của CLKN và xây dựng được những tiêu chí đánh giá cụ thể về các vai trò đó.

- Đã có một số nghiên cứu có đề cập đến vai trò của Nhà nước đến phát triển CLKN nhưng đã được tiến hành khá lâu nên chưa gắn với bối cảnh phát triển hiện tại khi sự phát triển của các CLKN phải dựa trên các chuỗi giá trị, phải gắn với lợi thế cạnh tranh quốc gia. Đó là những nghiên cứu dựa trên các cụm lớn có yếu tố nước ngoài tiềm năng đã xuất hiện trong nền kinh tế trong thời gian qua.

- Chưa có một nghiên cứu nào đề xuất được đầy đủ khung khổ pháp lý riêng cho phát triển CLKN. Các nghiên cứu trước mới đề xuất một số mảng chung trong nền kinh tế như vai trò của Nhà nước trong quản lý và đầu tư trong cung cấp cơ sở hạ tầng, dịch vụ công... Vai trò của Nhà nước thể hiện trong một khía cạnh nhất định như vậy chưa đủ tạo được lợi thế cho CLKN hình thành và phát triển.

1.1.4.2 Những vấn đề luận án sẽ tiếp tục giải quyết

- Luận án sẽ làm rõ khái niệm, nội hàm Vai trò Nhà nước theo ba khía cạnh là nhà quản lý, nhà đầu tư và nhà trung gian kết nối, các vai trò này hỗ trợ cho nhau tạo nên một hệ thống đầy đủ thúc đẩy sự hình thành và phát triển của các CLKN.

- Luận án xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá vai trò của Nhà nước theo ba góc độ nhà quản lý, nhà đầu tư và nhà trung gian kết nối trong hình thành và phát triển CLKN.

- Luận án nghiên cứu trường hợp về sự hình thành của CLKN dựa trên các chuỗi giá trị khác nhau theo các mục tiêu của nền kinh tế như chuỗi giá trị lớn gắn với lợi thế cạnh tranh quốc gia là ngành dệt may và chuỗi giá trị nhỏ gắn với mục tiêu xã hội là làng nghề.

- Luận án tổng hợp các chính sách, văn bản liên quan đến ba vai trò kể trên của Nhà nước để phân tích, đánh giá kết quả, hạn chế, nguyên nhân của việc hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam trong thời gian qua.

- Luận án nêu ra các phương hướng, giải pháp tăng cường vai trò Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN đến năm 2030. Nhà nước cần lựa chọn ngành

phát triển CLKN và xây dựng những chính sách ưu đãi, hỗ trợ hợp lý mới có thể giúp mô hình này thành công được ở Việt Nam.

1.2 HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu của Luận án

1.2.1.1 Mục tiêu tổng quát

Luận án tập trung nghiên cứu làm rõ lý luận và thực trạng về vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN và từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện các vai trò cụ thể của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam.

1.2.1.2 Mục tiêu cụ thể

Các mục tiêu cụ thể là.

Mục tiêu 1: Hệ thống hóa và phát triển cơ sở lý luận về vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN.

Mục tiêu 2: Đánh giá thực trạng vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam, nghiên cứu sâu trường hợp ngành dệt may và làng nghề đồ gỗ.

Mục tiêu 3: Đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện vai trò của Nhà nước nhằm thúc đẩy phát triển các CLKN ở Việt Nam.

1.2.2 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu luận án

1.2.2.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vai trò của Nhà nước và các vấn đề liên quan đến vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam. Đây là vai trò của Nhà nước ở cấp trung ương và địa phương trong hình thành và phát triển CLKN.

1.2.2.2 Phạm vi nghiên cứu

1) *Phạm vi về nội dung:* Vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN khá đa dạng, trong phạm vi luận án chỉ đề cập đến 3 vai trò chủ đạo của Nhà nước đó là: Vai trò nhà quản lý; vai trò nhà đầu tư và vai trò nhà trung gian kết nối.

2) *Phạm vi không gian:* Luận án nghiên cứu vai trò Nhà nước trong hình thành và phát triển các CLKN trong phạm vi cả nước. Trong đó, nghiên cứu sâu 2 CLKN tiềm năng là ngành dệt may trong KCN Phố Mới, Hưng Yên và làng nghề đồ gỗ truyền thống Thượng Mạo, Hà Đông.

3) *Phạm vi về thời gian:* Đánh giá thực trạng vai trò của Nhà nước từ năm 2010, các giải pháp đề xuất đến năm 2030.

1.2.3 Câu hỏi nghiên cứu

- 1) Với sự cần thiết hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam, Nhà nước cần có những vai trò như thế nào để đáp ứng và hỗ trợ được nhu cầu phát triển đó?
- 2) Những yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam là gì?
- 3) Để đánh giá được vai trò của Nhà nước cụ thể trong hình thành và phát triển CLKN thì cần có những hệ thống tiêu chí đánh giá nào?
- 4) Những giải pháp đột phá nào trong tăng cường vai trò Nhà nước tới việc hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam trong thời gian tới?

1.2.4 Cách tiếp cận và khung phân tích

1.2.4.1 Cách tiếp cận của luận án

Đề tài được thực hiện dưới góc độ tiếp cận Nhà nước từ vai trò với các hiện tượng, hoạt động trong nền kinh tế. Trước vấn đề thực tiễn về sự manh nha hình thành của CLKN tại các KCN và làng nghề Việt Nam, Nhà nước cần có những vai trò cụ thể nào giúp CLKN hình thành và phát triển tốt.

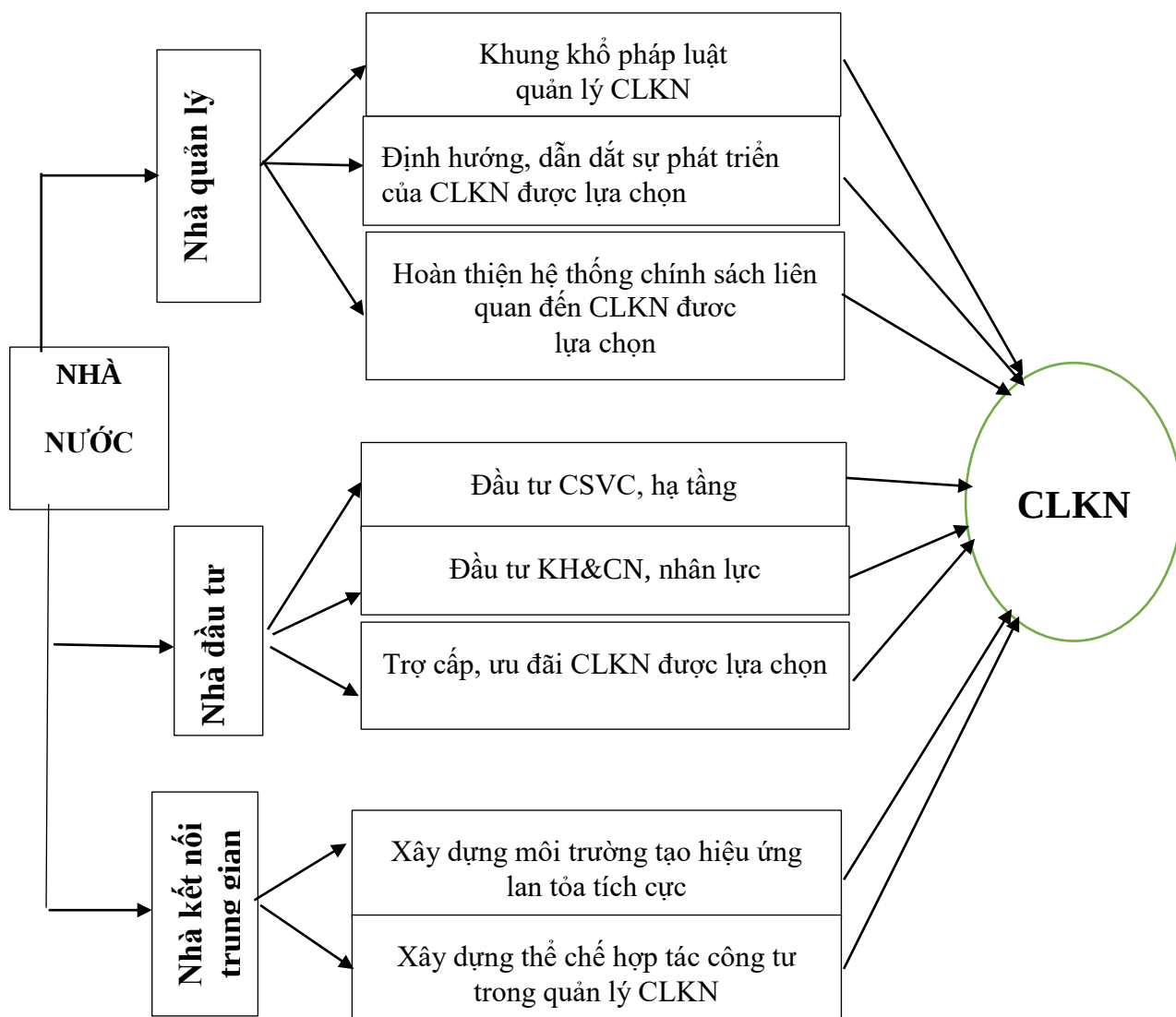
Luận án làm rõ nội hàm khái niệm CLKN trong mối quan hệ với các khái niệm có liên quan khác đã được giới nghiên cứu và thực tiễn sử dụng. Những lý luận liên quan về sự cần thiết của vai trò của Nhà nước trong quản lý và phát triển một phạm trù kinh tế, cụ thể là CLKN được luận án nêu rõ.

Luận án tổng hợp các tài liệu tổng quan quốc tế và trong nước nhằm đưa ra được những bằng chứng cụ thể về sự cần thiết của vai trò của Nhà nước trong phát triển CLKN. Cách tiếp cận đầy đủ về vai trò của Nhà nước bao gồm chính sách Nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện. Bộ máy quản lý này cần triển khai ở nhiều cấp khác nhau từ trung ương tới địa phương. Các nước phát triển đi trước đã có kinh nghiệm thực tiễn Việt Nam có thể học tập.

Dựa trên cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN, luận án lựa chọn cụm dệt may tiềm năng trong KCN Phố Nối và cụm làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo Hà Đông để phân tích thực tiễn về vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển hai CLKN này trong thời gian qua. Việc đánh giá này bao gồm việc xem xét thực trạng các cơ chế, chính sách liên quan đang phát huy hiệu quả như thế nào và cả các định chế quản lý CLKN.

Từ cơ sở lý luận, phân tích thực trạng về vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN ở 2 cụm tiềm năng nói trên, luận án đưa ra các giải pháp hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ hình thành CLKN trong thời gian tới. Các giải pháp này bao gồm việc hình thành một khung khổ pháp lý riêng cho CLKN bao gồm định nghĩa, nội hàm và các tiêu chí xác định cụm và tuyên truyền tới cấp thực hiện để thống nhất sử dụng; cần xây dựng mục tiêu phát triển CLKN của Việt Nam cùng với việc lựa chọn ngành phát triển cụm. Từ đây luận án đề xuất Nhà nước xây dựng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ tăng năng lực cạnh tranh cho cụm được lựa chọn để có thể phát triển được mô hình CLKN đạt lợi thế quy mô trở thành trụ cột của nền kinh tế. Ngoài ra, Nhà nước còn cần có cơ chế kết nối, phối hợp các đối tác CLKN thông qua các chương trình R&D, đào tạo chung. Tất cả những hỗ trợ này cần theo lộ trình đảm bảo sự hỗ trợ hiệu quả ban đầu của Nhà nước đem lại sự chủ động của các DN, thu hút sự tham gia của các nguồn vốn khác ngoài xã hội đạt tới giai đoạn tự trị của các CLKN trong nền kinh tế.

1.2.4.2 Khung phân tích của luận án



Hình 1-1: Khung phân tích của luận án

Nguồn: Tác giả tự biên soạn.

Việc hình thành ngoại ứng cụm hóa làm xuất hiện các hạt giống cụm xuất phát từ vai trò của các lực lượng thị trường là chính nên luận án chỉ tập trung vào phân tích, đánh giá vai trò trực tiếp của Nhà nước với CLKN khi đã xuất hiện cụm trong nền kinh tế. Các vai trò trực tiếp của Nhà nước với đối tượng quản lý bao gồm các vai trò nhà quản lý, nhà đầu tư và nhà kết nối trung gian thông qua các vấn đề chi tiết được thể hiện trong khung khổ phân tích trên.

1.2.5 Phương pháp nghiên cứu

1.2.5.1 Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Để thực hiện luận án, nghiên cứu sinh (NCS) đã tập hợp các tài liệu nghiên cứu dưới nhiều dạng khác nhau như sách, báo cáo, tài liệu làm việc... Các tài liệu liên quan đến vai trò của Nhà nước, định nghĩa về CLKN, chính sách phát triển CLKN của các nước được NCS tập hợp lấy ý tưởng và chọn lọc trích dẫn trong luận án. Các tài liệu nghiên cứu được trình bày trong phần tài liệu tham khảo của luận án.

Luận án có tổng quan tài liệu của các nhà nghiên cứu về vấn đề nghiên cứu. Ví dụ cuốn “Lợi thế cạnh tranh quốc gia,, của Michael Porter. Mục đích nghiên cứu là tìm hiểu định nghĩa về CLKN, lập luận của tác giả về vai trò của Nhà nước, mô hình kim cương của tác giả về CLKN.

Luận án tổng hợp những báo cáo đánh giá của Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) và nghiên cứu của Phạm Sỹ Thành về kinh nghiệm thành công của Nhật Bản và Trung Quốc trong phát triển CLKN với những bài học được NCS trình bày trong phần kinh nghiệm quốc tế của luận án.

Cuốn “Cụm ngành và năng lực cạnh tranh: trường hợp cụm Catalonia (1993-2010),, NCS tham khảo về phương thức quản trị của một chính quyền địa phương trong phạm vi vùng Catalonia, Ý. Chính quyền vùng đã thực hiện tốt vai trò quản lý của mình trong xây dựng một lộ trình phát triển CLKN bao gồm 3 giai đoạn và vai trò của Nhà nước giảm dần khi cụm đã phát triển đến giai đoạn tự chủ.

Cuốn “Tài liệu đào tạo về Phát triển CLKN (UNIDO, 2012),, NCS nghiên cứu về cách tiếp cận CLKN của UNIDO trong thực tiễn triển khai hình thành cụm DNNVV và tăng trưởng vì người nghèo.

Ngoài ra, những tài liệu nghiên cứu, báo cáo của các chuyên gia UNIDO như Tea Petrin, Macro Dini về vai trò của Nhà nước, chính quyền địa phương trong đưa ra các định hướng, tạo môi trường kinh doanh thúc đẩy hình thành các liên kết được NCS nghiên cứu và trích dẫn trong luận án.

Đề tài cấp Nhà nước “Phát triển CLKN ở Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế (Nguyễn Ngọc Sơn, 2014)” là tài liệu đầy đủ về các nghiên cứu trong nước đã được thực hiện và các định hướng chính sách phát triển CLKN trong thời gian tới mà nghiên cứu sinh có thể tham khảo để viết các giải pháp trong phần Chương IV của luận án.

1.2.5.2 Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

Do điều kiện tính chất của DN và đặc trưng công việc của cán bộ địa phương, luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Phương pháp này được sử dụng khảo sát một số DN và cán bộ quản lý địa phương trong ngành dệt may và đồ gỗ. Đây là số liệu điều tra của riêng luận án đã thực hiện tại KCN Phố Nối, Hưng Yên và làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo, Hà Đông. Kết quả khảo sát cho thấy, đánh giá của DN, cán bộ địa phương về thực trạng vai trò của Nhà nước với CLKN trên thực tiễn để có thể đưa ra những kết luận đánh giá của luận án. KCN Phố Nối Hưng Yên và làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo, Hà Đông được lựa chọn theo hình thức mẫu thuận tiện cho công việc nghiên cứu của NCS.

i) Chọn điểm điều tra thu thập thông tin

Để đánh giá được thực trạng vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam, NCS đã chọn đánh giá hai CLKN tiềm năng ở Việt Nam là các KCN dệt may Phố Nối, Hưng Yên và làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo, Hà Đông, TP Hà Nội. Đây là hai CLKN tiềm năng được NCS lựa chọn thuận tiện cho việc điều tra khảo sát trong phạm vi luận án.

- Lý do chọn các KCN Phố Nối, Hưng Yên:

Tỉnh Hưng Yên có một số KCN tập hợp được số lượng lớn các DN dệt may với các tầng đa dạng khá tiêu biểu cho một CLKN điển hình. Các DN dệt may bao gồm cả DN nước ngoài và DN trong nước ở cả ngành dệt, nhuộm, may, sấy, SX chỉ, sợi.... làm hoàn thiện hơn chuỗi giá trị dệt may trong nước. Trên địa bàn đã có trường Đại học dệt may, Gia Lâm và nhiều khoa ngành đào tạo trong các trường khác lân cận có các khoa ngành như thiết kế thời trang, thiết kế mẫu... nhằm cung cấp lao động chất lượng cao cho các DN. Các KCN dệt may NCS tới thực hiện khảo sát bao gồm KCN dệt may Phố nối 1 và 2, KCN Thăng Long 2, KCN Mỹ Hào, KCN Minh Đức. Các DN trong các KCN kể trên đã có những liên kết ban đầu với nhau trong nội bộ hoạt động tại KCN của nhà đầu tư cơ sở hạ tầng Vinatex với hệ thống xả thải công nghiệp tiêu chuẩn cho các nhà máy dệt, nhuộm. NCS lựa chọn những DN liên quan trong KCN để khảo sát theo hình thức thuận tiện cho nghiên cứu.

- Lý do chọn làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo (Hà Đông, TP. Hà Nội):

Đặc trưng của làng nghề đồ gỗ với nhiều khâu trong SX, chế biến đã hình thành nên CLKN tiềm năng. Trong làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo, tồn tại

nhiều hộ làm các phân đoạn SX khác nhau và cùng phối hợp với nhau trong triển khai từ nhập khẩu nguyên liệu tới vận chuyển, bán sản phẩm hoàn thiện. Một số hộ chuyên nhập gỗ nguyên liệu từ nước ngoài và trong nước về xẻ ra thành tấm phục vụ cho nhu cầu riêng của các hộ SX trong làng nghề. Một số hộ chuyên thiết kế, bào, tiện, phay chế tạo sản phẩm và một số hộ chuyên vận chuyển mang bán ra thị trường. Làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo, Hà Đông đã được hình thành từ thế kỷ 19 và nổi tiếng với các sản phẩm đồ gỗ nội thất trong gia đình. NCS lựa chọn làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo là mẫu khảo sát thuận tiện gần địa điểm cư trú của NCS.

ii) Đối tượng và phương pháp điều tra thu thập thông tin

- *Tại các KCN dệt may Phố Nối, Hưng Yên:* NCS tới khảo sát thu thập thông tin tại 30 DN bằng phiếu (Danh sách DN đã điều tra nêu tại Phụ lục 4; phiếu điều tra nêu tại Phụ lục 2). Trong đó bao gồm 10 DN tư nhân trong nước, 12 DN có vốn đầu tư nước ngoài và 8 DN Nhà nước Việt Nam tại các KCN. Đối tượng DN phỏng vấn đa dạng từ quy mô vốn và lao động lớn như các đơn vị trực thuộc tập đoàn Vinatex tới các DNNVV của địa phương. Ngoài ra, NCS còn phỏng vấn các cán bộ trực thuộc Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên (phiếu điều tra nêu tại Phụ lục 3 và 4). Nội dung làm việc với Ban quản lý KCN tỉnh gồm 2 phần: thứ nhất là bảng hỏi đánh giá về nhận thức của chính quyền địa phương trong phát triển CLKN và nhận diện một số chính sách phát triển cụm thời gian qua và đánh giá vai trò Nhà nước theo các tiêu chí của luận án.

- *Tại làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo, Hà Đông, TP. Hà Nội:* NCS đã đến phỏng vấn 20 hộ trong làng nghề bao gồm các hộ SX, DN cung cấp nguyên liệu đầu vào, chủ tịch hiệp hội làng nghề (phiếu điều tra nêu tại Phụ lục 2). Ngoài ra, NCS còn phỏng vấn một số cán bộ chính quyền huyện Phú Lương, Hà Đông về các nội dung chính sách phát triển CLKN làng nghề thời gian qua (phiếu điều tra nêu tại Phụ lục 3 và 4). Nội dung làm việc với cán bộ quản lý xã bao gồm 2 phần: thứ nhất là bảng hỏi đánh giá về nhận thức của chính quyền địa phương trong phát triển CLKN làng nghề và đánh giá vai trò Nhà nước cấp xã theo các tiêu chí của luận án.

iii) Thời gian tổ chức điều tra thu thập thông tin

Hoạt động thu thập thông tin được tiến hành từ tháng 06 năm 2018 đến tháng 10 năm 2019 và có bổ sung vào tháng 12 năm 2022.

1.2.5.3. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

i) Phương pháp nghiên cứu tại bàn.

Các tài liệu thứ cấp về các vấn đề lý luận về sự cần thiết của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN. Các vai trò của Nhà nước đối với nền kinh tế qua các quan điểm khác nhau; kinh nghiệm của Nhật Bản và Trung Quốc trong phát triển CLKN ở cấp trung ương và địa phương.

ii) Phương pháp phân tích, tổng hợp

Luận án sử dụng kết quả nghiên cứu của các Đề tài, Đề án khác có liên quan tổng hợp về vai trò của Nhà nước trong CLKN. NCS đã tổng hợp các văn bản chính sách, nghiên cứu có liên quan đến CLKN và CLKN dệt may và làng nghề đồ gỗ để phân tích về vai trò của Nhà nước. Luận án tổng hợp các ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các DN tham gia trong các CLKN khảo sát để hình thành nên những đánh giá về thực trạng vai trò của nhà nước trong hai ngành luận án lựa chọn.

iii) Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp đánh giá mức độ tập trung ngành theo vùng/địa phương sẽ sử dụng trong luận án để phân tích về chuyển dịch cơ cấu ngành dựa trên lợi thế so sánh kết hợp với các phân tích định tính về khai thác lợi thế vùng.

-Mức độ tập trung về lao động: $LQ_{LD} = (e_i/e)/(E_i/E)$. Trong đó:

- + e_i : số lao động trong ngành i tại khu vực.
- + e : số lao động trong toàn ngành tại khu vực.
- + E_i : số lao động trong ngành i toàn quốc.
- + E : số lao động trong toàn ngành toàn quốc.
- + LQ_{LD} : mức độ tương đồng khu vực về lao động.

Nếu $LQ_{LD} > 1$, khu vực có mức độ tập trung lao động cao hơn so với bình quân chung của quốc gia, nghĩa là khu vực có tiềm năng phát triển tập trung và phát triển CLKN i ; ngược lại $LQ_{LD} < 1$, Khu vực có mức độ tập trung lao động thấp hơn so với bình quân chung của quốc gia, nghĩa là khu vực không có tiềm năng phát triển tập trung và phát triển ngành i .

- Mức độ tập trung về giá trị SX: $LQ_{GTSX} = (o_i/o)/(O_i/O)$. Trong đó:

- + LQ_{GTSX} : mức độ tương đồng khu vực về giá trị SX.
- + o_i : giá trị SX của ngành i tại khu vực.

- + o: giá trị SX của toàn ngành tại khu vực.
- + Oi: giá trị SX của ngành i trên toàn quốc.
- + O: giá trị SX của toàn ngành trên toàn quốc.

Nếu $LQ_{GTSX} > 1$, khu vực có giá trị SX của ngành i cao hơn so với bình quân chung của quốc gia, nghĩa là ngành i có đóng góp tích cực cho hoạt động nhóm ngành đó của địa phương/vùng; ngược lại $LQ_{GTSX} < 1$, khu vực có giá trị SX của ngành i thấp hơn so với bình quân chung của quốc gia, nghĩa là ngành công nghiệp i chưa có đóng góp tích cực cho hoạt động công nghiệp của địa phương/vùng.

Đây là phương pháp được luận án phân tích tại các vùng trên toàn quốc về các phân ngành cụ thể thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo theo số liệu của Tổng cục Thống kê từ 2015-2021. Bảng chỉ số LQ_{LD} và LQ_{GTSX} các ngành được sử dụng để đánh giá tiềm năng hình thành CLKN tại khu vực.

iv) Phương pháp phân tích thống kê

Phương pháp này dùng để phân tích thống kê kết quả khảo sát về đánh giá của DN, cán bộ địa phương về thực trạng vai trò của Nhà nước trong Chương 3. Các kết quả được thống kê dưới dạng bảng và tính theo số phần trăm.

v) Phương pháp tính điểm đánh giá các tiêu chí

Phương pháp cho điểm được sử dụng để lượng hoá sự đánh giá của các đối tượng về từng nội dung vai trò của Nhà nước với sự hình thành và phát triển CLKN. Để sử dụng phương pháp cho điểm, cần phải lựa chọn thang đo (Hà Văn Sơn, 2004). Theo đó, Luận án đã sử dụng thang đo Likert đơn hướng 5 mức để đánh giá vai trò của Nhà nước với sự hình thành và phát triển CLKN.

Xác định điểm trung bình (E) của toàn bộ số mẫu điều tra để đối chiếu với các khoảng điểm trên thang Likert, điểm E nằm ở khoảng nào thì đưa ra nhận xét về các nội dung vai trò của Nhà nước với sự hình thành và phát triển CLKN ở mức đó. Khoảng điểm trên thang Likert 5 mức độ được tính theo giá trị khoảng cách. Mức đánh giá 1: rất thấp – 5: rất cao. Giá trị khoảng cách = $(\text{Max} - \text{Min})/n = (5-1)/5 = 0,8$, từ đó xác định khoảng điểm cho các mức như sau: từ 1,00 - 1,80 điểm là mức kém; 1,81 - 2,60 điểm là mức yếu; 2,61 - 3,40 điểm là mức trung bình; 3,41 - 4,20 điểm là mức khá; và từ 4,21 - 5,00 điểm là mức tốt.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH

2.1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH

2.1.1 Các khái niệm

Cho đến nay, có nhiều quan điểm khác nhau giữa các học giả trong và ngoài nước về khái niệm CLKN, cụ thể:

1) *Khái niệm nguyên bản về CLKN của Alfred Marshall*

Alfred Marshall (1890) là người khởi xướng chủ thuyết về CLKN. Ông cho rằng tri thức là động lực hiệu quả nhất của phát triển kinh tế, được sản sinh và tích tụ không những tại cấp độ DN thông qua sự tương tác qua lại giữa các DN trong một ngành mà còn giữa các ngành. Là người đưa ra thuật ngữ CCN vào năm 1890, ông đã phát hiện ra một số ngành công nghiệp chuyên biệt tập trung tại một số khu vực riêng rẽ. Các DN tập trung trong các công đoạn khác nhau của quá trình SX. Sự tích tụ và gần kề về địa lý của các DN trong nội ngành tạo nên lợi thế kinh tế quy mô cho các DN hoạt động trong khu vực đó. Lợi thế kinh tế này xuất hiện khi sự tích tụ tạo ra một thị trường linh hoạt cho những công nhân có trình độ tay nghề/kỹ năng chuyên biệt, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các đầu vào, dịch vụ chuyên biệt và giúp các DN thu được lợi ích từ các tác động tràn về công nghệ. Lợi thế kinh tế được nhìn nhận là ngoại sinh từ giác độ các DN đơn lẻ và nội sinh từ giác độ tích tụ địa lý, nghĩa là độc lập với một DN đơn lẻ song xuất hiện trong tất cả các DN hoạt động trong cùng một khu vực. Marshall cho rằng, các ngoại ứng này mang lại các lợi ích không những chỉ giúp giảm giá thành SX mà điều quan trọng hơn là các môi tương tác còn sản sinh tri thức mới.

Thông qua việc tăng lượng tri thức được thể hiện trong sản phẩm, dịch vụ và quá trình mới, các đổi mới, các ngoại ứng này đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế. Quan sát của Marshall về khu, cụm ngành chính là sự địa phương hóa các DN nhỏ và tạo nên sự cần thiết của việc xây dựng CLKN để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng (A. Marshall, 1890).

2) Định nghĩa của Michael Porter

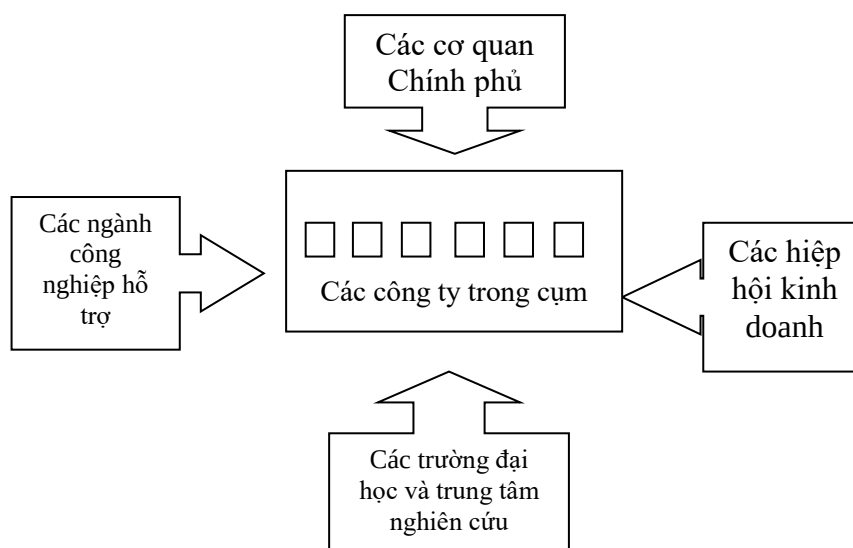
Định nghĩa về CLKN được biết đến nhiều nhất là của M. Porter: *CLKN là nơi tập trung về địa lý (quần tụ) của những công ty có liên kết với nhau, các nhà cung cấp chuyên môn hóa, các nhà cung cấp dịch vụ, công ty trong những ngành có liên quan, và các thể chế liên quan (như trường đại học, các cơ quan tiêu chuẩn và hiệp hội ngành hàng) cùng cạnh tranh nhưng cũng cùng hợp tác*” (M. Porter, 1998).

Theo định nghĩa trên, CLKN bao hàm ba đặc điểm sau:

Một là, sự tập trung về địa lý của những công ty hay thể chế có liên quan. Các CLKN có khu vực địa lý mà chúng hoạt động trong đó. Dù CLKN là “hệ thống mở” (nghĩa là tương tác với các tác nhân kinh tế ở những khu vực khác nhau) nhưng có khả năng xác định ranh giới địa lý chính xác (nghĩa là cụm nên ở quanh một hoặc hơn một thành phố hoặc tỉnh). Ngoài ra, nhà hoạch định chính sách nên nhận thức là ranh giới của CLKN không ở trạng thái tĩnh mà sẽ phát triển theo thời gian.

Hai là, liên kết giữa các công ty và những thể chế khác nhau (mạng lưới). Có thể coi CLKN là một “quần đảo” gồm các công ty và chúng liên kết với nhau bằng một loạt những tương tác chính thức hoặc phi chính thức. Những quan hệ này có thể được xây dựng xoay quanh quy trình SX (quan hệ khách hàng - nhà cung cấp, thị trường các nhân tố SX (như thị trường lao động, SX đầu vào trung gian, phát triển đổi mới và công nghệ) và các thị trường thành phẩm. Trong một CLKN có thể có vài tác nhân hoạt động: Công ty, các trung gian tài chính, trường đại học và trung tâm nghiên cứu, cơ quan trung gian như các hiệp hội kinh doanh, chính quyền trung ương và địa phương.

Ba là, sự hợp tác và cạnh tranh giữa các tác nhân trong CLKN. Các công ty hoạt động trong một hoặc một số ngành liên quan có cạnh tranh mạnh mẽ (ví dụ, cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ hoặc các công ty cùng phục vụ thị trường cuối cùng) và hợp tác để chia sẻ chi phí, giảm sự thiếu hụt, tạo nên tri thức mới và truyền bá tri thức cũng như những thông lệ tốt trong chuỗi SX. Sự tương tác giữa các chủ thể trong CLKN được thể hiện qua Hình 2-1.



Hình 2-1: Các đối tượng liên quan trong cụm liên kết ngành điển hình

Nguồn: OECD (2011).

3) Khái niệm của Merima Ali.

Merima Ali (2012) nêu ra 2 khái niệm cụm tự nhiên và cụm do Nhà nước tạo ra. *Cụm tự nhiên* được hình thành do sự tập trung của các hoạt động kinh tế dựa trên các lực lượng thị trường trong một thời gian dài. Các nhân tố đẩy hình thành nên cụm tự nhiên cần xuất hiện là sự có sẵn của các nguyên liệu thô, điều kiện thời tiết phù hợp, gần với thị trường, sự có sẵn của nguồn nhân lực hoặc các phương tiện R&D... Điều kiện hình thành của cụm này là sự gần kề về địa lý của các DN (Merima Ali, 2012).

Cụm do Nhà nước tạo ra là các cụm có thể hình thành từ các chính sách của Nhà nước. Đó là các chính sách như hình thành CCN và khu chế xuất nhằm thu hút các ngành công nghiệp tới một vị trí nhất định. Trong các cụm này thiếu vắng một số nhân tố vì các khu công nghiệp thường thu hút các DN lớn và quan hệ theo chiều dọc không phụ thuộc nhiều vào đầu ra của DN khác làm đầu vào cho hoạt động SX kinh doanh của mình. Ngoài ra, mức độ chuyên môn hóa và liên kết sẽ không cao bằng cụm tự nhiên. Một số nhân tố khác để hình thành nên cụm như lòng tin, sự phối hợp và các tri thức ngầm cũng thiếu vắng. Nhà nước sẽ phải cung cấp cho các DN hoạt động phục vụ các dịch vụ chung như điện, nước và cơ sở vật chất (CSVC)...

4) *Khái niệm của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO)*

UNIDO có cách tiếp cận riêng về phát triển CLKN và mạng lưới. UNIDO đưa ra giả định rằng các DN NVV đóng vai trò chính trong việc tạo ra việc làm và thu nhập ở các nước đang phát triển. Các DN NVV tiềm năng ở các nước đang phát triển còn nhiều hạn chế do các DN hoạt động độc lập khiến cho mô hình SX không cạnh tranh được và không thể tiếp cận tới các đối tác kinh doanh năng động khác có thể đem lại các tri thức chuyên nghiệp, bí quyết công nghệ và các kết nối thị trường.

UNIDO định nghĩa “*Cụm liên kết ngành là nơi tập trung về địa lý của các DN có mối liên kết lẫn nhau và các tổ chức có liên quan, cùng có chung các thử thách và cơ hội*” (UNIDO, 2012).

Trong các sáng kiến hình thành CLKN của UNIDO, lợi ích chính cần hướng đến trong các CLKN là các DN vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Thách thức chính của các DN siêu nhỏ là sự hạn chế về các nguồn lực, năng lực SX và thường hoạt động phi chính thức. UNIDO cho rằng việc đưa nhóm DN này vào các sáng kiến hình thành CLKN là rất quan trọng vì nó đảm bảo sự phân phối lợi ích cơ bản rộng rãi. Các DN địa phương được tham gia vào chuỗi giá trị, được kết nối với các đối tác bên ngoài như các nhà cung ứng, người bán, thị trường và các tổ chức khác. Nhờ vậy, các DN nhỏ sẽ tránh được các rủi ro do định hướng sai, mất định hướng thị trường.

5) *Khái niệm về CLKN ở Việt Nam*

Hiện tại ở Việt Nam đang có nhiều khái niệm khác nhau về CLKN như cụm ngành, cụm công nghiệp, cụm liên kết công nghiệp, cụm tương hỗ... Luận án nêu một số khái niệm cơ bản như sau:

- *Khái niệm của CIEM.* Khái niệm CLKN xuất hiện lần đầu ở Việt Nam trong Đề án của CIEM (2011) “Phát triển CCN, KCN gắn với phát triển CNHT, tạo mạng liên kết SX và hình thành chuỗi giá trị”. Sau đó khái niệm này đã được sử dụng chính thức trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về CLKN. Trong các văn bản này đều có định nghĩa về CLKN theo phạm vi điều chỉnh của văn bản đó như CLKN với các DN NVV hay CLKN trong các KCN, CCN. Nội dung này sẽ được luận án trình bày cụ thể trong phần thực trạng.

Khái niệm của Hoàng Sỹ Động: “*Cụm tương hỗ* là hình thức tổ chức không gian đổi mới tại vùng địa lý khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế, không

có ranh giới, ở đó DN tập trung đủ lớn, giữ vai trò chủ đạo trong SX và kinh doanh (SX&KD) ngành, phân ngành, sản phẩm chủ lực trên cơ sở chu trình chuỗi giá trị, mạng SX và vòng đời cụm, dẫn dắt, đổi mới và sáng tạo, tạo ra giá trị mới chuyên nghiệp và đạt chuẩn mực quốc tế thông qua nguyên tắc tự nguyện kết nối, hợp tác không trừ cạnh tranh, liên kết trong và các yếu tố bên ngoài bằng hiệp hội ngành hàng” (Hoàng Sỹ Động, 2020).

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các khái niệm về CLKN của các học giả trong và ngoài nước, tác giả đưa ra khái niệm về CLKN được sử dụng trong luận án này như sau: *“CLKN là những hình thức liên kết đa dạng giữa các đơn vị có liên quan hình thành nên hiện tượng quản trị các hoạt động kinh tế. Các đơn vị này có mối quan hệ đa dạng theo một chuỗi giá trị nào đó trong hoạt động vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau”*.

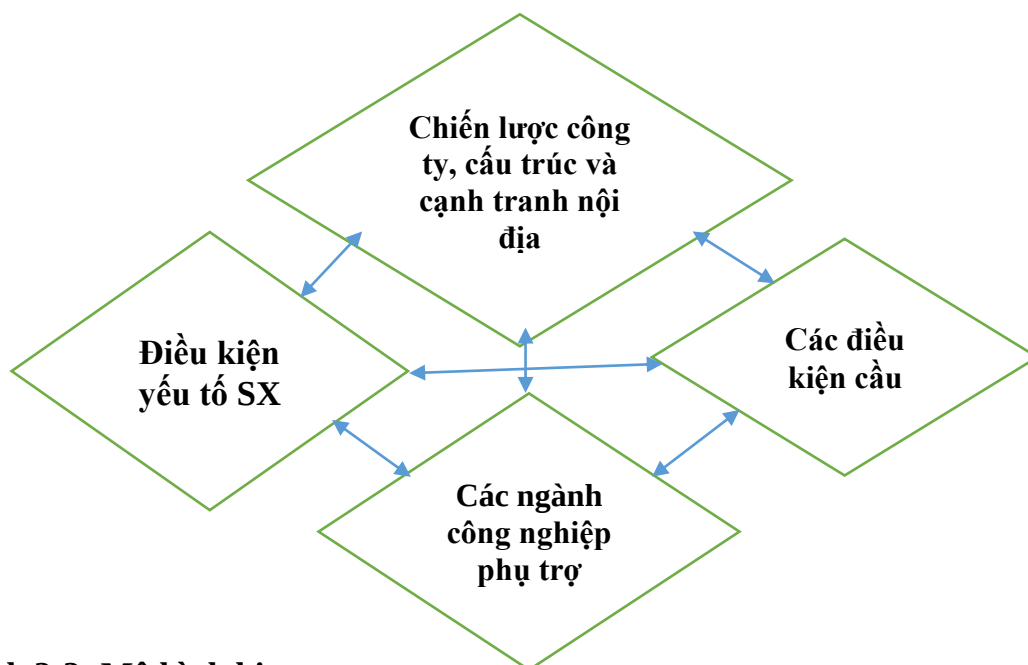
2.1.2 Điều kiện hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

2.1.2.1 Cụm liên kết ngành xuất hiện dựa trên sự hình thành và tương tác của các yếu tố trong mô hình kim cương

Michael Porter cho rằng, mỗi một quốc gia đều có những lợi thế riêng về một hoặc một số ngành nào đó. Do vậy, phân tích về CLKN cần phải gắn với phân tích về lợi thế cạnh tranh. Những lợi thế đó xuất hiện dựa trên sự tồn tại của các yếu tố cơ bản trong mô hình Kim Cương (Michael Porter, 1998).

i) Sự hình thành bốn yếu tố trong mô hình kim cương

Cụm ngành hình thành và phát triển dựa trên sự tương tác giữa 4 mặt của các viên kim cương với nhau. Để khái quát hóa những lợi thế cạnh tranh có tính địa phương, Porter đề xuất mô hình kim cương bao gồm bốn nhân tố:



Hình 2-2: Mô hình kim cương

Nguồn: Michael Porter (2008, tr. 227).

Thứ nhất, các điều kiện về nhân tố SX thường được mô tả bằng những thuật ngữ rất rộng như đất, lao động, vốn, công nghệ và cơ sở hạ tầng; Có thứ bậc giữa các yếu tố SX cao cấp và cơ bản. Những yếu tố SX cơ bản bao gồm tài nguyên, thiên nhiên, khí hậu, vị trí địa lý, lao động không có kỹ năng, bán kỹ năng và vốn nợ. Những yếu tố SX cao cấp bao gồm cơ sở hạ tầng thông tin kỹ thuật số hiện đại, người lao động được đào tạo cao như kỹ sư tốt nghiệp đại học và nhà nghiên cứu, các Viện nghiên cứu tại các trường đại học trong những ngành phức tạp.

Mỗi quốc gia chỉ có sẵn rất ít các yếu tố SX. Hầu hết các yếu tố phải được phát triển liên tục thông qua đầu tư. Các yếu tố SX tiên tiến rất khan hiếm vì để phát triển chúng cần đầu tư lớn và lâu dài về cả vốn nhân lực và vốn vật chất. Những thể chế cần thiết để tạo ra các yếu tố SX tiên tiến lại đòi hỏi nguồn nhân lực và kỹ thuật phức tạp. Những yếu tố SX tiên tiến của một quốc gia thường được xây dựng từ các yếu tố SX cơ bản. Việc tạo dựng và nâng cấp các yếu tố SX chuyên sâu của các quốc gia phụ thuộc vào những cơ cấu thể chế chất lượng cao.

Thứ hai, các điều kiện về cầu bao gồm nhu cầu trong và ngoài nước về sản phẩm và dịch vụ; Cầu trong nước sẽ ảnh hưởng lên lợi thế kinh tế nhờ quy mô giúp định hình tốc độ, đặc điểm đổi mới và cải tiến của các công ty trong một quốc gia. Những quốc gia có phân khúc cầu lớn về sản phẩm sẽ giành được lợi thế kinh tế nhờ quy mô.

Quy mô cầu nội địa đủ lớn là một trong những nhân tố quan trọng để giúp một ngành công nghiệp phát triển tại quốc gia đó. Thị trường đủ lớn sẽ bao gồm các phân đoạn thị trường khác nhau cần có nhiều đối tác cùng tham gia hoạt động trong cùng một lĩnh vực. Cầu lớn sẽ tạo ra số lượng khách hàng lớn với các nhu cầu sản phẩm khác nhau giúp thúc đẩy cạnh tranh.

Thứ ba, các ngành CNHT và có liên quan bao gồm các nhà cung ứng và phân phối hỗ trợ ngành và CLKN; Sự tồn tại của các ngành phụ trợ có liên quan sẽ giúp các DN tiếp cận các yếu tố đầu vào sinh lời một cách hiệu quả, sớm, nhanh chóng và ưu đãi. Lợi thế nữa là việc phối hợp liên tục trong SX – kinh doanh. Mối liên kết giữa các công ty trong chuỗi giá trị và nhà cung cấp của họ được tạo ra. Thiết lập các mối liên kết này được trợ giúp bởi các hoạt động cần thiết và các nhà quản lý cấp cao của các nhà cung ứng ở gần nhau. Lợi ích quan trọng nữa xuất hiện là quá trình đổi mới và cải tiến. Lợi thế cạnh tranh xuất hiện từ các mối quan hệ công việc gần gũi giữa các nhà cung cấp hàng phụ trợ và nhà SX. Người cung cấp giúp các công ty nắm được các phương pháp mới và có cơ hội áp dụng công nghệ mới. Việc trao đổi công tác R&D và cùng tham gia giải quyết các vấn đề đưa đến các giải pháp nhanh và hiệu quả hơn. Các nhà cung cấp cũng có xu hướng là một kênh thông tin và sáng chế từ công ty sang công ty. Thông qua quá trình này, tốc độ phát minh trong toàn bộ ngành công nghiệp trong nước được đẩy nhanh. Tất cả những lợi ích này được nâng lên nếu các nhà cung cấp được đặt gần công ty, rút ngắn đường liên lạc.

Thứ tư, bối cảnh chiến lược và cạnh tranh của DN bao gồm những điều kiện ảnh hưởng tới việc tạo lập, tổ chức và quản lý DN; và đặc điểm của các đối thủ trong nước. Nhân tố thứ 4 chính là hoàn cảnh các công ty được hình thành, tổ chức và quản lý cũng như bản chất của cạnh tranh trong nước. Mục tiêu, chiến lược và cách thức tổ chức của các công ty trong các ngành khác nhau khá lớn. Lợi thế quốc gia có được từ một sự hài hòa giữa các lựa chọn này và các nguồn lợi thế cạnh tranh trong một ngành công nghiệp nhất định.

ii) Tác động phụ thuộc của bốn nhân tố trong mô hình

Sự hình thành yếu tố SX phụ thuộc vào các nhân tố khác trong mô hình. Yếu tố SX hình thành phụ thuộc lớn nhất vào cạnh tranh nội địa. Số lượng các đối thủ cạnh tranh nội địa trong môi trường cạnh tranh khốc liệt thúc đẩy sự phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng, các công nghệ liên quan, kiến thức về thị trường cụ thể và những hạ tầng chuyên môn. Các DN phải tự đầu tư vào xây dựng yếu tố SX hoặc thông qua các hiệp hội thương mại do áp lực tránh tụt hậu.

Một tác động khác lên những loại yếu tố đầu vào cụ thể là điều kiện cầu. Cầu không đủ với một sản phẩm hay cầu quá mạnh hoặc quá cầu kỳ sẽ hướng đầu tư của xã hội và tư nhân vào việc sản sinh ra những yếu tố SX liên quan.

Sự hình thành quy mô, cơ cấu nhu cầu và các nhân tố khác trong mô hình.

Quy mô và cơ cấu nhu cầu phụ thuộc quan trọng nhất vào mức độ cạnh tranh nội địa. Nhóm các công ty cạnh tranh nội địa sẽ đầu tư vào marketing cam kết và định hướng mạnh mẽ tới thị trường nội địa. Sự tồn tại của nhiều công ty cạnh tranh sẽ nâng cao trình độ người tiêu dùng, làm cho họ trở nên tinh tế và khó tính hơn vì họ được chú ý hơn. Sự hiện diện của các ngành CNHT và liên quan cũng có thể nâng cao nhu cầu quốc tế tới sản phẩm của một ngành là sức cạnh tranh trong các ngành công nghiệp liên quan có thể cải thiện nhu cầu thông qua hiệu ứng lan truyền của sản phẩm bổ trợ.

Sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan với các nhân tố khác trong mô hình. Điều kiện yếu tố SX trong một ngành, đặc biệt là cơ chế sản sinh các yếu tố SX có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của các ngành CNHT và liên quan. Những kỹ năng, kiến thức và công nghệ tạo ra trong một ngành sẽ lan tỏa và đem lại lợi ích cho ngành khác. Quy mô và sự chuyên môn hóa của các ngành CNHT được tăng cường bởi quy mô và sự tăng trưởng của nhu cầu nội địa với một sản phẩm. Khi nhu cầu nội địa cao, sẽ xuất hiện nhiều nhà cung cấp chuyên sâu để đáp ứng nhu cầu, thay thế nhập khẩu hay thực hiện các công việc trước đây các DN tự lắp một cách hiệu quả hơn. Năng suất và hiệu quả của các nhà cung cấp nội địa thường tăng lên cùng với sự tăng lên của quy mô ngành.

Cạnh tranh nội địa và các nhân tố khác trong mô hình. Điều kiện yếu tố SX nâng cao cạnh tranh nội địa khi những khách hàng khó tính trong nước tìm kiếm nhiều nhà cung cấp sản phẩm và khuyến khích sự gia nhập ngành. Họ có những kỹ năng phù hợp, mang theo hiểu biết về người sử dụng cũng như kinh nghiệm. Sự gia nhập một ngành công nghiệp cũng được khuyến khích, trực tiếp hoặc gián tiếp bởi vị thế quốc gia trong những ngành công nghiệp liên quan và hỗ trợ. Sự gia nhập của các DN hiện có vào các ngành công nghiệp liên quan hay ở nấc sau của chuỗi giá trị, điều thường xảy ra cùng với sự thành lập mới DN, sẽ tạo ra một cấu trúc ngành nội địa đặc biệt thúc đẩy đầu tư và sáng tạo.

2.1.2.2 Ngoại ứng tổ hợp hóa thúc đẩy cải tiến và sáng tạo

Quá trình cạnh tranh, tương tác lẫn nhau giữa các yếu tố trong hình thái của Micheal Porter được phân tích ở trên đem đến một ngoại ứng. Đó là những lợi ích tích tụ vượt ra khỏi một DN và lan ra cả nhóm DN trong một địa phương hay một quốc gia. Ngoại ứng sinh ra do sự lan tỏa công nghệ và ích lợi của chuyên môn hóa đem lại lợi ích cho một ngành công nghiệp lớn. Sức mạnh của ngoại ứng phụ thuộc vào khoảng cách địa lý. Điều kiện gần kề về địa lý là quan trọng để các DN, đơn vị cùng được hưởng lợi. Đây gọi là quá trình cụm hóa.

CLKN xuất hiện cho thấy năng lực cạnh tranh vì mô giữa các DN, thành viên phát triển cao. Ở đây, đặc trưng nổi bật là những quan hệ liên kết chặt chẽ theo chiều dọc và ngang giữa các đối tác. Khi các DN có liên quan và DN mở neo tập hợp lại theo một khu vực địa lý thì một hệ sinh thái CLKN sẽ được hình thành. Các thành viên được gắn kết bởi sự tương hỗ và được cộng hưởng bởi các tác động lan tỏa tích cực. Sức mạnh chung của CLKN lớn hơn tổng sức mạnh của các thành viên riêng lẻ gộp lại. Chẳng hạn như sự thành công của mô hình Thung lũng Silicon ở Mỹ chỉ có được nhờ vào sự hội tụ của nhiều công ty với năng lực kỹ thuật tiên tiến, những nhà khởi nghiệp đầy hoài bão, các trường đại học và các cơ sở nghiên cứu khoa học danh tiếng, các quỹ đầu tư mạo hiểm... Ngoài ra, sự tồn tại của nhiều DN/tổ chức trong cùng một ngành ở cùng một khu vực địa lý tất yếu làm gia tăng cạnh tranh. Cạnh tranh ở đây đem lại nhiều lợi ích to lớn như thải loại những ý tưởng tồi và các DN hoạt động kém hiệu quả. Chính nhờ sự cạnh tranh quyết liệt này mà một CLKN trở nên năng động, luôn đổi mới và có sức sống.

i) Năng suất trong CLKN tăng cao

Do có sự phối hợp hoạt động và sử dụng có hiệu quả các nhân tố đầu vào, năng suất của các DN tham gia CLKN được nâng cao. Năng suất được đo bằng giá trị gia tăng do một đơn vị lao động (hay một đơn vị vốn) tạo ra trong một đơn vị thời gian. Lý do năng suất tăng cao là vì:

Các DN tham gia trong CLKN tăng khả năng tiếp cận với các nhân tố đầu vào chuyên biệt như nguyên vật liệu, thông tin, dịch vụ, lao động kỹ năng, thể chế, cũng như các “hàng hóa công” khác; Các DN tăng tốc độ và giảm chi phí điều phối cũng như chi phí giao dịch giữa các DN trong cụm ngành; Tăng khả năng truyền bá các thực hành tốt và kinh nghiệm kinh doanh hiệu quả; Tăng động cơ và năng lực cạnh tranh nhờ việc có thể so sánh trực tiếp với các đối thủ trong cụm ngành; Tăng sức ép đổi mới và nhu cầu định vị chiến lược DN của mình so với các đối thủ cạnh tranh.

ii) Hoạt động đổi mới liên tục diễn ra trong CLKN

Các DN trong CLKN sẽ tăng khả năng nhận diện cơ hội đổi mới công nghệ và mở rộng thị trường do tiếp cận được với nhiều nguồn thông tin. Ví dụ như sự tồn tại của các nhu cầu chưa được đáp ứng, về thị hiếu tinh tế và yêu cầu khắt khe của khách hàng... Việc đổi mới sẽ được diễn ra nhanh chóng do có sự hiện hữu của nhiều nhà cung ứng, các chuyên gia hàng đầu và các thể chế hỗ trợ. Các chi phí và rủi ro thử nghiệm công nghệ mới sẽ được giảm thiểu nhờ sự sẵn có của nguồn lực tài chính, kỹ năng, dịch vụ hỗ trợ và các DN trong chuỗi giá trị.

iii) Thúc đẩy thương mại hóa và ra đời doanh nghiệp mới

Việc tham gia CLKN sẽ đem lại cơ hội cho các công ty mới và/hoặc dòng sản phẩm mới được cụm ngành “kiểm định” chính xác hơn so với trường hợp đứng biệt lập bên ngoài cụm ngành. Các DN gần kề về địa lý có nhu cầu sử dụng sản phẩm làm đầu vào cho hoạt động SX&KD của mình khiến cho quá trình thương mại hóa sản phẩm được rút ngắn và tiết giảm chi phí. Từ đó việc thành lập DN mới trong hệ sinh thái CLKN cũng dễ dàng hơn nhờ sự có sẵn các nguồn lực về tài chính và kỹ năng.

Hệ sinh thái đa dạng của CLKN sẽ khuyến khích việc hình thành các DN hỗ trợ, DN dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các DN trong cụm. Việc tách một Bộ phận của công ty hiện hữu để trở thành một DN công nghệ tạo nguồn và thành lập công ty khởi nghiệp mới cũng diễn ra nhanh chóng nhờ sự hiện diện của các công ty trong ngành, của các mối quan hệ thương mại và của nhu cầu có tính tập trung trong CLKN.

2.1.3 Những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

2.1.3.1 Sự vận động tương tác của các yếu tố trong mô hình kim cương

Với một nền kinh tế, các yếu tố đầu vào là quan trọng với sự hình thành của quá trình SX&KD. Các nhân tố SX tiên tiến là các vấn đề thuộc nền tảng kinh tế: vốn, sự tích tụ của khoa học công nghệ, môi trường kinh doanh, hạ tầng cơ bản, nguồn nhân lực chất lượng cao. CLKN xuất hiện khi có nhu cầu gia tăng năng suất thông qua chia sẻ thông tin, tri thức giữa các đối tác gần kề về khu vực địa lý. Các hoạt động kinh tế phải đạt được hiệu suất kinh tế và quy mô nhất định mới có nhu cầu hình thành CLKN. Những yếu tố thuộc nền tảng kinh tế luôn là điều kiện cần để hoạt động SX&KD được diễn ra.

2.1.3.2 Cụm liên kết ngành được hình thành và phát triển nhờ vào cầu nội địa đủ lớn

Nhu cầu thị trường đủ lớn và tăng trưởng với một tốc độ đủ lớn là một cơ hội tốt có thể thúc đẩy sự hình thành cụm ngành nhằm khai thác cơ hội này. Xuất phát từ việc đáp ứng được nhu cầu đủ lớn đó, một lượng lớn các DN trong cùng một lĩnh vực và có liên quan xuất hiện để phục vụ. Cầu nội địa đủ lớn chính là tiền đề cơ bản để các DN trong nước có thể lớn mạnh. Cạnh tranh xuất hiện khi các DN có nhu cầu vừa hợp tác vừa cạnh tranh để cùng phục vụ thì CLKN mới có cơ hội xuất hiện.

2.1.3.3 Cụm liên kết ngành được hình thành nhờ vào một hay một số doanh nghiệp chủ chốt

Các công ty dẫn đầu hay còn gọi là tiên phong có thể là các DN trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài nhất là các công ty đa quốc gia có vốn lớn, tiềm lực mạnh có khả năng dẫn dắt các DN nhỏ phía dưới trong cùng một ngành. Các DN này sẽ nắm phần giá trị cao nhất trong chuỗi giá trị và đứng ra thực hiện các hoạt động xuất khẩu sản phẩm. Đây là DN dẫn đầu của một CLKN, ví dụ như Công ty Honda Việt Nam tại Vĩnh phúc. DN này có vốn đầu tư và công nghệ của Nhật Bản. Sự lan tỏa công nghệ từ DN này đã hình thành nên cả một CLKN xe máy bao gồm các DN CNHT khác trong cùng một ngành.

2.1.3.4 Sự xuất hiện của tầng lớp các doanh nghiệp trong cùng một lĩnh vực

Nhằm đáp ứng được một nhu cầu nhất định của nền kinh tế, các DN khác nhau xuất hiện nhằm phục vụ các tầng lớp nhu cầu khác nhau của lĩnh vực đó. Sự xuất hiện này dựa trên sự thỏa mãn các yếu tố thuộc hạ tầng kinh tế nêu trên. Các DN này có mức độ tập trung về mặt địa lý theo khu vực nhất định.

CLKN ra đời khi các DN tìm thấy những lợi ích nhất định khi định vị mình bên cạnh các đối thủ cạnh tranh, khách hàng và nhà cung cấp. Những lợi ích này bao gồm sự tiện lợi cho khách hàng, giảm chi phí vận hành chuỗi cung ứng, tăng khả năng tuyển dụng. Các mối liên kết và quan hệ hợp tác, cạnh tranh, cung ứng, tiêu thụ và SX của các DN quần tụ tại CLKN sẽ được định hình và phát triển; tạo nên mạng lưới các công ty cung ứng, phục vụ và đáp ứng được nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ đầu vào để SX ra sản phẩm và dịch vụ, xuất khẩu ra bên ngoài của các công ty đầu đàn. Sự xuất hiện các nhân tố trên sẽ tạo ra nhu cầu hình thành CLKN. Các đối tác sẽ có nhu cầu chia sẻ về công nghệ, vốn đầu tư và chia sẻ rủi ro với nhau.

2.1.3.5 Những yếu tố khách quan tác động đến sự hình thành và phát triển của cụm liên kết ngành

i) Những sự kiện khách quan

Một số những sự kiện khách quan có ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển CLKN của một quốc gia là những phát minh về lý thuyết, những đột phá trong công nghệ cơ bản, chiến tranh, sự phát triển chính trị bên ngoài và sự chuyển hướng nhu cầu chính ở thị trường nước ngoài. Chúng tạo ra những gián đoạn có thể phá bỏ hoặc định hình lại cấu trúc công nghiệp và đem đến cơ hội cho các DN của một nước thế chỗ các DN nước khác. Những yếu tố này đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển dịch lợi thế cạnh tranh trong nhiều ngành công nghiệp. Những sự kiện này diễn ra tại một quốc gia sẽ giúp hội tụ được yếu tố SX độc quyền, chuyên biệt cho các DN.

ii) Tính sáng tạo, tinh thần kinh doanh

Quốc gia nào có được những cá nhân lỗi lạc hay xây dựng được những cộng đồng DN có tính sáng tạo, tinh thần kinh doanh cao cũng là những nhân tố quan trọng cho lợi thế cạnh tranh của quốc gia đó. Điều này được coi như là sự ngẫu nhiên nhưng thực chất là sản phẩm của một môi trường kinh doanh tốt. Tuy nhiên, việc này còn phụ thuộc vào sự biến đổi của các yếu tố khác trong mô hình kim cương.

iii) Nhà nước

Nhà nước có vai trò quan trọng với tất cả các chủ thể, mô hình trong nền kinh tế. Với hệ thống thể chế, luật pháp, chế tài quản lý, các hoạt động kinh tế được định hướng phát triển theo chủ đích. Nhà nước tác động lên tất cả các yếu tố trong mô hình kim cương về lợi thế cạnh tranh quốc gia. Nhà nước giúp hình thành các yếu tố trong mô hình và giúp các yếu tố vận động, tương tác với nhau theo hướng tích cực góp phần hình thành các nền tảng kinh tế tạo tiền đề cho CLKN xuất hiện. Phát triển các tiềm năng CLKN trở thành những trụ cột động lực của nền kinh tế cần có định hướng và đầu tư thích đáng của Nhà nước để thu hút đầu tư tư nhân và giảm chi phí hoạt động ban đầu của các DN trong cụm. Những vai trò cụ thể của Nhà nước sẽ được phân tích kỹ trong luận án này.

2.2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH

2.2.1 Một số lý luận về vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

2.2.1.1 Lý luận về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Trong thực tiễn phát triển kinh tế, đã xuất hiện nhiều quan điểm, trường phái về vai trò của Nhà nước, sự tranh luận luôn đặt ra câu hỏi về việc đề cao vai trò của Nhà nước hay đề cao vai trò của thị trường.

i) Quan điểm của trường phái Tân cổ điển (Joan Robinson, Edward H. Chamberlin, Vilfredo Pareto...)

Trường phái Tân cổ điển khuyến nghị Nhà nước chỉ nên có những vai trò chính là: Duy trì ổn định chính trị; Tạo môi trường pháp luật ổn định và chính sách thuế khóa hợp lý, khuyến khích người tiêu dùng; Sử dụng hợp lý ngân sách quốc gia, hướng chi tiêu ngân sách cho mục tiêu phát triển kinh tế như đào tạo nhân lực, nghiên cứu cơ bản để đổi mới công nghệ, hỗ trợ cho những ngành SX có triển vọng cạnh tranh cao trên thị trường thế giới.

Theo phái Tân cổ điển, nền kinh tế thị trường là một hệ thống mang tính ổn định, mà sự ổn định bên trong là thuộc tính vốn có chứ không phải sự sắp đặt của Nhà nước. Khả năng đó được quyết định bởi một cơ chế đặc biệt đó là “cơ chế cạnh tranh tự do”. Cạnh tranh tự do thường xuyên đảm bảo sự cân bằng chung của nền kinh tế. Chính cơ chế này cho phép phân bổ nguồn lực một cách hợp lý, tận dụng triệt để mọi nguồn lực và dẫn đến quan hệ phân phối mang tính công bằng giữa các Bộ phận xã hội. Ngoài những vai trò cơ bản trên thì Nhà nước không nên can thiệp gì thêm, hãy để cho giới kinh doanh và người tiêu dùng quyết định những vấn đề còn lại (Phạm Thị Hồng Diệp, 2011).

ii) Quan điểm của J.Maynas Keynes

J.M.Keynes (1933) khẳng định vai trò của Nhà nước trong khủng hoảng, thất nghiệp và suy thoái là cần thiết. Cách thức điều tiết là thông qua những chương trình công cộng và dùng những chương trình này để can thiệp tích cực với hướng kích thích và duy trì tốc độ gia tăng ổn định của tổng cầu.

Để ổn định nền kinh tế và thích ứng với biến động suy thoái thì giải pháp tất yếu và cần thiết là sự can thiệp của Nhà nước. Nhà nước có thể can thiệp vào nền kinh tế thông qua công cụ chính sách tài khóa bao gồm thuế và ngân sách. Keynes nhận định rằng, nền kinh tế thị trường không có khả năng tự điều tiết tuyệt đối và vô hạn. Do vậy, để thúc đẩy sự tăng trưởng đều đặn, Nhà nước phải trực tiếp can thiệp và điều tiết.

iii) Quan điểm của P.A Samuelson về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Theo P.A Samuelson (1948), Nhà nước có vai trò quan trọng. Vai trò đó được biểu hiện qua bốn chức năng chính của Nhà nước đó là:

Thứ nhất, thiết lập khuôn khổ pháp luật. Nhà nước đề ra các luật chơi, trò chơi và sân chơi kinh tế mà DN, hộ gia đình và cả Nhà nước cũng phải tuân theo. Điều này bao gồm những quy định, luật pháp bao gồm tất cả mọi khía cạnh trong đời sống kinh tế liên quan đến mọi vấn đề như tài sản tư nhân, tài sản công; các quy tắc về hợp đồng kinh doanh; các trách nhiệm tương hỗ của liên đoàn lao động, những người sử dụng lao động...

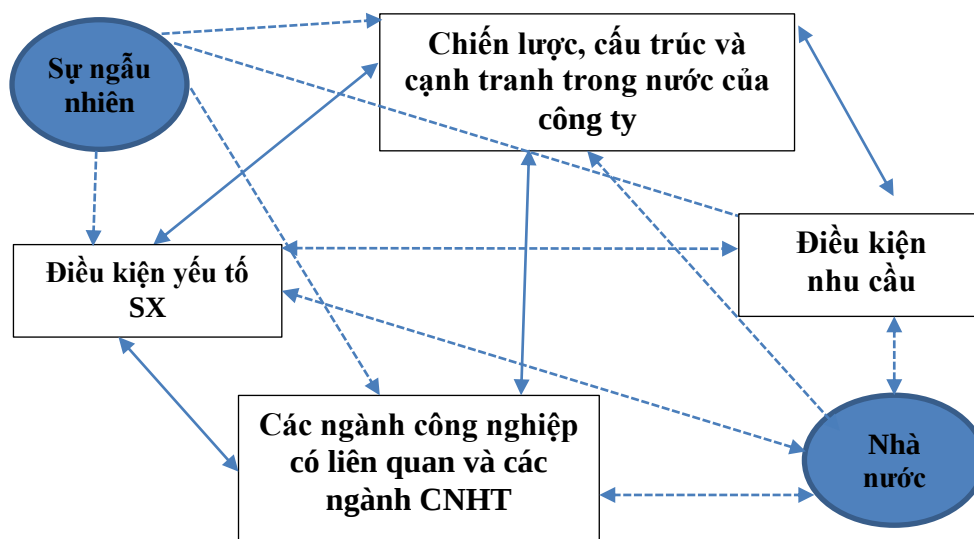
Thứ hai, sửa chữa những thất bại của thị trường, khắc phục khuyết tật để thị trường hoạt động hiệu quả hơn. Nhà nước có thể tăng cường kiểm soát tài chính, điều chỉnh chính sách tài chính trong trường hợp khủng hoảng tài chính, cầu thấp để giúp thị trường điều tiết tốt tránh các bất ổn về kinh tế vĩ mô. Ngoài ra sự can thiệp của Nhà nước còn nhằm hạn chế những bất cập trong sử dụng các nguồn lực có hạn như đảm nhiệm hàng hoá công, hàng hoá ít lợi nhuận khu vực tư nhân không làm.

Thứ ba, đảm bảo sự công bằng. Cho dù có sự hoạt động hoàn hảo nhất, lý tưởng nhất thì cơ chế thị trường vẫn có sự phân hoá bất bình đẳng. Sự bất bình đẳng do cơ chế thị trường gây ra là vấn đề có tính quy luật nhưng lại tiềm ẩn những bất ổn về mặt xã hội. Giải quyết vấn đề này, Nhà nước chủ yếu dùng các biện pháp kinh tế để thực hiện phân phối lại thu nhập quốc dân ví dụ như thuế lũy tiến đánh vào người giàu.

Thứ tư, ổn định kinh tế vĩ mô. Nhà nước sử dụng các quyền lực về tài chính, tiền tệ phù hợp với điều kiện nền kinh tế và quy luật khách quan sẽ giúp ổn định các yếu tố vĩ mô, và ngược lại. Trên thực tế, Nhà nước thực hiện các chức năng trên thông qua các công cụ như thuế, chi tiêu công, lãi suất, mức cung tiền và cả các biện pháp hành chính khác.

2.2.1.2 Lý luận về vai trò của Nhà nước với việc hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

Mô hình kim cương gồm 5 yếu tố chủ chốt theo hình dưới hình thành nên năng lực cạnh tranh quốc gia và Nhà nước có thể tác động tới cả 4 yếu tố theo hướng tích cực hoặc tiêu cực.



Hình 2-3: Vai trò của Nhà nước với 4 yếu tố trong mô hình kim cương

Nguồn: Michael Porter (1998).

Theo Michael Porter (1998), CLKN có gắn với năng lực cạnh tranh quốc gia nên Nhà nước có vai trò to lớn. CLKN là một hiện tượng kinh tế có sự tham gia của nhiều tổ chức huy động nhiều nguồn lực vật chất và con người. Vì có tính quyết định đến quy mô, sự phát triển của một nền kinh tế nên cần thiết phải có sự điều tiết, hỗ trợ của Nhà nước để phát triển đúng định hướng của quốc gia. Nguồn lực phát triển kinh tế là có hạn nên cần có trọng tâm và Nhà nước có thể ban hành những cơ chế nâng cấp các nguồn lực quốc gia theo định hướng nghiên cứu và đổi mới. Điều này giúp tạo những nền tảng kinh tế tốt góp phần làm xuất hiện CLKN.

Nhà nước có thể có tầm nhìn và mục tiêu rộng hơn so với khu vực tư nhân. Ưu tiên phát triển lĩnh vực nào đó có sự tham gia của Nhà nước sẽ mang tính chỉ đạo, tính hợp pháp và gây dựng sự đồng thuận cao. Ở giai đoạn đầu, vai trò của Chính phủ là “nhìn thấy bức tranh toàn cảnh” và cung cấp các nền tảng và cơ sở hạ tầng cấp vĩ mô cần thiết để hỗ trợ tăng trưởng và khả năng cạnh tranh.

Thêm vào đó, Nhà nước có vai trò hỗ trợ hình thành các ngành công nghiệp có liên quan và các ngành công nghiệp bổ trợ dọc theo chuỗi giá trị của các ngành. Thông qua chính sách phát triển DN và công nghiệp quốc gia, Nhà nước giúp hình thành nên đội ngũ các DN nội địa vững mạnh sẵn sàng hấp thụ tri thức khoa học công nghệ từ các DN lớn, DN mở neo trong chuỗi. Đây chính là trụ cột của sức mạnh kinh tế quốc gia theo định hướng năng lực cạnh tranh quốc gia đã lựa chọn.

Yếu tố chiến lược, cấu trúc cạnh tranh của các DN ngày nay phải gắn với đổi mới và khoa học công nghệ. Nhà nước cần sử dụng CLKN làm một mô hình giúp xây dựng và phát triển xã hội học tập, lan tỏa tri thức theo trọng tâm là lợi thế cạnh tranh quốc gia. Lĩnh vực này cần có đầu tư tiên phong của Nhà nước trong hỗ trợ các dự án nghiên cứu phối hợp giữa các đối tác trong giai đoạn đầu trước khi chuyển giao cho khu vực tư nhân và các DN tự xây dựng.

Nhu cầu trong hình thành và phát triển CLKN chính là các liên kết giữa các đối tác cụm. Bản thân Nhà nước là một đối tác lớn mang tính quyết định đến sự phát triển bền vững của CLKN nên Nhà nước có vai trò lớn trong dựng xây các liên kết. Các sáng kiến hình thành và phát triển CLKN xuất phát từ phía đối tác cụm theo định hướng của thị trường và từ phía Nhà nước theo đối tượng điều chỉnh của nền kinh tế. Nhà nước cần hỗ trợ cho các sáng kiến hình thành và phát triển CLKN cũng như là trung gian thúc đẩy các liên kết giữa các đối tác cụm.

Thông qua việc xác định các sắc thuế, mức thuế, diện thuế..., Nhà nước điều tiết tiêu dùng của dân cư, đầu tư của tư nhân và hoạt động kinh doanh của doanh nhân. Các khoản chi tiêu của Nhà nước có thể thúc đẩy các DN và cả hộ gia đình mở rộng hay thu hẹp quy mô SX một loại hàng hoá nào đó. Sự mở rộng hay thu hẹp quy mô SX tác động trực tiếp tới vấn đề việc làm, thu nhập, đời sống của một Bộ phận dân cư. Những khoản trợ cấp, ưu đãi của Nhà nước cho các DN trong một ngành nào đó cũng hướng tới việc kích thích ngành đó phát triển.

Solvell và cộng sự (2003) cho rằng Nhà nước có vai trò khởi xướng và nuôi dưỡng quan trọng ban đầu với các CLKN. Thông thường, một đơn vị công sẽ đảm nhiệm nhiệm vụ này ban đầu và sau đó theo thời gian, quan hệ đối tác công - tư sẽ phát triển hơn và thay thế vai trò của Nhà nước. Ông quan sát rằng hầu hết các sáng kiến của CLKN đều phụ thuộc vào nguồn tài chính công ban đầu và sẽ bị yếu đi nếu không có nguồn tài trợ này.

Nhà nước có trong tay các công cụ điều tiết cả nền kinh tế như vốn, trợ cấp và bảo hộ có tác động mạnh mẽ tới 4 yếu tố trong mô hình Kim Cương. Trong những giai đoạn đầu của hình thành và phát triển CLKN, Nhà nước phải xây dựng được nền tảng kinh tế tốt giúp cả bên cung và cầu phát triển. Đây là tiền đề để xuất hiện các CLKN khi các lực lượng thị trường phát triển.

Bước tiếp theo để CLKN phát triển thì Nhà nước cần có vai trò cao hơn trong lựa chọn ngành để trợ cấp, đầu tư phát triển thành CLKN theo đúng định hướng. Dựa trên nhu cầu của nền kinh tế. Nhà nước hướng đầu tư, vốn, khoa học công nghệ vào nhằm hỗ trợ các DN thuộc ngành đó phát triển. Nhà nước xây

dựng các thể chế kinh tế phù hợp, tạo môi trường kinh doanh tốt cho các DN hoạt động. Nhà nước là người tạo ra khuôn khổ pháp lý, hành lang hoạt động kinh tế cho các DN. Yếu tố này quyết định đến hoạt động của DN, quy mô của thị trường và năng suất của cả CLKN.

2.2.1.3 Vai trò của chính quyền địa phương trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

Đặc điểm của CLKN là sự tổ chức theo các khu vực có sự gần kề về địa lý nên vai trò của chính quyền địa phương là rất quan trọng. Chính quyền địa phương là chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm và quyền hạn trong triển khai, thực thi các chính sách phát triển kinh tế quốc gia.

Theo Marco Dini (2011), chính quyền địa phương có những vai trò sau trong hỗ trợ hình thành và phát triển CLKN:

i) Chính quyền địa phương hỗ trợ các CLKN tiếp cận các nguồn lực và nhân tố SX trong phát triển hoạt động SX kinh doanh.

Vai trò của Chính quyền địa phương phát huy khi các tổ hợp bắt đầu hình thành. Chính quyền địa phương có vai trò củng cố sự liên kết. Điều này là do vai trò to lớn của sự tập trung về địa lý với lợi thế quốc gia. Vai trò của chính quyền địa phương là thiết yếu trong hình thành các tổ hợp.

ii) Chính quyền địa phương khuyến khích hoạt động hợp tác, phối hợp trong các CLKN.

Việc này được thực hiện qua việc xây dựng cơ chế thúc đẩy sự tương tác giữa các công ty với các trường đại học và các trung tâm nghiên cứu cho các hoạt động R&D chung hoặc cho các chương trình đào tạo; liên kết, phối hợp các ban ngành trong triển khai các chính sách phát triển CLKN. Các mối liên kết này phải thu hút được sự tham gia tích cực, hữu hiệu của các tổ chức nghiên cứu - triển khai, giáo dục, hiệp hội ngành hàng...

Để hình thành và tăng cường các mối liên kết trên thực tế, cần có sự điều phối và định hướng nhất định từ chính sách phát triển kinh tế và phát triển ngành, trong đó có CNHT, chính sách công nghệ - giáo dục, phát triển DN, chính sách phối hợp tác giữa ba khu vực Nhà nước - Tư nhân - Viện nghiên cứu, trường đại học... cũng như giúp tạo dựng được nguồn vốn xã hội. Những trọng trách này có vai trò quan trọng của công tác quản lý nhà nước của Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương.

iii) Chính quyền địa phương phối hợp triển khai đồng bộ các chính sách có liên quan nhằm hỗ trợ, nuôi dưỡng các sáng kiến hình thành CLKN

Nhiệm vụ của chính quyền địa phương là triển khai thực tiễn các chính sách ở cấp cơ sở. Dựa trên nguồn lực địa phương cùng với các chính sách chung, địa phương sẽ hình thành được lợi thế riêng. Các chính sách cũng được cụ thể hóa trong thực tiễn thực hiện. Đây sẽ là cơ sở để xây dựng chính sách riêng cho từng loại CLKN.

iv) Xóa và loại bỏ những thể chế cản trở, trì hoãn sự hình thành và phát triển CLKN

Thực tiễn sẽ tồn tại những thể chế, chính sách không tương thích với sự hình thành và phát triển CLKN. Chính quyền địa phương cần phối hợp với trung ương điều chỉnh hoặc sửa đổi các điều khoản để đảm bảo sự thực thi nhất quán giữa các thể chế không gây cản trở, trì hoãn sự phát triển của CLKN. Việc này cần có sự đàm phán, thảo luận giữa các ban ngành, tổ chức, cá nhân khác nhau tham gia phân tích để tính các chi phí cơ hội, lợi ích chính sách và đưa ra các ưu tiên trong thực hiện.

v) Phối hợp hình thành vùng kinh tế.

Sự lan tỏa của KH&CN giúp hình thành hệ thống CLKN qua kết nối các DN trong vùng và địa phương. Vai trò của chính quyền địa phương rất lớn trong quản lý, xây dựng các thiết chế vùng. Vì vậy, Nhà nước cần đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho các chính quyền địa phương trong chủ động xây dựng, kết nối trong vùng. Mỗi vùng cần xây dựng được những cộng đồng văn hóa kinh tế - xã hội riêng nhằm thúc đẩy hoạt động giao lưu, liên kết với nhau trong thực tiễn.

2.2.2 Các vai trò chủ đạo của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

2.2.2.1 Vai trò nhà quản lý

i) Xây dựng khung khổ pháp luật quản lý CLKN

- Định nghĩa của Michael Porter (1998) và các học giả nêu trên cho thấy bản chất CLKN là các liên kết. Trong đó liên kết giữa Nhà nước và các đối tác khác là một liên kết quan trọng. Nhà nước nắm vai trò là chủ thể quản lý với đối tượng quản lý trong nền kinh tế là CLKN.

Nhà nước thống nhất định nghĩa, nhận diện các liên kết trong CLKN sẽ giúp hình thành cách thức quản lý của Nhà nước. CLKN là một đối tượng cần được quản lý trong nền kinh tế. Cần phải xác định cụ thể đối tượng này gồm những tổ chức nào vì đối tượng tham gia khá đa dạng và không đồng nhất. Việc xác định cụ thể đối tượng CLKN sẽ là cơ sở để Nhà nước thiết lập được các hỗ trợ cho cụm phát triển.

- J.A Roeland và Pim den Hertog (2010), cho biết sự tham gia của Nhà nước trong quản lý điều hành và giám sát sự phát triển của CLKN trong giai đoạn đầu là cần thiết. Nhà nước cần đưa ra các tiêu chí xác định cụm. Tính phức tạp của mối quan hệ giữa các đối tác CLKN cũng cần được phân tích đa chiều như mối quan hệ giữa các DN lớn với DN nhỏ, DN trong nước với DN nước ngoài hay mối quan hệ giữa các trường, Viện nghiên cứu với DN... Ngoài ra, các tiêu chí khác để xác định CLKN nữa như sự tập trung các DN, tổ chức trong một khu vực địa lý nhất định cũng được dùng để xác định cụm. Việc nhận diện các yếu tố trên sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách xác định sự tồn tại của CLKN làm tiền đề cho các phân tích chính sách cụ thể như lập bản đồ cụm, phân tích quy mô, loại hình cụm...

- Thomas Andersson và các cộng sự (2004) cho biết, sự nhận diện CLKN một cách chính thức của Nhà nước sẽ giúp hình thành phương thức quản trị của cụm. Từ đó, các đối tác CLKN sẽ tự hình thành được các quy trình quản trị phù hợp nhằm mục đích tăng cường sự phối hợp giữa các tổ chức và thúc đẩy hợp tác theo chiều ngang. Hình thức quản trị CLKN phụ thuộc vào mối quan hệ theo chiều dọc giữa cơ quan quản lý trung ương và địa phương trong quản lý cụm.

Cũng theo Thomas Andersson và các cộng sự, phạm vi tác động của Nhà nước trung ương chỉ dừng lại ở việc tạo ra cơ chế và môi trường hoạt động, không can thiệp quá sâu để Nhà nước cấp địa phương và cấp cụm có quyền sáng tạo trong quản lý. Giới hạn này là hợp lý với đặc trưng CLKN có nhiều đối tượng tham gia cần ra các quyết định phi tập trung và triển khai các sáng kiến địa phương đầy năng động.

ii) Định hướng, dẫn dắt sự phát triển của cụm được lựa chọn

Ngân hàng Thế giới (2009) cho biết, Nhà nước có vai trò cung cấp cơ sở hạ tầng và R&D tốt hơn. Những ưu đãi đó chỉ dành cho khu vực thuộc chính sách ưu tiên mà khu vực khác không có. Vì vậy, để xây dựng được những CLKN mang lợi thế cạnh tranh quốc gia thì cần có sự định hướng và ưu tiên riêng của Nhà nước. Những ngành được lựa chọn sẽ cần có định hướng, chiến lược phát triển riêng. Tổng thể các chính sách có liên quan để phát triển ngành cần phải được rà soát, chỉnh sửa theo hướng phù hợp với sự phát triển của các ngành liên quan.

Nguồn lực là có hạn và mỗi nước cần xây dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia của riêng mình. Các chính sách công nghiệp cần xây dựng nhằm mục tiêu vào các ngành được lựa chọn và can thiệp qua trợ cấp, ưu đãi và đầu tư để thúc đẩy sự phát triển.

- Tiêu chí lựa chọn ngành ưu tiên là (CPP, 2022):
 - Các ngành có tiềm năng cao phải có năng suất trên trung bình;
 - Tổng giá trị gia tăng (GVA) của ngành phải tăng nhanh hơn mức trung bình của cả nước trong 5 năm qua;
 - Ngành được lựa chọn phải có quy mô hợp lý. Ngưỡng tối thiểu được đặt ở mức 5% GVA địa phương;
 - Quy mô của ngành so với nền kinh tế địa phương phải ngày càng lớn. Điều này được đo lường bằng sự tăng trưởng tích cực trong tỷ trọng GVA địa phương của ngành trong 5 năm qua;
 - Tỷ lệ việc làm của ngành phải nằm trong phạm vi 15 điểm phần trăm so với tỷ trọng GVA của ngành.

Những ngành được lựa chọn sẽ cần có định hướng, chiến lược phát triển riêng. Tổng thể các chính sách có liên quan để phát triển ngành cần phải được rà soát, chỉnh sửa theo hướng phù hợp với sự phát triển của các ngành liên quan.

iii) Nhà nước cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến CLKN được lựa chọn để phát triển

Patries Boekholt và Ben Thuriac (2010), đề cập về sự cần thiết của vai trò Nhà nước trong xây dựng một hệ thống chính sách đồng bộ tạo ra các cơ chế thúc đẩy CLKN được ưu tiên lựa chọn. Hệ thống chính sách liên quan đến CLKN rất đa dạng từ chính sách phát triển DN, chính sách công nghiệp, chính sách đầu tư, khoa học công nghệ... Yêu cầu của một hệ thống chính sách đồng bộ là rất quan trọng đối với sự phát triển của 1 ngành vì các chính sách có liên quan đến nhau một cách chặt chẽ. Chính sách công nghiệp có liên quan tới chính sách đầu tư nhằm thu hút các DN nước ngoài, xây dựng các DN lớn làm đầu tàu cho các cụm. Chính sách phát triển DN cần chú trọng xây dựng mạng lưới các DNNVV nội địa đa dạng trong cung cấp các sản phẩm, dịch vụ. Chính sách khoa học công nghệ cần thể hiện rõ cơ chế hỗ trợ phát triển, thúc đẩy sự gia nhập ngành của các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh. Với khoa học và công nghệ (KH&CN), Nhà nước cần xây dựng được những cơ chế thúc đẩy sự đổi mới chứ không chỉ đơn thuần là việc ứng dụng KH&CN.

Sự đồng bộ chính sách sẽ tạo ra lợi thế chung cho các bên tham gia trong CLKN được lựa chọn. Các lĩnh vực chính sách liên quan sẽ giúp hình thành nên nền tảng kinh tế của các ngành tạo nên lợi thế cạnh tranh quốc gia.

2.2.2.2 Vai trò nhà đầu tư

i) Khái niệm đầu tư công trong cụm liên kết ngành

- Theo OECD (2014), cách xác định và đo lường đầu tư công khác nhau giữa các quốc gia. Về cơ bản đây là đầu tư vào cơ sở hạ tầng vật chất (ví dụ: đường xá, tòa nhà Chính phủ, v.v.) và cơ sở hạ tầng mềm (ví dụ: hỗ trợ đổi mới, nghiên cứu và phát triển, giáo dục v.v.) có hiệu quả kéo dài hơn một năm.

- Theo Michael Porter (1998), trong các CLKN, các khoản đầu tư do Chính phủ hoặc các tổ chức công khác thực hiện chẳng hạn như chi tiêu công cho cơ sở hạ tầng chuyên biệt hoặc các chương trình giáo dục giúp nâng cao năng suất của DN. Đầu tư của Chính phủ tạo ra hàng hóa công cộng cũng giúp nâng cao năng suất trong khu vực tư nhân. Có nền tảng ban đầu của Nhà nước, tư nhân sẽ tiếp tục đầu tư thêm vào các chương trình đào tạo, cơ sở hạ tầng, trung tâm chất lượng, phòng thử nghiệm, v.v. tiếp tục làm tăng năng suất. Khi đó những khoản đầu tư tư nhân sẽ được thực hiện chung vì những người tham gia CLKN nhận thấy tiềm năng của lợi ích chung.

- Theo Chistial H.M. Ketels (2003), lợi ích của đầu tư công trong hình thành và phát triển CLKN tạo ra sự bền vững về tài chính. Để các CLKN mới trở thành hiện tượng lâu dài của nền kinh tế địa phương, họ sẽ cần một dòng đầu tư công dài hạn, chuyên dụng, để thu hút mức đầu tư tư nhân cần thiết nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững, dài hạn. Việc này giúp đảm bảo phát triển CLKN không phải theo các khuôn khổ tài chính ngắn hạn như theo chu kỳ đánh giá hàng năm hoặc bầu cử. Khi đạt được mức độ phát triển cần thiết thì các khoản đầu tư của Nhà nước sẽ rút dần và chuyển sang thu hút đầu tư từ khối tư nhân.

Việc chuyển giao sang cho khu vực tư nhân sẽ phụ thuộc vào mức độ khi nào các CLKN ở cấp độ địa phương và các thành viên cụm lan tỏa được giá trị ra cộng đồng. Các CLKN sẽ là phương tiện hiệu quả để thu hút đầu tư vào tạo ra giá trị tài chính, mặt khác chính là xây dựng được những giá trị xã hội và cộng đồng trong toàn bộ nền kinh tế địa phương rộng lớn.

- Theo Marco Dini (2011), Nhà nước cần phải có những hỗ trợ nhằm nuôi dưỡng các sáng kiến CLKN trong giai đoạn đầu. Nhà nước cần chủ động nhận diện những CLKN mới manh nha để có chính sách hỗ trợ thích hợp. Một CLKN xuất hiện cho thấy sự hội tụ của một số nhân tố thuận lợi sẽ làm cho những khoản đầu tư của Nhà nước có hiệu quả hơn. Trong giai đoạn đầu khi nhu cầu hình thành CLKN còn yếu ớt, Nhà nước cần tài trợ cho các hoạt động R&D

chung, các chương trình đào tạo giữa các công ty với các trường đại học và các trung tâm nghiên cứu. Nhà nước đưa ra những ưu đãi về thuế, đất đai thu hút các DN lớn tham gia trong CLKN cần phát triển.

Dựa theo các khái niệm và phân tích trên, trong phạm vi luận án, vai trò nhà đầu tư của Nhà nước được xác định là các khoản đầu tư nhằm hỗ trợ phát triển các nền tảng kinh tế một cách có trọng tâm nhằm khuyến khích các lực lượng tham gia trong hình thành và phát triển CLKN đạt đến mức độ đủ lớn có thể thu hút được đầu tư tư nhân và các đối tượng khác sau đó Nhà nước sẽ rút lui khi cần thiết. Luận án gọi tên là “đầu tư môi” trong phát triển CLKN.

Như vậy sự khác biệt giữa đầu tư môi và các hình thức đầu tư khác là ở mục tiêu và thời gian đầu tư. Các mục tiêu và hạng mục cụ thể cho mỗi dự án CLKN nào cũng sẽ cần có sự phân tích đánh giá của ban thẩm định đầu tư trước khi tiến hành.

Với mỗi dự án đầu tư công, Nhà nước cần có ban thẩm định cụ thể nhằm xác định mục tiêu, định hướng riêng của từng CLKN để có sự hỗ trợ phù hợp. Đề xuất chủ trương đầu tư về định, hạn mức đầu tư bao gồm các nội dung nghiên cứu cụ thể được các cấp có liên quan từ cấp cụm, cấp chính quyền địa phương, trung ương phối hợp thảo luận. Do đặc tính của phát triển CLKN là phi tập trung nên cần giám sát hiệu quả của đầu tư công trong sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương. OECD, (2014) đã khuyến nghị 14 nguyên tắc thực hiện đầu tư công hiệu quả có sự tham gia của các cấp chính quyền được luận án giới thiệu trong phụ lục số 8.

ii) Một số hoạt động đầu tư công cụ thể với cụm liên kết ngành

- *Đầu tư nền tảng kinh tế như cơ sở vật chất, hạ tầng có trọng tâm cho CLKN*

Michael Porter (1990) cho rằng, Nhà nước là nhà đầu tư lớn trong xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đầy đủ và phù hợp cho việc phát triển nền kinh tế. Cơ sở hạ tầng cứng ở đây là cơ sở vật chất và đường xá tạo thuận lợi cho hoạt động logistics trong cụm.

Để tạo điều kiện cho các hoạt động liên kết nảy nở giữa các đối tác CLKN. Nhà nước cần xây dựng, quy hoạch các KCN tập trung về diện tích, quy mô địa lý kinh tế. Cần xây dựng các KCN định hướng chuyên môn sâu về lĩnh vực phát triển lên thành CLKN. Dựa vào đó chính quyền địa phương và các KCN mới có thể xây dựng những cơ chế thu hút nhà đầu tư phù hợp về làm DN

đầu tàu hoặc phối hợp khai thác, xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với các DN trong CLKN. Nhà nước cần phối hợp với các nhà đầu tư khác xây dựng cơ sở hạ tầng chuyên môn kỹ thuật phù hợp thu hút các DN trong cùng lĩnh vực đó đến hoạt động nhằm quản lý tốt nhất các vấn đề ngoại tác về môi trường tránh gây các chi phí xã hội quá cao và giảm chi phí vận hành cho các DN trong CLKN.

Kuchiki (2008) cũng nêu rõ vai trò của đầu tư công trong xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển, đây là chức năng cơ bản và đi tiên phong của Nhà nước trong phát triển kinh tế. Cụ thể là hệ thống đường xá đi lại, cảng biển phù hợp tạo thuận lợi cho hoạt động logistics phát triển. Việc phát triển CLKN thường gắn với chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia và quản lý theo nền kinh tế nói chung và cả khu vực. Việc xây dựng hệ thống đường xá, cảng biển liên vùng và nội vùng các CLKN cần rất nhiều vốn và định hướng phát triển của Nhà nước.

- *Đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế mềm như khoa học công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao cho các CLKN*

- Michael Porter (1990) cho rằng Nhà nước có vai trò là người dẫn dắt và tiên phong trong đầu tư về khoa học công nghệ mới cho nền kinh tế. Việc hình thành CLKN được dựa trên sự tích tụ về khoa học công nghệ. Hệ thống đổi mới khu vực và vùng hình thành sẽ dẫn tới nhu cầu kết nối nhằm học hỏi tri thức của các thành viên CLKN. Nhà nước là người tiên phong dẫn dắt công nghệ trên thị trường. Khoa học công nghệ là hàng hóa công mà Nhà nước có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa cho nền kinh tế hình thành nên vùng khoa học công nghệ quốc gia và địa phương.

Trong giai đoạn đầu hình thành các CLKN, Nhà nước cần tài trợ thúc đẩy sự phát triển của công nghệ và hoạt động R&D. Các sáng kiến phát triển CLKN về lĩnh vực này cũng cần có sự hỗ trợ tài chính ban đầu của Nhà nước. Đội ngũ các định chế khoa học công nghệ tham gia trong các cụm làm nhiệm vụ tư vấn kỹ thuật công nghệ cũng cần có sự ưu tiên trong giai đoạn đầu để khuyến khích sự phát triển. Ngoài ra, Nhà nước còn có vai trò trong xây dựng năng lực hấp thụ công nghệ phù hợp đó là phát triển nguồn nhân lực phù hợp.

- Tea Petrin (2011) và Michael Porter (1998) đều cho rằng Nhà nước là nhà đầu tư lớn trong xây dựng nguồn nhân lực phù hợp cho CLKN. Nhà nước có trách nhiệm xây dựng các hệ thống quan trọng như giáo dục, y tế, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho CLKN trong mọi giai đoạn phát triển. Nhà nước cần thúc đẩy sự phát triển của các trung tâm đào tạo, các Viện tư vấn kỹ

thuật và các trung tâm tài chính đặc biệt. Đó là xây dựng được nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cho sự phát triển trong giai đoạn mới.

Trong giai đoạn đầu của cạnh tranh nhờ vào các yếu tố SX và đầu tư, Nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp lớn nhất. Nhà nước có thể sử dụng các công cụ kinh tế để nâng cấp hệ thống giáo dục và cơ sở hạ tầng, khởi đầu cho sự phát triển của nền tảng công nghệ. Nhà nước và các ngành công nghiệp phải cùng đầu tư vào tạo ra yếu tố SX đó là nguồn nhân lực chất lượng cao để hoạt hóa hệ thống đổi mới khoa học công nghệ, xây dựng các liên kết trong cụm.... Để giành được lợi thế cạnh tranh trong những phân đoạn cao cấp hơn và trong những ngành công nghiệp mới đòi hỏi phải có nguồn nhân lực với kỹ năng ngày càng cải thiện.

- *Trợ cấp nhằm tăng cường lợi thế cạnh tranh cho CLKN được lựa chọn*

John Maynas Keynes (1933) là nhà kinh tế học đề cao vai trò của Chính phủ trong việc can thiệp vào thị trường để làm tăng nhu cầu giúp thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Với việc thúc đẩy hình thành và phát triển CLKN mang định hướng xây dựng năng lực cạnh tranh quốc gia là giúp các đối tác cụm có nhu cầu liên kết và tích tụ công nghiệp hình thành hệ thống đổi mới về khoa học công nghệ.

Trợ cấp trực tiếp cho các DN là một công cụ phổ biến mà các Nhà nước sử dụng nhằm tác động vào chi phí SX và định hình lợi thế cạnh tranh giúp các DN trong lĩnh vực đó phát triển. Các hình thức trợ cấp của Nhà nước như: trợ cấp vốn, trợ cấp cho nghiên cứu, trợ cấp nguyên liệu thô, trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp trực tiếp bằng tiền... mang lại lợi thế có lợi cho các DN trong lĩnh vực được chọn. Đối với khoa học công nghệ, trong giai đoạn đầu có thể là sự bảo hộ hay trợ cấp vốn nhất định nhằm xây dựng được hệ thống các DN trong nước về lĩnh vực lựa chọn khi nhu cầu còn yếu ớt. Ví dụ như trợ cấp về công nghệ xử lý môi trường cũng giúp DN giảm chi phí đầu vào và giúp Nhà nước hạn chế ngoại tác tiêu cực với xã hội.

Nhiều nước trên thế giới trong đó có Mỹ theo trung tâm CPP (2020) cho biết Nhà nước đã đánh thuế thấp về hàng hóa nhập khẩu, thuế gia nhập thị trường trong lĩnh vực lựa chọn để kích thích tăng trưởng kinh tế, thu hút các đối tượng tham gia CLKN, tham gia hoạt động liên kết.

2.2.2.3 Vai trò nhà trung gian kết nối

i) Xây dựng môi trường tích cực tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực trong CLKN

- Patries Boekholt và Ben Thuriac (2010) đã đề cập về vai trò của Nhà nước trong việc tạo ra các cơ chế kết nối các đối tác CLKN. Nhà nước có vai trò xây dựng hiệu ứng lan tỏa tích cực trong CLKN. Để hình thành được CLKN thì

cần có cơ chế, chính sách khuyến khích kết nối, ưu đãi cho DN nước ngoài, DN lớn với các nhà cung cấp, DN NVV khác. Ngoài ra còn là chính sách khuyến khích kết nối giữa các DN NVV với nhau trong nội bộ ngành được lựa chọn. Cùng đây, Nhà nước cần có cơ chế chuyển giao, học tập công nghệ của nước ngoài sang các DN nội địa. Dựa trên định hướng cụm xây dựng thì loại công nghệ nào cần thu hút, chuyển giao cũng cần phải được cân nhắc và đầu tư. Những hiệu ứng lan tỏa này cần phải theo hướng tích cực nhằm xây dựng được cộng đồng học tập hướng tới đổi mới. Chính sách kết nối tốt giúp các DN NVV nắm bắt các cơ hội phối hợp với các DN khác có thể làm tăng khả năng tương tác học tập và tiếp cận các tri thức chiến lược.

- Tea Petrin (2011) cho rằng Nhà nước có vai trò quan trọng trong xây dựng thể chế phát triển CLKN, tạo các liên kết kinh tế, kết nối các nguồn lực địa phương. Nhà nước là người mở đường cho những thể chế liên kết các DN ở các cấp độ khác nhau. Trong CLKN có DN chính làm nền tảng hình thành các cụm. Các DN dưới của DN mở neo được chia thành các DN cung cấp ở các cấp độ khác nhau. Các DN nội địa thường tham gia làm nhà cung cấp linh kiện, phụ tùng cho các DN nước ngoài ở các tầng dưới này. Giai đoạn đầu, Nhà nước cần xây dựng và tài trợ các chương trình R&D phối hợp giữa DN nước ngoài và DN trong nước; DN trong nước với nhau nhằm thúc đẩy liên kết. Điều này cũng phù hợp với nhận định của Kuchiki (2007) về vai trò của Nhà nước trong xây dựng được hệ thống các ngành CNHT làm nền tảng hình thành các CLKN qua việc thông qua lộ trình, kế hoạch, chiến lược phát triển dài hạn các ngành có lợi thế.

ii) Xây dựng thể chế hợp tác công tư trong quản lý CLKN

- Michael Porter (1990) cho rằng Nhà nước có vai trò hỗ trợ kết nối các đối tượng có liên quan nắm giữ các nguồn lực trong vùng lại với nhau. Nhà nước hình thành những cơ chế đối thoại giữa DN trong cụm và các đơn vị khác. Hình thành các cơ chế khuyến khích kết nối với nhau. Ở châu Âu, một số diễn đàn phát triển CLKN được hình thành theo hình thức hợp tác công tư (PPP) bao gồm các đối tác khác nhau đến từ khu vực Nhà nước, nghiên cứu, đào tạo, tư nhân. Các sáng kiến phát triển, giám sát CLKN được hình thành từ những diễn đàn như vậy. Những diễn đàn này được thành lập ở các cấp từ trung ương đến đơn vị để tạo ra những đối thoại phát triển cụm.

- Patries Boekholt và Ben Thuriac (2010) cũng cho biết, Nhà nước là bên khởi đầu cho việc xây dựng cuộc đối thoại giữa khu vực công và khu vực tư nhân. Nhà nước cũng là bên xây dựng thể chế hợp tác công tư trong quản lý CLKN. Nhà nước khởi đầu xây dựng một định chế quản lý CLKN và cũng là

thành viên tham gia vào các bàn đàm phán hoạt động cụm với các bên khác. Lý do là vì Nhà nước ban đầu sẽ nắm các điều kiện thúc đẩy tăng trưởng, đổi mới đem tới các nền tảng kinh tế trong phát triển CLKN. Ngược lại, các thành viên CLKN là bên hiểu biết thực sự về những yếu tố thúc đẩy cạnh tranh giúp cụm thực sự phát triển. Các DN, thành viên cấp địa phương sẽ yêu cầu lại Chính phủ về các nguồn lực cũng như cách thức quản trị phù hợp. Có thể nói đây là hình thức xây dựng và chuyển giao quyền lực dần sang cho phía khu vực tư qua hình thức phối hợp công tư trước.

2.2.3 Các tiêu chí đánh giá vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

Để đánh giá vai trò của Nhà nước với CLKN, luận án sử dụng một số tiêu chí như tính kịp thời, tính đầy đủ, hiệu quả, công khai-minh bạch và tính tuân thủ pháp luật.

Tính kịp thời: Là việc song hành của chính sách pháp luật với thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội. Trên thực tiễn, chính sách thường phải đi trước thực tiễn mới đem lại sự điều chỉnh phù hợp với xã hội. Mức độ đánh giá được chia làm 5 cấp độ: Rất kịp thời, kịp thời, bình thường, không kịp thời, rất không kịp thời.

Tính đầy đủ: Là việc các hỗ trợ, điều chỉnh của chính sách, pháp luật bao trùm được các khía cạnh trong hình thành và phát triển CLKN giúp thực tiễn cụm phát huy hết tính hiệu quả. Mức độ đánh giá được chia làm 5 cấp độ: Rất đầy đủ, đầy đủ, bình thường, chưa đầy đủ, rất thiếu.

Tính hiệu quả: Ở đây được hiểu là hiệu quả của các phương cách tác động của Nhà nước tới CLKN. Thứ nhất là đánh giá được tác động của các chính sách pháp luật của Nhà nước với sự phát triển kinh tế. Thứ hai là hiệu quả sử dụng nguồn lực. Hiệu quả ở đây được đánh giá dưới các góc độ: Đạt mục tiêu nhất định với mức độ chi phí các nguồn lực nhất định; Đạt được mục tiêu trong quan hệ với chi phí nguồn lực (tài chính, nhân lực...) và trong quan hệ với hiệu quả xã hội. Mức độ đánh giá được chia làm 5 cấp độ: Rất hiệu quả, hiệu quả, bình thường, không hiệu quả, rất không hiệu quả.

Tính công khai, minh bạch: Là dấu hiệu căn bản, không thể thiếu nhằm bảo đảm cho Bộ máy Nhà nước vận hành hiệu quả, cơ chế giám sát phát huy được tác dụng, mà qua đó các nguồn lực xã hội được huy động và sử dụng có hiệu quả. Thực sự khách quan trong đánh giá, đưa ra các tiêu chí lựa chọn CLKN, đầu tư. Các CLKN được lựa chọn phát triển phù hợp với lợi thế cạnh tranh quốc gia đó đảm bảo vì lợi ích của đất nước. Để làm được việc này cần có

sự tham gia của các đối tác CLKN vào quá trình xây dựng chính sách; luật pháp và hệ thống xét xử công bằng; trách nhiệm giải trình của cơ quan công quyền. Mức độ đánh giá được chia làm 5 cấp độ: Rất minh bạch, minh bạch, bình thường, không minh bạch, rất không minh bạch.

Tính tuân thủ pháp luật: Đây là quan hệ giữa chủ thể quản lý với đối tượng quản lý. Mỗi đối tượng trong nền kinh tế đều cần có khuôn khổ pháp lý để hoạt động. Vì vậy cần phải luật hóa các quy định, văn bản trong phát triển CLKN. Các văn bản quy phạm pháp luật này được toàn thể các DN, đơn vị, ban, ngành phối hợp triển khai trên thực tiễn hoạt động của mình. Mức độ đánh giá được chia làm 5 cấp độ: Rất đảm bảo, đảm bảo, bình thường, đảm bảo một phần, không đảm bảo.

2.2.3.1 Các tiêu chí đánh giá vai trò nhà quản lý của Nhà nước

Để đánh giá vai trò nhà quản lý của Nhà nước với sự hình thành và phát triển CLKN, luận án sử dụng 3 nhóm tiêu chí: sự định hướng, dẫn dắt, phát triển CLKN được lựa chọn; xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến phát triển cụm được lựa chọn; xây dựng khuôn khổ pháp luật quản lý CLKN. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: tính kịp thời, tính đầy đủ, tính hiệu quả, tính tuân thủ pháp luật.

STT	Tên tiêu chí
<i>Nhóm tiêu chí về sự định hướng, dẫn dắt phát triển CLKN được lựa chọn</i>	
Tiêu chí 1	Tính kịp thời của việc hình thành khuôn khổ pháp lý
Tiêu chí 2	Tính đầy đủ trong khung pháp luật quản lý CLKN
Tiêu chí 3	Tính hiệu quả của các khung khổ pháp luật về CLKN
Tiêu chí 4	Tính tuân thủ pháp luật
<i>Nhóm tiêu chí về xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến phát triển CLKN được lựa chọn</i>	
Tiêu chí 1	Hình thành đầy đủ các tiêu chí lựa chọn ngành phát triển CLKN có lợi thế cạnh tranh quốc gia
Tiêu chí 2	Có chiến lược phát triển ngành định hướng CLKN được lựa chọn
Tiêu chí 3	Có các tiêu chuẩn, hàng rào pháp lý hỗ trợ cầu phát triển
Tiêu chí 4	Tính tuân thủ pháp luật
<i>Nhóm tiêu chí về xây dựng khuôn khổ pháp luật quản lý CLKN</i>	
Tiêu chí 1	Đã xây dựng được hệ thống chính sách đồng bộ cho phát triển CLKN lựa chọn
Tiêu chí 2	Đã kịp thời điều chỉnh các chính sách chưa phù hợp

2.2.3.2 Các tiêu chí đánh giá vai trò nhà đầu tư của Nhà nước

Để đánh giá vai trò nhà đầu tư của Nhà nước với sự hình thành và phát triển CLKN, luận án sử dụng 3 nhóm tiêu chí: đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho các cụm; đầu tư cơ sở hạ tầng mềm của Nhà nước cho các cụm; trợ cấp nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh cho cụm ngành được lựa chọn. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: tính kịp thời, tính công khai – minh bạch; tính đầy đủ, tính hiệu quả.

STT	Tên tiêu chí
<i>Nhóm tiêu chí về đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho các CLKN</i>	
Tiêu chí 1	Tính kịp thời của việc đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho CLKN
Tiêu chí 2	Tính minh bạch và rõ ràng
Tiêu chí 3	Đảm bảo tính hiệu quả của đầu tư vật chất, hạ tầng với CLKN
Tiêu chí 4	Đảm bảo sự đầy đủ của đầu tư vật chất, hạ tầng với CLKN
<i>Nhóm tiêu chí về đầu tư cơ sở hạ tầng mềm của Nhà nước cho các CLKN</i>	
Tiêu chí 1	Tính kịp thời của việc đầu tư cơ sở hạ tầng mềm cho CLKN
Tiêu chí 2	Tính minh bạch và rõ ràng
Tiêu chí 3	Tính hiệu quả của đầu tư cơ sở hạ tầng mềm với CLKN
Tiêu chí 4	Sự đầy đủ của đầu tư cơ sở hạ tầng mềm với CLKN
<i>Trợ cấp nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh cho CLKN được lựa chọn</i>	
Tiêu chí 1	Kịp thời ban hành chính sách trợ cấp cụ thể cho các CLKN được chọn
Tiêu chí 2	Đầy đủ các chế độ trợ cấp đảm bảo tăng cường lợi thế cạnh tranh cho CLKN được chọn
Tiêu chí 3	Tính hiệu quả của chính sách trợ cấp, ưu đãi riêng cho các CLKN được chọn

2.2.3.3 Các tiêu chí đánh giá vai trò nhà trung gian kết nối của Nhà nước

Để đánh giá vai trò nhà trung gian kết nối của Nhà nước với sự hình thành và phát triển CLKN, luận án sử dụng 2 nhóm tiêu chí: xây dựng thể chế kết nối tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực và thể chế thúc đẩy hợp tác công tư trong CLKN. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: tính kịp thời, tính đầy đủ, tính hiệu quả.

STT	Tên tiêu chí
<i>Nhóm tiêu chí về xây dựng thể chế kết nối tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực</i>	
Tiêu chí 1	Tính kịp thời của việc hình thành thể chế kết nối
Tiêu chí 2	Đầy đủ các thể chế kết nối tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực
Tiêu chí 3	Đảm bảo tính hiệu quả của các kết nối
<i>Nhóm tiêu chí về thể chế thúc đẩy hợp tác công tư trong CLKN</i>	
Tiêu chí 1	Hình thành thể chế thúc đẩy hợp tác công tư trong CLKN
Tiêu chí 2	Đảm bảo tính đầy đủ của các thể chế thúc đẩy
Tiêu chí 3	Tính hiệu quả của các thể chế thúc đẩy hợp tác công tư

2.2.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

2.2.4.1 Các yếu tố khách quan

i) Tái cơ cấu chuỗi cung ứng của các tập đoàn quốc tế, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng

Nền kinh tế thế giới với hoạt động của các tập đoàn quốc tế trải rộng ở các quốc gia khác nhau theo sự phân công, chuyên môn hóa sâu ảnh hưởng tới toàn bộ các quốc gia liên quan. Việt Nam hiện nay đã hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới nên sẽ chịu tác động trực tiếp từ những thay đổi của các tập đoàn đa quốc gia. Sự dịch chuyển của chuỗi giá trị, chuỗi SX toàn cầu đem lại các nguồn vốn đầu tư lớn của các tập đoàn đa quốc gia sang nước ta. Chính sách tiền lương đại lục tăng cao khiến nhiều DN SX ở Trung Quốc đã chuyển dịch cơ sở SX sang Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ trong nước thời gian qua cho thấy khả năng của nền kinh tế trong nước có khả năng đảm đương được những phần việc nào đó trong chuỗi giá trị, chuỗi SX toàn cầu.

Ngoài ra, việc tham gia các hiệp ước, định hợp tác kinh tế song phương và đa phương giúp nền kinh tế mở hơn, đem lại nhiều cơ hội thu hút các đối tác nước ngoài tới Việt Nam, việc này sẽ giúp tạo ra tác động lan tỏa về tri thức và công nghệ tới các đối tác trong nước nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế. Các DN nước ngoài sẽ tạo ra tầng lớp các DN mở neo là tầng trên trong CLKN (Kuchiki, 2007).

ii) Những cuộc cách mạng công nghiệp

Hoạt động kinh tế và đời sống của con người ngày nay gắn chặt với công nghệ. Công nghệ khiến cuộc sống của con người trở nên thuận tiện hơn rất nhiều. Tốc độ thay đổi công nghệ nhanh chóng dẫn đến việc cá nhân/ tổ chức nào không thích ứng sẽ bị đứng ngoài cuộc chơi, thậm chí đứng trước lựa chọn thay đổi hay là không tồn tại. Đối với CLKN, công nghệ là công cụ để kết nối các thành viên CLKN tốt hơn và đem lại những cơ hội mới cho lan tỏa khoa học công nghệ trong hình thành và phát triển cụm. Các tri thức, kinh nghiệm và công nghệ mới được lan tỏa nhanh hơn nhờ công nghệ thông tin trong các cuộc cách mạng công nghiệp. Việc xây dựng, phát triển mạng lưới kinh doanh ngày nay phụ thuộc quá lớn vào công nghệ. Điều này tạo ra cả những cơ hội và thách thức cho các DN trong cộng tác và phát triển.

iii) Dịch bệnh

Sự phát triển và lây lan của bệnh dịch là một trong những nhân tố khách quan tác động tới hành động của tất cả các Nhà nước. Không một cơ chế thị trường nào có thể điều khiển nền kinh tế vượt qua khủng hoảng tốt bằng Nhà nước. Thực tế cho thấy tất cả các Nhà nước đã phải cùng cam kết phối hợp thực hiện cũng như có những kế hoạch hành động riêng đối phó với dịch bệnh.

2.2.4.2 Các yếu tố chủ quan

i) Hệ thống chính sách đồng bộ của Nhà nước trong quản lý nền kinh tế

Nhà nước điều tiết nền kinh tế thông qua hệ thống chính sách. Một hệ thống chính sách đầy đủ và đảm bảo khả năng thực thi ở các cấp sẽ là nền tảng vĩ mô đem lại hiệu quả cao nhất cho mỗi hoạt động trong nền kinh tế. Các chính sách cần phải đồng bộ và đầy đủ tạo ra những thể chế kinh tế điều chỉnh năng lực hành vi của từng chủ thể trong nền kinh tế. Nhà nước là chủ thể tạo ra môi trường kinh doanh trong sạch và hiệu quả cho các DN và đối tượng trong nền kinh tế nhằm hoàn thành các mục tiêu kinh tế của đất nước

ii) Nhận thức, năng lực của người hoạch định chính sách

Chất lượng, hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước phụ thuộc trực tiếp vào năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức. Năng lực xây dựng chính sách là kiến thức, kỹ năng, thái độ của của đội ngũ cán bộ, công chức tham gia xây dựng chính sách; là khả năng tham mưu, tham gia xây dựng chính sách của đội ngũ cán bộ, công chức. Để xây dựng chính sách đúng đắn, chất lượng tốt, người cán bộ ở các cấp, các ngành, địa phương phải tích cực trau dồi và nâng cao kiến thức cho bản thân.

iii) Năng lực Bộ máy Nhà nước trong triển khai các chính sách kinh tế

Chức năng và hoạt động của Bộ máy hành chính Nhà nước có vai trò rất quan trọng với thực thi quyền hành pháp. Bộ máy hành chính Nhà nước có chức năng triển khai tổ chức thực hiện pháp luật; đưa pháp luật vào đời sống. Có thể nói, cơ cấu tổ chức các đơn vị của Bộ máy hành chính Nhà nước và nhân lực làm việc trong đó có ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai các chính sách vào thực tiễn đời sống.

2.3 KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH VÀ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH

Luận án nghiên cứu kinh nghiệm Trung Quốc và Nhật Bản với hàm ý học hỏi về các điều kiện giúp họ thành công trong hình thành và phát triển CLKN. Trung Quốc là một nước có thể chế chính trị giống với Việt Nam và có nhiều ảnh hưởng tới điều kiện phát triển kinh tế ở nước ta trong khi Nhật Bản là nước có nền tảng kinh tế tốt về phát triển các ngành công nghiệp với thể chế chính trị phương tây ở cấp hàng đầu thế giới. Việc học hỏi kinh nghiệm từ các nước khác nhau sẽ giúp Việt Nam có định hướng tốt hơn trong hình thành và phát triển CLKN trong thời gian tới.

2.3.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc

2.3.1.1 Vai trò nhà quản lý trong hình thành khuôn khổ pháp luật

Trung Quốc đã xây dựng được một hệ thống các chính sách phát triển CLKN phủ toàn diện từ cấp trung ương đến vùng, địa phương. Định hướng hình thành và phát triển cụm đã xuất hiện rất sớm.

i) Định hướng phát triển CLKN ở Trung Quốc

Trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 11, Trung Quốc đã hoạch định rõ khu vực khai phát trọng điểm cần “thúc đẩy phát triển các CCN”. Bản Kế hoạch này cũng chỉ ra rằng “tối ưu hóa sự phân bố của các ngành dựa theo nguyên tắc dẫn dắt CLKN phát triển”. Trong một số văn kiện cấp quốc gia có liên quan về quy hoạch kinh tế vùng cũng đặt vấn đề phát triển CNCN ở tầm cao chiến lược. Văn kiện “Quy hoạch khai phát miền tây trong thời kì 5 năm lần thứ 11” ghi rõ: “thúc đẩy hình thành CNCN tại các thành phố trọng điểm và các khu vực biên giới”. Văn bản “Quy hoạch chấn hưng khu vực Đông Bắc” nêu lên nhiệm vụ “dựa vào tự chủ sáng tạo, thúc đẩy CCN.

Văn phòng Quốc vụ Viện Trung Quốc trong “Thông báo về việc thực hiện các biện pháp có liên quan đến một số ý kiến chỉ đạo của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Quốc vụ Viện về thúc đẩy miền tây trời dậy” khẳng định: “xây dựng một loạt cơ sở ngành công nghiệp độc đáo, hình thành chuỗi ngành công nghiệp và hệ thống công nghiệp, từng bước tối ưu hóa CNCN các ngành kỹ thuật cao... Dựa theo ưu thế tài nguyên của địa phương để vun đắp và phát triển các ngành có ưu thế, hình thành CCN”.

Các chính sách trên về phát triển CNCN của Trung Quốc cho thấy các chính sách định hướng vào việc nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật của các ngành trong CCN. Việc nâng cao năng lực cạnh tranh chuyển từ lợi thế về chi phí tạo ra giá thành thấp sang nâng cấp trình độ khoa học kỹ thuật, công nghệ.

- *Chính sách cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về định hướng phát triển cụm liên kết ngành*

Trong quy hoạch kế hoạch 5 năm lần thứ 11 của các địa phương, ngoại trừ các tỉnh Sơn Tây, Ninh Hạ, Vân Nam và Tây Tạng, các tỉnh thành, khu tự trị khác đều đưa “CCN” vào trong quy hoạch của mình. Trong bản kế hoạch này, số lượng và mục tiêu quy mô phát triển CNCN đều được nhắc đến một cách nổi trội. Các địa phương đã có những chính sách, mục tiêu rất cụ thể cho việc phát triển CLKN.

Ủy ban cải cách phát triển quốc gia là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm về phát triển CLKN ở Trung Quốc. Chính sách phát triển CLKN đã được đưa vào chương trình làm việc của Nhà nước. Để hình thành hệ thống các CLKN quốc gia, các Bộ ngành đã tiến hành thống kê điều tra tình hình phát triển CNCN của các địa phương. Các Bộ ngành được phép đề xuất các chính sách riêng về phát triển CNCN. Các mối quan hệ giữa cụm ngành với khoa học kỹ thuật, thị trường, sự phát triển của các DN được phân tích để đưa ra được những chính sách hỗ trợ.

- ii) *Hoàn thiện chính sách khoa học công nghệ, xây dựng hệ thống đổi mới quốc gia, nâng cao năng suất dựa trên khoa học - công nghệ.*

- *Bốn giai đoạn cải cách chính sách KH&CN của Trung Quốc.*

Cuối những năm 70, Trung Quốc ban hành hàng loạt các chính sách KH&CN nhằm thúc đẩy nền kinh tế nhằm bắt kịp với thế giới. Kể từ thời điểm đó chính sách KH&CN được cải tiến đã trở thành động lực quan trọng với sự phát triển của khoa học và nền kinh tế.

Giai đoạn thử nghiệm (1978-1985). Chính sách giai đoạn đầu cải cách này tập trung vào các DN công nghệ tạo nguồn và tư nhân hóa từng phần có lựa chọn các tổ chức nghiên cứu công đã thương mại hóa. Việc này đã xóa bớt gánh nặng tài chính của các tổ chức công. Những tổ chức được tư nhân hóa này về sau trở thành những tài sản quan trọng của nền kinh tế. Dù số lượng ít, một số công ty công nghệ thành công nhất đã được hình thành từ giai đoạn này. Giai đoạn cải cách ban đầu này sử dụng cách tiếp cận từ dưới lên vì thời điểm đó vốn dành cho KH&CN quốc gia rất hạn chế.

Giai đoạn cải cách hệ thống (1985-1995). Công cuộc cải cách theo hệ thống toàn quốc diễn ra từ năm 1985 khi chính quyền trung ương ban hành Luật cải cách hệ thống KH&CN. Mục tiêu chính là bắc cầu lấp chỗ trống giữa các đơn vị nghiên cứu và các ngành tương ứng. Bằng việc nhấn mạnh vào năng lực cạnh tranh và các kết nối khác tới thị trường, Bộ luật hướng tới tăng cường hiệu quả kinh tế của các khoản đầu tư về KH&CN. Kết quả là một số cuộc cải cách có hiệu quả. Trong đó, quan trọng nhất bao gồm sự thành lập tổ chức khoa học tự nhiên của Trung Quốc, nhằm thúc đẩy và tài trợ nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng cùng với một số sáng kiến mới hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao như Chương trình 863 (1986), Kế hoạch Tia lửa (1986), Kế hoạch ngọn đuốc (1988), và Sở giao dịch chứng khoán Thâm Quyền cho DNNVV (1990).

Giai đoạn cải cách sâu rộng (1996–2006). Kế hoạch năm 2010 và một loạt các nghị quyết chính thức là xương sống của mục tiêu quốc gia trong ngân sách 5 năm lần thứ 9 bắt đầu một giai đoạn cải cách hệ thống sâu sắc trong phát triển KH&CN Trung Quốc. Chiến lược quốc gia chính thức được lập với mục đích trẻ hóa nền kinh tế về khoa học và giáo dục.

Năm 1996, Trung Quốc đã thông qua đạo luật thúc đẩy thương mại hóa các khám phá và phát minh KH&CN. Trong đó, các chính sách mới tập trung vào ba lĩnh vực: thay đổi động lực đổi mới từ các tổ chức nghiên cứu công sang tư ở lĩnh vực công nghiệp; nâng cao năng lực R&D; năng lực đổi mới và nâng cao hiệu quả của việc thương mại hóa các kết quả học thuật.

Kế hoạch dài hạn và tối ưu hóa chính sách (2006–2014). Kế hoạch phát triển KH&CN quốc gia trung hạn và dài hạn giai đoạn 2006–2020 được ban hành vào năm 2006. Kế hoạch quốc gia phác thảo các hướng dẫn phát triển KH&CN: nuôi dưỡng sự đổi mới độc lập, thúc đẩy khả năng đi tắt đón đầu trong công nghệ then chốt, xây dựng cơ sở hạ tầng trọng yếu và phát triển khả năng lãnh đạo toàn cầu trong tương lai. Kế hoạch nhấn mạnh mục đích đạt được tăng

trường kinh tế bền vững, tìm kiếm các chiến lược tăng trưởng theo định hướng đổi mới và thúc đẩy năng lực đổi mới độc lập. Trong thời gian này, trọng tâm của Nhà nước là tối ưu hóa hiệu quả của chính sách và hiệu quả thực hiện. Trước đây việc ban hành các chính sách và quy định thiếu sự phối hợp cần thiết để có được hệ thống chính sách nhất quán. Các mục tiêu chính sách đã thay đổi từ thúc đẩy R&D đến xây dựng một hệ sinh thái đổi mới. Những chính sách chưa phù hợp phải được điều chỉnh lại để giải quyết hiệu quả hơn các mục tiêu cụ thể.

Để huy động tốt hơn các tài năng sáng tạo, đặc biệt trong các lĩnh vực KH&CN quan trọng, chương trình tuyển dụng hàng nghìn nhân tài đã được Nhà nước phát động từ năm 2011. Cho đến nay chương trình đã thu hút hơn 2.000 học giả Trung Quốc ở nước ngoài và những nhà đổi mới công nghiệp hàng đầu từ nước ngoài trở lại Trung Quốc làm việc.

iii) Kết quả của các chính sách đổi mới KH&CN của Trung Quốc

Nhiều chính sách KH&CN được thực hiện và điều chỉnh trong ba thập kỷ qua ở Trung Quốc đã có tác động trực tiếp đến việc ứng dụng vào đổi mới. Từ năm 2002 đến 2012, GDP của Trung Quốc tăng hơn bốn lần, từ 2 nghìn tỷ đô la Mỹ lên 8,7 nghìn tỷ đô la Mỹ. Điều này cho thấy những chính sách này đã phát huy hiệu quả rất cao. Một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo được nâng cấp và cũng nâng cao chất lượng của lực lượng lao động có trình độ đặt nền tảng vững chắc cho năng lực đổi mới sáng tạo trong nước phát triển.

2.3.1.2 Vai trò nhà đầu tư

i) Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng các đặc khu kinh tế

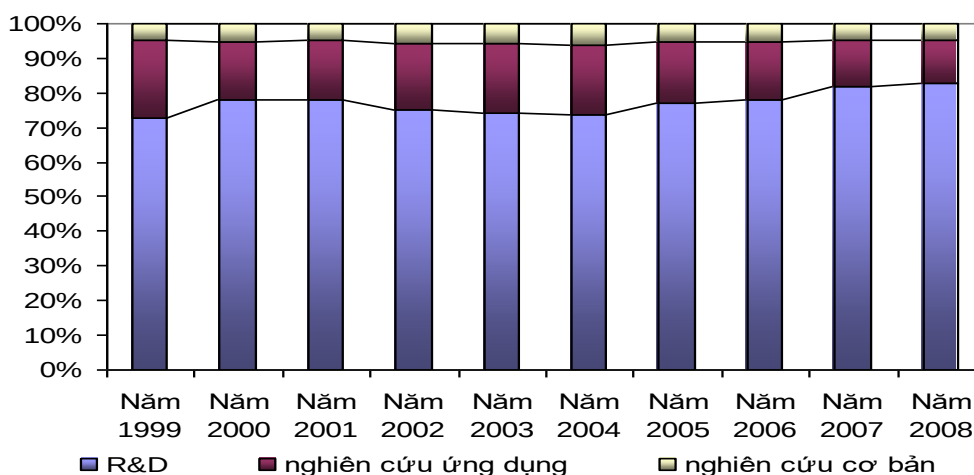
Các đặc khu kinh tế quốc gia được đầu tư cơ sở vật chất, dành nguồn lực đất đai, chính sách ưu đãi xây dựng. Một ngân sách đặc biệt dành riêng cho một nhóm các trường đại học hàng đầu được lựa chọn từ mỗi tỉnh và từ các thành phố ven biển. Bốn đặc khu đầu tiên của Trung Quốc được xây dựng là Thâm Quyển, Chu Hải, Sán Đầu thuộc tỉnh Quảng Đông và Hạ Môn ở tỉnh Phúc Kiến. Tiếp đó, 14 thành phố dọc vùng ven biển bao gồm Thượng Hải đều thiếp lập đặc khu phát triển kinh tế và kỹ thuật với nhiều những ưu đãi tương tự như các đặc khu kinh tế. Tiếp đó, các đặc khu khác cũng nhanh chóng được nhân rộng. Toàn bộ đảo Hải Nam trở thành một đặc khu kinh tế mới trong khi các đặc khu Chu Hải, Sán Đầu và Hạ Môn được mở rộng diện tích lên hàng chục lần. Đến đầu những năm 1990, một đặc khu kinh tế nữa ra đời đó là đặc khu Phố Đông ở giữa lòng Thượng Hải. Sau đó, nhiều các đặc khu kinh tế, đầu tư khác ở cấp độ quốc gia, cấp chính quyền địa phương được mở ra. Khoảng thời gian từ năm 1980 đến

năm 1983, Trung Quốc đã đầu tư khoảng 1.9 tỷ NDT vào việc xây dựng các công trình ở Thẩm Quyển. Theo thống kê của WB thì cho đến năm 2013, Trung Quốc đã có 191 các đặc khu kinh tế ở cấp quốc gia.

ii) *Đầu tư cải thiện trình độ khoa học kỹ thuật và thu hút nhân tài từ nước ngoài về làm việc trong nước*

Chính phủ Trung Quốc đã đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng và mua bằng sáng chế cao hơn so với đầu tư cho nghiên cứu cơ bản (Phụ lục I, 187). Trong các loại hình nghiên cứu thì R&D có mức đầu tư lớn nhất với tốc độ tăng mạnh nhất, trong khi nghiên cứu cơ bản ở vị trí thấp nhất. Năm 1999, đầu tư cho R&D của Trung Quốc đạt 49.35 tỉ CNY, đến năm 2008 con số này là 382 tỉ, trong khi đầu tư cho nghiên cứu cơ bản chỉ tăng từ 3.39 tỉ CNY lên 22.08 tỉ (hình 2.4). Tỷ trọng đầu tư bình quân cho nghiên cứu cơ bản của Trung Quốc trong tổng đầu tư cho hoạt động R&D giai đoạn 1999 – 2008 chỉ là 5.27%, trong khi tỉ trọng đầu tư bình quân của R&D trong cùng giai đoạn là 77.1%.

Đơn vị tính: %



Hình 2-4: Tỷ trọng của các loại hình nghiên cứu khoa học – công nghệ trong tổng đầu tư cho hoạt động R&D (1999 – 2008)

Nguồn: Cục thống kê quốc gia Trung Quốc (2009).

Để cải thiện hệ thống giáo dục cấp cao và nâng cao liên kết giữa giáo dục đại học và phát triển xã hội. Năm 1993, Nhà nước xây dựng dự án 211 làm chiến lược dài hạn cho phát triển kinh tế và xã hội quốc gia. Một ngân sách đặc biệt dành riêng cho một nhóm các trường đại học hàng đầu được lựa chọn từ mỗi tỉnh và từ các thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải.... Ngân sách này được ban hành vào kế hoạch ngân sách quốc gia lần thứ 9 và được thực hiện đầy đủ vào

năm 1995. Chương trình trăm tài năng của học Viện khoa học Trung Quốc đem đến cơ hội việc làm cho các ứng viên có bằng tiến sĩ quốc tế được giới thiệu trong thời gian này để khuyến khích các học giả Trung Quốc ở nước ngoài trở về nắm giữ các vị trí giảng dạy và nghiên cứu quan trọng.

Trong giai đoạn này, những thay đổi trong cơ sở hạ tầng đổi mới sáng tạo quốc gia bao gồm bốn biện pháp chính. Các biện pháp này bao gồm sự ra đời của sáng kiến 985, dự định mở rộng dự án 211 bao gồm các trường đại học công nghệ và kỹ thuật trọng điểm cho nền giáo dục tiên tiến của quốc gia, lập quỹ phát triển giáo dục cấp cao để thúc đẩy sự phát triển của các trường đại học Trung Quốc lên tầm quốc tế; thực hiện sáng kiến đổi mới tri thức của các học Viện Trung Quốc để năng lực nghiên cứu của các tổ chức công; tài trợ cho nghiên cứu cơ bản với các sáng kiến như chương trình 973, chương trình học giả sông Dương Tử đã giúp tăng đáng kể lương của các giáo sư để thu hút các nhà nghiên cứu tài năng và các giáo sư về các trường đại học Trung Quốc làm việc.

i) Các chính sách ưu đãi và hỗ trợ về tài chính.

Để thu hút các DN hàng đầu đến với CNCN của địa phương, chính quyền địa phương đưa ra một số chính sách ưu đãi bao gồm thuế thuê đất, ưu đãi tín dụng và ưu đãi về thuế. Ví dụ, chính quyền thị trấn Tây Tiêu đã bảo lãnh cho các khoản vay tín dụng để mua máy móc, đổi mới trang thiết bị cho các công ty dệt địa phương. Chính quyền thành phố Phật Sơn và Nam Hải thuộc tỉnh Quảng Đông cung cấp một loạt chính sách ưu đãi bao gồm: miễn toàn bộ thuế doanh thu trong 2 năm đầu, 3 năm tiếp theo sẽ áp thuế ưu đãi chỉ có 15% đối với các DN khoa học công nghệ cao.

Các chính sách ưu đãi của Trung Quốc tại Thẩm Quyển không chỉ dừng lại ở các ưu đãi về thuế, mà còn ưu tiên về thị trường tiêu thụ sản phẩm, về sử dụng đất, phân chia thu nhập tài chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với việc xuất nhập cảnh của nhà đầu tư nước ngoài. Các DN sẽ được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên. Trong năm thứ 3 và thứ 4, DN sẽ chỉ phải trả 50% các sắc thuế thông thường. Tới năm thứ 5, các DN mới phải trả thuế đầy đủ.

Ngoài ra, các DN tập trung vào dự án nông nghiệp, bảo vệ môi trường và năng lượng sẽ được hưởng thời gian miễn thuế là 3+3 năm kể từ thời điểm DN có lợi nhuận nghĩa là DN sẽ được miễn thuế 3 năm và trả thuế với thuế suất 50% trong 3 năm. Các DN đầu tư vào SX vi mạch điện tử thì thời gian miễn thuế là 5+5 năm.

2.3.1.3 Vai trò nhà trung gian kết nối

i) Chính sách ưu đãi đầu tư nước ngoài

Để thu hút vốn các DN nước ngoài vào đặc khu, Trung Quốc đã đưa ra một loạt các chính sách ưu đãi, tạo nên môi trường kinh doanh thông thoáng và thuận lợi hấp dẫn các nhà đầu tư. Ví dụ như: nguyên liệu và các Bộ phận sản phẩm được miễn thuế khi nhập khẩu và không phải thông qua thủ tục hành chính, các sản phẩm xuất khẩu cuối cùng được xuất ra khỏi đặc khu mà không phải chịu thuế xuất khẩu hay thuế kinh doanh. Chính sách này đã chứng tỏ cho các DN nước ngoài thấy Trung Quốc duy trì được một môi trường mở, các nhà đầu tư tăng cường lòng tin vào quá trình cải cách ở đây.

Các DN nước ngoài tham gia trong các đặc khu còn được miễn thuế thu nhập từ 3-10 năm. Các thủ tục hành chính được đơn giản hóa thông qua việc phối hợp cấp giấy phép qua “cơ chế một cửa” và các giới hạn về tỷ lệ sở hữu của DN nước ngoài và giới hạn thuê mướn nhân công nước ngoài được miễn. Các đặc khu này hoạt động như một thực thể thương mại, xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp điện nước với mức giá được trợ cấp cho các công ty nước ngoài.

Trung Quốc chủ trương thu hút đầu tư nước ngoài trong môi liên kết chặt chẽ với nền kinh tế nội địa qua thực hiện cải cách trong chính sách đất đai. Các nhà đầu tư nước ngoài thuê đất dài hạn từ 20-50 năm và có thể gia hạn; các chính sách ưu đãi đầu tư và giao quyền tự trị về thể chế; đầu tư từ cộng đồng gốc Hoa ở Hồng Kong, Macao và Đài Loan được tiếp thu công nghệ, sáng tạo được bố trí SX kinh doanh ở vị trí địa lý thuận lợi...

Các đặc khu là nơi triển khai đầu tiên các chính sách cải cách kinh tế của Trung Quốc. Thâm Quyển kêu gọi đấu thầu cho các dự án xây dựng và phát triển thị trường bất động sản qua việc cho thuê đất. Các đặc khu được trao quyền tự trị lớn như được quyền giữ lại phần lớn thu nhập từ thuế và ngoại tệ kiếm được từ xuất khẩu. Các ưu đãi này hấp dẫn đến nỗi còn khiến một số DN nội địa phải thành lập chi nhánh hay đăng ký kinh doanh ở nước ngoài để có thể được hưởng các ưu đãi này.

ii) Chính sách thúc đẩy quan hệ liên kết giữa các DN nước ngoài với các DN nội địa trong các ngành khoa học công nghệ tiên tiến

Để đi tắt đón đầu đối với các ngành thâm dụng kỹ thuật, có hàm lượng khoa học công nghiệp cao, sử dụng kỹ thuật hiện đại, Trung Quốc đã ra những quy định trong đó bắt buộc đối tác nước ngoài phải liên kết với DN bản địa. Hình thức liên kết rất đa dạng, dưới dạng hợp tác vốn hoặc hợp tác kinh doanh.

Các yêu cầu này đều hướng đến việc để cho các công ty của Trung Quốc tham gia ngay lập tức vào chuỗi công nghiệp toàn cầu. Điển hình nhất cho phương thức này là các CNCN chế tạo xe hơi. Cách đây hơn 30 năm, khi Trung Quốc có chính sách mở cửa với các nhà SX ô tô nước ngoài, Tập đoàn công nghiệp ô tô quốc gia Trung Quốc đã ra quy định là mọi nhà SX ô tô nước ngoài phải lập liên doanh với các đối tác Trung Quốc, và phía Trung Quốc nắm 50% cổ phần trở lên. Những hãng xe nước ngoài đến Trung Quốc sớm như Volkswagen, đã tìm được các đối tác nội địa lớn, như Tập đoàn First Automobile Works – FAW và Tập đoàn công nghiệp ô tô Thượng Hải (SACIC). Những hãng xe đến sau, như BMW, buộc phải chấp nhận các đối tác nội địa nhỏ hơn như Brilliance Auto, chậm chân như Subaru và Renault thì thậm chí không tìm nổi đối tác Trung Quốc nào phù hợp.

iii) Thễ chế thúc đẩy hợp tác công tư trong phát triển CLKN ở địa phương

Trung Quốc là đất nước rộng lớn với nhiều vùng kinh tế khác nhau. Trong những địa phương có đặc khu kinh tế lớn này, chính quyền địa phương có ngân sách riêng và tham gia điều hành về chính sách và nguồn lực cho phát triển CLKN. Các sáng kiến, thảo luận bàn tròn phát triển CLKN đều có sự tham gia của Nhà nước địa phương. Nhà nước tham vấn chính sách và mở ra các quy định, thể chế giúp thúc đẩy sự thành công trong sự phối hợp với các bên khác trong huy động các nguồn lực và kết nối giữa các tầng lớp DN trong CLKN.

Để đẩy nhanh quá trình xây dựng đặc khu kinh tế trong giai đoạn đầu thành lập, chính quyền các đặc khu đã đưa ra nhiều cách thức huy động vốn bên cạnh nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước. Các ngân hàng được khuyến khích tối đa trong việc huy động các nguồn vốn trong và ngoài đặc khu. Các công ty xây dựng cũng huy động vốn qua hình thức tín dụng tài trợ dự án hoặc yêu cầu người có nhu cầu sử dụng cơ sở hạ tầng ứng trước một phần vốn để xây dựng.

Chính quyền thành phố Ôn Châu tỉnh Chiết Giang đã huy động được 557 triệu CNY để xây dựng một CNCN với tên gọi “Kinh đô ngành giày dép Trung Quốc” nằm tại thị trấn Song Dữ, thành phố Lộ Thành. Đây là một vườn công nghiệp mang tính tổng hợp với nhiều chức năng như bồi dưỡng kỹ thuật, thương mại, thí nghiệm sản phẩm, dịch vụ thông tin v.v. Chính quyền huyện Đồng Hương tỉnh Chiết Giang đã xây dựng KCN các sản phẩm len cừu Phác Viện với số vốn huy động từ các nguồn khác nhau là 580,000 CNY trên diện tích hơn 4300 m² (Zeng, 2011).

2.3.2 Kinh nghiệm của Nhật Bản

2.3.2.1 Vai trò nhà quản lý trong hình thành khuôn khổ pháp luật

i) Các thể chế hỗ trợ hình thành CLKN

Nhật Bản đã hình thành được một số thể chế thúc đẩy phát triển CLKN quan trọng như: Năm 1962, kế hoạch phát triển tổng thể quốc gia có phối hợp các Bộ vì mục tiêu chung là phát triển cân bằng, phi tập trung hóa, hình thành mạng lưới SX; hình thành khu vực công nghiệp trọng điểm quốc gia nhằm thúc đẩy giao thương quốc tế.

Một số thể chế khác như Luật công nghệ cao (1983) và Kế hoạch hành động thúc đẩy KCN công nghệ cao (1983-1998); Chỉ thị về xây dựng các vùng công nghiệp lớn (1988-1998) đã giúp xây dựng và tạo ra các DN, cụm công nghệ cao mới. Luật Thúc đẩy hình thành loại hình kinh doanh mới (1998-2005); Luật thúc đẩy hoạt động của các DNNVV mới (2005). Nội dung chủ yếu để thúc đẩy hình thành các thể chế vùng, môi trường kinh doanh tốt cho các DN hình thành và phát triển. Những khung khổ pháp lý trên đã tạo tiền đề vững chắc cho việc triển khai các chương trình xây dựng CLKN.

ii) Xây dựng chính sách phát triển cụm liên kết ngành

Mục tiêu chính sách CLKN của Nhật Bản là nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của Nhật Bản thông qua các CCN, ở đó các ngành công nghiệp được tập hợp trong các khu vực rộng lớn với các ngành có lợi thế cạnh tranh cốt lõi hình thành một môi trường kinh doanh tốt nhằm tạo ra các DN mới. Bản chất chính sách CLKN là gắn với quá trình đổi mới sáng tạo nhằm mục đích làm trẻ hóa nền kinh tế. Trụ cột của chính sách CLKN là tạo ra hệ thống các DN mới với các công nghệ tiên tiến.

Kế hoạch phát triển CCN được chia thành 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 (2001-2005) - Thời kỳ khởi nguồn, hình thành các CNCN. Nhà nước đóng vai trò trung tâm trong việc phát triển dự án. Cùng với sự hỗ trợ của văn phòng Bộ Kinh tế, thương mại và công nghiệp (METI) - cơ quan chủ quản chính trong chịu trách nhiệm quản lý và phát triển CCN tại các địa phương và các tổ chức tư nhân, 19 dự án cụm đã được hình thành trên toàn lãnh thổ.

Giai đoạn 2 (2006-2010) - Thời kỳ phát triển của các CCN. Kế hoạch kêu gọi tiếp tục thúc đẩy hình thành mạng lưới đồng thời phát triển các DN cụ thể. Kế hoạch thúc đẩy cải cách quản lý DN và thành lập các DN mới.

Giai đoạn 3 (2011-2020) - Thời kỳ phát triển tự trị của các CCN. Kế hoạch giai đoạn này thúc đẩy hơn nữa việc hình thành mạng lưới và sự phát triển

của các DN cụ thể. Các hoạt động của CCN hướng tới đạt được sự độc lập về tài chính và tự chủ.

Chính sách CCN được coi là nền tảng của chiến lược tăng trưởng kinh tế mới nhằm đạt được phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn. Chiến lược này cùng với chiến lược năng lượng quốc gia mới và chiến lược kinh tế toàn cầu là nền tảng của chính sách công nghiệp và kinh tế của Nhà nước; đồng thời trở thành một phần của chiến lược cải cách quốc gia trong dài hạn. Chiến lược này quyết định phương hướng phát triển của Nhật Bản trong thời gian này.

Trong giai đoạn 1, chính sách nhằm mục tiêu và trợ cấp cho các ngành cụ thể để tăng cường năng lực cạnh tranh và hình thành CCN. Từ giai đoạn 2 tới về sau, chính sách CCN chuyển sang chủ yếu hỗ trợ việc hình thành mạng lưới giữa những đối tác tham gia vào các cụm hiện có và cung cấp cho các bên thông tin liên hệ với cộng đồng kinh doanh và học thuật, các cơ hội tài trợ. Các hoạt động liên khu vực, xuyên quốc gia bắt đầu chú trọng triển khai từ giai đoạn 2.

Một bản đồ chi tiết đã được hình thành nhằm khẳng định một cách chính thức về tất cả các loại CCN hiện đang tồn tại. Các đơn vị có liên quan đến CCN khắp nước Nhật được thống kê lên bản đồ chung. METI tổ chức điều tra tất cả các đơn vị những thông tin cơ bản như số điện thoại, địa chỉ, mục tiêu hoạt động của CCN, thuộc sự quản lý của các cơ quan hành chính nào, các đối tác cụm hiện có đều được thống kê. Các cuốn cẩm nang về từng nội dung được xuất bản nhằm hỗ trợ tối đa cho hoạt động hợp tác và phát triển các CCN.

**Bảng 2-1: Nội dung cơ bản chính sách cụm công nghiệp ở Nhật Bản
giai đoạn 2001-2005**

Ngân sách	110 tỷ yên
Điều phối chương trình	METI
Nguồn vốn	METI
Số cụm được lựa chọn	19
Trọng tâm	Các DNNVV
Hỗ trợ khoa học công nghệ	Thiết lập mạng lưới R&D phối hợp
Một số nội dung trọng tâm	Hình thành mạng lưới; Hỗ trợ R&D; khởi nghiệp; Marketing; Tài chính; Phát triển nguồn nhân lực

Nguồn. METI (45).

Bảng 2-2: Các chương trình hỗ trợ cụm liên kết ngành của Nhật Bản giai đoạn 2001-2005

Chương trình hỗ trợ	Các nội dung cụ thể
Hình thành mạng lưới	1) Hình thành các tổ chức thúc đẩy hình thành CCN, kết mạng với các tổ chức có liên quan 2) Cử các điều phối viên tham gia trong các công ty và trường đại học 3) Truyền bá thông tin qua các website và các tạp chí 4) Tổ chức các diễn đàn, buổi họp trao đổi giữa giới khoa học và DN, Phát triển các cơ sở dữ liệu về các DN, nhà nghiên cứu và người hỗ trợ.
Hỗ trợ R&D	1) Thúc đẩy R&D phối hợp qua các quỹ Nhà nước tài trợ dựa trên các chủ đề lựa chọn 2) Thúc đẩy việc sử dụng các kết quả nghiên cứu 3) Hỗ trợ bảo vệ và sử dụng chiến lược các tài sản trí tuệ
Hỗ trợ khởi nghiệp	1) Phát triển các thiết bị 2) Đào tạo các nhà quản lý 3) Hình thành mạng lưới giữa các tổ chức ươm tạo và các nhà quản lý.
Hỗ trợ Marketing	1) Tổ chức các sự kiện kết nối kinh doanh và trưng bày sản phẩm 2) Phối hợp với các DN thương mại chuyên nghiệp 3) Thành lập hệ thống phân phối 4) Phát triển thị trường thông qua phối hợp 5) Hỗ trợ phối hợp liên ngành công nghiệp
Hỗ trợ tài chính	1) Phối hợp với các tổ chức tài chính 2) Thành lập các quỹ đầu tư tài chính mạo hiểm 3) Tổ chức các cuộc họp công bố kế hoạch kinh doanh
Phát triển nguồn nhân lực	Thúc đẩy nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên nghiệp hóa.

Nguồn: METI (45).

iii) Xây dựng, kiện toàn các định chế quản lý và thúc đẩy hoạt động cụm

Giai đoạn 2001-2005, METI đã xây dựng và thực hiện kế hoạch CCN giai đoạn đầu tiên để hình thành nên các cụm mới trên khắp Nhật Bản. Trong bản kế hoạch này, các quyết định của chính quyền trung ương sẽ được đưa xuống cho

các cộng đồng địa phương. Cụ thể, các nhân viên văn phòng khu vực của METI đến thăm các DN và các trường đại học để nắm được thực trạng của khu vực và đưa ra những hỗ trợ hình thành mạng lưới giữa các ngành công nghiệp, học Viện và chính quyền. Các nhiệm vụ cụ thể của METI là: Phát triển môi trường kinh doanh để thúc đẩy đổi mới; hình thành các DN mới phù hợp với chiến lược quốc gia; phối hợp với xúc tiến công nghiệp địa phương.

Xây dựng hệ thống tổ chức xúc tiến hình thành CCN và thúc đẩy các dự án cụm. Các tổ chức này hoạt động dựa trên nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện các chương trình. Danh mục hỗ trợ của tổ chức này bao gồm triển khai hỗ trợ trực tiếp như R&D và hỗ trợ gián tiếp qua hình thành mạng lưới các DN, quản lý CCN....

Xây dựng hội đồng điều phối CCN cấp địa phương. Hội đồng bao gồm các nhà quản lý CCN và các bên liên quan được thiết lập nhằm phân phối thông tin giữa các cụm, tăng cường hợp tác, thiết kế thông tin trên trang web và phối hợp hành động. Hội đồng tổ chức các hội nghị bao gồm các tổ chức xúc tiến dự án, chính quyền địa phương và các bên liên quan trong hình thành các CCN. Các dự án cụ thể được thực hiện theo nhóm chính sách hợp tác công nghệ và CCN địa phương. Sự hợp tác giữa Bộ KH&CN với các Bộ, cơ quan khác được tăng cường. Ví dụ: dự án sáng tạo tri thức cụm được thực hiện theo các chính sách và giải pháp được thực hiện với sự liên kết chặt chẽ của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, KH&CN. Khi chuyển sang các giai đoạn phát triển cao hơn, hội đồng này sẽ tổ chức các diễn đàn hợp tác tìm nguồn tài chính hỗ trợ cho CCN, tạo sự chủ động cho các cụm trong phát triển và tự trị.

2.3.2.2 Vai trò nhà đầu tư

Vai trò này được thể hiện rõ nét trong giai đoạn 1 khi Nhà nước có trợ cấp cụ thể và trực tiếp cho 19 dự án CCN trên toàn lãnh thổ. Dựa vào bản đồ, 19 CCN ở các địa phương trên toàn lãnh thổ Nhật được nhận trợ cấp theo các danh mục hỗ trợ nói trên. Trong giai đoạn 1 tổng số tiền ngân sách chi cho 19 dự án phát triển cụm trên là 110 tỷ yên Nhật. Số tiền này giảm so với các giai đoạn tiếp theo sau khi Nhà nước đã hoàn thiện việc xây dựng các cơ chế thu hút vốn đầu tư từ các lực lượng tư nhân khác trong xã hội. Trong giai đoạn 1, ngân sách hỗ trợ dành cho hai nội dung chính đó là hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu phát triển và hỗ trợ hình thành mạng lưới. Tỷ trọng vốn tài trợ dành cho hỗ trợ trực tiếp là R&D khoảng 55 tỷ yên giai đoạn 2001-2004 trong khi vốn dành cho hỗ trợ gián tiếp là kết nối mạng lưới chỉ có 2 tỷ yên.

i) Hỗ trợ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển

Nhật Bản thực hiện hai hình thức trợ cấp cho nghiên cứu phát triển quan trọng nhất đó là R&D phối hợp và trợ cấp R&D. Các dự án R&D của các tập đoàn để phục hồi một ngành SX khu vực là một trong những dạng hỗ trợ R&D trực tiếp cho các CCN. Các dự án R&D được xét duyệt tài trợ khi nộp đơn. Việc xét duyệt tài trợ còn tính đến tính khả thi trong việc thực hiện các dự án. Khi một công ty SX thành công nhất định trong R&D, sẽ được nhận hỗ trợ thêm cho việc thương mại hóa các sản phẩm của mình để đưa ra thị trường. Sự hỗ trợ thích hợp được cung cấp từ khi hạt giống công nghệ được tìm thấy cho tới khi công nghệ này được đưa vào thực tế sử dụng và thương mại hóa. Khoảng 60% trong tổng số 1130 hiệp hội R&D được thành lập đến năm 2004 có tham gia vào các chương trình phát triển CCN này.

ii) Hỗ trợ đầu tư hình thành mạng lưới các DN

Nhà nước có nguồn ngân sách hỗ trợ tài chính và nguồn nhân lực cho tổ chức để thúc đẩy các CCN lớn trong khu vực phát triển mạng lưới. Nguồn hỗ trợ dành cho các DNNVV và các chương trình xúc tiến KH&CN, các chương trình có chiến lược... Khi các thành viên tham gia thực hiện các chương trình hợp tác cụ thể, họ sẽ nhận được hỗ trợ cho hoạt động R&D, phát triển thị trường mới, thành lập DN mới, xây dựng quan hệ đối tác với các ngành công nghiệp khác nhau, cải cách quản lý kinh doanh, truyền thông quốc tế và các bên khác.

Các tổ chức xúc tiến dự án cũng cung cấp các khoản tài trợ cho các chương trình như hội thảo, triển lãm, kết hợp kinh doanh, hội nghị chuyên đề, hồ sơ chuyên gia.... Ngoài ra, việc xét đơn hình thành quan hệ đối tác giữa các DN, các trường đại học, và các cơ quan Nhà nước để hình thành các CCN ở một cấp huyện nào đó hoặc cho một ngành công nghiệp nhất định được duyệt sẽ được cung cấp các khoản tài trợ qua các tổ chức xúc tiến dự án thực hiện.

Khi các dự án CCN đạt đến giai đoạn phát triển thì sự trợ cấp của Nhà nước sẽ chuyển sang vai trò trung lập hơn là hỗ trợ để thu hút các nguồn tài trợ tư nhân hoặc cạnh tranh thông qua hợp tác giữa các DN, các trường đại học và các cơ quan Nhà nước khác. Nhờ đó sẽ giúp các CCN thúc đẩy việc tìm kiếm các nguồn kinh phí độc lập và có được sự độc lập về tài chính.

Khi CCN phát triển, hoạt động đổi mới và các hoạt động phát triển kinh doanh được thúc đẩy nhanh trong các cụm. Các dự án CCN cũng phải được thực hiện theo một cách linh hoạt hơn. Lúc này, cơ quan xúc tiến dự án có vai trò trung tâm trong hình thành các CCN sẽ hoạt động độc lập như một tổ chức tư nhân.

2.3.2.3 Vai trò nhà trung gian kết nối

i) Giai đoạn 1 từ 2001-2005

Tùy theo từng giai đoạn mà Nhà nước có vai trò khác nhau để hình thành các kết nối. Giai đoạn đầu Nhật Bản xây dựng một môi trường kinh doanh khuyến khích các bên dễ dàng kết nối, hình thành mạng lưới. Đưa ra các chính sách ưu đãi về thuế cho các DN tham gia. Khuyến khích các DN tham gia CCN qua các chính sách thuế ưu đãi như sau: thuế thu nhập DN giảm 5% từ 40.69% xuống 35%; riêng các DN nhỏ và vừa giảm từ mức 18% xuống 15%.

Nhật Bản là một nước theo chế độ dân chủ tự do phương tây. Hiến pháp năm 1946 và các quy định về sau đã trao quyền tự trị cho các địa phương trong triển khai các hoạt động kinh tế. Điều này đã tạo cơ chế mở trong khuyến khích thành lập hội, diễn đàn để các bên dễ dàng giao lưu, kết nối với nhau. Chính quyền trung ương là các Bộ ngành phối hợp, hợp tác với các tổ chức và chính quyền địa phương nhằm phát hiện CCN mới và hỗ trợ theo nhu cầu phát triển từng cụm.

Các tổ chức như tổ chức đổi mới DNNVV, tổ chức năng lượng mới và công nghệ công nghiệp và Viện quốc gia về KH&CN công nghiệp tiên tiến cũng đã tham gia trong mạng lưới nhằm phát hiện và hỗ trợ các DN mới trong cụm. Các tổ chức này được coi như các thành viên của các CCN.

Phối hợp liên Bộ thúc đẩy hình thành các cụm công nghệ: Liên Bộ bao gồm Bộ giáo dục, văn hóa, thể thao, KH&CN đã tiến hành các dự án thành lập cụm công nghệ từ năm 2002. Liên Bộ lên kế hoạch, dự án cho các chính sách và giải pháp R&D. Để hỗ trợ cho các hạt giống công nghệ trong các dự án, "Chương trình hợp tác với các Bộ khác" được coi như là một phần quan trọng của chương trình tái tạo nghiên cứu và phát triển địa phương. Chương trình được thiết kế để cung cấp cho các dự án sự hỗ trợ liên tục từ khi hạt giống công nghệ được tìm thấy cho đến khi công nghệ này được đưa vào thực tế và thương mại hóa. Trong năm 2009, chương trình tái tạo đã được thực hiện với 20 dự án để đưa vào thực tế các hạt giống công nghệ tìm thấy trong các dự án hình thành cụm công nghệ.

Các DN mới được đặc biệt khuyến khích thực hiện R&D ngay từ những giai đoạn đầu. DN nào có những sáng kiến mới trong R&D cá nhân hoặc nhóm đều được hưởng 100% sự hỗ trợ trong nghiên cứu và triển khai. Kể từ năm 2005, "Chương trình đổi mới SX địa phương" đã được coi như là một phần của chương

trình tái tạo nghiên cứu và phát triển địa phương với mục đích nâng cao trình độ công nghệ cơ bản của các DNNVV trong các lĩnh vực công nghệ tiên tiến và các ngành công nghiệp vật liệu. Năm 2005, có 7 dự án đã được thông qua trong chương trình đổi mới. Chương trình đã được thực hiện để tăng cường nền tảng của ngành công nghiệp hình thành nên các cụm.

Một số chương trình cụ thể được triển khai nhằm tăng cường hoạt động kết nối giữa các đối tác cụm như tài trợ cho các dự án R&D thông qua quan hệ đối tác giữa các DN địa phương và các trường đại học. Mạng lưới SX đã được thành lập với sự hợp tác giữa các DN, các trường đại học và các cơ quan Nhà nước. Các nghiên cứu chung hoặc hoạt động chung khác được tiến hành với việc sử dụng các hạt giống công nghệ và chuyên môn từ trường đại học và các tổ chức khác nhằm tạo ra ngành công nghiệp mới và các DN mới. Vào cuối năm 2005, khi mạng lưới hợp tác giữa các DN, các trường đại học và các cơ quan Nhà nước được mở rộng, số lượng DN mới được hình thành đã lên đến con số 40.000.

ii) Giai đoạn 2 từ 2006 đến 2010

Định hướng chính sách của Nhà nước giai đoạn này không đi vào gắn kết, kết nối các thành viên trong CCN mà chuyển sang hoàn thiện thể chế để các bên tự tương tác, trao đổi. Mục tiêu là nhằm hình thành mạng lưới mà trong đó mỗi đối tác đều được thể hiện vai trò nền tảng của mình trong các hoạt động chung. Sự hợp tác giữa các Bộ và các cơ quan liên quan được thiết lập nhằm triển khai các chính sách, các biện pháp hiệu quả hơn và tạo hiệu ứng kéo dài hơn, sâu rộng hơn. Các kết nối được chuyển hướng sang tổ chức các diễn đàn, hợp tác tìm nguồn tài chính hỗ trợ cho CCN và xây dựng quan hệ đối tác giữa cụm với các tổ chức tài chính. Các hội nghị về hỗ trợ tài chính cho các CCN đã được thành lập gồm có 447 tổ chức tài chính và đã tổ chức được 69 cuộc họp. Trong đó khoảng 160 tổ chức tài chính thành lập hệ thống tài chính tài trợ cho các kế hoạch CCN, bao gồm các khoản vay hỗ trợ CCN.

Qua các cuộc đàm phán, một số loại quỹ được thành lập để hỗ trợ sự hợp tác giữa các DN, các trường đại học và các cơ quan Nhà nước tham gia trong kế hoạch CCN và phát triển các DN mới. Các CCN ở địa phương tăng cường mối quan hệ với các ngân hàng ở đó nhằm khuyến khích các tổ chức tài chính đưa ra những hỗ trợ cần thiết cho các chương trình cụm, trong đó có giúp các DN nâng cao năng lực trong đánh giá công nghệ và các DN mới.

Quỹ mạo hiểm địa phương được thành lập nhằm hỗ trợ các DN. Quỹ này sử dụng trong cho vay đổi mới quản lý DN nhỏ, thành lập DN mới, và quan hệ đối tác giữa các công ty được sử dụng để giúp các DNNVV phát triển DN mới.

2.3.3 Một số bài học cho việc hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích kinh nghiệm của Trung Quốc, Nhật Bản, những bài học rút ra cho Việt Nam nhằm hoàn thiện vai trò của Nhà nước từ góc độ nhà quản lý, nhà đầu tư và nhà trung gian kết nối là:

2.3.3.1 Bài học cho hoàn thiện vai trò nhà quản lý

Cần có sự vào cuộc của Nhà nước các cấp trong xây dựng chính sách phát triển CLKN. Sự cần thiết của hệ thống chính sách đầy đủ và hoàn thiện cho thấy sự vào cuộc của tất cả các ban ngành Chính phủ. Các chính quyền địa phương cũng có quyền ban hành những thể chế nhất định ở phạm vi địa phương trong quản lý CLKN.

Cả 2 nước đều có chính sách rõ ràng về sự cần thiết phải hình thành các CLKN gắn với lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Từ đó, các chiến lược, chương trình quốc gia cho các CLKN cần phát triển cụ thể được hình thành. Chiến lược phát triển CLKN được hoạch định theo từng giai đoạn, thời kỳ với mục tiêu và chương trình hành động cụ thể. Nhật Bản dựa trên nền tảng công nghiệp vững chắc đã định hướng cụ thể về phát triển công nghiệp nặng không dựa trên các nguồn lợi thế tự nhiên về các nguồn khoáng sản có sẵn mà dựa trên sự phát triển khoa học công nghệ. Trung Quốc chủ trương phát triển công nghiệp trong nước dựa trên sự kết nối với các DN nước ngoài qua việc hình thành các ĐKKT.

Cần xây dựng được hệ thống chính sách đồng bộ trong phát triển CLKN từ chính sách thu hút đầu tư cho tới chính sách phát triển DN, khoa học công nghệ. Để triển khai những định hướng, chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia, cả Nhật Bản và Trung Quốc đều đã ban hành và triển khai những chính sách phù hợp từ cấp Nhà nước trung ương xuống tới địa phương. Các chính sách liên quan như chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, chính sách phát triển DN, chính sách khoa học công nghệ...đều được sửa đổi để tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của các CLKN. Nhật Bản đã vận hành nền kinh tế trong đó có CLKN rất bài bản từ việc xây dựng chính sách cho tới triển khai. Các chính sách có lộ trình từng giai đoạn rất phù hợp. Nhà nước có hỗ trợ nguồn lực triển khai và thực sự triển khai được trên thực tế theo đúng lộ trình.

2.3.3.2 Bài học cho hoàn thiện vai trò nhà đầu tư

Cần dành nguồn lực cho phát triển CLKN từ các góc độ khác nhau như cơ sở vật chất hạ tầng tới khoa học công nghệ, giáo dục, xây dựng đội ngũ nhân lực cho cụm. Trong các khu, CCN trong các chuỗi giá trị lớn đại diện cho lợi thế cạnh tranh của quốc gia, Nhà nước Trung Quốc đã dành đất đai quy hoạch xây dựng nên các ĐKKT, các vùng kinh tế nơi tích tụ các lợi thế cạnh tranh của các ngành hàng là cơ sở để thu hút các tầng lớp DN tới hợp tác và làm việc. Điều kiện cơ sở hạ tầng cho các khu, cụm được Nhà nước phối hợp với các bên hoàn thiện.

Cả Trung Quốc và Nhật Bản đều dành những nguồn trợ cấp lớn về KH&CN tạo điều kiện dẫn dắt các DN gia nhập ngành. Các sáng kiến phát triển hệ thống khoa học công nghệ quốc gia đều được cả 2 quốc gia kể trên ủng hộ. Trung Quốc đã đưa ra những ưu đãi lớn để thu hút nhân tài từ nước ngoài về làm việc cho đại lực với mức lương hấp dẫn. Đây là những nền tảng kinh tế quan trọng mà Nhà nước xây dựng được để giúp cụm ngành phát triển.

Trung Quốc đã dành những ưu đãi cụ thể về thuế, chi phí gia nhập ngành cho đối tượng DN nước ngoài cần thu hút tham gia trong các ĐKKT. Đặc biệt Nhà nước có cơ chế khuyến khích vật chất hay tài chính cụ thể với các DN nước ngoài có quan hệ kết nối với DN trong nước.

2.3.3.3 Bài học cho hoàn thiện vai trò nhà trung gian kết nối

Nhà nước cần tham gia trong xây dựng được môi trường tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực trong CLKN. Trung Quốc đã có những thể chế kết nối giữa DN trong nước và nước ngoài nhằm hấp thụ khoa học công nghệ phát triển các DN nội địa. Việc này liên quan đến hoàn thiện thể chế chính sách đồng bộ ở vai trò nhà quản lý và cả vai trò nhà đầu tư của Nhà nước. Từ đây, Trung Quốc đã xây dựng được một hệ thống các tầng cấp DN trong cụm là DN hỗ trợ cho các DN đầu ngành.

Nhật Bản đã dành ngân sách Nhà nước và thúc đẩy việc hình thành các quỹ cho các chương trình kết nối R&D giữa các đối tác trong CLKN cụ thể là giữa DN với các trường đại học, Viện nghiên cứu. Việc này được xây dựng thành một lộ trình rõ ràng theo giai đoạn có mốc thời gian cụ thể.

Nhà nước cần thúc đẩy cơ chế hợp tác công tư trong phát triển CLKN. Nhật Bản đã tham gia điều phối trong các tiến trình, thảo luận về phát triển CLKN nhằm cung cấp định hướng, nguồn lực cho giai đoạn đầu. Thu hút thêm các đối tượng khác trong cung cấp nguồn lực và dần chuyển giao quyền lực cho khu vực tư theo tiến trình, tiến độ phát triển CLKN đã đề ra.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH: TRƯỜNG HỢP NGÀNH DỆT MAY VÀ ĐỒ GỖ

3.1 THỰC TRẠNG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH CỦA VIỆT NAM

3.1.1 Khái quát thực trạng hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam

3.1.1.1 Thực trạng hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

Theo nghiên cứu của Viện Chiến lược Phát triển Công nghiệp trong Đề án phát triển 6 cụm ngành cơ bản, hiện ở Việt Nam các CLKN đang manh nha tồn tại, phát triển dưới một số dạng sau:

i) Các làng nghề truyền thống

Theo thống kê của Hiệp hội làng nghề năm 2020 hiện cả nước có khoảng 5.400 làng nghề, số lượng làng nghề ở miền Bắc chiếm gần 40%, tập trung nhiều nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng với khoảng 1.500 làng, trong đó khoảng 300 làng đã được công nhận là làng nghề truyền thống. Trong vòng 10 năm qua, làng nghề nông thôn Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng nhanh, trung bình khoảng 15%/năm, thu hút trên dưới 11 triệu lao động. Các làng nghề là nơi tập trung số lượng lớn DN, chủ yếu là hộ gia đình SX các sản phẩm tương tự hoặc có liên quan với nhau; thường nằm trong khu vực dân cư và chủ DN là những người dân trong làng. Các làng nghề tiêu biểu như dệt La Phù, gỗ Đồng Kỵ, đồng Đại Bái, cán thép Đa Hội... Ngoài ra, các khu phố nghề thuộc 36 phố phường cũ của Hà Nội cũng là hình thức sơ khai của CLKN sản xuất - thương mại ở Việt Nam.

ii) Các cụm liên kết ngành tiềm năng trong các khu công nghiệp

Hiện có một số CLKN tiềm năng đang nằm trong các KCN như khu công nghiệp Thăng Long (Nội Bài, Hà Nội) với công ty đầu đàn là Canon (Nhật Bản), KCN Nomura (Hải Phòng) và KCN chuyên doanh như dệt may Phố Nối (Hưng Yên),... trong khu kinh tế mở (như khu kinh tế mở Chu Lai với khu liên hợp SX và lắp ráp ô tô Chu Lai - Trường Hải); hoặc “trú ngụ” trong chính một số CCN như CCN nhựa Đức Hòa (Long An); hoặc ở khu vực nông thôn như CLKN nông nghiệp ở đồng bằng châu thổ sông Cửu Long hay trang trại nuôi cá ở các khu vực duyên hải khác.

Các CLKN hiện tại dưới các hình thức kể trên, với quá trình chuyên môn hóa và quản trị của các hoạt động kinh tế tương tự nhau, đều được hình thành và phát triển một cách tự nhiên chứ không phải dưới sự can thiệp có chủ ý ban đầu của Nhà nước và các chính quyền địa phương. Các CLKN tiềm năng này đều được hình thành theo ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên, các lực lượng thị trường ở từng địa phương.

3.1.1.2 *Tiềm năng phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam*

Thực trạng tích tụ công nghiệp của một số ngành tại Việt Nam

Luận án sử dụng chỉ số LQ_{LD} và LQ_{GTSX} các vùng trong cả nước năm 2021 để phân tích thực trạng tích tụ công nghiệp của một số ngành.

Bảng 3-1: Chỉ số LQ_{LD} của các vùng trên cả nước năm 2021

Ngành	ĐBSH	TD MNPB	BTB và DHMT	Tây Nguyên	ĐNB	ĐBSCL
SX, chế biến thực phẩm	1,13	0,11	0,69	0,16	0,77	2,31
SX đồ uống	0,29	1,31	1,12	0,59	1,36	1,33
Dệt	1,08	0,33	0,48	0,36	2,08	1,03
SX trang phục	1,57	0,63	0,83	0,16	1,42	0,60
SX da và các SP có liên quan	0,65	0,11	0,52	0,01	2,89	0,94
Chế biến gỗ, SX SP từ gỗ, tre...	1,33	1,50	1,05	0,16	0,59	0,97
SX hoá chất và SP hoá chất	0,85	0,73	0,41	0,40	2,28	0,91
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	1,42	0,29	0,68	0,08	1,87	0,73
SX SP từ cao su và plastic	1,37	0,94	0,27	0,06	1,92	0,79
SX SP từ khoáng phi kim loại khác	1,39	0,26	0,15	3,83	1,59	0,23
SX kim loại	1,52	0,90	1,23	0,21	1,06	0,40
SX SP điện tử, máy vi tính, quang học	1,85	2,09	0,33	0,13	1,17	0,17
SX thiết bị điện	2,36	0,15	0,12	0,00	1,72	0,48
SX máy móc, thiết bị...	1,74	0,27	0,24	0,01	2,30	0,42
SX ô tô và xe có động cơ khác	2,30	0,37	0,46	0,00	1,72	0,02
SX giường, tủ, bàn ghế	1,59	0,55	0,53	0,23	1,99	0,34

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu năm 2021 của TCTK.

Xét theo tiêu chí mức độ tập trung về lao động, kết quả tại bảng 3-1 cho thấy, lao động chủ yếu tập trung ở hai khu vực là ĐBSH và ĐNB. Hầu hết các ngành đều có chỉ số >1 chỉ trừ ngành SX đồ uống, da và hóa chất ở ĐBSH và SX thực phẩm, da, chế biến gỗ ở ĐNB. Các vùng còn lại chỉ số lao động tập trung chủ yếu ở các ngành có lợi thế cạnh tranh tự nhiên như SX tre nứa ở vùng MNPB và chế biến thực phẩm ở vùng ĐBSCL.

Bảng 3-2: Chỉ số LQ_{GTSX} của các vùng trên cả nước năm 2021

Ngành	ĐBSH	TD MNPB	BTB& DHMN	Tây Nguyên	ĐNB	ĐBSCL
SX, chế biến thực phẩm	0,46	0,20	0,15	0,59	1,32	2,76
SX đồ uống	0,59	0,16	1,62	0,91	1,49	1,09
Dệt	0,68	0,10	0,46	0,26	2,09	0,72
SX trang phục	1,15	0,68	1,22	0,15	1,98	0,65
SX da và các SP có liên quan	0,43	0,05	0,55	0,01	2,25	1,28
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa...	0,76	1,18	1,94	0,41	1,12	0,37
SX hoá chất và SP hoá chất	0,57	0,64	1,10	0,24	1,69	0,90
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	0,81	0,09	0,77	0,02	1,58	1,41
SX SP từ cao su và plastic	1,02	0,52	0,33	0,07	1,63	0,73
SX SP từ khoáng phi kim loại khác	1,26	0,74	1,70	0,33	0,69	0,66
SX kim loại	0,92	0,69	1,63	0,41	0,97	1,05
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	1,76	3,06	0,02	0,00	0,28	0,01
SX thiết bị điện	1,28	1,30	0,10	0,00	1,28	0,38
SX máy móc, thiết bị	1,62	0,08	0,58	0,20	1,13	0,30
SX ô tô, xe có động cơ	1,86	0,19	0,28	0,00	0,64	0,14
SX giường, tủ, bàn ghế	0,59	0,15	0,85	0,27	2,20	0,25

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu năm 2021 của TCTK.

Xét theo tiêu chí mức độ tập trung về giá trị sản xuất, kết quả tại bảng 3-2 cho thấy, chỉ số >1 tập trung ở những ngành có giá trị lớn như SX hàng dệt may, SX linh kiện, máy móc, điện tử, dược phẩm, hóa chất. Vùng ĐNB quy mô sản

xuất tập trung ở hầu hết các ngành trừ SX các SP kim loại, phi kim loại và SP điện tử, xe có động cơ. Khu vực ĐBSH lợi thế quy mô tập trung ở ngành SX hàng dệt may, SX kim loại, phi kim loại, máy móc, động cơ. Các vùng khác quy mô sản xuất chỉ tập trung ở những ngành có lợi thế tự nhiên.

Như vậy, kết quả của cả 2 chỉ số LQ_{LD} và LQ_{GTSX} các vùng trong cả nước cho thấy sự tập trung lao động và quy mô SX vào các ngành có lợi thế cạnh tranh tự nhiên của vùng đó là chính. Ngành chế biến thực phẩm tập trung ở vùng ĐBSH và ĐBSCL, chế biến đồ uống có lợi thế ở các vùng trừ Tây Nguyên và ĐBSH; Ngành dệt may tập trung ở khu vực ĐBSH và Đông Nam bộ nơi có nhiều KCN, KCX; Ngành chế biến đồ gỗ tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc; Vùng duyên hải miền Trung có lợi thế về SX, chế biến các sản phẩm kim loại. Ngành điện tử, thiết bị điện, dược phẩm và nhiều ngành khác tập trung chủ yếu ở ĐBSH và Đông Nam bộ. Có thể nói đây là 2 vùng tập trung số lượng lao động và có quy mô hoạt động SX lớn nhất có khả năng tích tụ công nghiệp cao nhất Việt Nam hiện nay.

3.1.2 Thực trạng tiềm năng hình thành và phát triển cụm liên kết ngành dệt may và đồ gỗ

3.1.2.1 Tiềm năng hình thành cụm liên kết ngành dệt may

i) Tiềm năng hình thành CLKN dệt may Việt Nam

Bảng 3-3: Chỉ số LQ_{LD} ngành dệt may các vùng tiềm năng trên cả nước năm 2015-2021

Vùng	Ngành	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
ĐBSH	Dệt	1.24	1.27	1.20	1.16	0.90	0.87	1.08
	SX trang phục	1.25	1.36	1.48	1.35	1.61	1.46	1.57
Đông Nam bộ	Dệt	1.72	1.58	1.81	1.76	2.30	2.08	2.08
	SX trang phục	2.16	1.98	1.83	1.83	1.45	1.57	1.42
ĐBSCL	Dệt	1.03	1.04	0.94	0.94	0.80	0.87	1.03

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu năm 2015- 2021 của TCTK.

Số liệu LQ_{LD} trong bảng trên cho thấy qua các năm số lượng lao động tập trung chủ yếu ở vùng ĐBSH và ĐBSCL là chính. Cả hai hoạt động dệt và SX đều tập trung ở vùng này với nhiều KCN, KCX đang hoạt động. Các tỉnh/thành tại Vùng đồng bằng sông Hồng có tiềm năng hình thành và phát triển CNCN dệt may đặc biệt ở Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, ngoại thành Hà Nội và Thái Bình. Trong vùng đã có nhà máy SX sợi Polymer ở KCN Đình Vũ, các DN may xuất khẩu lớn như May 10, May 20, TNG, dệt 8-3, dệt Nam Định; Khu vực phía Nam vùng Đông Nam bộ có tiềm năng hình thành và phát triển CLKN dệt may tại Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An, Tiền Giang.

Chỉ số tích tụ lao động trong ngành dệt của vùng Đông Nam bộ tăng rất cao những năm gần đây cho thấy sự phát triển nhanh chóng của vùng trong khi khu vực ĐBSH lại có sự sụt giảm. Chỉ số cũng cho thấy vùng ĐBSCL cũng bắt đầu có sự phát triển về ngành dệt khi có những KCN mới trong khu vực.

ii) Tiềm năng hình thành CLKN dệt may Phố Nối Hưng Yên

Hưng Yên là tỉnh thuộc khu vực đồng bằng Bắc bộ. Tỉnh có diện tích trải dài theo trục đường quốc lộ 5 nối tiếp với các tỉnh Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh nên rất thuận tiện trong việc luân chuyển hàng hóa. Ngoài ra tỉnh còn là điểm nối liền với thành phố Hà Nội, tiếp giáp với KCN Sài Đồng, Gia Lâm.

Nhờ lợi thế tự nhiên đó mà Hưng Yên đã hình thành được rất nhiều KCN và tỷ lệ lấp đầy rất nhanh chóng. Trong quy hoạch tổng thể phát triển các KCN tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, Thủ tướng Nhà nước đã chấp thuận đưa vào quy hoạch phát triển các KCN trong tỉnh đến năm 2020 là 10 KCN với diện tích 2.481,58 ha. Diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê hiện còn là 970,6 ha.

Tỉnh đã xây dựng được một số KCN chuyên dành cho các DN dệt may tham gia như KCN dệt may Phố Nối A, Phố Nối B, Thăng Long II, Minh Đức, Yên Mỹ, Tân Dân. Mật độ DN dệt may tập trung nhiều nhất ở KCN dệt may Phố Nối với chủ đầu tư cơ sở hạ tầng là công ty đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc tập đoàn Vinatex. Đơn vị này đã san lấp mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho toàn bộ KCN. Chủ đầu tư đã cải tạo, hoàn thành việc nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt TCVN 40:2011/BTNBMT theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Chính điều này đã thu hút được nhiều các DN nước ngoài và trong nước về thực hiện nhiều hoạt động SX dọc theo chuỗi giá trị dệt may như nhuộm, dệt... Các DN dệt may trong nước lớn có tên tuổi như Vinatex, Coats Phong Phú, Dệt kim Đông Xuân, may Phú Dụ đều có mặt tại KCN... Các DN nước ngoài thì đã xuất hiện nhiều tên tuổi của các tập đoàn lớn như Jasan (Đài Loan); LeeHing (Trung Quốc); Sanmaru Vina (Nhật Bản)....

Các DN trong các KCN trên đã bước đầu có thực hiện một số hoạt động liên kết chung trong SX&KD. Một số liên kết bước đầu được hình thành như liên kết trong nguyên liệu đầu vào được 20% số DN trả lời xác nhận; 30% số DN được hỏi có liên kết trong trao đổi kinh nghiệm SX qua các diễn đàn; Hiệp hội DN dệt may trong khu vực được hình thành để các DN có cơ hội cùng trao đổi tìm đầu ra cho sản phẩm hay bàn bạc về những phương án SX&KD chung.

Bảng 3-4: Một số hoạt động liên kết của các doanh nghiệp

STT	Loại hình liên kết	Tỷ lệ DN (%)
1	Liên kết trong nguyên liệu đầu vào	20
2	Liên kết trong chế biến	0
3	Liên kết trong trao đổi kinh nghiệm SX	30
4	Trao đổi ứng dụng khoa học công nghệ	0
5	Cùng tìm đầu ra cho sản phẩm	20
6	Xây dựng các phương án SX – kinh doanh	10

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Trong KCN có sự tham gia của các DN thuộc tập đoàn Vinatex nên mối quan hệ ràng buộc theo quan hệ tập đoàn, công ty mẹ - con tồn tại. Các DN này có chung định hướng SX&KD, kế hoạch phát triển như công ty dệt kim Đông Xuân, công ty cổ phần nhuộm Hà Nội, công ty TNHH 1TV nhuộm và hoàn tất vải Vinatex.

Các DN nước ngoài đến hoạt động trong phạm vi KCN cũng có những mối quan hệ với các DN khác trong KCN. Công ty Jasan (Đài Loan) chuyên nhuộm, dệt sợi màu các loại đã trở thành nhà cung cấp đầu vào cho các DN trong nước và DN nước ngoài khác lân cận. Các DN dệt, nhuộm vải trong nước của Vinatex cũng cung cấp nguyên liệu đầu vào cho một số DN trong nước và nước ngoài khác trong KCN.

Có 40% DN được hỏi trả lời có những tương tác chung giữa các DN trong KCN về các đàm phán, thỏa thuận chung. Phần lớn lao động cấp trung và cấp cao làm việc trong các DN là từ Trường đại học dệt may, Gia Lâm. Các DN trong tập đoàn dệt may Việt Nam Vinatex có những hoạt động R&D chung trong phối hợp với Viện nghiên cứu dệt may.

Bảng 3-5: Hoạt động phối hợp với các đối tác nước ngoài trong khu công nghiệp

STT	Hoạt động phối hợp	Tỷ lệ xác nhận (%)
1	Thiết kế	10
2	Gia công	40
3	Cung cấp đầu vào	10
4	Bán hàng	20

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Số liệu trên cho thấy quan hệ phối hợp giữa các DN trong nước với các DN nước ngoài ở mức thấp. Các hoạt động phối hợp mới ở mức thấp như gia công, bán hàng còn các hoạt động ở cấp cao hơn tạo ra nhiều giá trị như thiết kế, nghiên cứu tỷ lệ phối hợp còn thấp.

3.1.2.2 *Tiềm năng phát triển cụm liên kết ngành đồ gỗ*

i) Tiềm năng hình thành CLKN đồ gỗ

Bảng 3-6: Chỉ số LQ_{LD} ngành đồ gỗ các vùng tiềm năng trên cả nước năm 2015-2021

Vùng	Ngành	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
ĐBSH	Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre	1.54	1.53	1.47	1.48	1.64	1.06	1.33
	SX giường, tủ, bàn ghế	1.80	1.84	1.91	1.90	1.76	1.65	1.59
TD và MNPB	Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre	0.85	0.96	1.04	1.05	1.09	1.32	1.50
Đông Nam Bộ	SX giường, tủ, bàn ghế	2.23	2.16	2.02	2.02	2.13	2.18	1.99
ĐBSCL	Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre	1.20	1.16	1.15	1.15	1.03	1.22	0.97

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu năm 2015- 2021 của TCTK.

Số liệu LQ_{LD} các vùng trên cho thấy số lượng lao động trong ngành chế biến gỗ tập trung chủ yếu ở vùng ĐBSH nơi có số lượng lớn các làng nghề tập trung. Phía Nam có vùng Đông Nam bộ có tập trung lao động về SX đồ gỗ gia dụng và vùng ĐBSCL là chế biến gỗ trong những năm gần đây. Các làng nghề đồ gỗ nổi tiếng ở Phía bắc tập trung ở Hà Nội, Hà Nam, Phú Thọ, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Nguyên. Các làng nghề đồ gỗ khu vực phía Nam thì tập trung tại An Giang, Bình Dương, TP.HCM, Trà Vinh, Bạc Liêu, Đồng Nai.

ii) Tiềm năng hình thành CLKN làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo, Hà Đông

Làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo, Hà Đông chuyên cung cấp một số sản phẩm nổi bật như trang trí nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, cầu thang, khuôn cửa, đồ mỹ nghệ chạm, khắc như đồ thờ, nhà thờ, đình, chùa, miếu v.v... Hiện tại có hơn 300 hộ gia đình làm việc trong làng nghề. Số DN khoảng 10 đơn vị phụ trách chủ yếu về nhập gỗ nguyên liệu đầu vào và bao tiêu đầu ra.

Đặc điểm SX của sản phẩm đồ gỗ gồm nhiều khâu từ chế biến nguyên liệu đến hoàn thiện sản phẩm đã tự thân hình thành nên những liên kết trong SX&KD. Những liên kết trong làng nghề đồ gỗ tồn tại dưới những dạng sau:

Liên kết giữa hộ nhập khẩu/SX gỗ nguyên liệu và các hộ chế biến

Gỗ nguyên liệu nhập khẩu về được xẻ tẩm trước khi đưa vào chế biến. Trong khâu này, làng nghề hiện tồn tại một số dạng liên kết như sau: Thứ nhất là liên kết giữa công ty nhập khẩu nguyên liệu và hộ chế biến gỗ trong làng nghề. Trong làng nghề có một số hộ hiểu rõ về nguồn cung và nhu cầu nguồn gỗ đầu vào của các hộ khác nên đứng ra làm trung gian mua gỗ đầu vào từ các công ty nhập khẩu gỗ và chế biến sơ hoặc bán lại cho các hộ khác trong làng nghề. Nguồn gỗ nguyên liệu được nhập khẩu từ nhiều nguồn khác. Đơn vị nhập khẩu này dựa trên nhu cầu của các hộ chế biến sẽ lập xưởng xẻ tại vùng hoặc kết nối với các xưởng xẻ khác để đặt hàng cho các hộ trong vùng khi cần thiết. Việc này giúp các hộ chế biến chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào, đáp ứng được đa dạng các nhu cầu khác nhau của khách hàng trong thời gian hợp lý.

Kết nối từ hiệp hội làng nghề

Mỗi làng nghề có một hiệp hội DN ra đời nhằm kết nối với các công ty, các bên khác trong tìm đầu ra cho sản phẩm. Hiệp hội kết nối thông tin và đưa ra các khóa đào tạo, nâng cao tay nghề cho các hộ; phối hợp với hộ, nâng cao chất lượng của sản phẩm; Với kết nối từ ban xúc tiến đầu tư của quận, hiệp hội tuyên truyền, quảng bá tới các hộ SX trong làng nghề thông tin hội chợ, triển lãm, trưng bày sản phẩm trong các hội chợ nhằm quảng bá sản phẩm và bán hàng trực tiếp; Hiệp hội phát triển kênh phân phối sản phẩm liên kết tại địa phương và tại các địa bàn khác, thông qua hệ thống bán hàng online và hệ thống cửa hàng kí gửi. Hiệp hội có các buổi họp chia sẻ giữa các hội viên để các hộ nắm bắt nhu cầu thị trường và làm tốt công tác marketing. Những hộ tham gia trong hiệp hội có sản phẩm mang chất lượng cao hơn, đòi hỏi các hộ gia đình không tham gia phải thay đổi chất lượng, đáp ứng nhu cầu cạnh tranh.

Chia sẻ, phối hợp giữa các hộ cùng thực hiện đơn hàng

Các hộ trong làng nghề có nhu cầu tự phối hợp nhằm chia sẻ hoạt động SX và thông tin. Những nguồn đơn hàng thường được các hộ phối hợp thực hiện qua triển khai các thế mạnh của từng chủ hộ. Người nào có thế mạnh về thiết kế sẽ tham gia tư vấn, hoặc thực hiện một phần việc để đảm bảo đơn hàng được giao đúng hạn. Các hộ sẵn sàng chia sẻ phương tiện vận chuyển từ đơn giản đến phức tạp nhằm đáp ứng tốt nhất đơn hàng. Đây là những bằng chứng ban đầu cho thấy tiềm năng hình thành cụm trong các làng nghề SX đồ gỗ của Việt Nam.

**Bảng 3-7: Một số dạng liên kết giữa các hộ sản xuất, doanh nghiệp
trong làng nghề**

STT	Dạng liên kết	Tỷ lệ xác nhận (%)
1	Liên kết trong nguyên liệu đầu vào	72
2	Liên kết trong chế biến	65
3	Liên kết trong trao đổi kinh nghiệm SX	66
4	Trao đổi ứng dụng khoa học công nghệ	58
5	Cùng tìm đầu ra cho sản phẩm	59
6	Xây dựng các phương án SX – KD	64

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

3.2 THỰC TRẠNG VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH Ở VIỆT NAM VÀ NGÀNH DỆT MAY, ĐỒ GỖ

Thực tiễn kể từ khi nhận thức về sự cần thiết xây dựng CLKN ở Việt Nam. Nhà nước ta đã xác định được vai trò hỗ trợ của mình trong phát triển mô hình này. Luận án phân tích những vai trò Nhà nước đã thể hiện được đến thời điểm cuối năm 2022 để có thể đưa ra những đánh giá cập nhật nhất. Luận án tập trung vào phân tích vai trò của Nhà nước với đối tượng quản lý trực tiếp trong nền kinh tế là CLKN để có được những đề xuất cụ thể giúp phát triển CLKN một cách có ý nghĩa nhất.

Luận án sẽ phân tích vai trò trực tiếp của Nhà nước dựa trên ba vai trò chính là nhà quản lý, nhà đầu tư và nhà trung gian kết nối. Cách tiếp cận của phần thực trạng của luận án sẽ đi từ phân tích chung rồi đến kết quả thể hiện trong 2 CLKN tiềm năng luận án lựa chọn phân tích là ngành dệt may và làng nghề đồ gỗ tại Việt Nam.

Dệt may là một ngành công nghiệp có lợi thế lớn của Việt Nam lâu nay trên trường quốc tế nằm trong danh mục ngành được lựa chọn có thể phát triển theo định hướng CLKN mang lợi thế cạnh tranh quốc gia. Còn làng nghề đồ gỗ là CLKN tiềm năng có gắn với mục tiêu xã hội nhằm giải quyết công ăn việc làm cho tầng lớp lao động nông nghiệp, nông thôn Việt Nam. Hai ngành này sẽ được sử dụng để phân tích làm rõ các vai trò của Nhà nước với các CLKN khác nhau ở Việt Nam.

3.2.1 Vai trò nhà quản lý

3.2.1.1 Thực trạng khuôn khổ pháp luật quản lý cụm liên kết ngành

i) Những văn bản có bao gồm định nghĩa, khái niệm liên quan đến CLKN

Cho đến nay, định nghĩa, khái niệm về CLKN đã được thể chế hóa trong một số văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

Bảng 3-8: Một số văn bản pháp luật liên quan đến cụm liên kết ngành ở Việt Nam

STT	Văn bản pháp luật	Định nghĩa liên quan đến CLKN
1	Luật hỗ trợ DN nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội có hiệu lực từ 1/1/2018.	Là hình thức liên kết giữa các DN trong cùng ngành công nghiệp và DN, tổ chức có liên quan cùng hợp tác và cạnh tranh.
2	Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý và phát triển CCN.	CCN là nơi SX, thực hiện các dịch vụ cho SX công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được đầu tư xây dựng nhằm thu hút, di dời các DNNVV, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư SX&KD.
3	Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý KCN và KKT.	CLKN trong KCN là hình thức liên kết giữa các DN trong cùng ngành và DN, tổ chức có liên quan hoạt động trong KCN cùng hợp tác và cạnh tranh.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Các văn bản nêu trên mới chỉ đề cập đến một lĩnh vực cụ thể trong CLKN. Chưa có văn bản nào nói một cách cụ thể, rõ ràng về khái niệm CLKN ở Việt Nam phù hợp với thông lệ của quốc tế với đa dạng các loại hình liên kết trong cụm kèm theo những mục tiêu chính sách cụ thể.

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý KCN và khu kinh tế, khái niệm CLKN mới chỉ dừng lại phạm vi các liên kết trong KCN. Tuy nhiên, khái niệm này nêu được ý CLKN bao gồm nhiều đối tượng trong cùng ngành có liên quan tham gia.

Luật hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 Quốc hội thông qua ngày 12/7/2017 có hiệu lực từ 1/1/2018 không quy định về CLKN cũng như không quy định về quản lý hoạt động CLKN. Trong điều 24 Luật có đưa ra định nghĩa về CLKN nói chung chỉ phù hợp với phạm vi của Luật là hỗ trợ DNNVV mà chưa phản ánh được hết các nội hàm của CLKN theo thông lệ quốc tế. Định

nghĩa của Luật mới chú ý đến khía cạnh “liên kết của các chủ thể trong cùng ngành” trong khái niệm CLKN mà chưa đề cập đến nội hàm khác là sự tập trung/quản tụ của DN và các chủ thể liên quan trong một ngành nhất định. Thêm vào đó, đối tượng hỗ trợ liên kết của Luật chỉ giới hạn là DNNVV trong khi đó các hình thức và chủ thể liên kết của CLKN rất đa dạng, bao gồm cả liên kết của các DN lớn với các tổ chức nghiên cứu, triển khai, của các DN lớn với các DNNVV cũng cần được hỗ trợ. Do đó, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật chủ yếu tập trung vào việc hỗ trợ DNNVV tham gia chỉ một trong các hình thức liên kết CLKN này.

Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý và phát triển CCN định nghĩa về CCN là có đặc điểm quản tụ của DN công nghiệp nhưng không cùng ngành, không quy định có sự liên kết giữa các DN và chủ thể liên quan. Do đó CCN theo định nghĩa trên không phải là CLKN trừ khi có định hướng phát triển CCN chuyên ngành và khuyến khích các hình thức liên kết, hợp tác giữa các DN và chủ thể cùng ngành.

ii) Những văn bản có định nghĩa và xác định các chủ thể, liên kết trong CLKN

Một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tiêu chí xác định CLKN bao gồm:

Bảng 3-9: Một số văn bản pháp luật liên quan đến tiêu chí xác định cụm liên kết ngành

STT	Văn bản pháp luật	Tiêu chí xác định CLKN
1	Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ DNVVN	(i) Đóng góp cao trong tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia hoặc địa phương; (ii) Tạo việc làm cho người lao động; (iii) Tạo ra giá trị gia tăng cao; (iv) Có mật độ DN tham gia lớn.
2	Nghị định số 68/2017/ND-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN.	CCN là nơi SX, thực hiện các dịch vụ phục vụ cho SX công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; được đầu tư xây dựng chủ yếu nhằm di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở SX, các DNNVV, các cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào SX&KD.

STT	Văn bản pháp luật	Tiêu chí xác định CLKN
3	Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV 2017. Điều 23. Mục 3. Tiêu chí xác định CLKN và lựa chọn DNNVV tham gia CLKN để hỗ trợ.	CLKN được xác định khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây: a) Có các DN liên kết SX&KD trong cùng ngành, lĩnh vực hoặc trong các ngành, lĩnh vực có liên quan đến nhau, vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau; b) Có tối thiểu 10 DN cùng hợp tác và cạnh tranh trong một địa giới hành chính xác định; c) Có sự tham gia của các tổ chức hỗ trợ DN. DNNVV tham gia CLKN được lựa chọn hỗ trợ khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây: a) Có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu đầu vào; b) Có hợp đồng bán chung SP; c) Có hợp đồng mua bán, hợp tác liên kết giữa các DN trong CLKN; d) Cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu.
4	Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý KCN và KKT.	CLKN trong KCN là hình thức liên kết giữa các DN trong cùng ngành và DN, tổ chức có liên quan hoạt động trong KCN cùng hợp tác và cạnh tranh.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Có thể nói, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV là văn bản chi tiết nhất xác định CLKN và lựa chọn DNNVV tham gia CLKN để hỗ trợ như nêu trên. Nội dung này mới nói về hoạt động liên kết đứng từ phía DNNVV về mặt số lượng liên kết và có mối quan hệ với các bên nghiên cứu mà chưa nói được định nghĩa về CLKN ở Việt Nam cũng như định hướng phát triển của mô hình CLKN ở Việt Nam theo chiến lược cụ thể nào. Ví dụ: Phát triển CLKN theo hướng hợp tác với các DN nước ngoài lớn thì cần có thêm liên kết giữa DNNVV với các DN nước ngoài.

Theo Nghị định số 68/2017/ND-CP ban hành ngày 25/05/ 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN, được xác định là một khu vực địa lý nhất định có diện tích nhỏ hơn khu công nghiệp được gọi là CCN. Định nghĩa này thiếu về xác định về các dạng liên kết để hình thành nên CLKN đúng nghĩa.

Thực trạng trên cho thấy việc thiếu và chưa đồng bộ, chưa đầy đủ các văn bản quản lý Nhà nước về nhận diện CLKN trong thực tiễn hoạt động kinh

tế. Thực tiễn này sẽ ảnh hưởng tới việc quản lý các đối tượng cụ thể trong từng ngành.

iii) Thực trạng xác định các dạng kết nối trong cụm

Hiện tại có một số văn bản đề cập tới nhận diện các dạng kết nối trong CLKN như sau:

Bảng 3-10: Một số văn bản có đề cập đến các dạng liên kết trong cụm liên kết ngành

STT	Văn bản chính sách	Các dạng liên kết có đề cập
1	Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/04/2016 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020.	Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu SX cơ bản của nền kinh tế. Tập trung phát triển CNHT, tăng cường liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và DN trong nước, hình thành các KCN hỗ trợ theo cụm liên kết chuỗi ngành hàng.
2	Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018-2020, đến 2025.	Nhấn mạnh đến hình thành thí điểm một số CLKCN trong các ngành công nghiệp ưu tiên; triển khai thành công một số chương trình nâng cao năng lực công nghiệp trong nước, kết nối kinh doanh giữa nhà cung cấp trong nước với các DN lớn trong nước và nước ngoài.
3	Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV. Điều 24. Tiêu chí xác định chuỗi giá trị và lựa chọn DNNVV tham gia chuỗi giá trị để hỗ trợ	1. Chuỗi giá trị được xác định khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây: a) SX, phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng; b) Có các DN đầu chuỗi trong chuỗi giá trị; c) Có các DNNVV có tiềm năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho DN đầu chuỗi. 2. DNNVV tham gia chuỗi giá trị được lựa chọn hỗ trợ khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau: a) Là DN đầu chuỗi trong chuỗi giá trị; b) Có hợp đồng mua bán, hợp tác, liên kết với các DN đầu chuỗi; c) Được DN đầu chuỗi hoặc cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV đánh giá có tiềm năng thành nhà cung ứng cho DN đầu chuỗi.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Trong văn bản mới nhất là Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV cho thấy các hoạt động liên kết là SX và phân phối sản phẩm hàng hóa cho nhau. Mỗi quan hệ liên kết được chỉ ra ở đây là giữa DN xin hỗ trợ và DN đầu chuỗi. Ngoài liên kết kể trên, thực tiễn hoạt động CLKN còn rất nhiều quan hệ khác giữa các đối tác cụm chưa được đề cập đến ví dụ như quan hệ với các tổ chức tín dụng, Viện nghiên cứu....

Trong các văn bản khác, Nhà nước đã đề cập đến việc cần thiết của hình thành các mối liên kết giữa DN nước ngoài và DN trong nước qua cơ chế chuyển giao công nghệ nhưng chưa có văn bản chính thức nào đề cập đến các hình thức cụ thể của liên kết về công nghệ hay nhân lực... Việc cụ thể hóa các mối liên kết này mới có thể đưa ra được những cơ thể cụ thể để thúc đẩy liên kết trên thực tế.

Việc chưa xác định được định nghĩa CLKN và các đối tác cụm một cách đầy đủ như thông lệ quốc tế sẽ dẫn tới khó khăn trong xác định được đầy đủ các dạng kết nối trong cụm. Thực trạng này cho thấy sự cần thiết phải văn bản hóa một cách chính thống cách hiểu về CLKN trong tất cả các văn bản của Nhà nước trong thời gian tới.

ii) Thực trạng trong CLKN dệt may và làng nghề đồ gỗ

• *Với CLKN dệt may*

Về chủ thể quản lý thì ngành dệt may Việt Nam thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ Công Thương. Các KCN dệt may được quản lý theo phạm vi thẩm quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Còn các CCN dệt may có diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 10ha thì thuộc quyền quản lý của Bộ Công Thương. Như vậy, CLKN dệt may hiện tại chưa có đơn vị quản lý trực tiếp và cụ thể. Chưa có văn bản nào đề cập tới khái niệm và nội hàm của CLKN dệt may mà khái niệm này mới chỉ được nhắc tới trong một số văn bản phát triển ngành dệt may như sau:

Bảng 3-11: Một số văn bản liên quan đến phát triển cụm liên kết ngành dệt may

STT	Văn bản	Nội dung triển khai
1	Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030,	Mục 3. Giải pháp phát triển nguồn nguyên, phụ liệu phục vụ SX: Hình thành một số khu, cụm CNHT ngành tại các địa phương và các vùng kinh tế trọng điểm.

STT	Văn bản	Nội dung triển khai
	tầm nhìn đến năm 2035.	
2	Quyết định số 879/QĐ-TTG ngày 09/06/2014 của Thủ tướng phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.	Một số ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm có: Nhóm ngành dệt may, da giày.
3	Quyết định 3218/QĐ-BCT ngày 11/04/2014 của Bộ Công Thương về Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đến 2020, tầm nhìn 2030. Điều 1: Quan điểm phát triển Mục D: Các giải pháp phát triển nguồn nhân lực.	Phát triển các khu, CCN sợi dệt nhuộm tập trung để tạo điều kiện xử lý môi trường. Quy hoạch phát triển dệt may được thực hiện theo vùng, lãnh thổ. “Xây dựng kế hoạch đào tạo lao động ngành dệt may theo hướng hình thành cụm để phục vụ chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn ngành”.
4	Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 19/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ triển khai trong ba năm 2013-2015.	Bộ Công Thương xây dựng Đề án: “Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị SX các SP có lợi thế cạnh tranh: điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ”.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Bắt đầu từ Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 19/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ triển khai trong ba năm 2013 - 2015 nhằm thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020. Bộ Công Thương được giao soạn thảo chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp một số cụm ngành và chuỗi giá trị SX trong đó có ngành dệt may. Tới nay, mới nhất là Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến 2035; Tất cả đều có định hướng rất rõ của Chính phủ về tầm quan trọng của việc xây dựng CLKN dệt may.

Các văn bản mới chỉ ra việc phát triển CLKN dệt may theo hướng quy hoạch theo vùng, lãnh thổ; có yếu tố thu hút đầu tư nước ngoài; hình thành nên các liên minh và các tổ chức hợp tác giữa các công ty dọc theo chuỗi

cung ứng từ cung ứng nguyên liệu đến phân phối sản phẩm may mặc. Nhưng chưa có văn bản nào đưa ra định nghĩa chính xác về CLKN dệt may ở Việt Nam là theo mô hình nào, bao gồm những loại hình liên kết nào.

- *Với CLKN làng nghề đồ gỗ*

Trong làng nghề, có nhiều đối tượng tham gia hợp tác SX&KD. Các hộ gia đình nhỏ tham gia hoạt động trong HTX, còn các DN xuất nhập khẩu lớn hơn thì hoạt động theo Luật DN. Cơ quan chủ quản của cụm làng nghề là trực thuộc Bộ Công Thương.

Bảng 3-12: Một số văn bản quản lý cụm công nghiệp hiện nay

STT	Tên Văn bản
1	Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ban hành ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN;
2	Nghị định 66/2020/NĐ-CP ban hành ngày 11/6/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2017/NĐ-CP;
3	Thông tư số 15/2017/TT-BCT ban hành ngày 31/8/2017 của Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Khái niệm CCN làng nghề theo Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ban hành ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN là nơi tập hợp các DN, hộ gia đình SX kinh doanh trong một khu vực địa lý nhất định có quy mô diện tích không vượt quá 75ha.

Điều 2 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ban hành ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN đưa ra định nghĩa: “CCN làng nghề là CCN phục vụ di dời, mở rộng SX kinh doanh của các DN nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở SX hộ gia đình, cá nhân trong làng nghề nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, phát triển nghề, làng nghề ở địa phương”.

Luật bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ban hành ngày 29/11/2005 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thực hiện có quy định về bảo vệ môi trường làng nghề tại Điều 38 có ghi rõ: Nhà nước có định hướng cải tạo, phát triển làng nghề theo hướng phát triển làng nghề thành các khu, CCN có chung hệ thống kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường.

Từ thực trạng của hai ngành trên cho thấy, mặc dù CLKN là một thực thể pháp lý có định nghĩa chung theo thông lệ quốc tế nhưng đa dạng về phân loại tùy theo ngành nghề, lĩnh vực. CLKN dệt may là một mô hình lớn đa dạng các loại hình DN tham gia tạo thành một hệ thống từ trồng trọt, dệt, nhuộm, sấy, may... trong khi mô hình kinh tế làng nghề với các hộ gia đình lại nhỏ hơn rất nhiều. Vì vậy, cần thiết phải có định nghĩa cùng với mục tiêu phát triển CLKN riêng cho từng loại.

Bảng 3-13: Kết quả khảo sát nhận thức của cán bộ địa phương về cụm liên kết ngành

STT	Tiêu chí	Tỷ lệ xác nhận (%)	
		Dệt may	Đồ gỗ
1	Hiểu khái niệm CLKN	20	0
2	Hiểu được các liên kết chủ yếu trong CLKN	25	10
3	Phân biệt CLKN với tập đoàn, hiệp hội	20	10
4	Các tiêu chí xác định CLKN	5	0
5	Hiểu về tầm quan trọng của việc phát triển CLKN	28	5

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Thực tiễn tại địa phương khảo sát cho thấy, nhận thức về việc hình thành và xây dựng CLKN tại địa phương còn rất thấp. Trong ngành dệt may, hiểu biết và nhận thức của cán bộ về nhận diện CLKN có cao hơn so với làng nghề đồ gỗ. Điều này cho thấy thực tiễn nội dung chính sách trung ương chưa được triển khai tốt ở địa phương. Vì vậy, việc nâng cao hiểu biết cho cán bộ địa phương về các chính sách triển khai cũng cần được lưu tâm.

3.2.1.2 Thực trạng định hướng, dẫn dắt sự phát triển của cụm liên kết ngành được lựa chọn.

i) Thực trạng văn bản định hướng lựa chọn CLKN phát triển

Thực tiễn cho thấy Nhà nước đã ban hành khuôn khổ chính sách chung về định hướng phát triển một số ngành, chuỗi giá trị lớn thành CLKN. Dưới đây là một số văn bản chính thức của Nhà nước trong thời gian qua:

Bảng 3-14: Một số văn bản có đề cập tới lựa chọn ngành phát triển của Việt Nam

STT	Văn bản	Nội dung triển khai
1	Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 19/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ triển khai trong ba năm 2013 - 2015 nhằm thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020.	Bộ Công Thương xây dựng Đề án: “Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị SX các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ liên quan”.
2	Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.	Ưu tiên phát triển và chuyển giao công nghệ đối với các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh và công nghệ hiện đại, tiên tiến ở một số lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản, điện tử, viễn thông, năng lượng mới và tái tạo, cơ khí chế tạo và hóa dược; Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp hợp lý nhằm phát huy sức mạnh liên kết giữa các ngành, vùng, địa phương để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.
3	Quyết định số 892/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển CLKN kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030.	Phát triển các CLKN kinh tế biển trên cơ sở phát huy lợi thế của từng khu vực vùng biển và ven biển, liên kết liên ngành, liên tỉnh khai thác, sử dụng hiệu quả cao các nguồn lực, nguồn tài nguyên biển đi đôi với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển...

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Theo thời gian, Đảng và Chính phủ đã ban hành các nghị quyết, quyết định về định hướng phát triển công nghiệp ưu tiên theo từng thời kỳ. Kể từ năm 2014 có gắn trực tiếp với nhiệm vụ phát triển CLKN dựa theo các chuỗi giá trị

lớn. Các văn bản có nêu một số chuỗi giá trị nhưng chưa định hướng cụ thể phát triển thành CLKN nào. Gần đây nhất trong Quyết định số 892/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển CLKN kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030 có đưa ra định hướng và giải pháp xây dựng các CLKN kinh tế biển theo các vùng miền biển của Việt Nam. Những văn bản trên cho thấy đây mới là những định hướng hết sức sơ khai chưa tạo nền tảng cho việc ra đời các hệ thống chính sách phát triển CLKN.

ii) Thực trạng trong ngành dệt may

Các văn bản định hướng phát triển CLKN dệt may gắn với lợi thế cạnh tranh quốc gia. Ngành dệt may nằm trong danh mục các nhóm ngành công nghiệp lựa chọn ưu tiên phát triển của chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến 2015 định hướng 2035. Tuy nhiên, việc phát triển CLKN dệt may gắn với lợi thế cạnh tranh quốc gia là chưa có. Dưới đây là một số văn bản có liên quan tới việc phát triển CLKN dệt may.

Bảng 3-15: Một số văn bản liên quan đến phát triển ngành dệt may

STT	Văn bản	Nội dung triển khai
1	Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.	Đến năm 2035, ngành dệt may phát triển hiệu quả, bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn; hoàn thiện chuỗi giá trị SX trong nước, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển được một số thương hiệu mang tầm khu vực và thế giới. Phân giải pháp về phát triển nguyên phụ liệu phục vụ SX và giải pháp tổ chức quản lý có nhắc đến việc thành lập các tổ hợp SX, khu, cụm CNHT ngành tại địa phương
2	Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến 2025, tầm nhìn 2035.	Trong điều 1, mục 2 phần chiến lược phát triển công nghiệp có ghi rõ với ngành dệt may, da giày giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên SX nguyên, phụ liệu phục vụ SX trong nước và xuất khẩu; Giai đoạn sau năm 2025, ưu tiên SX sản phẩm quần áo thời trang cao cấp.

STT	Văn bản	Nội dung triển khai
3	Quyết định 3218/QĐ-BCT ngày 11/04/2014 của Bộ Công Thương về Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Mục 4. Các chính sách và giải pháp về quản lý ngành:	Quy hoạch dệt may theo vùng lãnh thổ được phân bố ở các khu vực khác nhau. Định hướng Phát triển CCN dệt may tại KCN Hải Yên, Quảng Ninh và phát triển CCN dệt may ở Tân Khai, Tp.HCM. 1) Nhanh chóng hình thành các cụm dệt may, tạo mạng liên kết SX giữa các DN trong ngành, phát triển chuỗi giá trị của ngành; 2) Nâng cao năng lực quản lý chuỗi giá trị, hình thành nên các liên minh và các tổ chức hợp tác giữa các công ty dọc theo chuỗi cung ứng.
4	Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển CNHT	Danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển ngành dệt may gồm có: Xơ thiên nhiên; xơ tổng hợp; sợi dệt kim, sợi dệt thoi; vải; chỉ may trong ngành dệt may; hóa chất, chất trợ, thuốc nhuộm phục vụ ngành nhuộm hoàn tất vải; phụ liệu ngành may.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Các văn bản trên cho thấy thực trạng Nhà nước đã xác định tầm quan trọng của ngành dệt may qua sự quan tâm chỉ đạo sâu sát để phát triển. Việc phát triển cụm ngành dệt may được nhắc tới trong các khâu phát triển nguồn nguyên liệu, bố trí không gian tổ chức ngành. Thậm chí trong Quyết định 3218/QĐ-BTC ban hành ngày 11/04/2014 của Bộ Công Thương còn quy hoạch rõ phát triển CLKN ở các khu vực cụ thể.

Dệt may là 1 trong 6 lĩnh vực nằm trong danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển của Việt Nam. Theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển CNHT, Nhà nước sẽ hỗ trợ tối đa đến 50% kinh phí các hoạt động R&D, 50-75% đối với hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ SX. Ngoài ra, các DN phụ trợ dệt may cũng được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập DN, miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định, được ưu đãi về vay vốn, được miễn giảm tiền thuê đất...

Bảng 3-16: Thực trạng hỗ trợ phát triển cụm liên kết ngành dệt may ở khu công nghiệp Phố Nối

STT	Hoạt động hỗ trợ hình thành CLKN	Tỷ lệ xác nhận (%)
1	Lập chiến lược, chính sách hình thành CLKN dệt may	0
2	Lập bản đồ CLKN dệt may	0
3	Có trách nhiệm quản lý CLKN	40
4	Phân tích lợi thế cạnh tranh, mối quan hệ trong CLKN	0
5	Có các hoạt động nâng cao nhận thức CLKN	0
6	Khuyến khích liên kết giữa các đối tác CLKN	5
7	Khuyến khích các DN nước ngoài chuyển giao công nghệ, liên kết với các DN nội địa	0

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Thực tiễn khảo sát tại Hưng Yên cho thấy, địa phương chưa có những hoạt động cụ thể để phát triển hoạt động của các DN theo hướng xây dựng CLKN dệt may. Mới có một số hoạt động về thúc đẩy liên kết giữa các DN trong KCN.

Các tiêu chuẩn, định hướng phát triển thị trường cho CLKN dệt may của Nhà nước. Nhà nước ta đã nhận thức được việc phát triển thị trường đầu ra cho hàng dệt may qua việc tham gia nhiều hiệp định thương mại. Các hiệp định này tạo điều kiện mở rộng nhiều thị trường xuất khẩu với thuế suất ưu đãi dần về không. Có thể nói đây là bước hội nhập đúng đắn giúp nâng cao năng lực cung cấp của hàng dệt may Việt Nam và quyết tâm tham gia các thị trường lớn.

Bảng 3-17: Một số hiệp định thương mại trong ngành dệt may đã ký kết

STT	Tên Hiệp định thương mại
1	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến Bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).
2	Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)
3	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)
4	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA).
5	Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)
6	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA....

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Việc hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng đã giúp ngành dệt may Việt Nam đạt được những kết quả vượt bậc thời gian qua. Các hiệp định thương mại Việt Nam tham gia làm đối tác chiến lược đã giúp Việt Nam trở thành nước có kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào hàng đứng đầu thế giới.

Ngoài thị trường quốc tế, thời gian qua, nhận thức được tầm quan trọng của việc cần phải phát triển thị trường tiêu dùng nội địa thay vì chỉ tập trung cho xuất khẩu như trước. Nhà nước ta đã phát động nhiều chương trình để tăng cường nhận thức của người Việt tiêu dùng hàng Việt. Kết luận số 77-KL/TW ngày 05/06/2020 của Bộ Chính trị về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế đất nước đưa ra: Tập trung phát triển mạnh thị trường trong nước, thực hiện có hiệu quả các giải pháp kích thích tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam.

3.2.1.3 Hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến cụm liên kết ngành được lựa chọn để phát triển

Sự đổi mới trong chính sách thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển thời gian qua với sự ra đời chính thức của Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân của Quốc hội ban hành năm 1990 và Luật doanh nghiệp ban hành năm 1999 và các phiên bản sửa đổi thời gian qua đã đưa những sản phẩm may mặc đến gần với người tiêu dùng trong nước hơn. Nhiều chuỗi cửa hàng bán lẻ hàng may mặc nội địa với thương hiệu Made in Việt Nam đã giúp người tiêu dùng dễ tiếp cận với các sản phẩm may mặc trong nước hơn trước. Tuy nhiên, do chưa có khuôn khổ chính sách riêng về CLKN nên chưa thể có được những đánh giá, rà soát và hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan cho thống nhất với mục tiêu đề ra.

Bảng 3-18: Kết quả khảo sát thực thi chính sách hỗ trợ phát triển cụm liên kết ngành dệt may tại khu công nghiệp Phố Nối

STT	Chính sách hình thành CLKN	Tỷ lệ xác nhận (%)	Lý do
1	Lập chiến lược, chính sách hình thành CLKN dệt may tại địa phương	0	Không có căn cứ
2	Lập bản đồ CLKN dệt may	0	Không có chỉ đạo
3	Có trách nhiệm quản lý CLKN	0	Chưa xác định cụm
4	Phân tích lợi thế cạnh tranh, mối quan	0	Không có

STT	Chính sách hình thành CLKN	Tỷ lệ xác nhận (%)	Lý do
	hệ trong cụm		căn cứ
5	Khuyến khích liên kết giữa các đối tác CLKN	5	Chưa xác định cụm
6	Hưởng ưu đãi về sản phẩm CNHT cho ngành dệt may	10	Chồng quy định
7	Hưởng các ưu đãi thuế quan trong xuất khẩu hàng may mặc	20	Chưa đáp ứng
8	Khuyến khích các DN nước ngoài chuyển giao công nghệ, liên kết với các DN nội địa	0	Không có cơ chế

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Hiện chưa có khung chính sách riêng cho CLKN dệt may mà mới chỉ có chính sách cho ngành dệt may nên không thể đánh giá hiệu quả các chính sách cụm. Theo kết quả khảo sát trên cho thấy, một số ưu đãi cho ngành thực hiện được ở mức thấp vì còn vướng nhiều các quy định khác nên khó thực hiện được trên thực tiễn.

3.2.2 Vai trò nhà đầu tư

3.2.2.1 Đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho cụm liên kết ngành

i) Thực trạng đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho cụm liên kết ngành

Kể từ khi nhận thức được về tầm quan trọng của phát triển CLKN, một số văn bản, chính sách về dành quỹ đất xây dựng các KCN cho phát triển CNHT, CCN đã được ban hành như sau:

Bảng 3-19: Thực trạng đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho cụm liên kết ngành

STT	Một số văn bản, chính sách	Nội dung ưu đãi liên quan
1	Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 30/03/2012 của UBND TP Hà Nội phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN hỗ trợ nam Hà Nội giai đoạn 1 tại Xã Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội.	Đây là văn bản thi hành công văn số 150/TTg-KTN ngày 06/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung KCN hỗ trợ nam Hà Nội với 440ha vào quy hoạch phát triển KCN cả nước. Đây là văn bản đầu tiên dành đất phát triển riêng một KCN cho CNHT.

STT	Một số văn bản, chính sách	Nội dung ưu đãi liên quan
2	Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN.	Điều 10. Điều kiện thành lập CCN: Trong trường hợp địa bàn cấp huyện đã thành lập CCN thì tỷ lệ lấp đầy trung bình của các CCN đạt trên 50% hoặc tổng quỹ đất công nghiệp chưa cho thuê của các CCN nhỏ hơn 50 ha.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Ngoài những văn bản có đề cập trực tiếp tới việc cấp đất, không gian cho các CLKN kể trên còn có các chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng cho các KCN, KCNC chung trong nền kinh tế như Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai. Đối với các CCN thì có Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021-2025. Trong Điều 1. Mục tiêu cụ thể, mục c) có ghi rõ việc hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường cho khoảng 60 CCN nhằm hình thành CLKN, chuỗi giá trị trong lĩnh vực SX, chế biến.

Chính phủ đã ý thức sớm về việc cần đầu tư không gian cho CLKN phát triển qua việc đầu tư hẳn một khu đất cho cụm CNHT tại huyện Phú Xuyên năm 2010. Tuy nhiên, việc này đã không thành công do cách hiểu về CLKN chưa đúng. Nếu chỉ thu hút các DN hỗ trợ vào đó thì chưa đủ mà còn thiếu DN đầu đàn cũng như thiếu các tầng liên kết khác trong cụm. Do vậy, việc đầu tư cơ sở hạ tầng là điều kiện cần và điều kiện đủ là hoạt động phối hợp của các đối tác tham gia CLKN trong khu vực đó.

iii) Thực trạng đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho CLKN dệt may và đồ gỗ

• *Với CLKN dệt may*

Thực trạng đầu tư vùng trồng bông nguyên liệu

Việc đầu tư phát triển vùng trồng bông nguyên liệu, Nhà nước đã giao cho tập đoàn dệt may Việt Nam làm đầu mối hồi phục phát triển cây bông. Để ngành bông phát triển thay thế nguyên liệu nhập khẩu, các công ty bông thuộc công ty cổ phần bông Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình hỗ trợ cho người trồng bông như: hỗ trợ 100% giống bông, đầu tư chất điều hòa sinh trưởng, thuốc bảo vệ thực vật và phân bón bình quân 3 triệu đồng/ha. Sản phẩm được công ty bao

tiêu toàn bộ và sẽ điều chỉnh theo thời giá. Trồng bông là ngành thâm dụng đất đai, lại chịu tác động nhiều bởi thời tiết, khí hậu, nước tưới. Hiện nay diện tích trồng bông ở Việt Nam vẫn chưa nhiều và còn manh mún ở một số vùng sau:

Bảng 3-20: Một số vùng trồng bông trên cả nước hiện nay

STT	Vùng trồng bông	Diện tích (ha)
1	Tỉnh Tây Nguyên	32.000
2	Nam Trung Bộ	27.000
3	Trung Bộ	12.000
4	Miền Bắc	> 2.000

Nguồn: Vinatex (2020).

Tuy nhiên, năng suất bông của Việt Nam không cao do trình độ thâm canh của nông dân chưa tốt, không có hệ thống thủy lợi hỗ trợ, điều kiện trồng trọt chủ yếu phụ thuộc vào thiên nhiên, SX thu hoạch bằng tay nên năng suất bông của nước ta kém xa các nước khác trên thế giới dẫn tới giá bán không cạnh tranh so với các nước khác ở Bắc Mỹ và Châu Phi (Khải và Nhung, 2014).

Thực trạng đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp dệt may

Bảng 3-21: Thực trạng định hướng đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp dệt may

STT	Văn bản, chính sách	Nội dung đầu tư liên quan
1	Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.	Hình thành một số KCN, CCN hỗ trợ ngành tại các địa phương và các vùng kinh tế trọng điểm. Xây dựng cơ chế hỗ trợ kinh phí cho công tác xử lý nước thải, chất thải trong các KCN, CCN chuyên ngành. Tổ chức quảng bá thu hút đầu tư. Xúc tiến thu hút một số nhà đầu tư, thương hiệu SX nguyên phụ liệu có uy tín trên thế giới, tạo hiệu ứng để các nhà đầu tư khác tham gia đầu tư vào Việt Nam. Thúc đẩy và khuyến khích hoạt động mua bán sáp nhập DN trong ngành xơ sợi, dệt, nhuộm, hoàn tất để hình thành các tập đoàn có quy mô SX lớn hơn và năng lực cạnh tranh tốt hơn.

STT	Văn bản, chính sách	Nội dung đầu tư liên quan
2	Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển CNHT.	Trình thủ tướng chủ động xem xét, quyết định các cơ chế hỗ trợ theo điều kiện ngân sách của địa phương và ưu đãi từng dự án theo quy định của Luật đầu tư. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ về vốn vay ưu đãi khi đầu tư xây dựng các KCN hỗ trợ tập trung để tạo CLKN.
3	Quyết định 3218/QĐ-BCT ngày 11/04/2014 của Bộ Công Thương về quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.	Khuyến khích đầu tư xây dựng các KCN dệt nhuộm tập trung đảm bảo các điều kiện hạ tầng về điện, cấp nước, xử lý nước thải... Khuyến khích đầu tư SX vải, SP dệt kỹ thuật, y tế và phụ liệu phục vụ ngành may; ưu tiên đầu tư cho dự án SX bông có tuổi... Quan tâm đầu tư về cung cấp dịch vụ, thương mại để phát triển mạng lưới tiêu thụ; Đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông vận tải.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Thực trạng chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất cho các KCN dệt may trên cho thấy tất cả mới chỉ là định hướng chưa có chế tài, quy định cụ thể triển khai trên thực tiễn.

Thực tiễn tại KCN Phố Nối, Hưng Yên

Cả nước có rất nhiều KCN nhưng trên thực tế mới có KCN Phố Nối A và B thuộc tỉnh Hưng Yên được gọi là KCN dệt may. Ngoài ra, các KCN khác trong địa bàn tỉnh cũng được rất nhiều DN dệt may trong và ngoài nước về hoạt động. Đây là những KCN được Chính phủ cho phép thành lập tại văn bản số 1665/CP-CN ngày 04/12/2003 về thành lập KCN Phố Nối A. UBND tỉnh Hưng Yên quyết định thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN tại văn bản số 106/QĐ-UB ngày 15/01/2004.

Tỉnh đã có Quy hoạch cụ thể về phát triển các KCN Dệt may để thu hút các DN dệt may về hoạt động trên địa bàn. KCN đã xây dựng được hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng ổn định ban đầu phù hợp cho các DN dệt may. Ban quản lý

các KCN tỉnh đã phối hợp với các cơ quan liên quan cấp cơ sở mặt bằng trong xây dựng KCN dệt may Phố Nối và các khu lân cận. KCN dệt may Phố Nối đã được thành lập với 125ha do nhà công ty đầu tư cơ sở hạ tầng Vinaconex làm chủ đầu tư đã thu hút được một lượng lớn các DN dệt may dọc theo chuỗi giá trị trong và ngoài nước đến thực hiện hoạt động SX&KD. Chủ đầu tư cơ sở hạ tầng là tập đoàn Vinatex có hệ thống xử lý nước thải phù hợp với ngành dệt may từ hoạt động dệt nhuộm hóa chất.

Bảng 3-22: Danh sách các chủ đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp dệt may ở Hưng Yên

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư
1	KCN Dệt may Phố Nối B	121,94	Vinatex
2	KCN Thăng Long II	345,2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II
3	KCN Phố Nối A	688,94	Công ty quản lý khai thác KCN Phố Nối A
4	KCN Minh Đức	198	Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng VNT

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Hiện tại, các chủ đầu tư tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện một số công trình hạ tầng kỹ thuật như san lấp mặt bằng và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho toàn bộ KCN và đến nay cơ bản hoàn thành việc nâng cấp xử lý nước thải tập trung đạt QCVN 40:2011/BTNBMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Việc này sẽ đảm bảo nhu cầu xử lý nước thải khi toàn bộ các dự án đầu tư đi vào hoạt động SX&KD.

- *Với cụm liên kết ngành đồ gỗ*

Thực trạng đầu tư phát triển vùng nguyên liệu gỗ

Nhà nước đã có các chính sách ưu đãi khác nhau để khuyến khích phát triển ngành và đa dạng hóa các dòng sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu. Ưu đãi từ phía Nhà nước bao gồm:

Miễn thuế nhập khẩu gỗ xẻ, gỗ thịt và gỗ dán góp phần giảm chi phí cao khi khai thác nguồn gỗ nhập khẩu từ nước ngoài. Kể từ năm 1998, Nhà nước đã hạn chế sử dụng gỗ rừng tự nhiên và áp dụng những biện pháp khuyến khích sử dụng gỗ nhập khẩu vào SX chế biến.

Tăng mức đầu tư của Nhà nước lên 33,9 tỷ đồng trong giai đoạn từ 2006-2010 và 72,9 tỷ đồng trong giai đoạn từ 2011-2020 để bảo quản rừng bền vững, bảo vệ rừng, khuyến khích chế biến gỗ và thương mại lâm sản cũng như thúc đẩy nghiên cứu và đầu tư ngành lâm sản (Viforest, 2018).

Thực trạng đầu tư cơ sở hạ tầng cho các làng nghề và ở Thượng Mạo

Dưới đây là một số văn bản, chính sách liên quan đến đầu tư cơ sở hạ tầng cho các làng nghề.

Bảng 3-23: Một số văn bản, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng cho làng nghề

STT	Văn bản chính sách	Nội dung liên quan
1	Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo tồn phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030.	Mục 4. Giải pháp thực hiện. Xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện SX và bảo vệ môi trường làng nghề. Cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tôn tạo cảnh quan, không gian làng nghề phục vụ SX gắn với phát triển du lịch.
2	Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN.	Ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư SX kinh doanh và dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN trong CCN làng nghề được miễn tiền thuê đất 11-15 năm và được xem xét xây vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước với mức không quá 70% tổng mức đầu tư.
3	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 02/04/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.	Quy định các làng nghề được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn. UBND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và pháp luật hiện hành.
4	Thông tư số 113/TT-BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung ngân sách Nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn.	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường cho các làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn” với các quy định cụ thể về định mức hỗ trợ, nguồn tài chính hỗ trợ để triển khai thực hiện.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Thực tiễn cho thấy có nhiều chính sách, ưu đãi cho phát triển CCN làng nghề đã ban hành nhưng còn chung chung chưa có chế tài thực hiện cụ thể hoặc

còn nhiều vướng mắc nên kết quả còn hạn chế. Ở làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo tại phường Phú Lương, Hà Đông cho thấy quận đã có quy hoạch 10 ha là quỹ đất cho làng nghề Thượng Mạo từ năm 2008 nhưng đến nay vẫn chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng. Hoạt động SX hiện nay đang tập trung trong phạm vi các gia đình nên gây ô nhiễm, bụi bặm ảnh hưởng môi trường sống của người dân trong vùng. Phần lớn các hộ SX không có mặt bằng SX riêng nên phải sử dụng không gian sống của gia đình. Nhiều hộ còn mang ra ngoài đường, ngõ xóm để làm, ảnh hưởng đến giao thông đi lại của nhân dân.

Đặc điểm của SX đồ gỗ là gây ra nhiều tiếng ồn lớn, bụi và hóa chất độc hại nhiều làm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người dân. Làng nghề mộc nhiều đồ gỗ dễ cháy nổ nhưng điều kiện phòng chống cháy nổ và ô nhiễm không khí chưa được tính đến. Hệ thống rãnh thoát nước thải dùng chung với nước thải sinh hoạt hàng ngày nên gây ô nhiễm cho môi trường sống của dân cư trong làng. Tình trạng ô nhiễm bụi, hóa chất và tiếng ồn trong làng nghề chưa được xử lý. Thực tiễn đặt ra là cần phải tách riêng hoạt động SX kinh doanh ra khỏi không gian sống của các hộ. Tuy nhiên, với nhiều vướng mắc trong thực tiễn triển khai nên việc này hiện nay vẫn chưa thực hiện được.

3.2.2.2 Đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế mềm như khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho cụm liên kết ngành

i) Đầu tư khoa học công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam

Bảng 3-24: Một số văn bản, chính sách đầu tư khoa học công nghệ, nguồn nhân lực cho cụm liên kết ngành

STT	Văn bản chính sách	Nội dung liên quan
1	Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV.	Nội dung hỗ trợ DNNVV tham gia CLKN, chuỗi giá trị có mức hỗ trợ cụ thể về các lĩnh vực sau: Hỗ trợ đào tạo; Hỗ trợ nâng cao năng lực liên kết SX&KD; Hỗ trợ thông tin, phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường; Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về SX thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng.

STT	Văn bản chính sách	Nội dung liên quan
2	Quyết định số 879 QĐ-TTG ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.	Phát triển nguồn nhân lực: Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp ưu tiên theo từng giai đoạn cụ thể. Giải pháp về công nghệ: Đẩy nhanh ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại tạo sự đột phá về công nghệ trong SX đối với những ngành công nghiệp chủ lực, mũi nhọn và công nghiệp ưu tiên; Tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở nghiên cứu KH&CN có đủ năng lực tiếp thu làm chủ công nghệ mới, sáng tạo công nghệ phục vụ các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên; Thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN; Tăng cường đầu tư, đẩy mạnh các hoạt động R&D.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Trước khi Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV ra đời, các văn bản khác mới chỉ nói về các chủ trương, định hướng phát triển KH&CN và nhân lực nói chung trong phát triển kinh tế và phục vụ cho công nghiệp hóa. Những nội dung này sẽ giúp xây dựng được nền tảng hạ tầng mềm tốt. Trải qua một quá trình nghiên cứu và thảo luận, Chính phủ đã ban hành các nội dung hỗ trợ cụ thể cho các DNNVV tham gia CLKN, chuỗi giá trị trong Luật hỗ trợ DNNVV. Đây là văn bản đầu tiên có quy định một cách chính thức về các hạng mục hỗ trợ cụ thể về nhân lực và địa điểm, trang thiết bị, cơ sở kỹ thuật cho các DNNVV tham gia CLKN.

Nội dung hỗ trợ đào tạo là 50%, hỗ trợ 100% giá trình hợp đồng tư vấn đánh giá toàn diện năng lực và hợp đồng tư vấn cải tiến, nâng cấp kỹ thuật chuyên sâu cho DNNVV. Miễn phí tra cứu thông tin về các sự kiện kết nối với DN đầu chuỗi, quy trình tìm kiếm, xác định nhu cầu đặt hàng của các DN đầu chuỗi trên cổng thông tin và các trang thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế nhưng không quá

100 triệu đồng/hợp đồng/năm/DN. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/DN và không quá 02 năm kể từ thời điểm DN đăng ký thành công tài khoản trên sàn thương mại điện tử quốc tế;

Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của DN tham gia tại hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/DN đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 70 triệu đồng/năm/DN đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài; Ngoài ra còn một số hỗ trợ khác cho DN trong chuyển giao công nghệ với các đối tác khác và có khung hỗ trợ cụ thể.

ii) Thực tiễn đầu tư khoa học công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển cụm liên kết ngành dệt may và đồ gỗ

• *Với ngành dệt may*

Đây là ngành lớn nên có một số chính sách định hướng đầu tư cho cơ sở hạ tầng mềm về khoa học, công nghệ cho ngành nói chung như sau:

Bảng 3-25: Một số văn bản, chính sách đầu tư khoa học công nghệ, nguồn nhân lực cho ngành dệt may

Văn bản chính sách	Nội dung liên quan
Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.	Nhân sự: Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, nghiên cứu, kỹ thuật, thiết kế và công nhân lành nghề để tạo lợi thế cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu phát triển trong hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đào tạo kiến thức, kỹ năng về quản trị công nghệ, chuyển giao công nghệ, hấp thu và phát triển công nghệ; hợp tác với các DN có vốn đầu tư nước ngoài để đào tạo, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực SX cho DN trong nước. Công nghệ: ưu tiên dự án có công suất lớn sử dụng nhà đầu tư có uy tín, công nghệ tiên tiến, hiện đại có quy trình SX đồng bộ, khép kín và đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Nhằm phủ lấp nhân sự còn thiếu trong chuỗi giá trị về mảng dệt nhuộm. Quy hoạch chỉ đạo ngành dệt may ký hợp tác với đối tác nước ngoài đào tạo nhân lực cho ngành SX nguyên, phụ liệu dệt may, đặc biệt là nhân lực công đoạn nhuộm, hoàn tất, tạo mẫu thiết kế; đào tạo nâng cao năng lực cho DN dệt may về quản lý SX, quản lý chuỗi giá trị và khách hàng. Ngoài ra, chủ trương còn cần

xây dựng cơ chế chính sách phù hợp đi với phát triển nguồn nhân lực, trong đó đặc biệt quan tâm đến chính sách tiền lương, môi trường làm việc.

Trước đó, trong Quy hoạch phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ngày 11/04/2014 có đưa ra giải pháp về tiếp tục thực hiện chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho ngành dệt may. Quyết định đưa ra các cơ chế chính sách phù hợp đi với phát triển nguồn nền kinh tế. Cần thiết xây dựng kế hoạch đào tạo lao động ngành dệt may theo hướng hình thành CLKN để phục vụ chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh toàn ngành; Cùng có hệ thống đào tạo chuyên ngành dệt may, thành lập trường chuyên ngành về công nghệ dệt may và thời trang; Hiệp hội dệt may Việt Nam là đầu mối để phối hợp và liên kết với các DN, cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Tập đoàn dệt may Vinatex là đơn vị có hệ thống nghiên cứu phát triển lớn đã thành lập 7 Viện, trường trực thuộc, phục vụ nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho tập đoàn và ngành dệt may.

Công nghệ trong ngành dệt may là vấn đề lớn đòi hỏi vốn lớn. Nhưng trong chiến lược phát triển ngành dệt may mới nhất, không có hạng mục đầu tư cụ thể của Nhà nước về lĩnh vực này.

Đầu tư cho khoa học công nghệ và nhân sự của cụm dệt may Phố Nối

Trong KCN dệt may Phố Nối B tại huyện Yên Mỹ và huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên do công ty cổ phần phát triển hạ tầng dệt may Phố Nối, thuộc tập đoàn Dệt may Việt Nam xây dựng có đầu tư một trung tâm xử lý nước thải với tổng vốn 87 tỷ đồng, công suất xử lý 10.000 m³/ngày đêm. Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại KCN này đã được nâng cấp 50 tỷ và hiện đã đạt quy định tại cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Việc đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải này sẽ giúp tạo niềm tin cho các DN trong và ngoài nước, đặc biệt trong lĩnh vực dệt nhuộm yên tâm đầu tư vào KCN này. Có thể nói đây là hình mẫu cho các KCN khác trên cả nước về việc đầu tư vào KH&CN để phát triển CLKN dệt may.

Bảng 3-26: Kết quả hỗ trợ nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Phố Nối

STT	Hình thức hỗ trợ	Tỷ lệ (%)
1	Kết nối với các trường Đại học, cơ sở đào tạo trong khu vực đào tạo lao động cho các DN trong KCN	80
2	Tiến hành khảo sát, đánh giá lao động địa phương hàng năm cung ứng cho các KCN	65

STT	Hình thức hỗ trợ	Tỷ lệ (%)
3	Đảm bảo an sinh xã hội, cơ sở vật chất cho sinh hoạt của lao động trong các KCN	70
4	Thành lập các hiệp hội, diễn đàn cho người lao động địa phương	75
5	Tham gia tư vấn nguồn cung lao động cho các DN	50

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Kết quả khảo sát từ phía ban quản lý KCN Hưng Yên cho thấy tỉnh đã làm tốt công tác hỗ trợ lao động mọi mặt về đời sống, an sinh xã hội tới điều kiện lao động. Giúp các DN ổn định nguồn cung lao động trong SX.

• *Với làng nghề đồ gỗ*

Thực tiễn có một số chính sách của Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực và công nghệ cho các làng nghề nói chung như sau:

Bảng 3-27: Một số văn bản, chính sách đầu tư khoa học công nghệ, nguồn nhân lực cho các làng nghề

STT	Văn bản chính sách	Nội dung liên quan
1	Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg ngày 20/08/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến 2012.	Tổ chức đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho các cán bộ quản lý của các cơ sở công nghiệp nông thôn, hướng dẫn tổ chức, cá nhân khởi sự DN lập dự án đầu tư, tìm kiếm mặt bằng SX, tuyển dụng, đào tạo lao động, huy động vốn, xin ưu đãi đầu tư và các thủ tục hành chính khác.
2	Quyết định số 6230/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện chính sách khuyến khích phát triển làng nghề thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020.	Tổng kinh phí thực hiện 224,5 tỷ đồng từ nguồn ngân sách TP nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện nâng cấp công nghệ cho các làng nghề trên địa bàn Hà Nội phát triển. Hỗ trợ 10 dự án đầu tư ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, hiện đại cho các cơ sở SX, DN tại các làng nghề; hỗ trợ từ 10-15 làng nghề xây dựng và phát triển thương hiệu, hỗ trợ từ 8-10 làng nghề xây dựng và phát triển nhãn hiệu tập thể.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Thực tế tại địa phương, quận đã phối hợp tổ chức các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề, tập huấn nâng cao trình độ quản trị DN cho các cơ sở SX trong làng nghề. Các hoạt động đào tạo khác nhằm xây dựng một lực lượng lao động có tay nghề, chất lượng cao. Từ năm 2018 đến 2020, Hội làng nghề đã phối hợp tổ chức được 03 lớp dạy nghề nâng cao tay nghề cho người lao động, của hội viên và 03 lớp hộ SX kinh doanh cá thể.

Theo chủ trương trên, một số hộ trong làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo đã được hỗ trợ mua máy xẻ gỗ loại mới đỡ gây ồn và giảm rác thải trong quá trình SX. Trung tâm khuyến công phòng kinh tế của quận đã hỗ trợ mua máy móc cho 09 hộ cá thể trong SX. Trong làng nghề đã có được một chiếc máy xử lý phôi bào SX tránh thải trực tiếp ra môi trường bên ngoài như trước.

3.2.2.3 Thực trạng trợ cấp, ưu đãi nhằm phát triển lợi thế cạnh tranh cho cụm liên kết ngành được lựa chọn

Thực tiễn, ở Việt Nam chưa có ngành được lựa chọn phát triển CLKN, mới có những chuỗi giá trị được theo dõi để phát triển thành CLKN. Các chính sách đầu tư cho nền tảng kinh tế chung của nền kinh tế. Dưới đây là thực trạng về quan điểm đầu tư cho phát triển công nghiệp nói chung.

i) Thực trạng chính sách đầu tư công trong phát triển CLKN

Việc đầu tư cho phát triển CLKN ở Việt Nam rất đa dạng. Đó là những hoạt động đầu tư về cơ sở vật chất hạ tầng cứng như các KCN, khu chế xuất (KCX), khu công nghệ cao (KCNC). Các chính sách này đã ban hành và đi vào thực tiễn hoạt động kinh tế. Luận án nêu một số văn bản mới đây có đề cập trực tiếp tới thu hút đầu tư cho phát triển công nghiệp gắn với các chuỗi giá trị lớn như sau:

Bảng 3-28: Một số văn bản liên quan đến đầu tư cho phát triển công nghiệp

Văn bản	Nội dung triển khai
Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến 2025, tầm nhìn đến năm 2035.	Một số ngành công nghiệp ưu tiên: Ngành chế biến, chế tạo; Cơ khí và Luyện kim; Hóa chất; Chế biến nông, lâm, thủy sản; Dệt may, da giày; Ngành điện tử và viễn thông; Ngành năng lượng mới và năng lượng tái tạo. Xây dựng cơ chế và chính sách ưu đãi cụ thể cho các KCN, CCN chuyên sâu và khu, CCN hỗ trợ. Ở từng thời điểm cần có những cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp với tình hình phát triển của ngành.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030 tầm nhìn 2045 đã đưa ra chủ trương xây dựng môi trường đầu tư tốt cho xây dựng CLKN chứ chưa chỉ đạo cụ thể đầu tư cho phát triển CLKN nào. Trong số các ngành công nghiệp ưu tiên mới đưa ra chỉ đạo đầu tư cho các ngành cơ khí, luyện kim, hóa chất và chế biến sản phẩm nông lâm ngư nghiệp cụ thể cho các công trình dự án. Còn các ngành khác mới chỉ đặt về quan điểm là ngành ưu tiên phát triển chứ chưa có chỉ đạo cụ thể về đầu tư hay ưu đãi phát triển gì.

ii) Thực trạng trợ cấp, ưu đãi cho CLKN dệt may

Ngành dệt may được nằm trong danh mục ngành công nghiệp ưu tiên, thực tiễn hiện nay có một số chính sách ưu đãi liên quan đến phát triển ngành dệt may ở Việt Nam như sau:

Bảng 3-29: Một số chính sách ưu đãi có liên quan đến phát triển ngành dệt may

STT	Một số văn bản, chính sách	Nội dung ưu đãi liên quan
1	Kế hoạch số 121-KH/TN ngày 14/8/2018 của tỉnh ủy Hưng Yên thực hiện NQ23 của Bộ Chính Trị.	Chính sách hỗ trợ đầu tư, phát triển CCN; Chính sách hỗ trợ đầu tư, ứng dụng công nghệ mới; Chính sách đào tạo nghề, phổ biến thông tin thị trường.... nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của các DN trong KCN.
2	Nghị định 111/2015/ND-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về CNHT.	Nhà nước sẽ hỗ trợ tối đa đến 50% kinh phí các hoạt động R&D, 50-75% đối với hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ SX. Ngoài ra, các DN phụ trợ dệt may cũng được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập DN, miễn thuế nhập khẩu, thuế đất. Ưu đãi về tài chính, thuế nhằm hỗ trợ các DN đầu tư trong các KCN theo các văn bản hiện hành. Các DN hoạt động trong khu kinh tế (KKT), KCNC được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm thuế trong 9 năm tiếp theo.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Bảng tổng hợp trên cho thấy chưa có các chính sách ưu đãi riêng nhằm mục đích xây dựng CLKN dệt may mà mới có một số ưu đãi cho các DN dệt may. Những ưu đãi về tài chính, thuế nhằm hỗ trợ các DN phát triển đều được ban quản lý KCN thực hiện theo quy định của Nhà nước. Tỉnh không có quyền ban hành các văn bản ưu đãi riêng.

Thực tiễn triển khai ưu đãi thuế thu nhập DN theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế thì ngành dệt may gặp rất nhiều khó khăn vì cần có sự đồng bộ trong các chính sách liên quan. Bản chất của ngành dệt may là tính phụ trợ rất cao, ví dụ sản phẩm xơ thiên nhiên như bông, đay, gai, tơ tằm có nằm trong danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển nhưng để phát triển ngành này lại phụ thuộc vào chính sách ưu đãi phát triển ngành nông nghiệp.

Tất cả những văn bản, chính sách hỗ trợ đầu tư, ưu đãi cho các ngành ưu tiên phát triển đã được luận án nêu ở phần trên. Hiện tại, Nhà nước chưa đưa ra quan điểm hay có chỉ đạo cụ thể về ưu tiên phát triển CLKN nào nên chưa có những hạng mục cụ thể về ưu đãi, trợ cấp nhằm tăng lợi thế cạnh tranh cho cụm ngành được lựa chọn.

3.2.3 Vai trò nhà trung gian kết nối

3.2.3.1 Thực trạng xây dựng môi trường lan tỏa tích cực

i) Thực trạng văn bản về xây dựng môi trường lan tỏa tích cực cho các CLKN

Việc kết nối đòi hỏi một môi trường thể chế nhằm xây dựng được môi trường lan tỏa tích cực. Việc này Nhà nước đã triển khai thông qua việc xây dựng môi trường kinh doanh tích cực thông qua các văn bản điều tiết chung cả nền kinh tế. Đối với trực tiếp các quan hệ liên kết trong CLKN Nhà nước đã có nhiều nỗ lực gần đây rõ nhất là trong Luật hỗ trợ DNNVV ban hành năm 2017 và Quyết định số 1881/QĐ-TTg ban hành ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021-2025 cho mô hình làng nghề.

Bảng 3-30: Một số văn bản, chính sách tăng cường kết nối cho cụm liên kết ngành

STT	Văn bản chính sách	Nội dung liên quan
1	Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê	Nội dung. Mục 3. Hỗ trợ liên doanh, liên kết, tham gia CLKN, chuỗi giá trị, hợp tác đầu tư phát triển các CCN. Hỗ trợ thành lập

STT	Văn bản chính sách	Nội dung liên quan
	duyet Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021-2025.	các hiệp hội ngành nghề, hình thành mô hình liên kết cơ sở SX thủ công. Hỗ trợ các cơ sở CN nông thôn tham gia CLKN; hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết CCN...
2	Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV.	Nội dung bao gồm hỗ trợ kết nối khoa học kỹ thuật với DN đầu chuỗi và hỗ trợ thông tin, phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường.
3	Quyết định số 879 QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến 2025, tầm nhìn 2035.	Định hướng điều chỉnh cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ. Đẩy mạnh CNHT nhằm tạo hệ sinh thái hoạt động cho các CLKN. Cùng cố và nâng cao vai trò hoạt động của các tổ chức hiệp hội ngành nghề, các tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ; tăng cường tổ chức việc liên kết giữa các DN trong nước với các DN nước ngoài.
4	Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 16/12/2020 và Luật DN số 59/2020/QH14 ban hành ngày 17/06/2020 của Quốc hội.	Tạo ra cơ chế mở, thông thoáng với quyền tự do đầu tư, kinh doanh của mọi đối tượng trong nền kinh tế. Môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện. Quyền lợi hợp pháp của các đối tượng kinh doanh được Nhà nước bảo hộ.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV có đưa ra những hỗ trợ của Nhà nước thúc đẩy các liên kết giữa các đối tác CLKN. Những liên kết thể hiện trong ứng dụng KH&CN và các nguồn lực khác của DN.

Nhà nước hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn cải tiến, nâng cấp kỹ thuật chuyên sâu cho DNNVV nhằm cải thiện năng lực SX, đáp ứng yêu cầu kết nối, trở thành nhà cung cấp của DN đầu chuỗi nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/DN.

Cổng thông tin và các trang thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được dùng để hỗ trợ các DNNVV tra cứu kết nối miễn phí với các DN đầu chuỗi và hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế của DN tham gia CLKN, chuỗi giá trị.

Nhà nước hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước và giá trị hợp đồng tư vấn tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu CLKN và chuỗi giá trị theo mức không chế nhất định.

Quyết định số 879 QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 có chỉ đạo điều chỉnh cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ điều này giúp tăng cường sự liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế. Ban hành chính sách khuyến khích hình thành các CLKN theo các lĩnh vực công nghiệp có lợi thế, đặc biệt tại các vùng công nghiệp lõi và công nghiệp đệm. Các dự án phát triển công nghiệp được xây dựng và triển khai theo quy mô vùng, ưu tiên các dự án phát triển công nghiệp có hàm lượng KH&CN cao.

Với ngành dệt may, chiến lược chủ trương thúc đẩy đầu tư SX nguyên, phụ liệu, CNHT cho ngành may và dệt như SX vải, xơ sợi các loại có giá trị sử dụng cao, chất lượng cao từ sợi SX trong nước nhằm giảm dần nhập khẩu, tác động tích cực đến mối liên kết, hình thành chuỗi giá trị và cung ứng hoàn chỉnh trong ngành dệt may, đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và đẩy mạnh quá trình nội địa hóa. Cùng với chủ trương đầu tư và thu hút đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các KCN dệt may như trên, Nhà nước đã tạo được nền tảng vững chắc về quan điểm, chính sách ủng hộ phát triển CLKN.

ii) Thực trạng xây dựng quan hệ kết nối theo hướng hình thành CLKN tại Khu công nghiệp Phố Nối và làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo

- *Với khu công nghiệp Phố Nối, Hưng Yên*

Việc thực hiện kế hoạch, chiến lược phát triển các ngành CNHT dệt may trong vùng được thực hiện theo tinh thần Nghị định 111/2015/ND-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về CNHT. Các ưu đãi trong thực tiễn triển khai được thực hiện nhưng gặp rất nhiều khó khăn. Các hỗ trợ tài chính cho kết nối thực hiện theo tinh thần của Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017 chỉ xác định là hỗ trợ cho

đối tượng là DNNVV nhưng trong thực tế muốn sự kết nối diễn ra còn cần hỗ trợ cho DN lớn để họ nhận thấy lợi ích của việc kết nối với các tầng DN hỗ trợ phía dưới. Ngoài quan hệ kết nối giữa các DN trong SX, phân phối còn nhiều quan hệ kết nối khác giữa DN và giới nghiên cứu, đào tạo, tài chính... Kết quả khảo sát thực trạng tại địa phương của luận án cho thấy các chính sách chưa được triển khai trên thực tiễn. Dưới đây là bảng tổng hợp ý kiến của các DNNVV trong KCN Phố Nối.

Bảng 3-31: Thực trạng hoạt động liên kết giữa các đối tác ngành dệt may tại khu công nghiệp Phố Nối

STT	Hình thức liên kết	Tỷ lệ (%)
1	Chuyển giao công nghệ từ các DN đầu đàn, DN nước ngoài	0
2	Triển khai các dự án nghiên cứu phối hợp	0
3	Tuyển dụng nhân sự trong vùng	10
4	Sử dụng kênh tìm kiếm, tra cứu thông tin trên các trang điện tử điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10
5	Tìm kiếm thông tin về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế của DN tham gia trong KCN qua các cổng thông tin kể trên	5
6	Có tham gia dịch vụ tư vấn thành lập CLKN tại KCN của các tổ chức tư vấn	0
7	Có các chương trình học tập trao đổi kinh nghiệm giữa các DN	42,86

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Mặc dù chưa có hoạt động chuyển giao công nghệ từ các DN đầu đàn, DN lớn sang cho các DNNVV Việt Nam nhưng đã có 42,86% các DN tham gia các chương trình học tập trao đổi kinh nghiệm. Các DN trong nước và nước ngoài cùng trong ngành dệt may tại các KCN gần kề tham gia và chia sẻ kinh nghiệm hoạt động. Đây là tiền đề để hình thành CLKN trong khu vực và xa hơn là các liên kết vùng. Các hoạt động liên kết sâu như chuyển giao công nghệ giữa các DN lớn sang các DN nhỏ chưa diễn ra vì thực sự các DN lớn có hệ thống phân phối, kênh hỗ trợ riêng không liên quan tới các DN nhỏ trong nước. Các hoạt động R&D phối hợp giữa các đơn vị chưa có. Hoạt động phối hợp mới dừng lại ở mức là các diễn đàn giao lưu giữa các đơn vị gần kề tham gia các vấn đề chung của KCN như cơ sở hạ tầng, nhân sự, hệ thống xử lý nước thải. Trong KCN chưa thấy vai trò kết nối của các nhân viên tư vấn CLKN.

Bảng 3-32: Một số hoạt động R&D phối hợp của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp

STT	Hoạt động R&D phối hợp	Tỷ lệ trả lời (%)
1	Hình thành nên các diễn đàn giao lưu giữa các đơn vị	28,57
2	Xây dựng các chương trình học tập trao đổi kinh nghiệm	42,86

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Hưng Yên có chủ trương phối hợp với các tỉnh có mức độ quản trị của các DN dệt may lớn như Nam Định, Quảng Ninh, Hải Phòng về phối hợp phát triển ngành dệt may nhằm hình thành một vùng dệt may lớn của cả nước. Kết quả khảo sát cho thấy có 70% cán bộ trả lời đã có chính sách liên kết với các vùng khác hình thành khu vực SX.

Ban quản lý các KCN làm cầu nối hỗ trợ các DN thông qua kết nối với các trường đào tạo trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ tuyển dụng lao động. Các dự án đầu tư tại các KCN sử dụng lao động phổ thông tại địa phương là chính. Việc này tạo ra nguồn công ăn việc làm lớn cho lao động địa phương. Các cán bộ quản lý và chuyên môn cũng được các DN lựa chọn từ các trường đào tạo trong khu vực như trường đại học dệt may và khoa đào tạo thiết kế của trường đại học sư phạm Hưng Yên. Các trường trên đã giúp các DN đáp ứng phần nào nguồn cung lao động cấp cao còn đang khan hiếm trong khu vực. Tuy nhiên, với đối tượng lao động phổ thông thì đến từ các tỉnh thành khác nhiều.

Bảng 3-33: Nguồn lao động trong các doanh nghiệp dệt may tại khu công nghiệp Phố Nối

Đơn vị tính: %

STT	Nguồn lao động	Lao động cấp cao	Lao động cấp trung	Lao động phổ thông
1	Từ các đơn vị, trường đào tạo nghề trong khu vực	50	60	0
2	Nguồn lao động trên địa bàn tỉnh	20	10	30
3	Nguồn lao động từ các tỉnh thành khác	20	20	60
4	Lao động chuyển giao từ các đơn vị khác trong KCN	10	10	10

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Ban quản lý các KCN của Hưng Yên đã đóng vai trò làm cầu nối tích cực giúp DN tiếp cận các nguồn lực đầu vào cho SX&KD như vốn, nhân lực, công nghệ, đối tác kinh doanh theo quy định của Nhà nước. Những số liệu trên

cho thấy nhận thức và sự vào cuộc của chính quyền địa phương là rất quan trọng trong thực tiễn triển khai kết nối các đối tác cụm thông qua các nguồn lực tại địa phương.

- *Với làng nghề đồ gỗ*

Trong những văn bản đầu tiên đề cập đến việc khuyến khích liên kết phát triển làng nghề là Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn và Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/06/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn. Những văn bản trên có đề cập đến việc Nhà nước hỗ trợ tạo điều kiện cho các cơ sở SX công nghiệp liên doanh liên kết, hợp tác kinh doanh và khuyến khích việc tự nguyện thành lập và tham gia vào các hiệp hội ngành nghề. Nhưng trong văn bản gần đây nhất là Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN lại không đề cập đến việc hỗ trợ thúc đẩy các quan hệ liên kết giữa các đối tác hình thành CLKN làng nghề. Văn bản hỗ trợ mới nhất là Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021-2025 cho thấy nỗ lực lớn hơn của Chính phủ trong liên kết các đơn vị, cơ sở SX nhỏ theo hướng hình thành chuỗi giá trị, tham gia CLKN.

Bảng 3-34: Thực trạng hoạt động liên kết giữa các đối tác trong làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo

STT	Hình thức liên kết	Tỷ lệ (%)
1	Chuyển giao công nghệ từ các DN đầu đàn	0
2	Triển khai các dự án nghiên cứu phối hợp	10
3	Tuyển dụng nhân sự trong vùng	40
4	Sử dụng kênh tìm kiếm, tra cứu thông tin trên các trang điện tử điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	5
5	Tìm kiếm thông tin về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế của DN tham gia trong KCN qua các cổng thông tin kể trên	0
6	Có tham gia dịch vụ tư vấn thành lập CLKN tại KCN của các tổ chức tư vấn	0
7	Có các chương trình học tập trao đổi kinh nghiệm giữa các DN	30

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Thực tiễn khảo sát ở địa phương cho thấy một số hội thảo do hiệp hội DNNVV của làng nghề tổ chức cũng góp phần mở rộng kiến thức và hoạt động giao lưu của các hộ SX. Còn lại các ưu đãi hỗ trợ trực tiếp cho các hộ trong kết nối là không có và các dự án nghiên cứu phối hợp là rất ít.

Ngoài ra, các kết quả khảo sát khác của luận án về việc quản hỗ trợ phát triển liên kết trong làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo cho thấy chỉ có 20% hộ trả lời địa phương có các nỗ lực trong liên kết với các làng nghề đồ gỗ khác nhằm hình thành khu vực SX và chỉ có 30% cho rằng có các diễn đàn, thảo luận giữa các đơn vị trong làng nghề nhằm nâng cao tay nghề cho người lao động. Địa phương đã có một số nỗ lực trong tìm các mối liên hệ kết nối với vùng nguyên liệu trong nước và ngoài nước và hình thành các diễn đàn trao đổi, đàm luận nhằm giao lưu, học hỏi với các đơn vị khác.

Thực tiễn triển khai các hoạt động R&D phối hợp trong phạm vi làng nghề thì kết quả mới chỉ dừng ở việc hình thành nên các diễn đàn còn việc xây dựng, triển khai các chương trình phối hợp chung còn rất hạn chế. Mới có 20% hộ xác nhận là do các bên tự tìm đến với nhau và đưa ra các hoạt động chung chứ chưa phải xuất phát từ các chương trình có phạm vi lớn.

Bảng 3-35: Một số hoạt động R&D phối hợp của các doanh nghiệp, hộ gia đình trong làng nghề

STT	Hoạt động R&D phối hợp	Tỷ lệ trả lời (%)
1	Hình thành nên các diễn đàn giao lưu giữa các đơn vị	60
2	Xây dựng các chương trình phối hợp chung	20

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Ngoài ra, khảo sát cũng cho thấy hiện tại chưa có kế hoạch, chiến lược phát triển chuyên môn hóa hoạt động của các hoạt động hỗ trợ như thiết kế, mua nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào hay các hoạt động xẻ, cắt, phay, tiện gỗ trước khi lắp ráp. Các hộ tự tìm đến nhau phối hợp và triển khai hoạt động.

3.2.3.2 Thực trạng Nhà nước xây dựng, tham gia các diễn đàn hợp tác công tư trong phát triển cụm

i) Một số định hướng chung

Vai trò này của Nhà nước sẽ xuất hiện khi Nhà nước muốn chuyển giao vai trò phát triển thực sự sang phía khu vực tư. Những diễn đàn, bàn tròn đàm phán về phát triển CLKN sẽ diễn ra ở hai cấp là Nhà nước trung ương với Nhà

nước địa phương và Nhà nước địa phương với các bên đối tác cụm. Thực tiễn các văn bản hiện nay cho thấy mới có chỉ đạo các Bộ ngành phối hợp với nhau trong triển khai các chính sách phát triển công nghiệp chung cho cả nền kinh tế như sau:

Bảng 3-36: Một số văn bản, chính sách tăng cường kết nối cho cụm liên kết ngành

STT	Văn bản chính sách	Nội dung liên quan
1	Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến 2025, tầm nhìn 2035.	Các Bộ, ngành liên quan như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính phối hợp xây dựng các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển công nghiệp; cân đối vốn đầu tư ngắn hạn và dài hạn cho phát triển công nghiệp. Sửa đổi, bổ sung các chính sách tài chính để khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên.
2	Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến 2030, tầm nhìn 2035.	Đẩy mạnh vai trò của các hiệp hội ngành nghề trong việc tham mưu cho Bộ Công Thương và các Bộ ngành liên quan xây dựng chính sách phát triển ngành và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của DN và người tiêu dùng. Tăng cường vai trò của các hiệp hội trong các lĩnh vực: Thị trường, xây dựng thương hiệu SP, xúc tiến đầu tư, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực...

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Các văn bản định hướng từ nghị quyết tới chiến lược, quy hoạch đã bắt đầu có những định hướng rất mở về việc phối hợp công tư trong tìm kiếm nguồn lực phát triển công nghiệp. Vai trò của các hiệp hội đã bắt đầu được đề cao trong kết nối giữa Nhà nước và DN trong giải quyết các vấn đề chung. Trong Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017, Cục phát triển DN trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối liên kết giữa Nhà nước với đội ngũ DN thông qua đội ngũ tư vấn viên đăng ký trên cổng thông tin chính của cục là business.gov.vn. Có thể nói đây là bước chuyển biến hết sức mạnh mẽ về định hướng của Nhà nước trong kết nối với thị trường thông qua những đội ngũ trung gian.

ii) Thực tiễn tại KCN Phố Nối và làng nghề đồ gỗ

Bảng 3-37: Thực trạng vai trò Nhà nước tham gia các hoạt động phối hợp công tư trong phát triển cụm tại khu công nghiệp Phố Nối và làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo

Đơn vị tính: %

STT	Hình thức liên kết	KCN Phố Nối	Làng nghề đồ gỗ
1	Được phân công, phân cấp từ cấp trên về phân phối nguồn lực cho phát triển CLKN	30	25
2	Tham gia các hội nghị tìm kiếm, phân phối nguồn lực cho phát triển CLKN	0	0
3	Chỉ đạo, bố trí các thành phần khác tham gia hội nghị trên như Hiệp hội DN, các nhà đầu tư tư nhân, các tổ chức tư vấn	0	0
4	Phối hợp triển khai mạng lưới tư vấn viên phát triển CLKN tại cấp tỉnh, thành phố	0	0

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Số liệu khảo sát cho thấy thực tiễn triển khai tại địa phương về xây dựng những diễn đàn, cơ chế hoạt động đàm phán giữa các đối tác CLKN là chưa có mà mới chỉ có hoạt động phân cấp từ trên xuống trong quản lý cụm. Hiện trạng trên cho thấy để triển khai được thành công hoạt động tương tác giữa các đối tác CLKN thì cần có khuôn khổ pháp luật riêng và những ưu đãi, hỗ trợ riêng rất cụ thể cho CLKN thì mới có thể triển khai được trên thực tế.

3.3 ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH

Dưới đây là bảng tổng kết điểm đánh giá vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN theo từng tiêu chí cụ thể luận án đã thực hiện:

3.3.1 Một số kết quả khảo sát đánh giá về vai trò Nhà nước

i) Vai trò nhà quản lý

Nhóm tiêu chí xây dựng khuôn khổ pháp luật điểm đều ở mức yếu <2,6 điểm. Nhất là tiêu chí về tính hiệu quả và tính tuân thủ pháp luật ở mức kém.

Tương tự với nhóm tiêu chí về định hướng dẫn dắt CLKN được chọn cũng theo xu hướng trên. Tính đầy đủ còn ở mức kém, tính tuân thủ pháp luật và chính sách hỗ trợ cầu ngành được lựa chọn có tốt hơn. Việc hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển CLKN lựa chọn cũng ở mức yếu. Việc này cho thấy Nhà

nước đã hình thành được khung khổ pháp lý cho việc hình thành nền tảng cho phát triển kinh tế. Các CLKN được định hướng phát triển dựa trên sự nuôi dưỡng các chuỗi giá trị lớn. Vai trò nhà nước thể hiện ở đây với CLKN mới chỉ là vai trò gián tiếp thúc đẩy chứ chưa phải vai trò trực tiếp với đối tượng quản lý.

Bảng 3-38: Kết quả đánh giá vai trò nhà quản lý của Nhà nước theo tiêu chí của luận án

Nhóm tiêu chí về xây dựng khuôn khổ pháp luật quản lý CLKN	Điểm TB	Nhóm tiêu chí về sự định hướng, dẫn dắt phát triển CLKN được lựa chọn	Điểm TB	Nhóm tiêu chí về xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển CLKN lựa chọn	Điểm TB
1. Tính kịp thời	2,58	1. Tính đầy đủ của các tiêu chí	1,23	1. Đầy đủ hệ thống chính sách đồng bộ	1,08
2. Tính đầy đủ	2,54	2. Tính đầy đủ về chiến lược	1,35	2. Kịp thời điều chỉnh các chính sách chưa phù hợp	1,37
3. Tính hiệu quả	1,05	3. Tính đầy đủ tiêu chuẩn, hàng rào pháp lý hỗ trợ cầu phát triển	2,80		
4. Tính tuân thủ pháp luật	1,93	4. Tính tuân thủ pháp luật	2,63		

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

ii) Vai trò nhà đầu tư

Trong các nhóm tiêu chí đánh giá vai trò nhà đầu tư của Nhà nước với CLKN thì chỉ có tính kịp thời trong đầu tư cơ sở hạ tầng cứng là đạt mức trung bình còn các điểm số khác đều ở mức yếu. Điều này cho thấy Nhà nước đã có nhiều chính sách đầu tư về cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế. Các CLKN thường mạnh mẽ bắt nguồn từ các chuỗi giá trị lớn tại các KCN nên cũng được hưởng lợi từ các chính sách đầu tư chung này. Tiêu chí thứ 3 là trợ cấp nhằm tăng cường lợi thế cạnh tranh cho CLKN được lựa chọn thì luận án không đánh giá được vì thực tiễn ở Việt Nam chưa có các chính sách này.

Bảng 3-39: Kết quả đánh giá vai trò nhà đầu tư của Nhà nước theo tiêu chí của luận án

Nhóm tiêu chí về đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho các CLKN	Điểm TB	Nhóm tiêu chí về đầu tư cơ sở hạ tầng mềm của Nhà nước cho các CLKN	Điểm TB	Trợ cấp nhằm tăng cường lợi thế cạnh tranh cho CLKN được lựa chọn	Điểm TB
1. Tính kịp thời	2,75	1. Tính kịp thời	1,85	1. Tính kịp thời	0
2. Tính minh bạch và rõ ràng	1,88	2. Tính minh bạch và rõ ràng	1,90	2. Tính đầy đủ	0
3. Tính hiệu quả	1,85	3. Tính hiệu quả	1,83	3. Tính hiệu quả	0
4. Tính đầy đủ	2,38	4. Tính đầy đủ	1,73		

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

iii) Vai trò nhà kết nối trung gian

Với các tiêu chí đánh giá vai trò nhà kết nối trung gian của Nhà nước có 2 nhóm tiêu chí thì tất cả đều ở mức yếu <2,6 điểm. Điều này tiếp tục cho thấy Nhà nước đã xây dựng được môi trường chung tốt qua hệ thống các Luật đầu tư, Luật DN.... cho các DN hoạt động. Luật hỗ trợ DNNVV mới ra đời đã bước đầu có hỗ trợ ưu đãi cho DNNVV tham gia CLKN nhưng chưa có ưu đãi cho các bên khác tham gia các liên kết khác nên chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa hình thành cụm mạnh.

Bảng 3-40: Kết quả đánh giá vai trò nhà kết nối của Nhà nước theo tiêu chí của luận án

Nhóm tiêu chí về xây dựng thể chế kết nối tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực	Điểm TB	Nhóm tiêu chí về thể chế thúc đẩy hợp tác công tư trong CLKN	Điểm TB
1. Tính kịp thời	1,60	1. Tính kịp thời	1,35
2. Tính đầy đủ	1,78	2. Tính đầy đủ	1,88
3. Tính hiệu quả	2,15	3. Tính hiệu quả	1,15

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

3.3.2 Một số kết quả Nhà nước đạt được với vai trò hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam thời gian qua

Dựa trên những số liệu đánh giá trên và dữ liệu phân thực trạng, luận án đúc rút một số điểm Nhà nước đã đạt được theo 3 vai trò luận án đưa ra trong thời gian qua như sau:

i) Nhà nước đã bước đầu có nhận thức về việc cần thiết phải xây dựng CLKN

Trong các văn bản khác nhau, tư duy về hình thành CLKN đã được đưa vào. Khái niệm CLKN đã được sử dụng chung trong các chính sách phát triển kinh tế. Trong các khung chính sách phát triển các ngành có định hướng phát triển theo hướng CLKN tuy chưa cụ thể về phương thức triển khai. Cụ thể trong ngành dệt may đã có nhiều chính sách hỗ trợ ngành phát triển. Ngành dệt may đã xây dựng được hệ thống các chính sách tạo nền tảng phát triển CLKN như chính sách công nghiệp, chính sách phát triển CNHT, nhân lực. Định hướng phát triển cụm đã được thể hiện trong một số văn bản dù cách tiếp cận có khác nhau theo lĩnh vực cụ thể.

ii) Nhà nước đã có khung chính sách tạo nền tảng chung cho phát triển kinh tế

Đây là thể chế giúp cho tất cả các ngành trong nền kinh tế có cơ hội tự do phát triển. Điều này sẽ giúp những ngành nào có lợi thế cạnh tranh dựa trên các yếu tố có sẵn phát triển. Những ngành nào nắm bắt được cơ hội sẽ bứt phá và trở thành các CLKN. Vai trò này mới thể hiện sự tác động gián tiếp của Nhà nước tới sự hình thành và phát triển của CLKN.

iii) Nhà nước đã đầu tư được những nền tảng cơ sở hạ tầng cứng và mềm tạo điều kiện ban đầu cho việc hình thành CLKN

Trong cả nước đã có nhiều KCN, KCX cho thấy đã có đầu tư Nhà nước về cơ sở vật chất hạ tầng làm cơ sở cho các DN hoạt động. Các KCN đã có Ban quản lý, hệ thống cơ quan quản lý hoạt động theo các văn bản chính sách pháp luật đề ra. Đây sẽ là tiền đề cho các CLKN hình thành và phát triển theo hình thức DN đầu đàn làm mỏ neo thu hút các DN vệ tinh khác.

Đầu tư Nhà nước vào xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao bù đắp cho những khâu còn yếu kém trong chuỗi giá trị đã được triển khai tốt cụ thể như hệ thống trường lớp, Viện nghiên cứu trong ngành dệt may. Trường đại học dệt may tại Gia Lâm với nhiều khoa ngành khác nhau sẽ là cơ sở cung cấp nhân lực trình độ cao bù đắp cho sự thiếu hụt nhân lực phân đoạn cấp trung và cấp cao trong các khu công nghiệp và DN.

iv) Hỗ trợ phát triển một số thị trường khu vực và thế giới

Việc tham gia các hiệp định thương mại tự do với các nước và khu vực trong thời gian qua của Nhà nước ta đã mở ra những thị trường lớn cho ngành đồng thời là cơ hội tạo ra thách thức cho ngành buộc phải đổi mới và hoàn thiện mình trong tham gia sâu rộng hơn vào thị trường thế giới. Muốn hưởng thuế suất 0% tại các thị trường đó thì DN phải đạt được rất nhiều tiêu chí không dễ dàng buộc cả Nhà nước và DN phải vào cuộc một cách có chiến lược và lâu dài.

Ngoài ra, sự cải tiến về môi trường kinh doanh thời gian qua đã đem lại nhiều tầng lớp DN đa dạng tham gia thị trường từ các nhà đầu tư nước ngoài, các DN tư nhân, DNNN trong ngành. Điều này tạo ra sự sôi động cho thị trường, giúp ngành phát triển đạt lợi thế quy mô nhất định tạo tiền đề hình thành CLKN.

3.3.3 Những tồn tại hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua, vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN còn một số tồn tại hạn chế cần tiếp tục hoàn thiện và bổ sung trong thời gian tới được nêu sau đây.

3.3.3.1 Hạn chế trong vai trò nhà quản lý

i) Chưa xác định được định nghĩa CLKN và đối tác cụm một cách đầy đủ theo mục tiêu phát triển riêng của Việt Nam

Luận án đã nêu định nghĩa CLKN theo thông lệ quốc tế và định nghĩa CLKN của riêng luận án này. Trong thực tiễn, việc chưa xác định được định nghĩa CLKN và các đối tác cụm một cách đầy đủ theo mục tiêu phát triển của Việt Nam về CLKN sẽ dẫn tới khó khăn trong xác định được đầy đủ các dạng kết nối trong cụm. Đây sẽ là căn cứ để xây dựng các chiến lược, chương trình phát triển CLKN. Vì vậy, Nhà nước chưa thể hiện được vai trò cụ thể trong đầu tư và kết nối để xây dựng và phát triển CLKN. Khái niệm, chủ thể các CLKN cần phải gắn với định hướng và mục tiêu phát triển của quốc gia. Các tiêu chí xác định CLKN bao gồm đối tượng tham gia, các dạng liên kết, sự quản lý về vị trí địa lý, mức độ tập trung công nghiệp, định hướng phát triển....

ii) Nhà nước chưa có khung pháp luật riêng cho phát triển CLKN

Đi sâu hơn về vai trò dẫn dắt của Nhà nước với sự phát triển CLKN, nhóm tiêu chí về xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến phát triển CLKN lựa chọn tổng 100 điểm đều đánh giá từ bình thường tới không có. Điều này cho thấy sự thiếu vắng của các chính sách dẫn dắt trực tiếp của Nhà nước tới

CLKN cụ thể. Điểm số này cho thấy cần bổ sung việc định hướng phát triển CLKN cần dựa trên phân tích về lợi thế cạnh tranh quốc gia lựa chọn ngành phát triển và có chiến lược riêng cho các ngành đó.

iii) Chưa có hệ thống chính sách đồng bộ về CLKN để có thể triển khai trên thực tiễn

Nhóm tiêu chí về xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến phát triển CLKN lựa chọn đề tài đánh giá thì 100 điểm đều thuộc nhóm hướng không tốt. Điểm trung bình là 5 và 75 điểm thuộc nhóm rất thiếu. Điều này đặt ra thực trạng cần rà soát những chính sách liên quan tạo ra hiệu ứng đồng bộ mới tạo ra kết quả thiết thực. Điều này dựa trên thực tiễn CLKN là một chủ thể phức tạp bao gồm nhiều đối tượng khác nhau tham gia nên các chính sách liên quan cũng cần phải đồng bộ mới tạo ra tác động cho toàn hệ thống. Các chính sách liên quan bao gồm chính sách phát triển ngành, chính sách thuế, chính sách phát triển DN.

iv) Thiếu định chế quản lý cụm

Theo Luật hỗ trợ DNNVV năm 2021, định chế quản lý CLKN với các DNNVV là cục phát triển DN thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Thực tiễn này chưa phù hợp vì CLKN là một chủ thể đa ngành, lĩnh vực nên cần có một hội đồng bao gồm các Bộ, ngành liên quan tham gia đề xuất ý tưởng và lên kế hoạch. Từ đó mới có thể triển khai sâu xuống thực tiễn địa phương phát triển từng CLKN cụ thể. Khi CLKN xuất hiện thì cần có thành viên hội đồng tham gia tham vấn đại diện Nhà nước về phát triển cụm.

3.3.3.2 Hạn chế trong vai trò nhà đầu tư

i) Nhà nước chưa có các chính sách đầu tư, ưu đãi riêng cho CLKN định hướng phát triển

Mục đánh giá về vai trò Nhà nước trong tiêu chí về ưu đãi, đầu tư nhằm tăng lợi thế cạnh tranh cho CLKN được lựa chọn phát triển không đánh giá được do thực tế chưa có những chính sách này. Chính sách này sẽ xuất hiện khi quốc gia có xây dựng được mục tiêu chính sách CLKN và có chiến lược cụ thể bao gồm mô hình và các liên kết, định hướng phát triển dựa trên mô hình cụm. Đây là chính sách quan trọng giúp đem lại sự thành công cho CLKN được định hướng phát triển có gắn với lợi thế cạnh tranh của quốc gia.

Ví dụ trong ngành dệt may, một số trợ cấp cụ thể cho việc phát triển ngành như là công nghệ để đảm bảo trình độ phát triển cho ngành. Đầu tư công nghệ xả thải đạt tiêu chuẩn phù hợp trong các KCN cho công nghiệp dệt nhuộm

nhằm đáp ứng tiêu chuẩn môi trường và giảm chi phí cho DN. Trợ cấp cho nông dân trồng bông, giảm thuế suất cho các DN nước ngoài có liên kết với các DN trong nước...

Điều này cho thấy, để có những chính sách ưu đãi phù hợp với các CLKN thì lập bản đồ các cụm tiềm năng cần gắn với quy hoạch ngành và lãnh thổ nhằm làm rõ các cơ chế đảm bảo nguồn lực cho phát triển cụm. Đây là vai trò của chính quyền địa phương trong việc triển khai phát triển cụm tại địa phương mình.

ii) Nhiều chính sách, hạng mục đầu tư của Nhà nước cho các ngành đã triển khai nhưng chưa hình thành được CLKN đúng nghĩa

Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách đầu tư để phát triển chung nền kinh tế cũng như có những đề xuất riêng cho các ngành ưu tiên. Ngụ ý ở đây là theo dõi và phát triển thành các CLKN nếu có thể. Nhưng thực tiễn từ khi xuất hiện sự cần thiết xây dựng CLKN trong nền kinh tế đến nay Việt Nam vẫn chưa có được một CLKN nào mang đủ tầm vóc được coi là lợi thế cạnh tranh quốc gia. Khung khổ lý luận về việc tích tụ các yếu tố trong mô hình kim cương đến mức độ nào mới làm xuất hiện CLKN thì luận án không tiến hành nghiên cứu. Ở đây luận án đề cập tới vấn đề về hiệu quả ban hành của các chính sách công.

3.3.2.3 Hạn chế trong vai trò nhà kết nối trung gian

i) Chưa thúc đẩy được đầy đủ các loại hình liên kết tham gia CLKN

Tiêu chí 2 trong vai trò nhà kết nối trung gian của Nhà nước về hình thành thể chế thúc đẩy hợp tác công tư trong CLKN thì 100% điểm số nằm ở mức từ trung bình tới chưa tốt. Điều này cho thấy Nhà nước chưa đi sâu vào xây dựng các thể chế riêng cho CLKN tự vận động, kết nối. Chưa xác định được ưu đãi cụ thể hỗ trợ trong thúc đẩy đa liên kết trong CLKN. Việc này muốn thực hiện được cần xác định được mô hình phát triển CLKN theo hướng nào: dựa vào DN mô neo từ nước ngoài hay xuất phát từ các cụm của riêng DN Việt Nam. Hiện tại, Việt Nam chưa xác định được mục tiêu, đối tượng CLKN cụ thể nên chưa có được các chính sách tạo dựng và khuyến khích phát triển các dạng kết nối trong cụm. Các chính sách của Nhà nước cần phải cụ thể mới dẫn dắt được các đối tượng tham gia nhằm gây dựng CLKN.

ii) Mạng lưới tư vấn viên kết nối, thúc đẩy quan hệ kết nối hình thành CLKN hoạt động chưa hiệu quả

Hiện tại, theo Luật hỗ trợ DNNVV, mạng lưới tư vấn viên được hình thành trong đó có mảng hỗ trợ tư vấn cho các CLKN. Mạng lưới tư vấn viên thành phần rất đa dạng bao gồm cả khu vực công và cả các đơn vị tư nhân. Số liệu

khảo sát tại KCN Phố Nối và làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo cho thấy chưa có tư vấn viên hoạt động kết nối giúp phát triển CLKN. Các tư vấn viên mới chỉ dừng lại việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ phát triển DN như tư vấn quản trị, tài chính, nhân sự...

3.3.4 Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế

Các hạn chế nêu trên do nhiều nguyên nhân, trong đó các nguyên nhân chính bao gồm:

3.3.4.1 Thiếu khung khổ pháp luật riêng quản lý cụm liên kết ngành

Trong các văn bản, chính sách có đề cập tới CLKN còn chưa thống nhất. Các khái niệm khác nhau còn tồn tại. Mặc dù khái niệm CLKN đã được sử dụng một cách chính thức trong các văn bản chỉ đạo cao nhất như nghị quyết, chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia, Luật hỗ trợ DNNVV nhưng nội hàm chưa được làm rõ. Điều này cần thống nhất theo mục tiêu phát triển CLKN của Việt Nam có tham khảo theo chuẩn thông lệ của quốc tế để tránh hiểu sai, hiểu nhầm gây thất bại chính sách.

Khái niệm CLKN được nhắc tới trong các văn bản nêu trên nhưng mới chỉ là một phần nhỏ nhằm lưu ý phát triển các chuỗi giá trị lớn thành CLKN khi có thể. Điều này hàm ý vai trò theo dõi và hỗ trợ của Nhà nước nhằm làm xuất hiện các CLKN trong nền kinh tế. Tuy nhiên, khi CLKN tiềm năng đã xuất hiện thì cần có khung khổ chính sách riêng điều chỉnh cho đối tượng này mới đạt được hiệu quả chính sách và hiệu ứng quy mô cho nền kinh tế.

3.3.3.2 Thiếu nhận thức về cụm liên kết ngành trong các ban, ngành

Nhân tố đầu tiên cần phải kể đến là nhận thức về CLKN còn mơ hồ với các ban, ngành của Nhà nước. Sự hiểu biết về khái niệm CLKN, bản chất cụm còn rất hạn chế. Vì vậy, việc đưa ra chính sách và luật hóa các văn bản liên quan còn hạn chế là điều hiển nhiên. Sự cần thiết của việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức về việc xây dựng CLKN với giới soạn thảo, ban hành chính sách và luật pháp cần phải đi trước rồi tới các đối tượng khác trong nền kinh tế. Điều này thể hiện rõ ở việc tồn tại nhiều khái niệm khác nhau trong các văn bản, chính sách. Khái niệm CLKN được đưa một cách chính thống đầu tiên vào Luật hỗ trợ DNNVV. Tuy nhiên, Luật này mới điều chỉnh hoạt động của các DNNVV theo phạm vi luật điều chỉnh.

Thực trạng này đặt ra việc nhận thức về một CLKN đúng nghĩa với những mối quan hệ nhiều tầng lớp cần được làm rõ. Các mối quan hệ nội tại như CLKN

và CNHT, CLKN và ngành công nghiệp mũi nhọn mang lợi thế cạnh tranh quốc gia, DN nội địa và DN nước ngoài.... Từ bước này mới xác định được các cơ chế quản lý và thúc đẩy phát triển CLKN.

3.3.3.3 Chưa đặt đúng tầm quan trọng của phát triển cụm liên kết ngành trong phát triển kinh tế

Hiện tại các chính sách của Nhà nước mới dừng lại ở xây dựng những nền tảng kinh tế chung của nền kinh tế. Chính sách phát triển công nghiệp và ngành ưu tiên đang ở bước quan sát các chuỗi giá trị lớn để định hướng phát triển CLKN. Vai trò của Nhà nước mới ở mức tác động gián tiếp tới sự hình thành và phát triển CLKN. NCS cho rằng, Nhà nước cần sớm có những định hướng mang tính chiến lược về phát triển CLKN mới phát huy hết hiệu quả của chính sách phát triển cụm và tạo ra hiệu ứng quy mô với nền kinh tế.

CLKN là một chủ thể phức tạp gồm nhiều đối tượng khác nhau nên cần cách tiếp cận đa chiều và tổng thể. Việc xây dựng CLKN cần có sự hoạch định cụ thể cấp quốc gia về mục tiêu phát triển cụm, cần xây dựng một chiến lược cụ thể riêng cho cụm. Trong đó có các CLKN lớn cần xây dựng nguồn lực, phương thức phát triển cụm với các quan hệ liên kết riêng đặc trưng. Từ đây mới có được hệ thống chính sách đồng bộ tạo điều kiện cho CLKN hình thành và phát triển. Để có thể hình thành được một số mô hình CLKN định hướng gắn với năng lực cạnh tranh quốc gia phải có đầu tư, trợ cấp phát triển trong giai đoạn đầu và thu hút đầu tư từ các nguồn khác. Tất cả những định hướng này cần được xây dựng thành chiến lược bài bản và dài hạn.

Thực trạng chính sách hiện tại cho thấy, Việt Nam chưa xác định các loại hình CLKN tiềm năng để phát triển. Những CLKN dựa trên lợi thế cạnh tranh riêng của Việt Nam không có. CLKN dựa trên lợi thế lao động toàn cầu, theo chuỗi giá trị, SX chưa xác định. Ngoài ra, cần nghiên cứu tổng thể về lợi thế điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý kinh tế và chính trị của Việt Nam trong giao thương, dịch vụ quốc tế và trong nước để định hướng hình thành các CLKN mà Việt Nam có lợi thế.

3.3.3.4 Thiếu chuyên nghiệp trong hoạch định, triển khai, đánh giá hiệu quả chính sách

Thực tiễn từ khi xuất hiện sự cần thiết xây dựng CLKN trong nền kinh tế. Định kỳ 4 năm đã có những văn bản đã đề xuất việc xây dựng một số CLKN và đã đưa ra những cơ chế ưu đãi hỗ trợ phát triển. Các chính sách bao gồm việc hỗ trợ ưu đãi phát triển CNHT, các ngành ưu tiên... nhưng trên thực tế là không hiệu quả. Luận án không nghiên cứu về mức độ tích tụ các yếu tố trong mô hình

kim cương đến mức độ nào mới làm xuất hiện cụm liên kết ngành. Ở đây luận án nói về một giả thiết là có lẽ hiệu quả của các chính sách công chưa cao dẫn đến tình trạng trên.

Với ngành dệt may là ngành có nhiều lợi thế cạnh tranh mang tầm quốc gia của Việt Nam. Ngành cũng nhận được rất nhiều ưu đãi phát triển theo các ngành công nghiệp lợi thế. Tuy nhiên, ngành này hiện nay vẫn hoạt động ở mức thấp trong chuỗi giá trị. Các khâu quy tụ các ngành CNHT có khả năng hình thành các liên kết trong và ngoài nước như dệt nhuộm mới có rất ít DN tham gia. Mức độ liên kết giữa các DN còn lỏng lẻo và liên kết chuyển giao công nghệ từ các DN lớn xuống các tầng DN dưới chưa diễn ra.

Các cơ chế ưu đãi phát triển cho ngành đưa ra không thực hiện được vì nhiều lý do khác nhau trong đó có lý do thiếu các cơ chế cụ thể để triển khai trên thực tiễn. Các chính sách ban hành không đo được hiệu quả về kinh tế xã hội hay các loại chi phí phải chịu nên tính hiệu quả thấp. Nhiều chính sách ưu đãi không thực hiện được vì còn vướng sự đồng bộ từ các chính sách khác. Ví dụ như việc ưu đãi giá bông xuất khẩu còn liên quan tới chính sách nông nghiệp, quy hoạch trồng bông. Thực tiễn triển khai chính sách còn thiếu nhiều khâu đánh giá, chỉ tiêu để có thể triển khai...

3.3.3.5 Nguyên nhân đến từ việc thực thi pháp luật chưa hiệu quả

Các văn bản, chính sách cấp ngành có khá nhiều nhưng thực tiễn hiệu quả còn thấp. Để đánh giá việc thực thi pháp luật cần đánh giá trên nhiều khía cạnh, Một số yếu tố liên quan đặt ra là: chất lượng chính sách; đối tượng bị tác động bởi chính sách; chủ thể thực thi chính sách; môi trường thực thi chính sách. Luận án sử dụng báo cáo đánh giá của Bộ tư pháp về nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật theo tinh thần văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 2021 làm lập luận phân tích mục này:

Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành cần theo một quy định thống nhất. Đảm bảo các tiêu chí đầy đủ, nhất quán, hệ thống có thể tính được hiệu quả, lợi ích và các tổn thất chính sách có thể để hạn chế được tối đa các thất bại chính sách. Thiếu hệ thống giám sát, đánh giá, triển khai chính sách, luật pháp ở các cấp nên mới xảy ra tình trạng chính sách ban hành nhiều mà không thực hiện được.

Một trong những nguyên nhân quan trọng đến từ công tác ban hành, soạn thảo luật chưa thực sự gắn với thực tiễn cuộc sống. Việc ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến CLKN phải có sự tham vấn của giới DN, giới nghiên cứu, các tổ chức tham gia cụm mới đảm bảo tính thực thi. Quy trình soạn thảo

chính sách còn nhiều bất cập: chưa có sự tham gia, đóng góp ý kiến của những người thụ hưởng; chưa đảm bảo tính đại diện; không tính được hiệu quả. Đã có nhiều văn bản, chính sách về phát triển ngành cụ thể ở đây là dệt may và đồ gỗ nhưng mức độ phát triển ngành còn thấp.

Khoảng cách giữa chính sách và triển khai chính sách còn cần sự vào cuộc mang tính đồng bộ của các ban ngành từ trung ương tới địa phương. Những nỗ lực chính trị mang tính cấp thiết về việc đồng lòng tìm các phương hướng biện pháp để thúc đẩy hoạt động kinh tế như xây dựng chiến lược, tích tụ tư bản trong nước, tìm kiếm sự hỗ trợ bên ngoài...để xây dựng được CLKN dệt may bằng mọi cách cần phải được đề ra và quyết tâm thực hiện. Điều này giúp đảm bảo tính tuân thủ pháp luật của Nhà nước trong ban hành các văn bản chính sách, pháp luật.

3.3.3.6 Sự phối hợp các Bộ, ban ngành trong giải quyết các vấn đề chung còn chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn khách quan.

Việc phối hợp chậm trễ giữa các Bộ, ngành trong giải quyết các vấn đề chung là một trong những nguyên nhân dẫn tới thực thi pháp luật kém hiệu quả. Tình trạng này có nguyên nhân cốt lõi như sau:

Thiếu sự đồng nhất trong quan điểm và quy định pháp luật: Các Bộ, ngành thường có quan điểm và quy định pháp luật khác nhau trong việc xử lý các vấn đề liên quan tới CLKN. Điều này dẫn đến việc khó khăn trong việc đưa ra quyết định và phối hợp giữa các Bộ, ngành.

Thiếu sự tương tác và giao tiếp: Mỗi Bộ, ngành đều có các chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý riêng biệt. Tuy nhiên, để giải quyết các vấn đề liên quan tới CLKN, các Bộ ngành cần phối hợp và tương tác chặt chẽ với nhau. Thiếu sự tương tác và giao tiếp đúng mức giữa các Bộ, ngành cũng làm chậm quá trình giải quyết vấn đề.

Thiếu chuyên môn và năng lực cần thiết: Việc giải quyết các vấn đề liên quan tới CLKN đòi hỏi kiến thức chuyên môn và năng lực đa ngành. Tuy nhiên, không phải lúc nào các Bộ, ngành đều có đầy đủ kiến thức và năng lực cần thiết để giải quyết các vấn đề này.

3.3.3.7 Chưa đặt đúng tầm quan trọng của chính quyền địa phương trong phối hợp triển khai chính sách cụm liên kết ngành

Thực tiễn khảo sát tại địa phương cho thấy, mặc dù Luật hỗ trợ DNNVV có rất nhiều ưu đãi và trợ cấp cho các DNNVV trong thực tiễn triển khai để kết nối cụm nhưng các DN chưa tiếp nhận được vì thiếu vai trò của chính quyền địa phương trong triển khai.

Chính quyền địa phương có vai trò rất quan trọng trong triển khai các chính sách cấp trung ương. Nhà nước trung ương sẽ phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương từ khâu lên kế hoạch, xác định CLKN cần phát triển cho đến phân bổ nguồn lực phát triển cụm hiệu quả.

Về quản lý CLKN, chính quyền địa phương chịu trách nhiệm quản lý sự phát triển và tăng trưởng của các CCN, bao gồm điều tiết các hoạt động kinh doanh, thực thi các tiêu chuẩn an toàn và môi trường, đồng thời tạo điều kiện hợp tác và phối hợp giữa các DN trong cụm.

Về hiệu quả của các chính sách đầu tư, chính quyền địa phương trong phạm vi quyền hạn và phối hợp với các CLKN sẽ nắm rõ thông tin về việc cung cấp cơ sở hạ tầng cần thiết như giao thông, tiện ích và hệ thống thông tin liên lạc để thu hút và tạo điều kiện thành lập các cụm. Chính quyền địa phương có thể làm việc với các tổ chức giáo dục và trung tâm đào tạo để cung cấp đào tạo và giáo dục phù hợp cho lực lượng lao động địa phương, điều này có thể giúp đáp ứng các yêu cầu về kỹ năng của các DN trong CLKN.

Chính quyền địa phương đóng vai trò chính trong việc thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào các CLKN. Họ có thể cung cấp các ưu đãi như giảm thuế, trợ cấp và hợp lý hóa các thủ tục để thu hút các nhà đầu tư. Nhìn chung, chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng với sự phát triển của các CLKN. Các công việc cụ thể liên quan đều được triển khai ở cấp này.

3.3.3.8 Chưa có cơ chế triển khai đội ngũ tư vấn viên kết nối phát triển cụm liên kết ngành

Mạng lưới tư vấn viên hoạt động hỗ trợ DNNVV trong nền kinh tế trong những năm gần đây hết sức sôi động với nhiều tổ chức tư nhân phát triển. Họ chủ yếu cung cấp các kiến thức về khởi sự kinh doanh như phát triển bản thân, lập kế hoạch kinh doanh, chiến lược phát triển... Những hoạt động này chủ yếu hỗ trợ DN nhỏ và siêu nhỏ trong nền kinh tế. Với đối tượng DNNVV thì hệ thống các DN dịch vụ phát triển kinh doanh hoạt động tư vấn riêng lẻ từng mảng như kế toán, kiểm toán, tài chính, Marketing, phần mềm quản lý. Nhưng hệ thống tư vấn viên hỗ trợ cho hoạt động kết nối đối tác, hỗ trợ thủ tục ưu đãi, đầu tư hình thành CLKN là chưa có. Điều này xuất phát từ việc chưa nhận diện loại hình CLKN ưu đãi phát triển và chưa có cơ chế thúc đẩy các tổ chức tư nhân và các loại hình tổ chức khác tiến hành công việc này.

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC NHẪM THỨC ĐẨY HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH ĐẾN NĂM 2030

4.1. BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH ĐẾN NĂM 2030

4.1.1 Bối cảnh tác động đến hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành đến năm 2030

4.1.1.1 Bối cảnh quốc tế

Lịch sử phát triển kinh tế thế giới trải qua các thời kỳ đã đem lại sự chuyên môn hóa phân công lao động quốc tế theo các cực tăng trưởng. Nguyên nhân sâu xa là do sự phát triển của KH&CN đã hình thành những chuỗi giá trị, chuỗi SX toàn cầu khác nhau. Những nước có nền KH&CN tiên tiến nắm giữ những công nghệ then chốt có giá trị cao nhất và các quốc gia khác với lợi thế riêng của mình sẽ tham gia vào các khâu trong chuỗi giá trị. Nguồn lực của các quốc gia là có giới hạn nên việc phối hợp của các quốc gia trong nỗ lực cố gắng tham gia vào những chuỗi SX đó hình thành nên những liên minh, cụm ngành là tất yếu.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, không một quốc gia nào có thể cạnh tranh và trở thành một quốc gia xuất khẩu ròng trong mọi lĩnh vực. Một khái niệm mới hình thành là các nước muốn nâng cao năng lực cạnh tranh cần dựa trên năng lực cạnh tranh của khu vực, nhóm cộng tác kinh tế hình thành lợi thế chung. Sự phối hợp của các liên minh kinh tế dưới dạng các cộng đồng là lời lý giải cho hình thức này.

Thực tiễn, Nhà nước có vai trò tất yếu trong xử lý các vấn đề lớn của nền kinh tế và xã hội. Với quyền lực trong điều hành bộ máy chính quyền các cấp từ trung ương xuống địa phương, các mệnh lệnh được triển khai nhanh chóng. Mọi sự kết nối, điều phối đều xuất phát từ việc Chính phủ đàm phán và ký kết triển khai.

4.1.1.2 Bối cảnh trong nước

i) Định hướng phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam

Hiện nay Việt Nam đã bước sang giai đoạn đổi mới mô hình tăng trưởng. Văn kiện Đại hội XIII yêu cầu phải thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng mạnh

mẽ hơn. Theo đó, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình dựa trên cơ sở tăng năng suất, tiến bộ KH&CN, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Sự cần thiết đặt ra là phải cải thiện môi trường kinh doanh tích cực hơn nữa, xây dựng được những lợi thế cạnh tranh quốc gia tạo dựng hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế.

Trong những năm gần đây, chủ trương, chính sách phát triển CLKN được thể hiện tại các văn bản cao hơn của Đảng và Nhà nước và được thúc đẩy triển khai mạnh mẽ hơn. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 mục quan điểm chỉ đạo xác định nhiệm vụ phát triển công nghiệp gắn với phát triển CLKN như sau: “Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, CLKN công nghiệp, KCN, các mạng SX, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó CLKN công nghiệp là trọng tâm”.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII trong Hội nghị lần thứ 6 về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có ghi rõ nội dung chỉ đạo hình thành CLKN ở Việt Nam:

Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước có chỉ đạo: Rà soát, hoàn thiện chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo hướng không ưu đãi theo diện rộng, dàn trải đến các phân ngành công nghiệp, tập trung vào các lĩnh vực được xác định theo tiêu chí phù hợp cho từng giai đoạn; bổ sung các chính sách khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu, công nghệ, vốn đầu tư, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp...

Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh, tự lực, tự cường có giải pháp: Hình thành các vùng công nghiệp, vành đai công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp (CLKNCN), KCN, trọng tâm là hình thành các CLKNCN; xây dựng và triển khai có hiệu quả quy hoạch vùng nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, đặc biệt là đối với các ngành dệt may, da giày, chế biến nông sản, thực phẩm.

Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030, trong mục tái cơ cấu ngành công nghiệp có nêu rõ hình thành và nâng cấp hệ thống CLKNCN chuyên môn hóa và các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao theo lợi thế của các địa phương tại một số vùng động lực, tăng trưởng. Cơ cấu lại các khu kinh tế, KCN theo hướng bền vững, sinh thái gắn với hình thành các CLKNCN, các mạng SX, chuỗi giá trị công nghiệp có tính đến lợi thế so sánh của từng địa bàn, vùng theo hướng tăng cường và kết nối các chuỗi cung ứng trong nước đảm bảo sự hội nhập của Việt Nam vào các chuỗi giá trị toàn cầu hiệu quả hơn.

Có thể nói, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đến việc phát triển CLKN gắn với các mục tiêu kinh tế lớn của đất nước. Đây là những văn bản thể hiện quan điểm chính thống để hiện thực hóa khung chính sách cho hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam.

ii) Định hướng đổi mới vai trò của Nhà nước

Việt Nam là Nhà nước xã hội chủ nghĩa đang chuyển đổi sang mô hình Nhà nước kiến tạo để phù hợp với vai trò của thị trường trong dẫn dắt nền kinh tế. Đây là một mô hình phát triển nằm giữa hệ thống kinh tế tư bản thị trường tự do và hệ thống kinh tế kế hoạch tập trung. Nhà nước kiến tạo phát triển là mô hình Nhà nước kết hợp được ưu điểm, đồng thời khắc phục được nhược điểm của cả hai mô hình Nhà nước điều chỉnh và Nhà nước kế hoạch hóa tập trung, nhấn mạnh vai trò kiến tạo phát triển thông qua lựa chọn chính sách công một cách duy lý và có kế hoạch, việc lựa chọn và thực hiện những chính sách phát triển này do một bộ máy chức nghiệp độc lập, chuyên nghiệp thực hiện. Những đặc điểm cơ bản của Nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam là:

Một là, Nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam đặt mục tiêu phát triển lên hàng đầu, xây dựng đồng bộ thể chế để tạo động lực cho đất nước phát triển nhanh và bền vững, thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình”, rút ngắn được khoảng cách phát triển đối với các nước tiên tiến.

Hai là, một Nhà nước mạnh với trọng tâm là Nhà nước mạnh, sáng suốt, có quyết tâm chính trị cao, có tầm nhìn vượt trước, chủ động và tích cực đổi mới để đáp ứng với yêu cầu cao của sự phát triển đất nước: định hướng chiến lược phát triển và xây dựng, thực hiện hệ thống cơ chế, chính sách phát triển theo phương thức rút ngắn trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Ba là, Nhà nước vận hành trên nền tảng tuân thủ pháp luật, kết hợp có hiệu quả tính thượng tôn pháp luật, tuân thủ kỷ cương phép nước với phát huy mạnh mẽ dân chủ. Nhà nước phải thể hiện phẩm chất “liêm chính”, “công bộc” đối với nhân dân và toàn xã hội, thúc đẩy đổi mới và sự phát triển sáng tạo của mọi chủ thể trong mọi mặt của đời sống xã hội.

Bốn là, đặt trọng tâm vào phát triển kinh tế trong định hướng “phát triển bao trùm”, bền vững cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường, “không để một ai bị bỏ lại phía sau”.

Năm là, xử lý có hiệu quả mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường và xã hội theo hướng: Nhà nước mạnh - thị trường hiệu quả - xã hội (người dân và DN) chủ động, sáng tạo.

Sáu là, chuyển từ Nhà nước “cai trị”, chỉ huy - quản lý hành chính quan liêu, sang Nhà nước tuân thủ pháp luật xã hội chủ nghĩa, đặt trọng tâm vào quản lý phát triển - quản trị phát triển - Nhà nước phục vụ. Pháp luật là tối thượng, Nhà nước vừa là thiết chế quản lý xã hội, vừa là đối tác phát triển, đồng hành bình đẳng và có trách nhiệm đối với mọi chủ thể trong xã hội; kết hợp có hiệu quả khu vực công và khu vực tư. Nhà nước, đặc biệt là Nhà nước phải hành động quyết liệt trong quản lý điều hành nói phải đi đôi với làm.

4.1.2 Mục tiêu và phương hướng hoàn thiện vai trò của Nhà nước nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam

4.1.2.1 Mục tiêu hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

Vai trò của Nhà nước tới CLKN trong luận án là tác động trực tiếp qua vai trò nhà quản lý, nhà đầu tư, nhà kết nối trung gian để tác động mạnh mẽ hơn tới đối tượng. Luận án xây dựng mục tiêu hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN như sau: *“Hình thành và phát triển CLKN là nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam thông qua phát triển nội lực đội ngũ DN nội địa trong SX, kinh doanh để thúc đẩy quá trình tham gia vào mạng lưới SX khu vực cũng như chuỗi giá trị toàn cầu qua một số chuỗi giá trị lớn”*. Mục tiêu cốt lõi của việc xây dựng CLKN luận án đưa ra là nhằm phát triển đội ngũ DN của Việt Nam lớn mạnh qua mô hình này tạo nội lực kinh tế cho đất nước trong thời gian tới.

Để thực hiện được mục tiêu trên, Nhà nước cần phối hợp các Ban, ngành trung ương và địa phương triển khai các mục tiêu cụ thể sau: Tập trung phân

tích, đánh giá các cụm tiềm năng thông qua lập bản đồ CLKN cấp quốc gia. Từ đó lựa chọn ra CLKN mang lợi thế cạnh tranh quốc gia để phát triển. Xây dựng và hoàn thiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư về khoa học công nghệ, cơ sở vật chất hạ tầng, nhân lực mang tính thúc đẩy liên kết giữa các đối tác để đẩy mạnh các CLKN lựa chọn phát triển. Triển khai các biện pháp kích cầu cho CLKN phát triển đạt lợi thế về quy mô. Xây dựng cơ chế phối hợp, phân cấp cho chính quyền địa phương trong tìm kiếm nguồn lực, phương thức hỗ trợ CLKN phát triển. Địa phương là cấp phân tích đánh giá, xây dựng chiến lược cho từng CLKN theo các thời kỳ, giai đoạn đảm bảo đạt được sự tự trị của cụm tại địa phương sau khi kết thúc sự hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước.

4.1.2.2 Phương hướng hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

Xét về phương cách tác động, vai trò của Nhà nước với CLKN tác động tới sự hình thành và phát triển CLKN theo 2 hướng trực tiếp và gián tiếp. Luận án nghiên cứu 3 vai trò của Nhà nước là nhà quản lý, nhà đầu tư và nhà trung gian kết nối là vai trò trực tiếp của Nhà nước với đối tượng quản lý trong nền kinh tế. Vai trò này hiện còn chưa được thể hiện rõ ràng vì thực tiễn Nhà nước mới đang thể hiện vai trò tác động gián tiếp tới việc hình thành CLKN qua xây dựng những nền tảng kinh tế chung làm xuất hiện CLKN. Việc Nhà nước tác động gián tiếp tới đâu để xuất hiện CLKN không phải phạm trù nghiên cứu của luận án vì vấn đề này chủ yếu do thị trường quyết định và còn phụ thuộc nhiều yếu tố khác. Luận án đề xuất một số phương hướng hoàn thiện vai trò Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN thời gian tới như sau:

Thứ nhất, Nhà nước phải hoàn thiện năng lực nội tại để đáp ứng đòi hỏi của bối cảnh nền kinh tế và thị trường. Những khiếm khuyết, hạn chế về năng lực của Nhà nước như yếu kém trong hoạch định, xây dựng, thiết kế, ban hành chính sách cần đạt đến tầm cao mới. Ngoài ra, còn cần phải nâng cao hiệu lực thực thi chính sách, đảm bảo tính tuân thủ pháp luật của pháp luật trên thực tiễn mới tránh rơi vào thất bại chính sách làm tổn hao nguồn lực của xã hội.

Thứ hai, trong bối cảnh nguồn lực có hạn và cạnh tranh diễn ra khốc liệt, Nhà nước cần sớm xác định chuỗi giá trị, CLKN tiềm năng lớn gắn với lợi thế cạnh tranh quốc gia để có thể thể hiện vai trò tác động trực tiếp của mình một cách tốt nhất tới việc hình thành và phát triển cụm. Đây sẽ là những trụ cột cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ ba, cần đề cao vai trò của Nhà nước địa phương trong đề xuất, thiết kế lộ trình chính sách quản lý, ưu đãi, đầu tư cho CLKN. CLKN là một đối tượng quản lý trong nền kinh tế với đặc tính phi tập trung cao và ở cấp độ quy mô lớn bao gồm nhiều chủ thể tham gia. Quá trình thực hiện cần xây dựng những diễn đàn đàm phán triển khai các sáng kiến công từ trên xuống và sáng kiến cấp cụm từ dưới lên. Cấp địa phương sẽ nắm rõ nhất phương thức và cách triển khai hiệu quả. Chính quyền địa phương sẽ phối hợp với trung ương trong xây dựng các hàng rào bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ cho các cấp triển khai từ soạn thảo văn bản chính sách cho đến các chủ thể tham gia CLKN được công khai, minh bạch về thông tin, công bằng trong nghĩa vụ và quyền lợi tham gia.

Dưới đây là một số phương hướng nhằm hoàn thiện năng lực nội tại của Nhà nước như năng lực hoạch định, triển khai, đánh giá hiệu quả thực thi pháp luật.

4.1.2.3 Phương hướng hoàn thiện năng lực hoạch định, triển khai, đánh giá hiệu quả thực thi pháp luật của Nhà nước

i) Nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạch định, xây dựng chính sách

Hoàn thiện năng lực xây dựng chính sách. Xuất phát từ nâng cao năng lực cho đội ngũ soạn thảo chính sách cho tới đổi mới quy trình soạn thảo. Nhà nước cần đưa chính sách gắn với thực tiễn nhằm đảm bảo tính thực thi của pháp luật. Cần nâng cao vai trò giám sát của quần chúng nhân dân, DN, các đối tượng chịu tác động trực tiếp của pháp luật tham gia vào quá trình xây dựng và điều chỉnh luật.

Nâng cao trình độ làm luật, soạn thảo, ban hành chính sách. Thực hiện nghiêm Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung năm 2020 nhằm nâng cao tính dự báo, bảo đảm tính ổn định và chất lượng của chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Cần chỉnh sửa quy trình soạn thảo theo các phương pháp đổi mới có lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức thực hiện; tham khảo ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học, ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản. Cơ quan tiến hành tổ chức thực hiện pháp luật phải nghiêm túc tiếp thu, giải trình đầy đủ, thực chất các ý kiến góp ý để bảo đảm tính khả thi. Phân công rõ trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân trong nghiên cứu xây dựng, đề xuất chính sách và soạn thảo, trình văn bản quy phạm pháp luật.

Các cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật phải có năng lực phù hợp đáp ứng được yêu cầu của công việc trong bối cảnh kinh tế - xã hội mới. Cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ

này. Cùng cố kiện toàn tổ chức pháp chế, tổ chức làm công tác xây dựng pháp luật. Ưu tiên, tăng cường nguồn lực, nhất là nguồn tài chính đầu tư cho công tác xây dựng pháp luật.

ii) Kiểm soát tốt quá trình triển khai, nâng cao năng lực thực thi pháp luật

Tăng cường năng lực của bộ máy tư pháp. Để nâng cao năng lực thực thi pháp luật thì cần hoàn thiện cơ chế giám sát của người dân, tăng cường năng lực của bộ máy tư pháp. Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân trong việc theo dõi, kiểm tra, giám sát thi hành pháp luật; quy định công khai, minh bạch trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan Nhà nước và người có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị, đề xuất của nhân dân về tình hình thi hành pháp luật; các quyền tự do của nhân dân được tham gia ngôn luận một cách đầy đủ chính là những cơ sở, điều kiện để nhân dân theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Từ đó, bên tư pháp sẽ có cơ sở phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

Các cơ chế tổ chức thi hành pháp luật cần được cụ thể hóa trong Luật Tổ chức Nhà nước, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản pháp luật khác có liên quan để đảm bảo việc tổ chức thực thi pháp luật đạt hiệu quả. Cần sớm nghiên cứu, xây dựng Luật về tổ chức thi hành pháp luật nhằm tạo cơ sở pháp lý cơ bản, vững chắc để nâng cao vai trò của công tác tổ chức thi hành pháp luật, trong đó xác định rõ ràng địa vị pháp lý của từng chủ thể trong hoạt động tổ chức thi hành pháp luật cũng như các nguyên tắc, nội dung, phương thức tổ chức thi hành pháp luật.

Hoàn thiện thể chế pháp luật về quản lý thực thi pháp luật ở các cấp. Nhà nước cần sớm triển khai, ban hành thể chế quản lý thực thi pháp luật để việc phối hợp liên Bộ, liên ngành được thông suốt trong thực tiễn. Các chế tài khen thưởng, kỷ luật nghiêm minh đảm bảo các bên làm việc theo pháp luật. Để có được các CLKN đúng nghĩa thì hoạt động kinh tế phải ở mức độ cao, các hoạt động giao dịch, cạnh tranh diễn ra khốc liệt, Nếu không có đủ các hàng rào pháp luật, thể chế quản lý thì sẽ không thể đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra một cách bền vững.

iii) Triển khai đánh giá hiệu quả thực thi pháp luật

Để đảm bảo một văn bản, chính sách có hiệu quả tốt trên thực tiễn thì cần đánh giá dựa trên nhiều giác độ. Các chính sách phát triển CLKN cần đo lường được về hiệu quả sử dụng nguồn lực để đạt được mục tiêu chính sách trong mối quan hệ tương quan giữa đầu tư của Nhà nước với đầu tư xã hội. Dưới đây là một số hướng cụ thể về các tiêu chí đánh giá hiệu quả thực thi pháp luật như sau:

Thứ nhất, đạt được mục tiêu đề ra là hình thành và phát triển CLKN mà không can thiệp trực tiếp vào các lực lượng thị trường. Thứ hai, các chính sách được đánh giá hiệu quả là trong mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí. Lợi ích ở đây là tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ công ăn việc làm, kim ngạch xuất khẩu... và chi phí là đầu tư của Nhà nước và chi phí xã hội bỏ ra. Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước bỏ ra có lợi khi trở thành cần kéo cho các nguồn lực đầu tư tư nhân khác vào nhằm phát triển một lĩnh vực cần ưu tiên. Đầu tư của Nhà nước cũng đem đến việc giảm ít nhất chi phí xã hội cho các đối tượng khác. Có thể nói việc triển khai các chính sách phải đo được, đánh giá được, lượng hóa cụ thể lợi ích và chi phí mới triển khai.

iv) Nâng cao sự phối hợp giữa các ban, ngành từ trung ương tới địa phương nhằm tăng hiệu quả thực thi pháp luật

Để giải quyết vấn đề phối hợp chậm trễ giữa các bộ, ngành trong giải quyết các vấn đề liên quan tới CLKN ở Việt Nam, cần thực hiện những giải pháp như: Phổ biến quan điểm đồng nhất giữa các bộ, ngành trong xây dựng chính sách, giải quyết các vấn đề liên quan CLKN. Đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực đa ngành cho các cán bộ trong các bộ, ngành, đặc biệt là những người liên quan đến giải quyết các vấn đề liên quan CLKN.

Hình thành Hội đồng xây dựng và phát triển CLKN bao gồm chuyên gia của các bộ, ngành liên quan. Có cơ chế đầu tư từ ngân sách Nhà nước để Hội đồng hoạt động. Đây sẽ là diễn đàn cấp trung ương nhằm tăng cường sự tương tác và giao tiếp giữa các bộ, ngành thông qua các cuộc họp, buổi làm việc chung để đưa ra các quyết định phối hợp hiệu quả. Hội đồng có chức năng tổ chức các hoạt động, sự kiện nhằm thúc đẩy sự hợp tác và phối hợp giữa các bộ, ngành. Hội đồng cũng phải chịu sự quản lý, giám sát theo các thể chế thực thi pháp luật để đảm bảo thực hiện đầy đủ, chính xác và đúng thời hạn các nhiệm vụ và công việc liên quan. Hội đồng có cánh tay nối dài tới cấp địa phương để tạo điều kiện thuận lợi cho các DN, tổ chức, cộng đồng địa phương tham gia và đóng góp ý kiến trong việc giải quyết các vấn đề liên quan tới CLKN.

4.2 GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VAI TRÒ NHÀ NƯỚC NHẪM THÚC ĐẨY HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH ĐẾN NĂM 2030

4.2.1 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà quản lý của nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

4.2.1.1 Hoàn thiện khung khổ, chính sách pháp luật về CLKN

Thống nhất khái niệm, nội hàm, tiêu chí nhận diện CLKN. Trên thực tế, CLKN có nhiều cách hiểu và tên gọi khác nhau. Luận án kiến nghị sử dụng thuật ngữ CLKN trong tất cả các văn bản có liên quan để tránh hiểu nhầm về bản chất của vấn đề. Nội hàm của khái niệm này cần được hiểu thống nhất có tham khảo thông lệ quốc tế và định nghĩa theo mục tiêu, định hướng phát triển CLKN của riêng Việt Nam. Một số vấn đề cần thống nhất là sự quản trị của các tổ chức tham gia CLKN trong một phạm vi địa lý nhất định. Mỗi quan hệ liên kết trong CLKN bao gồm nhiều tầng, nhiều đối tượng khác nhau như liên kết giữa DN nước ngoài với DN trong nước, liên kết giữa DN trong nước với các trường, viện, các tổ chức tín dụng, ngân hàng...

Thống nhất tuyên truyền phổ biến, thể chế hóa khái niệm về CLKN trong các văn bản của Nhà nước. Dựa trên hệ thống tiêu chí, khái niệm chung về CLKN đã được hình thành, bước tiếp theo là cần phổ biến quan điểm, chỉ đạo chung đến các ban, ngành từ trung ương tới địa phương để thống nhất cách hiểu về CLKN và nắm được lộ trình phát triển CLKN. Cùng với đó là hệ thống tiêu chí đánh giá, giám sát về tiến trình thực thi ở các cấp. Nhà nước cần nhanh chóng thể chế hóa khái niệm về CLKN trong các văn bản của Nhà nước. Thống nhất chỉ sử dụng một khái niệm với các nội hàm phù hợp thể hiện trong mục tiêu phát triển CLKN của Việt Nam. Khái niệm này được đưa vào các văn bản pháp luật liên quan làm cơ sở cho sự hình thành và phát triển CLKN.

Xây dựng lộ trình, chiến lược phát triển Cụm liên kết ngành. CLKN cần phải là nội dung quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia. Từ đây, lộ trình, cách thức phát triển của từng loại hình CLKN được thiết lập. CLKN cần cả các sáng kiến chính sách công và tư trong phát triển. Cần thiết xây dựng một chương trong Luật hoặc một Nghị định riêng điều chỉnh về CLKN, trong đó nói rõ về khái niệm, điều kiện, các vấn đề pháp lý, mối quan hệ giữa các DN và các đối tác trong cụm. Trong thời gian đầu, Nhà nước cần xây dựng những thể chế hỗ trợ để triển khai được các chính sách cấp trung ương và địa phương. Cần gắn CLKN là công cụ chính sách để phát triển công nghiệp Việt Nam.

Xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ trong hình thành và phát triển CLKN. Cần chỉnh sửa, hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan, hình thành hệ thống chính sách đồng bộ trong hình thành và phát triển CLKN. Dựa trên quan điểm chỉ đạo chung về cách tiếp cận phát triển CLKN, Các văn bản pháp luật chưa thống nhất về CLKN cần được chỉnh sửa thống nhất. Đây sẽ là cơ sở pháp lý cho sự hình thành và phát triển CLKN. Các văn bản có liên quan nên sử dụng một khái niệm về CLKN và thống nhất cách hiểu. Luận án đề xuất chỉnh sửa một số văn bản như sau:

Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN nên sửa để làm rõ ý hiểu về sự liên kết trong cụm chứ không chỉ đơn thuần về diện tích địa lý như hiện nay.

Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển CNHT có quy định về các chính sách hỗ trợ, chính sách ưu đãi nhằm phát triển CNHT. Cần chỉnh sửa nội dung cho phù hợp với định hướng phát triển CLKN. Trong đó có đưa ra các ưu đãi cho các loại hình CLKN làm thí điểm trong thời gian tới. Tuy nhiên, cần tính đến các yếu tố đảm bảo cho đối tượng thụ hưởng là các DN Việt Nam đang có tiềm năng phát triển. Hiện nay, nghị định này đang dành phần lớn ưu đãi cho các DN nước ngoài do các DN trong nước không đáp ứng được điều kiện hưởng ưu đãi.

Ngoài ra, còn rất nhiều các chính sách liên quan tới CLKN như chính sách phát triển DN, chính sách khoa học công nghệ, chính sách giáo dục tài chính, đầu tư... cần được rà soát và chỉnh sửa phù hợp.

4.2.1.2 Hoàn thiện khung khổ, chính sách pháp luật về ngành được lựa chọn phát triển cụm

i) Xây dựng, hoàn thiện khung chính sách chọn ngành phát triển cụm

Đầu tiên là cần phải lựa chọn ngành phát triển CLKN. Luận án đã chỉ ra sự gắn kết giữa việc xây dựng năng lực cạnh tranh quốc gia với phát triển CLKN. Những trụ cột lợi thế cạnh tranh của Việt Nam cần dựa trên việc phân tích các chuỗi giá trị mà DN Việt Nam đang tham gia. Đây sẽ là những đầu tàu kinh tế trong phát triển công nghiệp Việt Nam. Hiện Nhà nước cần theo dõi và lựa chọn chính xác ngành phát triển theo mô hình CLKN có gắn với lợi thế cạnh tranh quốc gia để có thể đưa ra những ưu đãi, đầu tư giúp cụm phát triển.

Để làm được việc này cần thiết phải xây dựng bản đồ CCN, sự tích tụ công nghiệp ở các vùng miền trong thời gian qua. Lợi thế cạnh tranh chính của Việt Nam trong 20-30 năm tới trên trường quốc tế cần được xác định. Đây là chiến lược tổng thể cho nền kinh tế. Vì vậy, cần tính toán kỹ trong lựa chọn những ngành làm trụ cột kinh tế chính cho quốc gia. Để xây dựng nền tảng cho những ngành này thì cần có những ngành nào làm hỗ trợ. Việc phát triển ngành chính nên dựa vào thế mạnh công nghiệp quốc gia hay có sự chuyển giao từ nước ngoài...

Ngành được lựa chọn phát triển nên dựa trên lợi thế tự nhiên của Việt Nam để có thể phát triển thành quy mô lớn. Việc này sẽ giúp xây dựng thương hiệu, hình ảnh sản phẩm Việt Nam có thể cạnh tranh được trên trường quốc tế.

Ngành được lựa chọn sẽ phải phân tích đánh giá lợi thế, chiến lược phát triển cụ thể. Từ đó có đề xuất vai trò của Nhà nước phù hợp để hỗ trợ. Chính sách hỗ trợ đi theo hướng lựa chọn ngành để tập trung nguồn lực hỗ trợ, không dàn trải trong bối cảnh nguồn lực Việt Nam có hạn.

Sẽ có những CLKN của riêng Việt Nam nhưng cũng có những cụm có yếu tố nước ngoài mà DN Việt Nam tham gia một phần trong chuỗi giá trị đó. Mỗi loại hình CLKN mang trong mình những sứ mệnh riêng với nền kinh tế. Một số CLKN có thể là công cụ để cải thiện "lợi thế quốc gia" của một số ngành hoặc chuỗi giá trị nhất định; Một số CLKN xây dựng hay cải thiện khả năng cạnh tranh của DNNVV, nâng cao hiệu quả kinh tế và sự phát triển của một số lĩnh vực nào đó. Có thể nói, đây sẽ là những chiến lược ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để xây dựng những lợi thế cạnh tranh riêng cho nền kinh tế Việt Nam.

Mỗi ngành lựa chọn cần có chính sách phát triển riêng. Nguyên tắc thiết kế CLKN là không áp dụng một mô hình chung cho tất cả các loại cụm. Mỗi chuỗi giá trị có đặc điểm và giá trị riêng vì vậy cần nghiên cứu và phân tích cụ thể xem CLKN đó hiện phát triển theo mô hình nào, có các tầng DN và liên kết tham gia nào. Theo đó, tùy theo đặc điểm, tính chất của mỗi loại CLKN thì Nhà nước sẽ hình thành các chính sách hỗ trợ khác nhau.

ii) Kịch bản toàn hệ thống chính sách pháp luật liên quan CLKN được chọn

Những CLKN được ưu tiên lựa chọn thì cần có những chính sách riêng nhằm hỗ trợ phát triển như xây dựng nguồn nhân lực chuyên môn hóa, cơ sở hạ tầng hiện đại, khoa học - công nghệ phù hợp. Hệ thống chính sách liên quan đến CLKN được lựa chọn rất đa dạng và phải đồng bộ mới triển khai được. Các văn bản chưa ủng hộ việc thành lập CLKN hoặc đi ngược lại với việc hình thành cụm cần được điều chỉnh, sửa đổi nhằm thể hiện sự nhất quán trong thực hiện triển khai.

4.2.1.3 Phân cấp chính quyền địa phương chủ động xây dựng thể chế quản lý cụm và quản lý nguồn lực phát triển cụm tại địa phương

Trong triển khai thực thi các chính sách, pháp luật phát triển CLKN thì cấp địa phương đóng vai trò quan trọng bậc nhất. Mỗi một giai đoạn phát triển CLKN sẽ có những mục tiêu khác nhau đòi hỏi cần có những đánh giá, định hướng, điều chỉnh kịp thời. Những đặc điểm của một CLKN như thành phần, tính gắn kết và nguồn lực phát triển thì chính quyền địa phương nắm rõ nhất. Vì vậy, công tác xây dựng, điều chỉnh, vận hành chiến lược từng loại hình CLKN

nên được hình thành từ cấp này. Chính quyền địa phương cần được phân cấp, phân quyền cụ thể trong các chính sách phát triển CLKN ở địa phương đó. Địa phương cũng cần được chủ động trong sử dụng nguồn lực tài chính cho các quyết định quan trọng.

Các chính sách CLKN mà chính quyền địa phương có thể chủ động soạn thảo và triển khai nằm ở nguồn lực đầu vào xây dựng năng lực cạnh tranh vi mô cho DN và vùng kinh tế như:

Địa phương xây dựng một lực lượng lao động chuyên nghiệp cho CLKN, chủ động tìm kiếm các đối tác, tổ chức, DN tài trợ cho các sáng kiến phát triển cụm ngành; chủ trì, phối hợp với các bên liên quan thực hiện các chương trình hỗ trợ.

Địa phương nắm các nguồn lực giúp phát triển các DN mới, xây dựng mạng lưới DN hỗ trợ CLKN, dịch vụ phát triển kinh doanh tại địa phương từ đó thúc đẩy vai trò của các tư vấn viên tới hoạt động hình thành và phát triển cụm. Khi hệ thống tầng lớp DN hỗ trợ phát triển sẽ thúc đẩy sự chuyển giao các bí quyết công nghệ và thông tin chuyên môn tới các đối tượng DN trong cộng đồng.

Liên kết giữa các DN được hình thành và thúc đẩy thông qua niềm tin được xây dựng từ các dự án chung. Các chính sách cụ thể cấp địa phương có thể tham gia bao gồm xây dựng các mối quan hệ, liên kết trong nội bộ CLKN từ đó có những đề xuất chỉnh sửa, bổ sung đến chính sách phát triển cụm. Địa phương có quyền ra các chính sách riêng phù hợp để hỗ trợ phát triển CLKN nhanh nhất có thể. Đó là sự chủ động xây dựng những diễn đàn đàm phán, đối thoại giữa các sở ban ngành, giữa các đối tác CLKN trong giải quyết các vấn đề chung và đưa ra những chính sách nền tảng cho hoạt động cụm.

Địa phương cũng là nơi thực hiện đánh giá hiệu quả chính sách tốt nhất. Việc nghiên cứu, áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá các dự án phát triển cụm theo hệ thống tiêu chuẩn dựa trên chu trình Kế hoạch-Thực hiện-Kiểm tra-Hành động (PDCA) sẽ giúp Nhà nước giảm thất bại chính sách.

Phát triển CLKN ở cấp địa phương cần có nguồn vốn chủ động trong quản lý như tổ chức diễn đàn nhằm tăng cường tương tác và hiệu quả quản lý. Ngoài ra để thực hiện nhiệm vụ kích cầu phát triển cụm thì cần quỹ xúc tiến thương mại cho các sản phẩm của CLKN. Chính quyền địa phương cũng là nơi thực hiện các khuyến khích vật chất, khen thưởng cho các bên có quan hệ liên kết trong hợp tác.

4.2.2 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà đầu tư trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

4.2.2.1 Xây dựng cơ chế ưu đãi cho các ngành được lựa chọn phát triển

Các chính sách hỗ trợ được xây dựng dựa trên những nghiên cứu, đánh giá cụ thể về điểm mạnh, điểm yếu nhằm đưa ra được những hỗ trợ tổng thể về tài chính, môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư cần cải thiện như thế nào để đưa ra các quy định pháp luật hỗ trợ được các thị trường đó phát triển và bảo vệ được các đối tác tham gia CLKN. Hội đồng xây dựng và phát triển CLKN có chức năng thành lập các dự án phát triển cụm đi cùng với định mức đầu tư và phương thức quản lý hiệu quả đầu tư công cho các cụm cụ thể. Các ưu đãi cần tính toán phù hợp với các tầng lớp DN trong CLKN. Các biện pháp trợ cấp như chính sách bảo hộ, kiểm soát trực tiếp, cấp phép, ưu đãi thuế, thuế quan... cần được thực hiện một cách sát sao, minh bạch đảm bảo cho sự phát triển.

Nhà nước cần hướng nguồn lực, công nghệ xây dựng ngành đã lựa chọn để ngành đó có sự phát triển vượt bậc. Với những ngành có định hướng phát triển CLKN gắn với lợi thế cạnh tranh quốc gia thì Nhà nước cần phải có chính sách trợ cấp, thúc đẩy đầu tư để thúc đẩy ngành đó phát triển. Tuy nhiên, nguồn lực Nhà nước có hạn nên Nhà nước cần thúc đẩy cơ chế hợp tác công tư nhằm tìm kiếm thêm sự hỗ trợ.

Cần xây dựng các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ nhằm thu hút các đối tượng DN lớn tham gia vào CLKN được lựa chọn phát triển. Nội lực phát triển công nghiệp của Việt Nam còn yếu kém nên muốn bổ khuyết năng lực thì cần xác định thu hút DN nước ngoài vào và có cơ chế ưu đãi để họ liên kết và sẵn sàng chuyển giao công nghệ cho DN Việt. Muốn vậy thì chính sách thuế không chỉ ưu đãi miễn giảm thuế theo kiểu “xúc tác cho đầu tư”, mà mức ưu đãi, hỗ trợ phải tác động đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư.

4.2.2.2 Hoàn thiện các điều kiện, quy định để đảm bảo hiệu quả chính sách đầu tư

Nhiều các chính sách ưu đãi, đầu tư Nhà nước đã ban hành trong thời gian qua nhằm hỗ trợ phát triển nền tảng chung của nền kinh tế đã không phát huy hiệu quả như mong muốn là vì còn vướng nhiều điều kiện trong quá trình triển khai. Trong khuôn khổ vì sự phát triển của CLKN lựa chọn, luận án kiến nghị rà soát hoàn thiện khung khổ các quy định liên quan nhằm đảm bảo hiệu quả của chính sách đầu tư. Ví dụ: trong Nghị định số 111/2015/NĐ-CP có quy định về

các chính sách hỗ trợ, chính sách ưu đãi nhằm phát triển CNHT, hiện tại cần chỉnh sửa nội dung cho phù hợp với định hướng phát triển CLKN. Nghị định có đưa ra các ưu đãi cho các loại hình CLKN làm thí điểm trong thời gian tới. Tuy nhiên, cần tính đến các yếu tố đảm bảo cho đối tượng thụ hưởng là các DN Việt Nam đang có tiềm năng phát triển. Hiện nay, Nghị định này đang dành phần lớn ưu đãi cho các DN nước ngoài do các DN trong nước không đáp ứng được điều kiện hưởng.

4.2.2.3 Chính quyền địa phương triển khai chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho cụm được lựa chọn phát triển

Chính sách trợ cấp của Nhà nước trong phối hợp đầu tư với tư nhân nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng CLKN cũng được triển khai cụ thể ở cấp địa phương. Chính quyền địa phương có trách nhiệm tìm kiếm, đề xuất các nhà đầu tư cơ sở hạ tầng phù hợp, các đối tác, tổ chức, DN khác đồng cấp vốn cho các sáng kiến cụm ngành; đồng hỗ trợ phát triển các cụm; để lôi kéo các DN cùng ngành đến hoạt động trên địa bàn. Thông qua đầu tư của Nhà nước về cơ sở vật chất hạ tầng các KCN, KCX trên địa bàn, chính quyền địa phương triển khai trợ cấp cụ thể cho tổ chức, DN tại khu vực nhằm thúc đẩy các đơn vị phát triển theo đúng định hướng nhằm hoàn thiện chuỗi giá trị trong nước về ngành lựa chọn. Ví dụ như phối hợp đầu tư hệ thống xử lý nước thải phù hợp cho các DN trong ngành nghề đó giúp đảm bảo được hiệu quả kinh tế và xã hội của dự án. Ngoài ra, chính quyền địa phương còn là nơi triển khai các cơ chế thúc đẩy hoạt động của đội ngũ tư vấn viên các cấp giúp các đối tác CLKN kết nối và phát triển.

4.2.3 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà trung gian kết nối trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

4.2.3.1 Xây dựng chính sách, ưu đãi hỗ trợ phát triển liên kết giữa các đối tác cụm

Để có được những mối quan hệ liên kết giữa các đối tác CLKN phát triển thì liên quan tới chính sách ưu đãi kể trên như là giảm thuế cho DN nước ngoài khi có kết nối với DN địa phương hay nhà cung ứng trong nước. Các DN phát triển được nhiều kết nối với nhau và các tổ chức hỗ trợ khác theo định hướng CLKN sẽ được hưởng ưu đãi vốn vay hay các ưu đãi khác cũng sẽ là những biện pháp thúc đẩy ban đầu để hình thành những liên kết cơ bản. Các tổ chức thương mại, trung gian đứng ra làm cầu nối tương tác giữa các đối tác CLKN cũng cần được cấp kinh phí hoạt động trong giai đoạn đầu hình thành cụm.

Cần tổ chức các hoạt động, dự án kết nối, tăng cường hợp tác giữa các tổ chức KH&CN và DN. Đây là mắt xích để đưa tiến bộ KH&CN vào thực tiễn hoạt động kinh doanh. Hiện tại, hoạt động này còn rất nhiều dư địa cải tiến. Nhà nước cần có khung khổ pháp luật điều chỉnh hoạt động của các loại hình hợp tác này. Cơ chế hợp tác giữa tổ chức KH&CN và DN có thể triển khai dưới những hình thức như hợp đồng hợp tác, nghiên cứu theo đơn đặt hàng, thành lập các công ty công nghệ tạo nguồn, liên doanh....

4.2.3.2 Chính quyền địa phương chủ động trong xây dựng, thực hiện các chương trình thúc đẩy liên kết các đối tác trong cụm liên kết ngành

Với vai trò trung gian kết nối nhằm tăng cường sự tích tụ công nghiệp, chính quyền địa phương là đơn vị tổ chức các diễn đàn đàm phán giữa chính quyền, DN, các tổ chức tham gia CLKN nhằm tìm các phương án giải quyết vấn đề sẽ được tổ chức. Các diễn đàn này là nơi xây dựng lòng tin của các đối tác tham gia CLKN nhằm tăng cường tính liên kết. Các vấn đề hạn chế của CLKN khi tăng trưởng như hiệu ứng khóa chặt cũng sẽ giải quyết được qua những diễn đàn chung này. Chính quyền địa phương là đầu mối trong hỗ trợ xây dựng các mối quan hệ, liên kết trong nội bộ CLKN ở địa phương. Những đề xuất chỉnh sửa, bổ sung về cơ chế khuyến khích liên kết cho các đối tác CLKN sẽ được soạn thảo và thực hiện ở cấp này. Ngoài ra, hiệu ứng lan tỏa khu vực hình thành vùng kinh tế sẽ xuất phát từ tính liên kết giữa các địa phương với nhau.

Ngoài ra, chính quyền địa phương còn chủ trì, phối hợp với các bên liên quan thực hiện các chương trình hành động nhằm hỗ trợ phát triển CLKN. Các chương trình cụ thể cho CLKN đều được hoạch định ở cấp địa phương như xây dựng lực lượng lao động có chuyên môn phù hợp với các DN, tổ chức trong cụm ngành ở gần kề với các DN; hình thành và phát triển đội ngũ DN dịch vụ phát triển kinh doanh ở địa phương nhằm hỗ trợ hoạt động cho các DN trong cụm. Một số chính sách liên kết CLKN thực hiện tại địa phương được liệt kê trong bảng 4-2 tại phụ lục 10 của luận án.

4.3 NHÓM GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC NHẪM THÚC ĐẨY HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH DỆT MAY VÀ CỤM LIÊN KẾT NGÀNH LÀNG NGHỀ ĐỒ GỖ

4.3.1 Nhóm giải pháp hoàn thiện vai trò nhà nước nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển cụm liên kết ngành dệt may

4.3.1.1 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà quản lý

i) Hình thành mục tiêu xây dựng CLKN dệt may

Đối với ngành dệt may, có hai thị trường lớn bao gồm thị trường nước ngoài và thị trường trong nước. Lâu nay, Việt Nam khai thác cách tiếp cận xuất khẩu hàng dệt may dựa trên lợi thế nhân công giá rẻ. Luận án đề xuất hình thành CLKN dựa trên phục vụ nhu cầu thị trường tiêu dùng trong nước từ đó hoàn thiện chuỗi SX, xây dựng thương hiệu Việt Nam đáp ứng các nhu cầu quốc tế đa dạng khác. Cần nâng cao các tiêu chuẩn kiểm duyệt khắt khe với các sản phẩm tiêu dùng nội địa và ưu tiên các SP có sử dụng nguyên liệu gốc trong nước. Thông qua phục vụ nhu cầu trong nước các DN dệt may sẽ có cơ hội hoàn thiện chuỗi giá trị, khắc phục điểm yếu về nguồn gốc xuất xứ sản phẩm.

ii) Hình thành khuôn khổ pháp luật phù hợp cho hình thành và phát triển cụm liên kết ngành dệt may

Hiện tại, khuôn khổ pháp luật, chính sách mới dừng ở mức phát triển ngành dệt may nói chung. Muốn điều chỉnh để phù hợp với việc tạo nền tảng cho hình thành và phát triển CLKN thì trước hết cần thống nhất về khái niệm CLKN dệt may của Việt Nam và việc lựa chọn dệt may là ngành phát triển theo mô hình CLKN có gắn với lợi thế cạnh tranh quốc gia. Từ đây sẽ xây dựng được các mục tiêu phát triển CLKN. Theo đó, sẽ xác định được các đối tác tham gia CLKN, các loại liên kết trong cụm làm cơ sở để hình thành nên các chính sách riêng cho cụm như ưu đãi, nguồn lực phát triển...

Bước tiếp theo là chỉnh sửa các văn bản khác đã ban hành có cách tiếp cận chưa khớp với mục tiêu phát triển CLKN dệt may. Các quy định của Nhà nước làm cản trở hoạt động đổi mới hoặc năng lực cạnh tranh của CLKN thì cần có các diễn đàn nhận diện nút thắt thể chế và đưa ra các cải thiện. Tất cả các chính sách liên quan cần tiến hành chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp với định hướng phát triển CLKN dệt may của Việt Nam. Thực hiện cải cách thuế, cải cách các quy định về môi trường, thị trường lao động, thị trường tài chính.... nhằm mục đích nhằm xây dựng một môi trường kinh doanh phục vụ cho sự đổi mới, sáng tạo của DN.

iii) Xây dựng chiến lược tổng thể hình thành và phát triển CLKN dệt may

Thực tiễn chiến lược xây dựng CLKN dệt may ở Việt Nam cần triển khai một số hoạt động sau đây:

Nhận diện CLKN: Để triển khai, công việc đầu tiên là cần phân tích đánh giá tiềm năng cụm dệt may trên cả nước. dựa trên các tiêu chí về tích tụ giá trị sản xuất, mật độ DN, lao động tại một vùng nhất định. Hiện tại, xét về tiềm năng

khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận có khả năng hình thành cụm lớn nhất trong cả nước, nơi đây có số lượng lớn các DN mới, các trung tâm nghiên cứu, cơ sở hạ tầng phù hợp.

Xây dựng các sáng kiến chính sách công ở nhiều cấp độ trong đó có cấp khu vực (vùng) và địa phương: Cấp vùng có thể bao gồm một số tỉnh khác nhau nên có cơ chế phối hợp hoạt động. Cấp cụm thì chính quyền địa phương tham gia điều phối. Tùy mỗi mục tiêu ở các cấp mà xây dựng các chương trình, sáng kiến chính sách nhằm giải quyết vấn đề. Các sáng kiến chính sách phối hợp xây dựng CLKN bao gồm: thu hút đầu tư; chính sách tổng thể về xây dựng các chuỗi giá trị từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra; chính sách phát triển thị trường trong nước; xây dựng các tiêu chuẩn cho ngành dệt may...

4.3.1.2 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà đầu tư

Ban hành những ưu đãi cụ thể thúc đẩy hình thành CLKN dệt may

Nền tảng hình thành CLKN dệt may xuất phát từ các KCN có cơ sở hạ tầng phù hợp cho ngành phát triển. Vì vậy, luận án đề xuất nhân rộng mô hình KCN dệt may như ở Phố Nối, Hưng Yên. Các KCN có ngành dệt may hoạt động hiện chưa có cơ sở hạ tầng phù hợp nhất là hệ thống xử thải tiêu chuẩn chưa có thì Nhà nước cần có kế hoạch phối hợp đầu tư với tư nhân, các nhà đầu tư trong KCN xây dựng. Việc này vừa giúp Nhà nước quản lý được chất lượng xử thải phù hợp với môi trường và còn trợ giúp phát triển ngành công nghiệp dệt nhuộm hiện đang là mắt xích thiếu và yếu trong ngành. Việc này còn giúp hình thành nên các tầng lớp DN dệt nhuộm trong KCN từ DN nội địa trong nước cho đến thu hút các DN có vốn đầu tư nước ngoài tới làm việc. Mô hình CLKN hình thành từ KCN sẽ được hỗ trợ thúc đẩy.

Đi cùng với hoạt động đầu tư của các KCN như trên, những ưu đãi cụ thể cho khâu dệt nhuộm cần được tính đến. Có một số phương án khác nhau như giảm thuế thu nhập, giá thuê mặt bằng... Ngoài ra, còn có việc đưa ra những tiêu chuẩn xử thải phù hợp với chi phí của DN để tạo điều kiện DN kinh doanh có lãi khi đầu tư công nghệ phù hợp.

Để chủ động nguồn cung bông nguyên liệu thô cho hoạt động SX thì phương án cấp đất, quy hoạch vùng trồng bông phải được triển khai trên thực tiễn. Cần tính đến trợ cấp cho nông dân trồng bông để có nguồn nhân lực ổn định cho SX. Đây là đầu mối quan trọng trong triển khai những kết nối hình thành CLKN.

4.3.1.3 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà trung gian kết nối

i) Chính quyền địa phương phối hợp với các đối tác CLKN hình thành các chương trình R&D phối hợp và chuyển giao công nghệ

Các dạng kết nối trong CLKN bao gồm các rất nhiều các chủ thể khác nhau từ DN trong nước tới DN nước ngoài; từ các nông dân trồng bông tới các cơ sở chế biến.... Hai dạng liên kết cần chú trọng phát triển hiện nay là mạng liên kết giữa các DN trong cùng ngành dọc và liên kết giữa các ngành công nghiệp và hoạt động R&D.

Để phát triển thành CLKN, các DN kết nối với nhau thông qua chia sẻ tri thức về khoa học công nghệ, R&D. Mạng lưới liên kết phát triển theo cấp vùng và cấp cụm vì vậy cần phải có những chính sách thúc đẩy ở cấp địa phương và liên tỉnh. Cấp vùng thúc đẩy các chuỗi cung cấp; cấp cụm cần có những người môi giới, các chương trình kết nối mạng và nâng cao nhận thức.

ii) Triển khai hoạt động của các tổ chức dịch vụ kết nối

Thực tiễn tại các KCN cần có các tổ chức tư nhân tiến hành các dịch vụ, hoạt động hỗ trợ cho hoạt động kết nối các đối tác như các trung tâm hỗ trợ với hoạt động của các tư vấn viên tại vùng. Trong CLKN tiềm năng cần có các DN mới, trang thiết bị nghiên cứu và kiến thức tổ chức các chương trình. Đội ngũ tư vấn viên trong các trung tâm hỗ trợ sẽ kết nối đối tác CLKN hoạt động dưới sự giám sát của chính quyền địa phương. Trung tâm xây dựng các dự án nhằm hỗ trợ các hoạt động: phối hợp giữa các tổ chức nghiên cứu và trung tâm thiết kế; hỗ trợ các vấn đề quản trị, quản lý với các DN mới khởi nghiệp; ưu tiên hỗ trợ các chương trình trao đổi kinh nghiệm thông qua các hội thảo và hội nghị; ưu tiên tài trợ cho các chương trình phát triển công nghệ trong giai đoạn nhất định.

Trung tâm sẽ là đầu mối phối hợp để quản lý các vấn đề vận hành liên quan đến chương trình công nghệ, trao đổi kinh nghiệm trong CLKN. Nhiệm vụ của trung tâm này còn là tiếp cận nguồn vốn tư nhân hoặc các ngân hàng vào phát triển CLKN. Chính quyền địa phương ban đầu quản lý nguồn lực tài chính. Sau khi các kết nối được hình thành thì việc quản lý sẽ chuyển sang cho các trung tâm. Các tổ chức bán công này sẽ điều phối công việc, các luồng tiền và hoạt động hợp tác.

Các trung tâm sẽ phối hợp với chính quyền địa phương thành lập các diễn đàn đối tác trong giải quyết các vấn đề của CLKN. Đội ngũ nhân lực là các chuyên gia tuyên truyền về tầm quan trọng và thúc đẩy các kết nối. Trung tâm tham gia điều phối và cung cấp các thông tin chiến lược, tổ chức nền tảng cho hoạt động của các DN.

Ngoài ra, trung tâm còn phối hợp với chính quyền địa phương trong đưa ra những ưu đãi cụ thể để thúc đẩy kết nối giữa DN nước ngoài và DN trong

nước qua chính sách giảm thuế như được giảm cụ thể mức thuế A% khi có kết nối với DN địa phương. Một số vấn đề trong thực tiễn liên kết cụm với các tổ chức dịch vụ có phối hợp với chính quyền địa phương được thể hiện trong bảng 4-1, phụ lục số 10 của luận án.

iii) Cơ chế hoạt động của các doanh nghiệp công nghệ tạo nguồn

Các trường, viện trong khu vực cần thành lập các DN công nghệ tạo nguồn, trong đó hoạt động cơ bản là nghiên cứu và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu, tư vấn, môi giới chuyển giao công nghệ; tham gia cộng đồng các DN, đơn vị trong cùng ngành và chia sẻ kiến thức, kỹ năng trong công việc. Các DN này tuy là đơn vị thuộc trường, viện nhưng có thể độc lập về cách thức hoạt động, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, đặc biệt là về tài chính. Cần tăng cường hoạt động kết nối giữa DN SX kinh doanh với các DN tạo nguồn.

4.3.2 Nhóm giải pháp hoàn thiện vai trò Nhà nước nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển cụm liên kết ngành làng nghề đồ gỗ

4.3.2.1 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà quản lý

i) Xây dựng chiến lược CLKN cho làng nghề

Hệ thống làng nghề nước ta tồn tại trong khu vực nông thôn rất nhiều. Có thể nói, các làng nghề góp phần rất lớn trong tái cơ cấu kinh tế, giúp chuyển đổi lực lượng lao động SX nông nghiệp sang công nghiệp, góp phần xây dựng nông thôn mới. Phát triển kinh tế làng nghề sẽ giúp Nhà nước xây dựng nền tảng kinh tế tốt, là công cụ xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững kinh tế nông thôn.

Chiến lược CLKN cho các làng nghề cần xác định khái niệm, mục tiêu phát triển cụm làng nghề khác với các loại cụm khác. Các đối tác tham gia CLKN ở cấp làng nghề có quy mô khác và mục tiêu xã hội cao hơn. Vì vậy, sự cần thiết đặt ra là cần xây dựng chiến lược phát triển CLKN làng nghề để tăng cường chuyên môn hóa hoạt động của các làng nghề.

Hiện tại, các làng nghề chưa đa dạng các chủ thể tham gia; mới chỉ có các cơ sở SX chế biến và các hộ thu mua đầu vào, đầu ra. Vì vậy, nhu cầu đặt ra là cần thiết xây dựng quần thể các DN đa dạng như SX kinh doanh, chế biến, hỗ trợ đầu tư, xuất khẩu... làm tiền đề hình thành CLKN. Song song với quá trình này là việc tiến tới pháp nhân hóa các hộ trong làng nghề nhằm đảm bảo các quy định về nguyên tắc xuất xứ sản phẩm, hoàn thiện thủ tục cho xuất khẩu sản phẩm làng nghề.

ii) Tuyên truyền nhận thức về CLKN đến cấp xã phường

Từ mục tiêu, khái niệm về CLKN làng nghề, cần thiết phải phổ biến, thống nhất sử dụng chung một khái niệm trong các văn bản pháp luật liên quan. Thực hiện tuyên truyền nội dung, nội hàm của khái niệm tới các cán bộ cấp xã, phường là cấp thừa hành để việc thực hiện đảm bảo đúng mục tiêu đề ra.

Hiện tại có Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ban hành ngày 25/5/2017 của Chính phủ có quy định các vấn đề liên quan đến cơ sở hạ tầng vật chất cho các làng nghề theo hướng cụm hóa. Trước hết cần chỉnh sửa khái niệm CLKN làng nghề trong Nghị định cho phù hợp với thông lệ quốc tế để tránh hiểu nhầm và sai định hướng với cấp thực hiện ở huyện, xã.

iii) Chính quyền địa phương cấp quận, huyện chịu trách nhiệm quản lý và xây dựng các chương trình phát triển CLKN làng nghề

Các làng nghề hiện mới có quy mô nhỏ ở cấp quận, huyện nên chính quyền địa phương nơi có các làng nghề hoạt động chủ động xây dựng chiến lược phát triển CLKN làng nghề là phù hợp nhất. Chính quyền địa phương sẽ đưa ra các sáng kiến chính sách quản lý làng nghề về môi trường, các vấn đề liên quan một cách tốt nhất. Chính quyền địa phương sẽ xây dựng chương trình phát triển CLKN hoạt động dưới thể thức một trung tâm có ngân sách địa phương hỗ trợ làm đầu mối thiết kế các chương trình kết nối, ưu đãi, thu hút đầu tư vào các KCN, các chương trình phát triển DN địa phương. Trung tâm sẽ làm đầu mối điều phối các phương án kêu gọi và huy động vốn cho phát triển CLKN làng nghề từ các nguồn khác trong xã hội.

4.3.2.2 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà đầu tư

i) Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng cho các khu, CLKN làng nghề

Ngoài việc cấp đất, quy hoạch sử dụng đất cho các CLKN làng nghề đã ban hành, Nhà nước cần đầu tư cơ sở hạ tầng hỗ trợ cho CLKN làng nghề bao gồm đường, cầu, điện nước và các cơ sở hạ tầng khác. Điều này giúp các CLKN thực sự đi vào vận hành, hoạt động theo đúng hướng đảm bảo yêu cầu về vệ sinh, môi trường. Nguồn vốn ngoài ngân sách có thể đa dạng từ các nguồn tư nhân và các tổ chức khác. Muốn triển khai được như vậy thì còn cần Nhà nước ban hành các cơ chế hấp dẫn trong thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho các CLKN làng nghề. Thực hiện nghiêm mục đích sử dụng đất là để di dời các cơ sở SX kinh doanh làng nghề vào tập trung trong các KCN, không sử dụng đất vào mục đích khác.

ii) Đầu tư đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên môn hóa hoạt động của các làng nghề

Các CLKN phối hợp với chính quyền địa phương cấp quận, huyện, thành phố xây dựng các phương án đào tạo nhân lực cho cụm nhằm đáp ứng nhu cầu của các DN trong CLKN làng nghề và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành. Bối cảnh cạnh tranh mới đặt ra yêu cầu các làng nghề cần phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mới có thể tham gia cạnh tranh. Nhân lực trong các khâu thiết kế, R&D còn thiếu nên sản phẩm chưa tham gia được các phân khúc cao cấp trong chuỗi giá trị.

iii) Tạo ra các chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho các bên tham gia

Để các bên đối tác có thể tham gia phối hợp hoạt động trong CLKN làng nghề thì cần có các chính sách ưu đãi của Nhà nước như miễn thuế, giảm thuế, giảm phí, hỗ trợ vốn và hỗ trợ đầu tư cho các DN tham gia trong CLKN làng nghề. Điều này thúc đẩy các đối tác phối hợp với nhau trong đầu tư và phát triển kinh doanh một cách hiệu quả hơn.

Ngoài ra, Nhà nước có thể cung cấp hỗ trợ tài chính cho các DN trong CLKN làng nghề, bao gồm vốn vay với lãi suất ưu đãi, quỹ hỗ trợ đầu tư, chính sách tài trợ nghiên cứu và phát triển SP mới. Đây là những hỗ trợ thiết thực giúp các đối tác CLKN phối hợp cộng tác và phát triển.

4.3.2.3 Giải pháp hoàn thiện vai trò nhà trung gian kết nối

i) Xây dựng cơ chế phối hợp các bên trong giải quyết các vấn đề của CLKN làng nghề

Việc thực thi các chính sách phát triển CLKN làng nghề đòi hỏi kết hợp giữa sự hỗ trợ từ Nhà nước, chính quyền địa phương, các tổ chức, DN, người lao động để đảm bảo hiệu quả bền vững trong dài hạn. Để thu hút được đầu tư vào phát triển CLKN làng nghề thì rất cần cơ chế phối hợp từ trên xuống dưới mới thu hút được vì đối tượng này mang tính xã hội khác với mục tiêu của DN thông thường. Các bên cần phối hợp chặt chẽ mới đảm bảo được mục tiêu chung của CLKN làng nghề.

ii) Chính quyền địa phương xây dựng các chương trình chung

Mỗi địa phương cần xây dựng một trung tâm do chính quyền địa phương quản lý chịu trách nhiệm hỗ trợ phát triển kết nối các đơn vị trong CLKN thông qua các chương trình cụ thể. Trung tâm sẽ lên kế hoạch về các dạng liên kết cần thúc đẩy theo từng thời kỳ.

Hiện tại, để gia tăng sự tương tác giữa các đơn vị trong làng nghề, cần có các hoạt động chung nhằm gắn kết các đối tác như hội thảo, đào tạo và chia sẻ kinh nghiệm để giúp các DN trong CLKN làng nghề có thể học hỏi và áp dụng những giải pháp thành công từ các DN khác. Trung tâm sẽ là trung gian cung cấp thông tin về các đối tác CLKN để các bên tham khảo trong hợp tác. Các hoạt động R&D chung, nghiên cứu mẫu mã, đánh giá nhu cầu thị trường, tài chính cho các hoạt động kết nối cũng được trung tâm triển khai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Để đất nước phát triển, đem lại sự thịnh vượng và phồn vinh cho mọi người dân thì việc hình thành các CLKN làm đầu tàu cho nền kinh tế là việc cần thiết phải thực hiện. Việc xác định loại hình CLKN nào gắn với lợi thế cạnh tranh quốc gia hay đem lại những giá trị nhất định nào với nền kinh tế thì đều cần có vai trò của Nhà nước trong phân tích và định hướng xây dựng.

Nhà nước ta đã có chủ trương hình thành các CLKN làm nền tảng cho phát triển công nghiệp Việt Nam. Nhưng thực tiễn cho thấy việc triển khai các chính sách còn nhiều bất cập do năng lực ban hành, thiết kế chính sách còn kém, thực tiễn triển khai vướng mắc do nhiều nguyên nhân.

Luận án đã làm rõ các lý luận về quá trình hình thành và phát triển CLKN, kết quả cho thấy: CLKN có gắn bó mật thiết với việc hình thành lợi thế cạnh tranh quốc gia. Nhà nước có tác động tới tất cả các nhân tố của lợi thế cạnh tranh quốc gia. CLKN là ngoại ứng tổ hợp hóa khi xuất hiện các nhân tố này và các nhân tố trong mô hình kim cương tương tác, cộng sinh lẫn nhau. Sự tương tác giữa 4 yếu tố trong mô hình Kim cương giúp hình thành ngoại ứng tổ hợp hóa nêu trên. Luận án nghiên cứu vai trò trực tiếp của Nhà nước với CLKN - đối tượng quản lý trong nền kinh tế bao gồm vai trò nhà quản lý, nhà đầu tư và nhà trung gian kết nối các đối tác cụm. Những vai trò này được NCS xây dựng thành khung phân tích và các tiêu chí đánh giá cụ thể.

Luận án đã đánh giá thực trạng tiềm năng CLKN ở Việt Nam cũng như tiềm năng của hai CLKN được lựa chọn nghiên cứu là dệt may và làng nghề đồ gỗ. Các văn bản chính sách trong thời gian gần đây thể hiện ba vai trò nói trên được tác giả luận án tổng hợp và phân tích cụ thể từ góc độ chung với CLKN cho tới hai trường hợp nghiên cứu là dệt may và làng nghề đồ gỗ.

Luận án đã phân tích, đánh giá những hạn chế và nguyên nhân của vai trò Nhà nước với việc hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam trong thời gian qua và đưa ra giải pháp hoàn thiện vai trò của Nhà nước nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam bao gồm:

- Xây dựng khung khổ pháp luật trực tiếp quản lý CLKN. Trong đó, cần thể chế hóa khái niệm CLKN và cụ thể hóa các đối tượng tham gia cụm; xây dựng mục tiêu chính sách cụm; lựa chọn ngành, chuỗi giá trị lớn phát triển theo mô hình CLKN theo đó hoàn thiện chính sách đầu tư, ưu đãi phát triển các ngành đó để đạt được lợi thế cạnh tranh và quy mô kinh tế; ngoài ra còn là các chính

sách thu hút, khuyến khích liên kết giữa các đối tác cụm và cơ chế quản lý giúp cụm đạt được sự độc lập, tự chủ trong hoạt động. Ngoài ra, cần hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan, hình thành hệ thống chính sách đồng bộ trong hình thành và phát triển CLKN.

Để làm được như vậy, trước hết Nhà nước cần hoàn thiện nội lực của mình qua nâng cao năng lực soạn thảo, ban hành các văn bản pháp luật, đảm bảo khả năng thực thi của pháp luật được triển khai tốt trên thực tế. Năng lực này được thể hiện qua nâng cao trình độ làm luật, soạn thảo, ban hành chính sách và tăng cường sự phối hợp của các bộ, ngành từ trung ương đến địa phương trong triển khai, thực thi pháp luật.

- Luận án cũng đề xuất nâng cao tầm quan trọng của chính quyền địa phương trong phát triển CLKN bao gồm: Nâng vai trò quản lý chính các cụm trên địa bàn nhằm hỗ trợ hình thành và phát triển CLKN; chủ động xây dựng thể chế quản lý CLKN tại địa phương và quản lý nguồn lực xây dựng cụm.

- Thực tiễn phân tích vai trò của Nhà nước trong hai ngành dệt may và làng nghề đồ gỗ cho thấy. Với mỗi đối tượng trong nền kinh tế, Nhà nước cần thiết có những định hướng, phân tích riêng để phát triển. Ngành dệt may là một chuỗi giá trị mang yếu tố liên quốc gia thì cần định vị rõ ràng về giá trị mà Việt Nam có thể đóng góp trong chuỗi giá trị toàn cầu để hình thành được lợi thế riêng của quốc gia từ đó phát triển những thương hiệu riêng của đất nước. Còn làng nghề là mô hình kinh tế nhỏ không đem lại được hiệu ứng quy mô lớn thì cần phát triển theo định hướng xây dựng lợi thế tiềm năng cho nền kinh tế và giải quyết công ăn việc làm cho khu vực nông thôn góp phần tái cơ cấu kinh tế, tái cơ cấu lao động. Dựa trên phân tích trường hợp cụ thể 2 đối tượng CLKN tiềm năng trên, luận án cũng có đề xuất riêng về vai trò của Nhà nước với 2 cụm ngành này.

2. Một số hạn chế của luận án

Thực tế Nhà nước có vai trò gián tiếp và trực tiếp trong hình thành và phát triển CLKN. Tuy nhiên, do phần chỉ số đo lường sự tích tụ của các yếu tố để tạo nên hiệu ứng cụm hóa cần sự quan sát từ nhiều các trường hợp thành công và thất bại trên thế giới và phụ thuộc vào yếu tố thị trường là chính nên rất khó tổng hợp để có thể đưa ra được khung khổ lý luận chung. Chính vì hạn chế này nên luận án chỉ tập trung vào phân tích vai trò trực tiếp của Nhà nước với đối tượng quản lý là CLKN.

Những hạn chế nội tại lớn từ phía năng lực của Nhà nước khiến cho các chính sách chưa thể đi vào thực tiễn nằm ở chất lượng văn bản chính sách ban hành và hạn chế trong thực tiễn triển khai. Phân phân tích về các nguyên nhân chính của những hạn chế này của Nhà nước cần có các số liệu và các dẫn chứng thực tiễn. Tuy nhiên, trong phạm vi khuôn khổ luận án có hạn nên không tiến hành phân tích cụ thể các nguyên nhân của những hạn chế trên.

3. Kiến nghị định hướng nghiên cứu tiếp theo

Luận án là nghiên cứu khởi đầu về vai trò của Nhà nước đặt nền tảng định hình những chính sách và hình thành năng lực cạnh tranh quốc gia gắn với mô hình CLKN. Để thực hiện được việc này, Nhà nước và các đơn vị nghiên cứu cần triển khai các công cụ phân tích và đánh giá tiềm năng CLKN trên toàn quốc làm cơ sở hình thành các chính sách hỗ trợ phù hợp.

Đó là các nghiên cứu:

- Dựa trên phân tích về tích tụ công nghiệp, Nhà nước cần lập bản đồ CLKN để định hình các chuỗi giá trị nào có thể được lựa chọn để phát triển. Việc lập bản đồ CLKN là cần thiết phải thực hiện làm căn cứ cho việc hình thành và phát triển cụm.

- Rà soát các quy định, luật, thực tiễn hiện còn gây cản trở hay chưa phù hợp với việc hình thành và phát triển CLKN cũng là một nghiên cứu cần sự vào cuộc của đầy đủ các ban, ngành Nhà nước.

- Nghiên cứu cụ thể về các tiêu chí đánh giá về vai trò của Nhà nước với CLKN. Trong luận án mới đề xuất được một số tiêu chí định tính như: tính đầy đủ, tính hiệu quả, tính công khai minh bạch và tính tuân thủ pháp luật. Các tiêu chí phụ và mức độ đo cụ thể cần được nghiên cứu thêm trong thời gian tới.

- Phân tích, đánh giá về sự tương tác giữa 4 yếu tố trong mô hình Kim cương giúp hình thành ngoại ứng tổ hợp hóa là CLKN. Việc này đặt ra cần có nghiên cứu tổng hợp các trường hợp thành công và thất bại trên thế giới trong sự tích tụ nên các yếu tố trong mô hình năng lực cạnh tranh đến mức độ như thế nào mới có thể hình thành được CLKN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Vũ Thành Tự Anh (2011), *Khung phân tích năng lực cạnh tranh địa phương*, Tài liệu làm việc, 25 trang, trang 8, 15-18.
2. Ban quản lý các khu công nghiệp Hưng Yên (2019), *Báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2019*, Sở Kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên, 45 trang.
3. Nguyễn Đình Bắc (2018), *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4*. Tạp chí Cộng sản, số 906, trang 56-60.
4. Trương Thị Chí Bình (2007), *Nghiên cứu đề xuất xây dựng mô hình cụm liên kết công nghiệp để phát triển công nghiệp phụ trợ Việt Nam (trường hợp nghiên cứu: Công nghiệp điện tử Đồng Nai)*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ của Viện Nghiên cứu chiến lược chính sách công nghiệp, Bộ Công Thương, 120 trang.
5. Trương Thị Chí Bình (2008). *Phát triển cụm liên kết công nghiệp ở Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu của Viện Nghiên cứu chiến lược chính sách công nghiệp, Bộ Công Thương, 125 trang.
6. Bộ Công Thương (2014), *Quyết định số 3218/QĐ-BCT phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, ban hành ngày 11/04/2014.
7. Bộ Chính trị (2018), *Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 22/3/2018.
8. Bộ Tài Chính (2006), *Thông tư số 113/TT-BTC về hướng dẫn một số nội dung ngân sách Nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn*, ban hành ngày 28/12/2006.
9. Bộ Tài Chính (2011), *Thông tư số 88/2011/TT-BTC hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia*, ban hành ngày 17/6/2011.
10. Bộ Tài Chính (2011), *Thông tư 96/2011/TT-BTC hướng dẫn thực hiện chính sách tài chính cho phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ*, ban hành ngày 04 tháng 7 năm 2011.

11. Bộ Tài Nguyên và Môi trường (2015), *Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao*, ban hành ngày 30/6/2015.
12. Bộ Tài Nguyên và Môi trường (2016), *Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ*, ban hành ngày 14/10/2016.
13. BSC (2022), *Báo cáo ngành dệt may 2022*, Công ty cổ phần chứng khoán, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, 11 trang.
14. Chính phủ (2022), *Quyết định số 1643/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến 2030, tầm nhìn 2035*, ban hành ngày 29/12/2022.
15. Chính phủ (2022), *Quyết định số 892/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030*, ban hành ngày 26/07/2022.
16. Chính phủ (2022), *Quyết định số 801/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030*, ban hành ngày 07/07/2022.
17. Chính phủ (2022), *Nghị định số 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế*, ban hành ngày 28/05/2022.
18. Chính phủ (2021), *Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, ban hành ngày 26/08/2021.
19. Chính phủ (2020), *Quyết định số 1881/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021-2025*, ban hành ngày 20/11/2020.
20. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 115/NQ-CP về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ*, ban hành ngày 06/8/2020.
21. Chính phủ (2018), *Quyết định số 598/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018-2020, đến năm 2025*, ban hành ngày 25/5/2018.
22. Chính phủ (2018), *Nghị định số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn*, ban hành ngày 02/04/2018.

23. Chính phủ (2018), *Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, ban hành ngày 11/3/2018.
24. Chính phủ (2017), *Nghị định 68/2017/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp*, ban hành ngày 25/05/2017.
25. Chính phủ (2015), *Nghị định 111/2015/NĐ-CP về công nghiệp hỗ trợ*, ban hành ngày 03/11/2015.
26. Chính phủ (2014), *Quyết định số 879/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến 2025, tầm nhìn 2035*, ban hành ngày 09/06/2014.
27. Chính phủ (2013), *Chỉ thị số 11/CT-TTg về một số nhiệm vụ triển khai trong ba năm 2013 - 2015 nhằm thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020*, ban hành ngày 19/06/2013.
28. Chính phủ (2007), *Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến 2012*, ban hành ngày 20/08/2007.
29. CIEM (2020), *Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Nhà nước về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020*, Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, truy cập ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại www.ciem.org.vn.
30. Nguyễn Minh Đuan (2021), *Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật theo tinh thần văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Bộ Tư pháp, truy cập ngày 20 tháng 02 năm 2022 tại địa chỉ <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aSPx?ItemID=2613>.
31. Hoàng Sỹ Động (2020), *Nghiên cứu điểm cụm tương hỗ dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 258 trang.
32. Phạm Thị Hồng Điệp (2011), *Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường từ một số học thuyết kinh tế cận, hiện đại và vận dụng vào Việt Nam*, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, truy cập ngày 20 tháng 8 năm 2020 tại https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/97449/1/vai%20tro%20cua%20nha%20nuoc%20trong%20nen%20kinh%20te.pdf.

33. Cao Xuân Hiếu (2010), *Định vị ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu: thực trạng và giải pháp*, Luận án thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà nội, 150 trang.
34. IPP & CIEM (2013), *Báo cáo Đánh giá năng lực cạnh tranh của cụm ngành dệt may trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương lân cận*, Hà Nội, trang 20-22.
35. John Maynas Keynes (1933), *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*. Nhà xuất bản Macmilan và St. Martin, London, 419 trang.
36. Mutrap (2011). *Nghiên cứu chiến lược về chuỗi giá trị ngành, đặc biệt về xuất khẩu và năng lực cạnh tranh*, Hà Nội, 230 trang.
37. Đinh Xuân Nghiêm (2010), *Một số chính sách chủ yếu phát triển bền vững làng nghề ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, tháng 12/2010, 150 trang.
38. Nguyễn Thị Nguyệt (2014), *Vai trò của các tổ chức khoa học và công nghệ đối với quá trình hình thành và phát triển cụm liên kết ngành – Gợi ý giải pháp cho Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, tháng 12/2014, 150 trang.
39. Đặng Thị Tuyết Nhung và Đinh Công Khải (2014), *Tóm tắt nghiên cứu chính sách chuỗi giá trị ngành dệt may Việt Nam*. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, 28 trang.
40. Phạm Ngọc Quang (2009), *Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Cộng sản, chuyên mục Nghiên cứu – Trao đổi, trang 16 – 28.
41. Quốc Hội (2016), Nghị quyết số 142/2016/QH13 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020, ban hành ngày 12/04/2016.
42. Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2010), *Giải pháp phát triển bền vững các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn Hà Nội*, Báo cáo khoa học đề tài cấp thành phố Hà Nội, 236 trang.
43. Hà Văn Sơn (2004), *Giáo trình lý thuyết thống kê ứng dụng trong Quản trị và Kinh tế*, Nhà xuất bản Thống kê, 314 trang.
44. Nguyễn Ngọc Sơn (2014), *Phát triển CNCN ở Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*. Đề tài cấp Nhà nước, Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước KX.01.08/11-15 của Bộ Khoa học và

- Công nghệ. Nghiên cứu khoa học phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam đến năm 2020, 274 trang.
45. Phạm Sỹ Thành (2011), *Trung Quốc: Chính sách và thực trạng phát triển một số cụm ngành công nghiệp*, trong kỷ yếu Hội thảo Phát triển khu, cụm công nghiệp ở Việt Nam theo hướng hình thành mạng sản xuất và chuỗi giá trị, tổ chức tại Đà Nẵng 11-13/07/2011 của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, trang 201- 248.
 46. Đinh Trọng Thoại (2018), *Báo cáo Hiệp hội làng nghề đồ gỗ Thượng Mạo năm 2018*, Hà Nội, 30 trang.
 47. Lê Tiến Trường (2020), *Nghiên cứu, đánh giá tác động của cuộc CMCN 4.0 đối với ngành dệt may Việt Nam nhằm đề xuất định hướng chiến lược, chính sách và các giải pháp phát triển trong giai đoạn 2019-2030*, Đề tài cấp Nhà nước, Vinatex, 430 trang.
 48. UNIDO (2012), *Tài liệu đào tạo phát triển cụm liên kết ngành*. Nhà xuất bản Thống kê. 310 trang.
 49. UBND TP Hà Nội (2016), *Quyết định số 6230/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện chính sách khuyến khích phát triển làng nghề thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020*, ban hành ngày 18/11/2016.
 50. UBND TP Hà Nội (2012), *Quyết định số 1337/QĐ-UBND về phê duyệt quy hoạch chi tiết khu công nghiệp hỗ trợ nam Hà Nội giai đoạn 1 tại Xã Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội*, ban hành ngày 30/03/2012.
 51. VCBS (2023), *Báo cáo ngành dệt may: Triển vọng tới từ thượng nguồn*, Hà Nội, 42 trang.
 52. Viforest (2018), *Báo cáo làng nghề gỗ trong bối cảnh hội nhập. Thực trạng và các lựa chọn chính sách để phát triển bền vững*, Hà Nội, 120 trang.
 53. Vinatex (2018), *Báo cáo phân tích DN Tập đoàn Dệt May Việt Nam*, BSC-BIDV, 40 trang.
 54. VIOIT (2014), *Đề án chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và Công nghệ thông tin, Dệt may, Chế biến lương thực thực phẩm, Máy nông nghiệp, Du lịch và các dịch vụ liên quan*”. Bộ Công Thương, Đề án ưu tiên phát triển các DN thuộc các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh cao giai đoạn 2013 – 2020, 180 trang.

55. WB và CEC (2022), *Không gian kinh tế Việt Nam, Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh*, Tập 1. Báo cáo tóm tắt và hồ sơ cụm ngành quốc gia, chương trình đối tác chiến lược Ôxtrâyliia - nhóm ngân hàng thế giới tại Việt Nam: Phát triển và hội nhập thương mại toàn cầu, 308 trang.

II. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

56. Adam Smith (1776), *Wealth of Nations*, Rose Printing Economy, Inc, Tallahassee, Florida, 618 pages.
57. Andersson, T., Schwaag-Serger, S., Servik, J., & Wise, E. (2004). *Cluster Policies Whitebook*. IKED - International Organisation for Knowledge Economy and Enterprise Development, 267 pages.
58. Christian H.M Ketels et al (2003), *The Cluster Initiative Green Book*, Bromma tryck AB, Stockholm, 95 pages.
59. EU-Japan Centre (2013), *Industrial cooperation cluster mapping in Japan*, Shirokane-Takanawa Station bldg 4F 1-27-6 Shirokane, Minato-ku, Tokyo 108-0072, Japan, 162 pages.
60. Gernot Grabher (1993). *The weakness of the strong ties: The lock – in of regional development in the Ruhr Area*, London: Routledge, pages 255-277.
61. Gunther Chaloupek (2015), *The end of laissez-faire*, working paper presented at the 19th annual conference of the European society for the history of economic thought, Rome, 14-16 May, 2015, 14 pages.
62. Robert Hassink (2010), *Lock in decline? On the role of regional lock-ins in old industrial area*, Article in Research Gate, January 2010, 20 pages.
63. Jason Brown (1993), *The role of the state in economic development: Theory, the East Asian experience and the Malaysian case*, Staff paper, Publication of Asian Development Bank, December 1993, 62 pages.
64. Joan Miquel Hernandez Gascon et al (2010), *Clusters and competitiveness: the case of Catalonia (1993-2010)*, Published by Emma Vendrell Tubert, 164 pages.
65. Akifumi Kuchiki and Masatsuga Tsuji (2007), *From Agglomeration to Innovation, Upgrading industrial clusters in emerging economies*, Published by Palgrave Macmillan, 361 pages.

66. Macro Dini (2011), *The role of institutions in developing industrial cluster*, Working paper in workshop “Developing industrial parks attached to value chains and manufacturing network in Vietnam”, Danang, July 2011 Hà Nội, November, 2011, 15 pages.
67. Markusen, Ann R., (1996), *Sticky places in slippery SPace: A typology of industrial districts*, *Economic Geography*, 72(3); page 293 – 313.
68. Marshall Alfred (1921), *Industry and Trade*, 3rd edition. London: Macmillan, 425 pages.
69. Marshall Alfred (1920), *Principles of Economics*, 8th edition. London: Macmillan, 530 pages.
70. Marshall Alfred (1890), *Principles of Economics*, 1st edition. London: Macmillan, 329 pages.
71. Merima Ali (2012), *Government’s role in cluster development for MSEs – Lessons from Ethiopia*. CMI report, CHR. Michelsen Institute, 12 pages.
72. Merima Ali, Olivier Godart, Holger Gorg and Adnan Seric (2016), *Cluster development programs in Ethiopia: Evidence and policy implications* UNIDO, Kiel Institute for the World Economy, January 2016, pages 15-17.
73. Musgrave (2008), *The complex relationship between individual, society and state in public good theory*, *Journal of Economics and Finance* 32(4); pages 348-355.
74. Nilufer Karacasulu Goksel (2009), *Globalisation and State*, *Journal of International Affair*, Volume: 9 Issue: 1, pages 1-12.
75. Nishimura Junichi; Okamuro Hiroyuki (2011), *subsidy and networking: The effects of direct and indirect support programs of the cluster policy*. *Research Policy Journal*, vol. 40, issue 5, pages 714-727.
76. Nishimura Junichi; Okamuro Hiroyuki (2011), *R&D productivity and the organization of cluster policy: An empirical evaluation of the industrial cluster project in Japan*, *The Journal of technology transfer* 36(2):117-144, page 25-27.

- 77.OECD (1999), *Chapter 16 public policies to facilitate clusters: background, rationale and policy practices in international perSPective*. Boosting up Innovation – Cluster approach, 1999, 418 pages.
- 78.Owen E. Hughes (2009), *Management and Administration*, Fourth Edittion 2009, Published by Palgrave Macmillan Houndmills, Basingstoke, Hampshire RC21 6XS and Fifth Avenus NewYork. N.Y 10010, 384 pages.
- 79.P.A.Samuelson (1948), *Economics: An introductory analysis*, chapter 7: The economic role of governmen: expenditure, regulations and finance; page 150-166.
- 80.Porter, M.E. (2008), *On competition*. Updated and Expanded Edition. Boston: Harvard Business School Press, 544 pages.
- 81.Porter M.E. (2003), *The economic performance of regions*. Regional Studies, 37 (6/7), page 54-78.
- 82.Porter, M. E. (2000), *Location, competition, and economic development: Local clusters in a global economy*. Economic Development Quarterly, 14, page 15-34.
- 83.Porter M.E. (1998), *Clusters and new economics of competition*, Harvard Business Review, November – December Issue, 16 pages.
- 84.Porter, M.E. (1998), *On competition*. Boston: Harvard Business School Press, 485 pages.
- 85.Porter M.E. (1990), *The competitive advantage of the nations*. The Free Press, New York, 481 pages.
- 86.Porter, M.E. (1985), *Competitive advantage: Creating and sustaining superior performance*. New York: The Free Press; London: Collier Macmillan, 557 pages.
- 87.Robert Hasink (2016), *Unfolding Cluster Evolution*, Publisher: Routledge, page 220-330.
- 88.Sacchetti Silvia and Tomlison Philip R. (2009), “*Economic governance and the evolution of industrial districts under globalization: the case of two mature European industrial districts*”, European Planning Studies, vol. 17 (12), pages 1837-1859.

89. AnnaLee Saxenian (1994), *Regional advantage: Culture and competition in Silicon valley and route 12*, Harvard University Press, page 161.
90. Eike W. Schamp (2000). *Decline of the district, renewal of firms: An evolutionary approach to footwear production in the Pirmasens, Germany*, Journal Environment and Planning A: Economy Space, Volume 37, issue 4, page 617-634.
91. Tea Petrin (2011), *Industrial Cluster as political tools for upgrading competitiveness and boosting up intellectual economy*, Year book of the workshop: Developing industrial parks attached to value chains and manufacturing network in Vietnam, Danang, July 2011, pages 35 – 48.
92. Wang Jun, et al (2008), *Technology innovation and Cluster development in China: On Technology Innovation Mechanics in China's Specialized Town Economy*, Beijing: Economy and Science Press, pages 75-92.
93. WIPO, INSEAD and JOHNSON Cornell University (2015), *The Global Innovation Index 2015 – Effective Innovation Policies for Development*, Printed and bound by WIPO. Pages 105-112.
94. World Bank (2009), *Clusters for Competitiveness: A practical guide and policy implications for developing cluster initiatives*, International Trade Department, PREM Network, 95 pages.
95. World Bank (2009), *Reshaping economic geography*, World Development Report, Printed by Quebecor World, pages 105-109.
96. World Bank (2010), *Building engines for growth and competitiveness in China – Experience with Special economic zones and Industrial Clusters*, Publisher: The World Bank, ISBN: 978-0-8213-8432-9, 260 pages.
97. Yuan, Dongmin and Zuojun Li (2008), *Introduction*, China Development Press, China Cluster Developing Report (2007 – 2008), pages 2-8.

III. CÁC WEBSITE THAM KHẢO

98. Ban quản lý các Khu công nghiệp Hưng Yên (2021), *Báo cáo tình hình hoạt động của các Khu công nghiệp trên địa bàn*, <http://banqlkc.hungyen.gov.vn/portal/pages/search.aSPx?q=b%C3%A1o%20c%C3%A1>, 30 trang.

99. Center for Progressive Policy (2022), Các tiêu chí xác định CLKN lựa chọn phát triển, <https://www.progressive-policy.net/>, 30 trang.
100. Cục thống kê Quốc gia (2021), *Công báo thống kê đầu tư kinh phí khoa học kỹ thuật toàn quốc các năm*, <http://www.stats.gov.cn/tjgb/rdpcgb/qgrdpcgb>, 32 trang.
101. Hiệp hội Dệt May Việt Nam (2023), *Báo cáo tổng quan và Số liệu Thống kê ngành dệt may Việt Nam*, <http://www.vietnamtextile.org.vn/>, 25 trang.
102. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2022), *Báo cáo Điều tra Doanh nghiệp, Điều tra Nông nghiệp, Nông thôn và Thủy sản*, <https://www.gso.gov.vn/>, 500 trang.
103. Vinatex (2016), Báo cáo phân tích tài chính tập đoàn dệt may Việt nam, <http://www.slideshare.net/ngoctrang1801/final-140630>, 46 trang
104. Vinatex (2022), *Báo cáo tổng quan ngành dệt may Việt Nam*, <http://www.vinatex.com/Portal/Default.aSPx>, 20 trang.

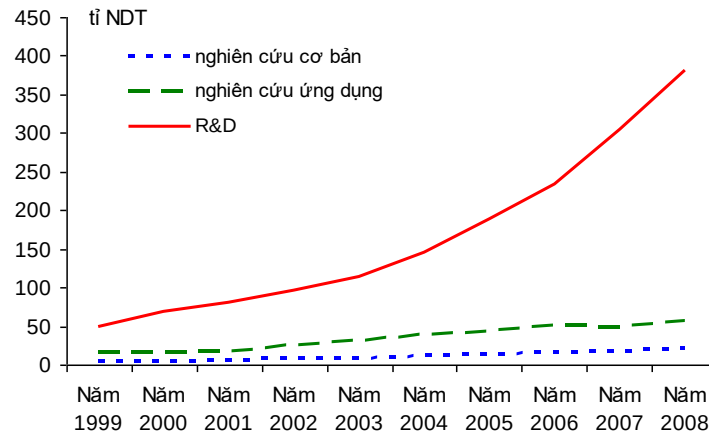
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Thu Huyền (2020), *Đề xuất khung chính sách quản lý cụm liên kết ngành ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 5 (Tháng 2/2020).
2. Nguyễn Thị Thu Huyền (2018), *Vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ hình thành và phát triển cụm liên kết ngành: Lý luận và kinh nghiệm của Trung Quốc*, Tạp chí Quản lý Kinh tế, số 88 (tháng 05+06/2018).
3. Nguyễn Thị Thu Huyền (2014), *Mô hình quản trị cụm ngành công nghiệp ở các nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Quản lý Kinh tế, số chuyên đề 2014 (T12/2014).
4. Nguyễn Thị Thu Huyền (2014), *Liên kết ngược giữa các TNC với các doanh nghiệp địa phương: một số vấn đề lý luận và tiềm năng của Việt Nam*, Tạp chí Quản lý Kinh tế, số 62 (T8/2014).

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1.

Biểu đồ 5. Mức đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học – công nghệ (phân theo loại hình nghiên cứu) (1999 – 2008)



Nguồn: Theo số liệu của Cục thống kê Quốc gia: “Công báo thống kê đầu tư kinh phí khoa học kỹ thuật toàn quốc” (các năm), xem trên <http://www.stats.gov.cn/tjgb/rdpcgb/qgrdpcgb>.

PHỤ LỤC 2.**PHIẾU PHỎNG VẤN DOANH NGHIỆP****VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
CỤM LIÊN KẾT NGÀNH: TRƯỜNG HỢP NGÀNH DỆT MAY****VÀ ĐỒ GỖ****Số:.....**

Họ và tên.....

Địa chỉ.....

I. THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI

Q1. Họ và tên:.....Chức vụ:.....

Công ty:.....

Số điện thoại:.....

Q2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

Q3. Tuổi:

Q4. Anh chị đã biết đến khái niệm cụm ngành/ CLKN/ CCN?

Có ☐ Không ☐

Q5. Anh/Chị hiểu thế nào là Cụm liên kết ngành

.....

.....

Q6. Các doanh nghiệp trong khu Công nghiệp có kết nối với nhau những gì
trong thực tiễn hoạt động sản xuất – kinh doanh

- Liên kết trong nguyên liệu đầu vào ☐
- Liên kết trong chế biến ☐
- Liên kết trong trao đổi kinh nghiệm sản xuất ☐
- Trao đổi ứng dụng khoa học công nghệ ☐
- Cùng tìm đầu ra cho sản phẩm ☐
- Xây dựng các phương án sản xuất – kinh doanh ☐

Q7. Hiện có mạng lưới, hệ thống các doanh nghiệp, đơn vị ngành dệt may trong khu công nghiệp liên kết với nhau trong sản xuất, chia sẻ tri thức không?

Có ☐ Không ☐

Q8. Có thỏa thuận/ kế hoạch chung, riêng giữa các doanh nghiệp trong ngành dệt may của khu công nghiệp hay không?

Có ☐ Không ☐

Q9. Có những diễn đàn giữa các doanh nghiệp dệt may trong khu công nghiệp hay không?

Có ☐ Không ☐

Q10. Doanh nghiệp có kết nối với các tổ chức nào dưới đây?

- Với các trường đại học ☐
- Với các Viện nghiên cứu ☐
- Tổ chức khác, đề nghị ghi rõ: ☐

Q11. Hoạt động R&D của doanh nghiệp có phối hợp với những đối tác nào?

- Tự làm ☐
- Với các doanh nghiệp cùng ngành ☐
- Với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp ☐
- Có phối hợp với các trường đại học, Viện nghiên cứu bên ngoài ☐
- Thông qua các chương trình phối hợp chung
- Hình thức khác, đề nghị ghi rõ:..... ☐

Q12. Doanh nghiệp đánh giá vai trò của chính quyền địa phương và ban quản lý khu công nghiệp trong các vấn đề sau như thế nào theo thang điểm:

Các nội dung	Thang điểm				
	1 Kém	2 Trung bình	3 Chấp nhận được	4 Khá tốt	5 Tốt
Vệ sinh môi trường khu đô thị					
Cung cấp điện, nước					
Cơ sở hạ tầng phù hợp cho sản xuất-kinh doanh					

Đề xuất các chính sách xây dựng chuỗi giá trị ngành dệt may					
Giám sát việc triển khai chính sách đầu tư trong sự kết nối với các doanh nghiệp nội địa					
Triển khai các ưu đãi trong xây dựng chuỗi giá trị ngành dệt may					
Giám sát, thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp trong khu công nghiệp					
Dự báo, lập kế hoạch lao động phù hợp cho các doanh nghiệp dệt may trong khu công nghiệp					
Xây dựng, triển khai các hoạt động kết nối trong chuỗi giá trị ngành dệt may trong khu công nghiệp					

Q13. Doanh nghiệp có kết nối với các đơn vị trung tâm nghiên cứu, khoa học công nghệ nào?

- Viện nghiên cứu ☐
- Trường đại học ☐
- Trung tâm/ đơn vị nghiên cứu trong vùng ☐
- Khác, đề nghị ghi rõ ☐

.....

Q14. Doanh nghiệp có những hoạt động liên kết, phối hợp hoạt động với những tổ chức nào dưới đây (có thể đưa ra nhiều lựa chọn).

- Các nhà phân phối nguyên liệu đầu vào ☐
- Các trường đại học ☐
- Các Viện nghiên cứu ☐
- Các ngân hàng ☐
- Các đơn vị khác cùng trong khu công nghiệp ☐
- Các đơn vị khác, đề nghị ghi rõ ☐

.....

Q15. Doanh nghiệp thực hiện hoạt động gì với các đối tác nước ngoài trong khu công nghiệp (câu hỏi dành cho doanh nghiệp Việt Nam)

- Thiết kế ☐
- Gia công ☐
- Cung cấp đầu vào ☐
- Bán hàng ☐

Q16. Doanh nghiệp đã nhận được những chính sách hỗ trợ hình thành và phát triển cụm dệt may chưa?

Có ☐ Không ☐

Q17. Nếu câu trả lời ở trên là có thì đó là những hỗ trợ nào

- Hỗ trợ tài chính, vốn ☐
- Hỗ trợ mặt bằng cơ sở kinh doanh ☐
- Hỗ trợ cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp ☐
- Hỗ trợ tìm đối tác, tổ chức các diễn đàn ☐
- Hỗ trợ các thể chế tiếp cận nguồn lực ☐
- Có các ưu đãi hỗ trợ kết nối ☐
- Chiến lược hình thành cụm ☐
- Hỗ trợ khác (đề nghị nêu rõ) ☐

.....

Q18. Theo quan điểm của bạn thì để hình thành và phát triển CLKN dệt may thì Nhà nước cần phải có những hỗ trợ gì, đề nghị ghi rõ:

.....

Cảm ơn sự hợp tác của quý doanh nghiệp!

PHỤ LỤC 3.**PHIẾU PHỎNG VẤN CÁN BỘ SỐ 1****(trung ương và địa phương)****VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
CỤM LIÊN KẾT NGÀNH:****TRƯỜNG HỢP NGÀNH DỆT MAY VÀ ĐỒ GỖ**

Số:.....

Họ và tên:.....

Địa chỉ:.....

II. THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI

Q1. Họ và tên:.....Chức vụ:.....

Đơn vị:.....

Số điện thoại:.....

Q2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

Q3. Tuổi:

Q4. Chính quyền địa phương, BQL có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong KCN tiếp cận các nguồn lực trong sản xuất, kinh doanh ntn?

+ Vốn:

+ Nhân lực:.....

+ Công nghệ:.....

+ Đối tác kinh doanh:.....

+ Hạ tầng cơ sở vật chất:.....

Q5. Anh/chị hiểu thế nào là CLKN?

Khái niệm:.....

.....

Các liên kết trong CLKN.....

.....

Các tiêu chí xác định CLKN.....

.....

Q6. Địa phương có triển khai hoạt động nhận diện cụm, hỗ trợ hình thành CLKN dệt may hay không?

Có ☐ Không ☐

Nếu có, đề nghị ghi chi tiết:.....

Q7. Địa phương có chính sách liên kết với các vùng khác hình thành khu vực sản xuất hay không?

Có ☐ Không ☐

Nếu có, Đề nghị ghi chi tiết tên văn bản, chính sách

.....
.....

Q8. Địa phương có kế hoạch, chiến lược phát triển hoạt động của các ngành công nghiệp hỗ trợ cho việc phát triển ngành chính của địa phương không?

Có ☐ Không ☐

Nếu có đó là những nội dung gì. Đề nghị ghi chi tiết:

.....
.....

Q9. Có những ưu đãi gì trong hỗ trợ các doanh nghiệp liên kết, chuyển giao công nghệ trong thực tiễn sản xuất – kinh doanh?

- Ưu đãi thuế ☐
- Hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu phối hợp ☐
- Xây dựng vườn ươm doanh nghiệp ☐
- Hỗ trợ tài chính thúc đẩy hình thành, triển khai các sáng kiến cụm ☐
- Hỗ trợ tài chính cho các hoạt động liên kết như đàm phán, hội thảo ☐
- Những hỗ trợ khác, đề nghị ghi rõ ☐

.....

Q10. Thực tiễn cơ chế thúc đẩy sự tương tác giữa các doanh nghiệp với các trường đại học, các trung tâm R&D chung của địa phương như thế nào?

- + Hình thành nên các diễn đàn giao lưu giữa các đơn vị ☐
- + Xây dựng các chương trình học tập trao đổi kinh nghiệm ☐
- + Khuyến khích các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nước ngoài chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước ☐

+ Các hình thức khác, đề nghị ghi rõ

.....

Q11. Thực tiễn đã có được những chính sách nào của Nhà nước trong xây dựng CLKN dệt may

- Có chiến lược, chính sách hình thành CLKN dệt may ☐
- Lập bản đồ cụm ☐
- Có cơ quan quản lý CLKN ☐
- Xác định lợi thế cạnh tranh của cụm, phân tích mối quan hệ trong cụm ☐
- Có các hoạt động nâng cao nhận thức cụm ☐
- Khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài chuyển giao công nghệ, liên kết với các doanh nghiệp nội địa ☐

Q12. Theo quan điểm của bạn, chính quyền địa phương đã thực hiện được những việc nào sau đây:

+ Xây dựng được một môi trường kinh doanh địa phương năng động và hấp dẫn

Có ☐ Không ☐

+ Xây dựng, đào tạo một lực lượng lao động có tay nghề, nâng cao chất lượng các trường đáp ứng nhu cầu lao động cho các DN dệt may trong khu vực.

Có ☐ Không ☐

+ Thúc đẩy tương tác giữa các công ty với các trường đại học và các trung tâm nghiên cứu cho các hoạt động R&D chung hoặc cho các chương trình đào tạo

Có ☐ Không ☐

+ Cung cấp cơ sở vật chất, hạ tầng ổn định phù hợp cho phát triển CLKN dệt may

Có ☐ Không ☐

+ Hình thành được hệ thống các doanh nghiệp trong ngành dệt may có thể hỗ trợ nhau trong hoạt động SX&KD

Có ☐ Không ☐

Q13. Theo quan điểm của bạn thì để hình thành và phát triển CLKN dệt may trong thời gian tới thì Nhà nước cần phải có những hỗ trợ gì? Đề nghị ghi rõ:

.....

Cảm ơn sự hợp tác của quý vị!

PHỤ LỤC 4.**PHIẾU PHÒNG VẤN CÁN BỘ SỐ 2****(trung ương và địa phương)****ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HÌNH THÀNH VÀ
PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH**

Số:.....

Họ và tên.....

Địa chỉ:.....

Hãy cho biết quan điểm của bạn về các vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển CLKN dưới đây.

Có 5 mức độ đánh giá, hãy khoanh tròn vào ô bạn chọn.

I. Đánh giá vai trò nhà quản lý của Nhà nước

STT	Tiêu chí	Mức độ đánh giá				
Nhóm tiêu chí về xây dựng khuôn khổ pháp luật quản lý CLKN						
1	Tính kịp thời của việc hình thành khuôn khổ pháp lý	Rất kịp thời	Kịp thời	Bình thường	Không kịp thời	Rất không kịp thời
2	Tính đầy đủ của khuôn khổ pháp luật quản lý CLKN	Rất đầy đủ	Đầy đủ	Bình thường	Thiếu	Rất thiếu
3	Đánh giá tính hiệu quả	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Bình thường	Không hiệu quả	Rất không hiệu quả
4	Tính tuân thủ pháp luật	Rất đảm bảo	Đảm bảo	Bình thường	Đảm bảo một phần	Không đảm bảo

<i>Nhóm tiêu chí về sự định hướng, dẫn dắt phát triển cụm được lựa chọn</i>						
1	Hình thành đầy đủ các tiêu chí lựa chọn ngành phát triển CLKN có lợi thế cạnh tranh quốc gia	Rất đầy đủ	Đầy đủ	Bình thường	Chưa đầy đủ	Rất thiếu
2	Có chiến lược phát triển ngành định hướng CLKN được lựa chọn	Đã có	Có, không gắn với chọn cụm	Đang hình thành	Chưa có	Không có
3	Có các tiêu chuẩn, hàng rào pháp lý hỗ trợ cầu phát triển	Đã Có	Có, không gắn với chọn cụm	Đang hình thành	Chưa có	Không có
4	Tính tuân thủ pháp luật	Rất đảm bảo	Đảm bảo	Bình thường	Đảm bảo một phần	Không đảm bảo
<i>Nhóm tiêu chí về xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến phát triển CLKN lựa chọn</i>						
1	Đã xây dựng được hệ thống chính sách đồng bộ cho phát triển CLKN lựa chọn	Đã có	Có, không gắn với chọn cụm	Đang hình thành	Chưa có	Không có
2	Đã điều chỉnh các chính sách chưa phù hợp	Đã làm	Đang làm	Chưa làm	Không làm	Không thể làm

II. Đánh giá vai trò nhà đầu tư của Nhà nước

STT	Tiêu chí	Mức độ đánh giá				
Nhóm tiêu chí về đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho các cụm						
1	Tính kịp thời của việc đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho CLKN	Rất kịp thời	Kịp thời	Bình thường	Không kịp thời	Rất không kịp thời
2	Tính minh bạch và rõ ràng	Rất minh bạch	Minh bạch	Bình thường	Không minh bạch	rất không minh bạch
3	Đảm bảo tính hiệu quả trong đầu tư vật chất, hạ tầng với CLKN	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Bình thường	Không hiệu quả	Rất không hiệu quả
4	Đảm bảo sự đầy đủ của đầu tư vật chất, hạ tầng với CLKN	Rất đầy đủ	Đầy đủ	Bình thường	Chưa đầy đủ	Rất thiếu
Nhóm tiêu chí về đầu tư cơ sở hạ tầng mềm của Nhà nước cho các cụm						
1	Tính kịp thời của việc đầu tư cơ sở hạ tầng mềm cho CLKN	Rất kịp thời	Kịp thời	Bình thường	Không kịp thời	Rất không kịp thời
2	Tính minh bạch và rõ ràng	Rất minh bạch	Minh bạch	Bình thường	Không minh bạch	rất không minh bạch
3	Đảm bảo tính hiệu quả của đầu tư cơ sở hạ tầng mềm với CLKN	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Bình thường	Không hiệu quả	Rất không hiệu quả

4	Đảm bảo sự đầy đủ của đầu tư cơ sở hạ tầng mềm với CLKN	Rất đầy đủ	Đầy đủ	Bình thường	Chưa đầy đủ	Rất thiếu
<i>Trợ cấp nhằm tăng cường lợi thế cạnh tranh cho cụm ngành được lựa chọn</i>						
1	Đã kịp thời ban hành chính sách trợ cấp cụ thể cho các CLKN được chọn	Rất kịp thời	Kịp thời	Bình thường	Không kịp thời	Rất không kịp thời
2	Có đầy đủ các chế độ trợ cấp tăng cường lợi thế cạnh tranh cho CLKN được chọn	Rất đầy đủ	Đầy đủ	Bình thường	Chưa đầy đủ	Rất thiếu
3	Tính hiệu quả của chính sách trợ cấp, ưu đãi riêng cho các CLKN được chọn	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Bình thường	Không hiệu quả	Rất không hiệu quả

III. Đánh giá vai trò nhà trung gian kết nối của Nhà nước

STT	Tiêu chí	Mức độ đánh giá				
Nhóm tiêu chí về xây dựng thể chế kết nối tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực						
1	Tính kịp thời của việc hình thành thể chế kết nối	Rất kịp thời	Kịp thời	Bình thường	Không kịp thời	Rất không kịp thời
2	Tính đầy đủ của các thể chế tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực	Rất đầy đủ	Đầy đủ	Bình thường	Chưa đầy đủ	Rất thiếu
3	Đảm bảo tính hiệu quả của các kết nối	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Bình thường	Không hiệu quả	Rất không hiệu quả
Nhóm tiêu chí về thể chế thúc đẩy hợp tác công tư trong CLKN						
1	Hình thành thể chế thúc đẩy	Đã có	Có,	Đang	Chưa	Không

	hợp tác công tư trong CLKN		không gắn với CLKN	hình thành	có	có
2	Đảm bảo tính đầy đủ của các thể chế thúc đẩy	Rất đầy đủ	Đầy đủ	Bình thường	Chưa đầy đủ	Rất thiếu
3	Tính hiệu quả của các thể chế thúc đẩy hợp tác công tư trong CLKN	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Bình thường	Không hiệu quả	Rất không hiệu quả

Xin chân thành cảm ơn!

PHỤ LỤC 5.**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY DỆT MAY THỰC HIỆN KHẢO SÁT TẠI HƯNG YÊN**

Thời gian: Tháng 3/2019

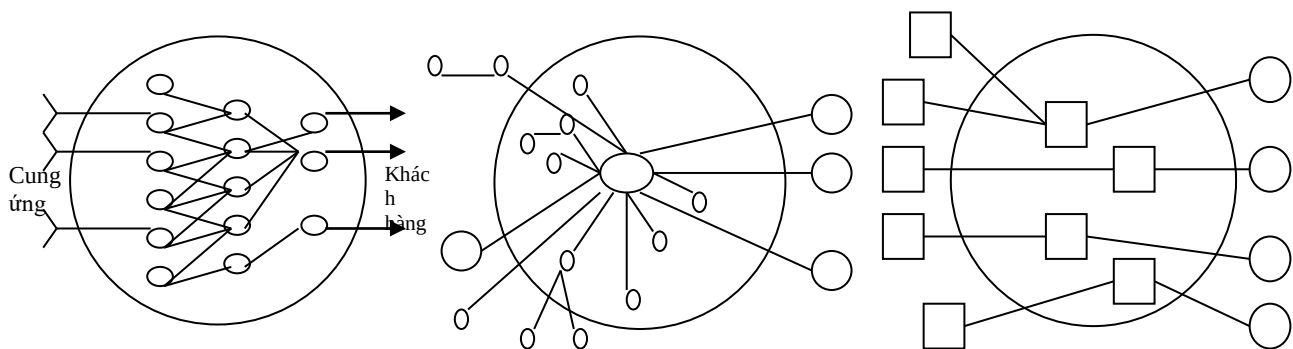
STT	Tên DN	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty TNHH Coats Phong Phú	KCN Dệt May Phố Nối - Xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên.
2	Công ty TNHH Dệt và Nhuộm Hưng Yên	KCN Dệt May Phố Nối xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
3	Công ty TNHH Kido Hà Nội	Đường D1, Khu D, KCN Phố Nối A, huyện Văn Lâm, Hưng Yên
4	Công ty cổ phần May Phú Dụ	Xã Minh Đức, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên
5	Công ty TNHH GG Việt Nam	Khu công nghiệp Minh Đức - Xã Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên
6	Công ty cổ phần dệt kim Vinatex	KCN Dệt May- Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
7	Công ty TNHH Một thành viên Nhuộm và hoàn tất vải Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
8	Công ty Cổ phần Nhuộm Hà Nội - Chi nhánh Hưng Yên	KCN dệt may Phố Nối B, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
9	Công ty Cổ phần SX thời trang Dụ Phát	Lô L3, Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, xã nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên.
10	Công ty TNHH Dệt và nhuộm JASAN	Khu công nghiệp Dệt May Phố Nối, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên

11	Công ty cổ phần Chỉ may Hưng Long	Số 1 Lô L5, KCN Dệt may Phố Nối B, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên
12	Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên	KCNp Dệt may Phố Nối B, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên
13	Công ty nhuộm Yên Mỹ	KCN dệt may Phố Nối, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
14	Công ty TNHH Dệt may LeeHing	Lô 4, Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên
15	Công ty TNHH San Ma Ru Vina	KCN dệt may Phố Nối, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
16	Công ty TNHH Semapo Vina	KCN dệt may Phố Nối, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
17	Công ty TNHH Kai Quốc tế	KCN dệt may Phố Nối, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
18	Trung tâm dệt kim Phố Nối	Khu công nghiệp Phố Nối B, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
19	Công ty TNHH May thêu Khải Hoàn	Khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
20	Công ty TNHH Hansung Haram	KCN dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
21	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng dệt may Phố Nối	KCN dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
22	Trung tâm xử lý nước thải KCN dệt may Phố Nối	KCN dệt may Phố Nối B, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
23	Công ty TNHH Dệt KKT	Km17 Khu công nghiệp Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, Hưng Yên
24	Công ty TNHH Hà Văn	KCN Như Quỳnh, thôn Ngọc Quỳnh, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, Hưng Yên

25	Công ty TNHH dệt và nhuộm Hưng Yên	KCN dệt may Phố Nối, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
26	Công ty TNHH May Châu Á	Lô L3, KCN dệt may Phố Nối B, xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Hưng Yên
27	Công ty cổ phần đầu tư QNC	KCN dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên
28	Công ty TNHH DK Hà Nội SB	Lô L3, KCN dệt may Phố Nối B, xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Hưng Yên
29	Công ty TNHH Công nghiệp Texco	Lô L3, KCN dệt may Phố Nối B, xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Hưng Yên
30	Công ty TNHH Ecotech Hưng Yên	Lô đất L6, KCN dệt may Phố Nối B, xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Hưng Yên

PHỤ LỤC 6.

Kết cấu các loại hình CLKN theo phân loại của Markusen



a. Mô hình Marshall

b. Mô hình trục – nan hoa

c. Mô hình vệ tinh

Chú thích:

○ Công ty lớn có trụ sở chính ở địa phương;

○ DN bản địa quy mô nhỏ

□ Văn phòng chi nhánh

Nguồn: Markusen (1996), trang 297.

PHỤ LỤC 7.**Tổng quan về các cụm được hỗ trợ theo khu vực của Nhật Bản
trong giai đoạn 1 (2001-2005)**

Số dự án	Tên dự án	Lĩnh vực công nghệ	Số DN	Số trường đại học	Số Viện nghiên cứu công	Số DN mới	Số các tổ chức tài chính	Ngân sách (triệu yên)	Thuộc tỉnh
1	Dự án thúc đẩy siêu cụm CNTT Hokkaido	IT	293	13	3	6	8	2026	Hokkaido
1	Dự án thúc đẩy siêu cụm CN sinh học Hokkaido	Sinh học	92	16	5	8	42	4795	Hokkaido
2	Dự án thúc đẩy công nghiệp cho CNTT, khoa học đời sống và SX	Chế tạo, Sinh học	260	27	10	5	76	2734	Aomori, Iwate, Yamagata, Fukushima
3	Dự án công nghiệp tái chế	Năng lượng	340	25	11		76	1440	Aomori, Iwate, Miyagi, , Fukushima
4	Dự án tái sinh công nghiệp khu vực TAMA	Chế tạo	300	37	5	7	17	2757	Tokyo, Kanagawa, Saitama
4	Dự án tái sinh công nghiệp khu vực đường cao tốc Chuo	Chế tạo	240	7	5	3	12	2446	Nagano, Yamannashi
4	Dự án tái sinh công nghiệp khu vực đường cao tốc Chuo	Chế tạo	350	16	4	5	7	2572	Chiba, Saitama
4	Dự án tái sinh công nghiệp khu vực Tokatsu/Kawaguchi	Chế tạo	550	5	2	4	2	1393	Shizuoka, Nagano
4	Dự án tái sinh công nghiệp khu vực đô thị phía Bắc Tokyo	Chế tạo	210	6			2	3149	Tochigi, Gunma
5	Thúc đẩy các liên doanh công nghệ	Sinh học	240	19	6	9	8	3673	Ibaraki, Gunma, , Chiba,

									Shizuoka
6	Thúc đẩy các liên doanh CNTT	CNTT	240	1			1	1668	Tokyo, Kanagawa
7	Dự án gây dựng công nghiệp chế tạo vùng Tokai	Chế tạo, CNTT	864	30	18	18	18	8237	Aichi, Gifu, Mie
8	Dự án phân xưởng sinh học Tokai	Sinh học	60	47	15	1	3	2241	Aichi, Gifu, Mie
9	Dự án gây dựng ngành công nghiệp chế tạo vùng Hokuiku	Chế tạo	150	14	6	10	7	1373	Toyama, Ishikawa, Fukui
10	Dự án kỹ thuật khăn giấy và công ty sinh học 5 sao	Sinh học	230	35	15	10	19	11063	Fukui, Shiga, Kyoto, Osaka, Hyogo, Nara, Wakayama
11	Dự án hỗ trợ công nghiệp chế tạo năng động	Chế tạo	531	31	15		25	10654	Fukui, Shiga, Kyoto, Osaka, Hyogo, Nara, Wakayama
12	Dự án thúc đẩy cụm CNTT Kansai	CNTT	480	15	3	14		937	Fukui, Shiga, Kyoto, Osaka, Hyogo, Nara, Wakayama
13	Dự án thúc đẩy cụm môi trường và năng lượng Kansai	Năng lượng	123	8	3		2	3259	Fukui, Shiga, Kyoto, Osaka, Hyogo, Nara, Wakayama
14	Dự án sáng tạo mới công nghiệp máy móc ở vùng	Chế tạo	110	13	8	9	54	3206	Tottori, Shimane, Okayama,

	Chugoku								Hiroshsima, Yamaguchi
15	Dự án hình thành công nghiệp luân chuyển	Năng lượng	110	13	13		54	2656	Tottori, Hiroshsima, Yamaguchi
16	Dự án cầu công nghệ Shikoku	Chế tạo, CNTT, Sinh học	300	5	9		16	3040	Tokushima, Ehime, Kagawa, Kochi
17	Quảng trường công nghệ môi trường và tái chế Kyushu	Năng lượng	184	19	6			1067	Fukuoka, Saga, Kagoshima
18	Dự án cụm silicon Kyushu	Chế tạo, CNTT	150	33	8		5	4931	Fukuoka, Saga, Miyazaki, Kagoshima
19	Dự án thúc đẩy công nghiệp Okinawa	Chế tạo, Sinh học	170	4	2		6	1422	Okinawa

Nguồn: Nishimura Junichi và OkamuroHiroyuki (2011), Article in The Journal of Technology Transfer · April 2011 “R&D Productivity and the Organization of Cluster Policy: An Empirical Evaluation of the Industrial Cluster Project in Japan” page 25-27.

PHỤ LỤC 8.

14 nguyên tắc thực hiện đầu tư công hiệu quả có sự tham gia của các cấp chính quyền của OECD (2014)

Nguyên tắc 1. Chiến lược đầu tư tích hợp được thiết kế riêng cho các địa phương tiếp nhận khác nhau.

Nguyên tắc 2. Áp dụng các công cụ hiệu quả để phối hợp giữa các cấp chính quyền quốc gia và địa phương.

Nguyên tắc 3. Điều phối theo chiều ngang giữa các chính quyền địa phương để đầu tư ở quy mô phù hợp.

Nguyên tắc 4. Đánh giá trước các tác động và rủi ro dài hạn của đầu tư công.

Nguyên tắc 5. Tương tác với các bên liên quan trong suốt chu kỳ đầu tư.

Nguyên tắc 6. Huy động các chủ thể tư nhân và các tổ chức tài chính để đa dạng hóa các nguồn vốn và tăng cường năng lực địa phương.

Nguyên tắc 7. Tăng cường năng lực chuyên môn của các quan chức và tổ chức liên quan đến đầu tư công, đặc biệt là ở cấp địa phương.

Nguyên tắc 8. Tập trung vào kết quả và thúc đẩy học hỏi kinh nghiệm giữa các cấp chính quyền.

Nguyên tắc 9. Xây dựng khung tài chính phù hợp với các mục tiêu đầu tư theo đuổi.

Nguyên tắc 10. Yêu cầu quản lý tài chính lành mạnh và minh bạch ở tất cả các cấp chính quyền.

Nguyên tắc 11. Thúc đẩy tính minh bạch và tính chiến lược trong mua sắm công.

Nguyên tắc 12. Phân đầu đạt chất lượng và tính nhất quán trong hệ thống các quy định giữa các cấp chính quyền.

PHỤ LỤC 9.

Kết quả khảo sát đánh giá chung về các vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành theo các tiêu chí của luận án

I. Đánh giá vai trò nhà quản lý của Nhà nước

STT	Tiêu chí	Mức độ đánh giá (Điểm)					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
Nhóm tiêu chí về xây dựng khuôn khổ pháp luật quản lý CLKN							
1	Tính kịp thời của việc hình thành khuôn khổ pháp lý	10	4	20	5	1	2,58
2	Tính đầy đủ của khuôn khổ pháp luật quản lý CLKN	10	5	18	8	0	2,54
3	Đánh giá tính hiệu quả	16	18	6	0	0	1,05
4	Tính tuân thủ pháp luật	15	12	13	0	0	1,93
Nhóm tiêu chí về sự định hướng, dẫn dắt phát triển cụm được lựa chọn							
1	Hình thành đầy đủ các tiêu chí lựa chọn ngành phát triển cụm có lợi thế cạnh tranh quốc gia	20	18	2	0	0	1,23
2	Có chiến lược phát triển ngành định hướng cụm được lựa chọn	10	18	12	0	0	1,35
3	Có các tiêu chuẩn, hàng rào pháp lý hỗ trợ cầu phát triển	2	8	18	12	0	2,80
4	Tính tuân thủ pháp luật	9	5	16	10	0	2,63
Nhóm tiêu chí về xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến phát triển CLKN lựa chọn							
1	Đã xây dựng được hệ thống chính sách đồng bộ cho phát triển CLKN lựa chọn	20	15	5	0	0	1,08
2	Đã điều chỉnh các chính sách chưa phù hợp	23	8	7	0	0	1,37

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

II. Đánh giá vai trò nhà đầu tư của Nhà nước

STT	Tiêu chí	Mức độ đánh giá (Điểm)					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
Nhóm tiêu chí về đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho các CLKN							
1	Tính kịp thời của đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho cụm	8	4	17	3	4	2,75
2	Tính minh bạch và rõ ràng	7	13	20	0	0	1,88
3	Đảm bảo tính hiệu quả trong đầu tư vật chất, hạ tầng với CLKN	14	12	5	8	1	1,85
4	Đảm bảo sự đầy đủ của đầu tư vật chất, hạ tầng với CLKN	4	12	17	3	4	2,38
Nhóm tiêu chí về đầu tư cơ sở hạ tầng mềm của Nhà nước cho các CLKN							
1	Tính kịp thời của việc đầu tư cơ sở hạ tầng mềm cho CLKN	4	16	18	2	0	1,85
2	Tính minh bạch và rõ ràng	6	16	12	4	2	1,90
3	Đảm bảo tính hiệu quả của đầu tư cơ sở hạ tầng mềm với CLKN	10	12	17	1	0	1,83
4	Đảm bảo sự đầy đủ của đầu tư cơ sở hạ tầng mềm cho CLKN	6	12	10	2	0	1,73
Trợ cấp nhằm tăng cường lợi thế cạnh tranh cho CLKN được lựa chọn							
1	Đã kịp thời ban hành chính sách trợ cấp cụ thể cho các CLKN được chọn	Không đánh giá được					
2	Có đầy đủ các chế độ trợ cấp đảm bảo tăng cường lợi thế cạnh tranh cho CLKN được chọn	Không đánh giá được					
3	Tính hiệu quả của chính sách trợ cấp, ưu đãi riêng cho các CLKN được chọn	Không đánh giá được					

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

III. Đánh giá vai trò nhà trung gian kết nối của Nhà nước

STT	Tiêu chí	Mức độ đánh giá (Điểm)					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
Nhóm tiêu chí về xây dựng thể chế kết nối tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực							
1	Tính kịp thời của việc hình thành thể chế kết nối	18	10	10	2	0	1,60
2	Tính đầy đủ của các thể chế tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực	13	12	10	5	0	1,78
3	Đảm bảo tính hiệu quả của các kết nối	8	11	15	5	1	2,15
Nhóm tiêu chí về thể chế thúc đẩy hợp tác công tư trong CLKN							
1	Hình thành thể chế thúc đẩy hợp tác công tư trong CLKN	16	15	7	1	1	1,35
2	Đảm bảo tính đầy đủ của các thể chế thúc đẩy	16	8	13	3	0	1,88
3	Tính hiệu quả của các thể chế thúc đẩy hợp tác công tư trong CLKN	11	20	9	0	0	1,15

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

PHỤ LỤC 10.**Bảng 4-1: Một số chính sách liên kết cụm thực hiện tại địa phương**

Các lập luận chính sách	Sáng kiến chính sách cụm	Các hành động chính sách cụ thể
Thiếu các tổ chức trung gian hỗ trợ kết nối và hình thành CLKN	- Hình thành các tổ chức hỗ trợ phát triển CLKN khu vực. Trong đó có các chuyên gia tuyên truyền về tầm quan trọng và thúc đẩy hình thành các kết nối quan trọng - Thu hút hoặc thúc đẩy sự tăng trưởng của các DN trong CLKN - Thu hút các hình thức R&D	• Định hướng hỗ trợ đầu tư nội bộ • Hỗ trợ khởi nghiệp trong CLKN cụ thể
Hỗ trợ hình thành mạng lưới, CLKN	- Hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kết nối. - Tài trợ cho các hoạt động kết nối.	• Tổ chức các sự kiện nâng cao nhận thức CLKN như hội thảo, giáo dục.
Liên kết giữa các DN chưa tốt	- Khuyến khích và thúc đẩy hoạt động liên DN - Mua các sản phẩm đổi mới qua hình thức phối hợp đấu thầu	iv) Các chương trình kết nối mạng lưới v) Đào tạo trung gian
Kết nối DN với khoa học công nghệ còn lỏng lẻo	- Các hoạt động R&D và các hình thức thúc đẩy R&D cụ thể	vi) Hình thành các công nghệ và sáng kiến, trung tâm nghiên cứu cụ thể vii) Hỗ trợ R&D phối hợp và chuyển giao công nghệ
Tăng cường năng lực liên kết với các đối tác nước ngoài	- Thông tin thị trường cho các đối tác quốc tế; Tìm kiếm đối tác - Hỗ trợ liên kết theo chuỗi cung ứng - Tham gia mạng lưới xuất khẩu	viii) Định danh và quảng bá CLKN ix) Hỗ trợ với các nhà đầu tư bên trong CLKN

Tăng cường hoạt động R&D phối hợp giữa các đối tác CLKN	- Hỗ trợ các dự án phối hợp giữa các DN, trường đại học và các tổ chức nghiên cứu - Triển khai các dự án phối hợp để thúc đẩy hoạt động tương tác như công viên khoa học, vườn ươm DN - Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho phát triển DN khởi nguồn	x) Đảm bảo khuôn khổ luật pháp về tài sản trí tuệ xi) Phá dỡ các rào cản trong thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học
---	---	--

Nguồn: OECD (2010).